

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6(259)

XI - XII

1991

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội

Điện thoại : 42. 53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học

CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học

PHẠM XUÂN NAM - Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN DỨC NGHINH - Phó Giáo sư sử học

NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Tiến sĩ sử học

NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học

VĂN TẠO - Giáo sư sử học

BÙI ĐÌNH THANH - Phó Giáo sư sử học

VỀ SỰ PHÂN BỐ CÁC VÙNG DÂN CƯ TÔN GIÁO Ở NAM BỘ

DINH VĂN LIÊN

Trong bài này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu các vùng dân cư tôn giáo ở Nam Bộ trên những qui định về địa lý cũng như những đặc điểm lịch sử - xã hội trong khoảng thời gian từ nửa sau thế kỷ XIX đến nay.

Các vùng cư trú được đề cập đến là: Thất Sơn với đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo; Tây Ninh với đạo Cao Đài và các vùng Cái Sắn - Hồ Nai với cộng đồng người miền Bắc - Thiên chúa giáo bị cưỡng ép di cư.

1. Thất Sơn với đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa Phật giáo Hòa Hảo.

Đạo Phật Bửu Sơn Kỳ Hương do "Đức Phật Thầy" Tây An tên là Đoàn Minh Huyền lập đạo tại núi Sam - Châu Đốc, vào năm 1849. Trong một thời gian ngắn qua lối chữa bệnh, thuyết giáo, đạo đã truyền bá ở một vùng khá rộng lớn và thu hút được nhiều tín đồ. Hai sự kiện có ý nghĩa của đạo này là việc mở trại ruộng khai thác đất đai và lập Bình Gia Nghị chống Pháp.

Vào năm 1851, thầy Đoàn Minh Huyền cùng hai người đệ tử là cụ Đình Tây Bùi Văn Tây và cụ Tăng Chủ Bùi Văn Thân di dân đến khai hoang và lập nông trại ở các vùng Hưng Thới, Phước Điền, Xán Sơn và Láng Linh. Lúc bấy giờ vùng này còn rừng hoang mù mịt, đất đai còn bị ngập nước lênh láng, cộp, sấu, muỗi, vắt và muỗi ngàn khó khăn, bệnh tật. Với những nông cụ thô sơ và những kinh nghiệm của người nông dân, được trang bị bằng lòng tin vào Trời, Phật và đạo đức từ ân, và với mục đích tránh sự dòm ngó của chính quyền Pháp, người nông dân tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương đã theo thầy Đoàn Minh Huyền phá rừng đào kênh để lập làng, mở

ruộng ở những vùng trên.

Giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương không phức tạp, cao xa mà chỉ là sự khái quát tư tưởng và tính cách của người nông dân Nam Bộ, giản dị hóa giáo lý và lễ nghi Phật giáo, do đó nó gần gũi và là niềm tin của họ để khắc phục thiên nhiên hầu tạo ra một cộng đồng mới và một cuộc đời mới tốt đẹp hơn là phải bị nô lệ trong các vùng chiếm đóng của thực dân Pháp. Vì thế giáo phái này được hưởng ứng một cách mạnh mẽ và nhanh chóng trong các vùng Long Xuyên - Châu Đốc lúc bấy giờ.

Bình Gia Nghị là phong trào kháng Pháp dưới sự lãnh đạo của Quản cơ Trần Văn Thành, nổi lên từ năm 1868 đến 1873, có sự tham gia đông đảo của tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương. Quản Thành làm chức Chánh Quản cơ triều Tự Đức và cũng là một trong mười hai đại đệ tử của Đức Thầy Tây An. Ông chỉ huy công cuộc khai hoang và lập làng ở vùng Láng Linh. Khi quân Pháp bức chiếm An Giang, ông rút quân về lập căn cứ tại vùng Láng Linh, nơi đó mọc nhiều loại cây bẫy thùa, nên cuộc dấy binh của ông còn được gọi là cuộc kháng chiến Bẫy Thùa. Ở đây người nông dân Bửu Sơn Kỳ Hương tham gia tích cực trong việc tích lương, xây đồn và chiến đấu gây cho Pháp nhiều tổn hại. Bình Gia Nghị là một tổ chức nhân dân pha một ít màu sắc tôn giáo (thật ra là những đạo đức truyền thống) được kết hợp thành từng đồn, trại, đội ngày một lớn mạnh.

Sau khi dụ hàng không kết quả, tháng 3 năm 1873 quân Pháp với sự hướng dẫn của tên tay sai là Đốc phủ sứ Trần Bá Lộc với một lực lượng hùng hậu đã tập trung tiêu diệt quân kháng chiến.

Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương với một giáo

thuyết giản dị vừa tầm người nông dân (học Phật, tu thân), với cách hành đạo không ràng buộc tự tu tự độ (tự lo về đời sống), với một phương thức khai thác kinh tế thích ứng (trại ruộng) và với một tổ chức kháng Pháp (Bình Gia Nghị) đã tạo nên những tin tưởng và đã có những đóng góp nhất định vào xã hội cũng như khai phá thiên nhiên lúc bấy giờ trong giới hạn của lịch sử Nam Bộ cũng như của vùng An Giang - Châu Đốc.

Cùng xuất hiện trong vùng Thất Sơn và kế thừa truyền thống của Bửu Sơn Kỳ Hương nhưng phát triển ở mức độ khác, đó là đạo *Tứ Ân Hiếu Nghĩa* của “Đức Bốn Sư”. Ông tên là Ngô Lợi, sinh năm Canh Dần (1830), năm 48 tuổi bắt đầu rao giảng về đạo Phật. Ngoài giáo lý của Đức Phật thầy Tây An, ông chú ý nhiều đến hai khía cạnh chính là *hiếu* và *nghĩa* cùng với *Tứ Ân*: Ân Tổ tiên, cha mẹ; Ân đất nước; Ân tam bảo, ân đồng bào nhân loại. Từ đó ông lập ra tông phái *Tứ Ân Hiếu Nghĩa* tại núi Tượng và mất năm 1890.

Khác với Bửu Sơn Kỳ Hương, đạo *Hiếu Nghĩa* không có những chủ trương mở rộng lập làng và tổ chức binh bị kháng chiến mà cố gắng truyền bá đạo đức nhà Phật và *tổ chức cơ sở đạo trong nhân dân vùng Thất Sơn*. Hình thức đạo còn rất đơn sơ, đạo từ cụ Ngô truyền xuống các đại đệ tử là các ông Trò, rồi từ các ông Trò truyền xuống các ông Gánh. Mỗi ông Gánh phụ trách một khu vực hay một làng xã. Vào năm 1951, tại núi Tượng, núi Dài có 24 Gánh tổng cộng khoảng 15.000 tín đồ. Đạo này còn có rất nhiều chùa chiền ở vùng Ba Chúc (1).

Kể từ đạo *Hiếu Nghĩa*, trong nhân dân cũng như trong các làng xã Nam Bộ, bên cạnh tổ chức công quyền, còn có các tổ chức tôn giáo. Thường thì các tổ chức này phân bố theo nơi cư trú và tách biệt với tổ chức công quyền (chính quyền địa phương) của làng xã, nhưng đôi khi nó thúc đẩy việc phối trí lại nơi cư trú trong từng khu vực hay trong nội bộ làng và ảnh hưởng đến tổ chức công quyền mà cụ thể là đạo Phật giáo Hòa Hảo.

Cùng xuất hiện trong vùng Long Xuyên - Châu Đốc, cũng là một bước phát triển mới của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và *Tứ Ân Hiếu*

Nghĩa, nhưng *Phật Giáo Hòa Hảo* là một đạo giáo hoàn chỉnh hơn, hiện đại hơn và có một tổ chức tôn giáo chặt chẽ hơn.

Phật giáo Hòa Hảo là một đạo Phật xuất hiện tại xã Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, nay là xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, do Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ sáng lập. Lịch sử của tôn giáo này gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp của ông. Chính vì vậy trong thời gian ông lãnh đạo, tôn giáo này đã trải qua nhiều thời kỳ khác nhau và nhiều lập trường chính trị khác nhau.

Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ sinh năm Kỷ Mùi (1919) tại làng Hòa Hảo, trong một gia đình khá giả có nhiều uy tín tại địa phương. Ông học Tiểu học, rồi bỏ dở dang vì bệnh tật và đau yếu liên miên. Trong thời gian 5 năm từ 15 đến 20 tuổi, bệnh ông không dứt và không thuốc nào chữa khỏi. Năm 1939, sau khi theo cha thăm viếng các chùa chiền, am, động thuộc vùng Thất Sơn và Tà Lơn, ông bỗng tỏ ra “*dại ngộ*”. Ngày 18 - 5 - 1939, ông chính thức mở đạo và sáng lập ra Phật giáo Hòa Hảo.

Cũng như các ông đạo vùng Thất Sơn, phương pháp truyền đạo của ông là: chữa bệnh, thuyết giáo, tiên tri về các biến chuyển của thời cuộc và cá nhân; và sáng tác sấm truyền kệ giảng. Giáo lý của ông là một thứ giáo lý dung hợp mọi tư tưởng, mọi luồng văn hóa, mọi ảnh hưởng nào có thể dung hợp được một cách rộng rãi và phổ thông trong đầu óc người nông dân Nam Bộ mà lấy gốc từ tư tưởng “học Phật, tu nhân” của Bửu Sơn Kỳ Hương. Để truyền bá đạo lý này, ông đã sáng tác 5 tập thơ Sấm giảng khoảng 3.970 câu và 1 tập văn xuôi dạy về cách tu hành.

Do những yếu tố trên, Phật giáo Hòa Hảo truyền bá rất nhanh chóng trong các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là ở An Giang. Theo một tài liệu, số tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có khoảng trên dưới 2 triệu người (1968), chiếm tỷ số 39% ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó ở các tỉnh cũ: Châu Đốc, An Giang, Kiến Phong, Sa Đéc lên đến 90%, còn ở các tỉnh khác tỷ số này thay đổi từ 20% đến 60% (2). Theo chúng tôi, những số liệu này trên mức thực tế nhiều.

Tuy là một tôn giáo, nhưng hoạt động và lập trường chính trị của Phật giáo Hòa Hảo thay đổi theo từng thời kỳ và gắn liền với những biến cố chính trị xảy ra ở cả nước và Nam Bộ. Thời kỳ 1939 đến 1942 là thời kỳ truyền bá mới đạo, song gặp sự nghi kỵ và hạn chế của chính quyền Pháp bằng sự bắt buộc Huỳnh Giáo chủ lưu trú qua nhiều nơi. Ngày 9 - 3- 1945, Nhật lật đổ Pháp, Huỳnh Giáo chủ cho thành lập *Việt Nam Độc lập Vận động Hội* kêu gọi tín đồ và dân chúng tích cực tham gia phong trào vận động cho nền độc lập của đất nước bằng việc hợp tác với chính quyền Nhật và các đảng phái thân Nhật. Tháng 8 - 1945, Nhật thất trận và đầu hàng vô điều kiện. Cuối năm 1945, Pháp tái chiếm Nam Kỳ, Phật giáo Hòa Hảo tham gia Mặt trận Liên hiệp kháng Pháp cùng với các lực lượng chính trị khác như Cao Đài, Bình Xuyên, Quốc dân đảng. Quân đội Hòa Hảo trở về chiến khu miền Tây, đứng trong bộ đội Nguyễn Trung Trực. Ngày 21 - 9 -1946, Phật giáo Hòa Hảo thành lập Việt Nam Dân chủ Xã hội Đảng, gọi tắt là Dân Xã Đảng. Tháng 10-1946, Huỳnh Giáo chủ tham gia Ủy ban Hành chánh Nam Bộ do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, với nhiệm vụ là Ủy viên đặc biệt. Nhưng ngay sau đó Phật giáo Hòa Hảo lại quay ra chống lại các lực lượng cách mạng, và càng gay gắt từ sau khi Huỳnh Giáo chủ ngộ nạn vào tháng 4 - 1947. Thủ lĩnh quân đội Hòa Hảo, tướng Ba Cụt Lê Quang Vinh nhiều lần đem lực lượng ra hàng Pháp, Bảo Đại, rồi cuối cùng lại rút về chiếm cứ vùng An Giang, chống cự lại cho đến khi bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt và hành hình tại Cần Thơ năm 1956.

Dưới thời chiếm đóng của đế quốc Mỹ ở miền Nam, Phật giáo Hòa Hảo hoạt động nhiều trên hai phương diện: củng cố, phát triển cơ sở đạo từ trung ương cho tới từng địa phương, tham gia sinh hoạt đảng phái bằng sự phục hồi và tăng cường các chi phái của Dân Xã Đảng ở những nơi mà tín đồ của tôn giáo này cư trú trong vùng tạm chiếm.

Ngoài việc lãnh đạo tín đồ bằng thần quyền, Phật giáo Hòa Hảo còn ảnh hưởng vào nơi cư trú và xã hội nông thôn vùng An

Giang trên ba phương diện: tổ chức cơ sở đạo, Dân Xã Đảng và quân đội Hòa Hảo. Ở những thời điểm cần thiết, dưới sự kiểm chế của các bề trên, người nông dân Phật giáo Hòa Hảo đồng thời bị buộc phải mang ba tư cách: vừa là một tín đồ, vừa là đảng viên Dân Xã Đảng vừa là một chiến sĩ trong quân đội Hòa Hảo.

Về tổ chức cơ sở đạo, khác với truyền thống của các tôn giáo, tổ chức nội bộ của Phật giáo Hòa Hảo mang nhiều tính thể tục và giống như một tổ chức hành chánh hay là đảng phái hơn là một tôn giáo. Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo được bầu cử theo nguyên tắc "dân chủ" từ Chi hội lên ấp, xã, quận, tỉnh đến trung ương. Mỗi cơ cấu ở mỗi cấp có một Ban Trị sự từ 9 người (xã) đến 17 người (trung ương). Đến năm 1968, giáo hội Phật giáo Hòa Hảo gồm có: 16 Ban Trị sự tỉnh và liên tỉnh, 56 Ban Trị sự quận, 363 Ban Trị sự xã và 2.842 Ban Trị sự ấp. Nơi hành đạo thì gồm có: 401 hội quán, 2.876 trụ sở, 152 tu viện và 388 độc giảng đường (3). Đạo không có tu sĩ xuất gia mà chỉ có nhân viên quản lý và nhân viên truyền đạo. Số trị sự viên các cấp hoạt động tại các Ban Trị sự gồm khoảng 23.848 người, hàng trăm giảng viên và 10.000 giảng sinh giáo lý được đào tạo tại 21 trung tâm tu học và học viện giáo lý Phật giáo Hòa Hảo ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Tổng cộng nhân viên các ngành thuộc hệ thống giáo hội Phật giáo Hòa Hảo là 40.968 người (4).

Dân Xã Đảng và quân đội Hòa Hảo là tổ chức chính trị và vũ trang của Phật giáo Hòa Hảo do Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ sáng lập ngày 21-9-1946. Do chủ trương của người lãnh đạo: "giáo lý giải thoát chúng sinh chẳng những được truyền bá ở chốn Hiền Lâm mà còn phải thực hiện trên trường chính trị" nên không có phân ranh nào giữa hoạt động của Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo và Dân Xã Đảng. Dân Xã Đảng được coi như là một lực lượng nòng cốt của Phật giáo Hòa Hảo hướng dẫn tín đồ trong các hoạt động chính trị.

Dân Xã Đảng từ ngày thành lập đã có những hoạt động vũ trang bạo loạn, có một

lập trường chống lại với các lực lượng kháng chiến cách mạng, đã hợp tác với phát - xít Nhật, nhiều lần thỏa hiệp với thực dân Pháp. Và từ 1954 trở đi tuy nó đã bị phân hóa nội bộ thành nhiều chi phái bởi sự tranh chấp quyền lợi và địa vị của những người lãnh đạo, nhưng nó đã là chỗ dựa cho ngụy quyền trong việc khống chế và đàn áp nhân dân vùng An Giang - Thất Sơn - Châu Đốc.

Nhìn chung Phật giáo Hòa Hảo xuất phát từ tính cách và tâm lý của người nông dân Nam Bộ trong một bối cảnh lịch sử - xã hội phân hóa và nô lệ, mong muốn tìm kiếm tự do, niềm tin và hạnh phúc; để bằng những phương pháp tu luyện đơn giản vừa tầm, bằng sự "mâu nhiệm" của người Giáo chủ và bằng sự hứa hẹn về một Hội Long Hoa trên trần thế, để từ đó thành lập nên một tôn giáo địa phương. Quá trình hoàn chỉnh của nó cũng là quá trình chính trị hóa, ràng buộc trở lại người nông dân bằng một tổ chức nội bộ chặt chẽ tinh vi, bằng đẳng phái và bằng lực lượng vũ trang trải khắp các ấp làng.

Trong vùng dân cư ở An Giang, sự hiện diện của Phật giáo Hòa Hảo được dễ dàng nhận thấy bởi cách tổ chức và sự thống trị mọi mặt của nó. Thường thì trong các làng, ở trung tâm hay gần khu chợ một *độc giảng đường* 2 hay 3 tầng được dựng lên với hình ảnh của Giáo chủ và chiều chiều từ máy phóng thanh của độc giảng đường, thi văn Sấm giảng được truyền đi ngân nga không dứt. Bên cạnh đó là trụ sở của Ban Trị sự hay tu viện sẵn sàng ban hành những chỉ thị, công văn về việc đạo cũng như việc đời. Trong mỗi một gia đình, ngoài di ảnh của Giáo chủ còn có tấm "Trần Đà", bàn thông thiên và kinh Sấm giảng.

Về mặt xã hội, bằng việc thực hiện "ăn tổ quốc, ăn đồng bào" Phật giáo Hòa Hảo không dừng lại ở mức độ thần quyền, mà có mặt ở hầu hết các bộ máy ngụy quyền địa phương, khống chế và lũng đoạn ngụy quyền địa phương bằng các đoàn thể thanh niên, phụ nữ, phụ lão, bằng đẳng phái và có lúc bằng vũ trang hành động. Cuối cùng người nông dân vùng An Giang trở thành nạn nhân của một tôn giáo mà họ tưởng là của tầng lớp mình,

và chính mình góp phần sản sinh ra nó. Tuy vậy nó đã ngự trị khá lâu trên một vùng chiến lược chính trị quan trọng là An Giang, được coi như những chiến lũy an ninh kiên cố của đế quốc và ngụy quyền.

Ngày nay, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, tổ chức đẳng phái chính trị của Phật giáo Hòa Hảo đã tan rã. Nó chỉ còn tồn tại như một tín ngưỡng trong tâm lý của người nông dân ở một giai đoạn lịch sử nhất định.

2. Tày Ninh với đạo Cao Đài.

Cũng là một tôn giáo địa phương, nhưng xuất hiện và phát triển ở một vùng cư trú chiến lược khác. Đó là *đạo Cao Đài mà thánh địa là đất Tày Ninh*.

Đạo Cao Đài còn có danh xưng khác là Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Tam Kỳ là kỳ thứ ba, Phổ độ là ăn xá. Đại Đạo Tam Kỳ Phổ độ là tôn giáo, lớn xuống cứu vớt chúng sinh lần thứ ba. Theo quan niệm của đạo Cao Đài, từ khi có loài người, Thượng đế đã ba lần cho người xuống diu dắt, cứu vớt nhân loại. Đó là:

1. Nhất kỳ phổ độ, tương ứng vào thời đại Phục Hy bên Trung Hoa, trong thời kỳ này có những thánh nhân sau đây ra đời giúp thế: Nhiên Đăng Cổ Phật (Thích giáo), Thái Thượng Lão Quân (liên kiếp Lão Tử - Đạo giáo), Phục Hy (Nhơn đạo - Nho giáo).

2. Nhị kỳ phổ độ: trong thời kỳ này lần lượt kẻ trước người sau, các đại thánh nhân sau đây ra đời giúp thế: Lão Tử (Đạo giáo), Khổng Tử (Nho giáo), Thích Ca (Thích giáo), Jésum Christ (Thánh giáo).

3. Tam kỳ phổ độ là Tam Thiết Ling Hoa Thiên Khai "Huỳnh đạo" hay Dân Hội. Kỳ này Thượng đế đích thân xuống đời lập đạo tức là đạo Cao Đài, gộp các tôn giáo làm một, không giao quyền Giáo chủ cho người phạm tục nữa.

Do đó đạo Cao Đài là một tôn giáo tổng hợp của nhiều tôn giáo trên thế giới và du nhập vào Việt Nam, hay cụ thể hơn là vào Nam Bộ, theo triết lý "Quy nguyên tam giáo" (đạo Thích, đạo Nho và đạo Lão) và "Hiệp nhất ngũ chi" (Năm chi đạo: Nhơn, Thần, Thánh, Tiên và Phật).

Tuy đạo Cao Đài coi trần gian là cõi tạm,

nhưng không chủ trương tu là trốn tránh cuộc đời, mà trước hết phải tạo điều kiện cứu rỗi con người với con người trong hiện tại, nghĩa là phải hòa mình trong việc đời để trước hoàn thiện hóa bản thân, sau hoàn thiện hóa con người. Và nếu để xã hội đảo lộn không còn có lẽ nghĩa gì thì không chắc có điều kiện thích hợp để giải thoát linh hồn (5). Quan niệm này giải thích những hoạt động chính trị, việc lập đảng phái, quân đội của đạo Cao Đài.

Đạo Cao Đài xuất hiện năm 1926, là lúc mà thực dân Pháp đã đặt được sự thống trị tương đối vững mạnh tại Việt Nam, lúc mà văn hóa Pháp có những ảnh hưởng nhất định trong các thành thị, đặc biệt là ở Nam Kỳ thuộc Pháp, lúc mà cuộc đấu tranh của nhân dân ta đang chuyển sang một hướng khác, đi vào chiều sâu để sau đó là sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương vào năm 1930. Đạo Cao Đài ra đời trong giới viên chức, quan lại và địa chủ thuộc chính quyền Pháp, phần nào ảnh hưởng bởi phong trào Cầu cơ chấp bút lúc bấy giờ đang lưu truyền rộng rãi trong xã hội. Đạo được truyền bá phần nhiều trong các giới doanh thương, viên chức tiểu tư sản trung lưu ở các thành thị Nam Bộ, tập trung ở thành phố Sài Gòn và các tỉnh miền Đông. Tây Ninh được lựa chọn làm thánh địa, là nơi cơ quan trung ương giáo hội đặt trụ sở. Đạo Cao Đài không được sự hưởng ứng nhiều của quần chúng như đạo Hòa Hảo, bởi tính phức tạp về giáo lý, việc thờ cúng, các thánh nhân cũng như tổ chức cơ sở đạo.

Việc chọn tỉnh Tây Ninh làm nơi mở đạo cũng có nhiều ý nghĩa chính trị và xã hội sâu sắc. Tây Ninh là một vùng địa lý phức tạp, cửa ngõ vào Sài Gòn và là nơi giao tiếp giữa Sài Gòn và vùng núi rừng miền Đông Nam Bộ tiếp nối của dãy Trường Sơn và biên giới Campuchia. Tây Ninh có núi Bà Đen, núi Lấp Vò, có cư dân nhiều dân tộc. Đó là nơi "linh khí chung tụ, không phải là việc quái đản" (6).

Khác với Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài từ việc hình thành giáo lý, việc tổng hợp và thờ phượng các đấng thiêng liêng, việc tổ chức cơ cấu đạo cho tới những

chi tiết như lựa chọn người lãnh đạo, màu áo, tế lễ... đều dựa vào pháp thông công, nghĩa là những đệ tử của đạo cảm thông và liên hệ với Thượng đế và các thần linh trong thế giới vô hình qua người "đồng tử" (người cầu cơ).

Đạo Cao Đài ảnh hưởng đến nơi cư trú và xã hội thông qua việc truyền bá và tổ chức cơ sở đạo, qua việc tham gia hoạt động chính trị bằng đảng phái và quân đội riêng trong giai đoạn lịch sử phân hóa và sôi động đã qua ở vùng tạm chiếm ở Nam Bộ.

Nếu như tổ chức của Phật giáo Hòa Hảo là một tổ chức giản dị, một đảng phái của nông dân thì tổ chức của Cao Đài lại phức tạp, nặng nề như kiểu một nhà nước trung ương tư sản. Các chi phái ở các nơi và giáo hội trung ương đều có tổ chức giống nhau và đều phải dựa vào các bộ luật căn bản là: *Pháp chính truyền* do đích thân Thượng đế giảng cơ chỉ dạy, *Tân luật* gồm 8 chương, 24 điều do các nhà lãnh đạo Cao Đài soạn và *Thánh ngôn* do các đấng siêu nhiên giảng cơ chỉ dạy.

Cơ cấu tổ chức của đạo Cao Đài gồm 3 cơ quan: *Bát quái đài* là cơ quan vô hình tối cao; *Hiệp thiên đài* gồm 3 chi: chi pháp, chi thế, chi đạo là cơ quan lập pháp và tư pháp; *Cửu trùng đài* là cơ quan hành pháp của đạo, có nhiệm vụ thi hành chính sách, truyền bá giáo lý, mệnh lệnh của Hiệp thiên đài và điều khiển hoạt động của đạo. Đạo còn có các cơ quan hành chánh gồm Cửu viện: Học viện, Y viện, Nông viện, Lương viện... Tầng lớp tu sĩ chia làm 3 phái: phái Thái (Thích giáo), phái Thượng (Thiên giáo hay Đạo giáo) và phái Ngọc (Nho giáo). Mỗi phái có thứ bậc, chức sắc chia làm 7 cấp từ Giáo tông cho đến Lễ sanh, còn các chức sắc làm việc tại các xã, ấp thì gọi là Ban Trị sự. Mỗi cấp có áo quần, lễ nghi, quyền hạn khác nhau.

Do những nguyên nhân như cơ cấu tổ chức phức tạp, sự lý giải các thánh ngôn khác nhau, sự tranh giành các vị trí lãnh đạo, cũng như do nhiều nguyên nhân khác về đời cũng như về đạo mà từ khi mới thành lập cho đến khi phát triển lên, đạo Cao Đài đã phân hóa thành nhiều chi phái khác nhau. Hầu như mỗi tỉnh có một chi phái, và có khi một tỉnh lại có hai, ba chi phái. Các chi phái này

hiện diện ở các vùng như: Tây Ninh, Chợ Lớn, Sài Gòn, Mỹ Tho, Phước Long, Cai Lậy, Bến Tre, Gò Công, Tân An, Rạch Giá... Ngoài Tây Ninh và vùng phụ cận, các chi phái này hoạt động yếu ớt và không đi sâu vào các làng xóm nông thôn như Phật giáo Hòa Hảo. Tuy vậy có khoảng 35 chi phái của đạo Cao Đài ở rải rác khắp đồng bằng Nam Bộ.

Cao Đài có nhiều đoàn thể thể tục cho nhiều lứa tuổi và trước giải phóng lại có những trường trung và đại học. Có những thời kỳ các đoàn thể thể tục này chi phối mạnh mẽ đời sống chính trị và xã hội ở Nam Bộ. Đó là quân đội Cao Đài và Đảng Cộng hòa Xã hội.

Quân đội Cao Đài được thành lập trong thời kỳ Nhật chiếm Đông Dương (1942-1945) nhằm mục đích hợp tác với Nhật lật đổ ách thống trị của người Pháp, nó đã bị giải tán từ lúc bắt đầu chế độ Ngô Đình Diệm. Đảng Cộng hòa Xã hội của đạo Cao Đài chính thức hoạt động năm 1970. Đây là một đảng phái chính trị tư sản gồm hầu hết là những người lãnh đạo, tín đồ và những cựu binh trong quân đội Cao Đài. Hệ thống đảng được tổ chức theo đơn vị hành chánh chứ không theo đơn vị tôn giáo, từ thấp lên cao là Hương bộ (cấp xã), Tộc bộ (cấp quận), Châu bộ (cấp tỉnh), Thành bộ (cấp thủ đô) và Hải ngoại bộ (ở nước ngoài). Ngoài ra Trung ương Đảng bộ gồm có Hội đồng sáng lập là cơ quan lãnh đạo tối cao, Bí thư Đoàn là cơ quan chấp hành tối cao và Chính trị Hội là cơ quan tư vấn và kế hoạch.

Đảng Cộng hòa Xã hội có mục đích củng cố và phát triển một thể lực chính trị - tôn giáo trong khuôn khổ giường máy của ngy quyền, để xây dựng một xã hội trên căn bản tổng hợp Tam giáo như giáo lý đạo Cao Đài đã chỉ ra.

Nhưng thực chất của đảng Cộng hòa Xã hội như là một công cụ bạo lực để đòi hỏi những quyền lợi cụ thể, còn những người lãnh đạo đảng Cộng hòa Xã hội lại lấy tôn giáo làm phương tiện để hoạt động cho những mục đích riêng tư của một tầng lớp quân phiệt bạo động cũ. Ngy quyền Sài Gòn tranh thủ, hỗ trợ và xem đảng Cộng hòa Xã

hội như là một thành viên trong những mục đích chống phá cách mạng. Vũ trường chính trị Sài Gòn và những hoạt động của đạo Cao Đài và đảng Cộng hòa Xã hội nói lên rất rõ điều này.

Đạo Cao Đài với một hệ thống tổ chức nhuộm màu sắc chính trị, dưới sự lãnh đạo của Hộ pháp Phạm Công Tắc, một lãnh tụ có tư tưởng chính trị và một giáo lý chủ trương tín đồ phải "san sẻ" việc đời, nên từ khi thành lập đã tham gia các hoạt động chính trị qua các giai đoạn:

Ngay từ khi mới thành lập, đạo Cao Đài đã bị sự ngăn trở và cấm đoán của chính quyền Pháp. Thống đốc Nam Kỳ Pagès, năm 1941, đã cấm đoán việc hành đạo, dùng Tòa Thánh Tây Ninh làm nhà sửa xe và lưu đày Hộ pháp Phạm Công Tắc và nhiều nhà lãnh đạo khác của Cao Đài.

Năm 1942, Nhật vào Đông Dương, bằng mọi thủ đoạn đã tranh thủ được sự hợp tác của Cao Đài dưới chiêu bài Việt Nam Quang Phục Hội của Cường Để. Lãnh tụ Cao Đài Trần Quang Vinh đã cung cấp cho Nhật hơn 3.000 chức sắc và tín đồ Cao Đài để làm nhân công cho xưởng đóng tàu thay thế sự lãn công của công nhân. Lực lượng này được huấn luyện, vũ trang và tham gia vào cuộc đảo chánh Pháp đêm 9-3-1945, đó là tiền thân của quân đội Cao Đài, là sự hợp tác giữa Cao Đài và Nhật.

Khi Nhật đầu hàng, ở Nam Bộ Mặt trận Việt Minh giành chính quyền, tình thế có nhiều biến chuyển dồn dập, Ủy ban hành chánh lâm thời Nam Bộ thành lập 4 sư đoàn Dân quân Cách mạng. Xu thế cách mạng lên cao trong cả nước đã đưa đến sự hợp tác của Cao Đài với Việt Minh, và có mặt lực lượng Cao Đài trong các sư đoàn Dân quân Cách mạng (Sư đoàn 2).

Nhưng sự hợp tác này không lâu. Ngày 5 - 10 - 1945 tướng Leclerc đem quân trở lại Sài Gòn. Các lực lượng kháng chiến rút vào chiến khu. Thực dân Pháp đề nghị thương thuyết với Cao Đài để tìm một giải pháp ích lợi cho hai phía. Kể từ Thỏa ước ngày 9 - 6 - 1945 giữa Cao Đài và Pháp bắt đầu một sự nhân nhượng và hợp tác.

Trong thời kỳ Bảo Đại chấp chính 1948 - 1955, những lãnh tụ của Cao Đài đã tham gia chính phủ Bảo Đại, nắm giữ nhiều Bộ, trong đó có Bộ Quốc phòng. Sự hợp tác này kéo dài đến chính quyền Ngô Đình Diệm. Tháng 10 - 1955 Ngô Đình Diệm quyết định thành lập một Quân đoàn Cao Đài với Bộ Tham mưu, tổ chức riêng.

Nhưng chẳng bao lâu trong hàng ngũ Cao Đài đã có sự phân hóa vì tranh chấp quyền lợi dẫn đến sự thanh trừng và chiếm đóng của quân đội Ngô Đình Diệm tại Tòa Thánh Tây Ninh trong một thời gian. Cao Đài sau một thời gian xáo trộn nội bộ, từ năm 1963 giáo hội trung ương và các chức sắc, lãnh tụ đã củng cố lại và đến năm 1970 cho ra đời đảng phái chính trị là đảng Cộng hòa Xã hội.

Cùng là tôn giáo địa phương, cùng có quân đội, đảng phái riêng, cùng nổi lên mạnh mẽ trong thời kỳ 1945-1954, nhưng đạo Cao Đài khác Phật giáo Hòa Hảo ở chỗ:

Nếu như cơ cấu tổ chức của một tôn giáo phản ánh định chế xã hội trong một giai đoạn lịch sử nào đó, ta thấy cơ cấu tổ chức của giáo hội Phật giáo Hòa Hảo giống như một đảng phái của người nông dân, còn tổ chức của giáo hội Cao Đài lại giống như guồng máy nhà nước tư sản được du nhập vào xã hội Việt Nam.

Về nơi cư trú, tuy hai tôn giáo này được phân bố trên những vùng đất chiến lược quân sự - chính trị là An Giang và Tây Ninh (miền Đông Nam Bộ), nhưng Phật giáo Hòa Hảo cắm sâu trong vùng đồng bằng màu mỡ lúa gạo ở miền Tây Nam Bộ, còn Cao Đài lại chiếm ngự miền rừng núi quan trọng ở miền Đông Nam Bộ với địa hình phức tạp, vang danh với những chiến khu của quân cách mạng trong các thời kỳ chống Pháp, chống Mỹ cứu nước. Do đó việc tranh thủ, nuôi dưỡng và phát triển các lực lượng này để khống chế quân cách mạng là một ý đồ quan trọng của thực dân đế quốc trong quá trình xâm lược và thống trị của chúng ở Nam Bộ.

*

3. Cái Sắn - Hố Nai với Thiên chúa giáo.

Ở đồng bằng Nam Bộ còn có một lực

lượng tôn giáo quan trọng nữa, đó là cộng đồng Thiên chúa giáo của đồng bào miền Bắc bị cưỡng ép di cư vào những năm 1954, 1955. Điều rõ ràng là Thiên chúa giáo là một tôn giáo thế giới có một quá trình phát triển qua nhiều thế kỷ ở Việt Nam. Thế nhưng khi mang tôn giáo này vào Nam Bộ, trải qua khoảng hơn hai mươi năm, ở một chừng mực nào đó có thể nói cộng đồng người Thiên chúa giáo di cư đã dần dần bị địa phương hóa một cách sâu sắc. Địa phương hóa về nơi cư trú qua các hoạt động kinh tế khai thác thiên nhiên, địa phương hóa về xã hội qua việc tổ chức, sự tham gia của tín đồ Thiên chúa giáo trong hệ thống quyền và định chế xã hội, tạo nên những đặc thù và bản sắc riêng.

Một thực tế lịch sử là sau Hiệp định Genève năm 1954 đã có khoảng một triệu người ở miền Bắc bị cưỡng bức di cư vào Nam. Có 12 tỉnh (đơn vị hành chính cũ) ở Nam Bộ tiếp nhận khoảng 400.000 đồng bào di cư tạm trú trong 206 trại định cư (7). Trong số đồng bào di cư, tỷ lệ đồng bào theo Thiên chúa giáo là 75% (con số chính xác: 676.348), và trong 10 địa phận di cư vào Nam có 10 vị Linh mục đại diện và ở mỗi trại định cư thường được phân theo từng giáo xứ đều có 1 linh mục phụ trách.

Quá trình ổn định, phát triển và hòa hợp của đồng bào Thiên chúa giáo di cư đã gặp không ít khó khăn. Tuy vậy, đồng bào Thiên chúa giáo đã từng bước khắc phục, xây dựng cộng đồng và góp phần phát triển xứ sở.

Có hai cộng đồng được đặc biệt chú ý bởi sự phân bố nơi cư trú, sự phát triển kinh tế và vấn đề tổ chức xã hội nội bộ. Đó là vùng *Liên xã Hố Nai* thuộc tỉnh Đồng Nai ngày nay và vùng *Liên xã Cái Sắn* nằm trong vùng đồng bằng giáp ranh giữa hai tỉnh An Giang và Kiên Giang. Hai cộng đồng này được xem là tiêu biểu cho những vùng cư trú tôn giáo đã địa phương hóa ở Nam Bộ.

Khác với vùng cư trú của các tôn giáo địa phương là những vùng cư trú có sẵn, nhiều khi được khai thác thêm hay cải tạo lại, các vùng cư trú - các trại định cư - của đồng bào Thiên chúa giáo di cư được thành lập sau khi được lựa chọn, điều tra và nghiên cứu theo

hai yêu cầu kinh tế và chính trị trong những Ủy ban hỗn hợp bao gồm các Linh mục Thiên chúa giáo, đại diện chính quyền Ngô Đình Diệm và các cố vấn Mỹ. Viện trợ Mỹ đã đài thọ cho 129 dự án kiện toàn các trại định cư trên khắp miền Nam.

Qui hoạch và phân bố các trại định cư để trở thành những *vành đai an toàn hay những hành lang chiến lược* để khống chế các lực lượng cách mạng là một mưu đồ chính trị được nhìn thấy khá rõ ràng. Vành đai các trại định cư quanh Sài Gòn: Cộng đồng Hồ Nai án ngữ chiến khu Đ và vùng rừng núi miền Đông Nam Bộ, bảo vệ con đường quốc lộ 1 dẫn vào Sài Gòn; Vùng Liên xã Cái Sắn nằm dọc theo kênh Rạch Giá - Long Xuyên cắt đứt khu rừng núi biên giới Thất Sơn với đồng bằng Cần Thơ và chiến khu U Minh Thượng. Một dụng ý sâu xa nữa của ngụy quyền và đế quốc Mỹ là cấm cộng đồng Thiên chúa giáo lên vùng Thất Sơn - An Giang để đối đầu với các cộng đồng dân cư phức tạp của các tôn giáo địa phương và làm tê liệt một vùng đất đã từng là vùng chiến khu căn cứ của Quân cơ Trần Văn Thành (Bửu Sơn Kỳ Hương) và của Ba Cụt Lê Quang Vinh (Phật giáo Hòa Hảo) trong những giai đoạn lịch sử trước đây.

Cơ sở lâu dài của một cộng đồng dân cư tùy thuộc quan trọng vào điều kiện và khả năng phát triển kinh tế của nó, và đó là mối quan tâm hàng đầu của hàng giáo phẩm và các giáo dân Thiên chúa giáo di cư trên vùng đất phía Nam của Tổ quốc. Trong những bước đầu định cư và cả ở các giai đoạn sau, sự lãnh đạo của giáo hội, các giáo xứ và các Linh mục Thiên chúa giáo đối với các con chiên (tín đồ) được xem là toàn diện. Theo Thánh kinh, trong nhiệm vụ đại diện cho Chúa cứu vớt chúng sinh, người cha xứ có nhiệm vụ dẫn dắt các con chiên đến "vùng đất hứa"; do đó trong các giáo xứ Thiên chúa giáo, sự lãnh đạo kinh tế của người cha xứ và giáo hội là một nhiệm vụ "thiên mệnh" được mặc nhiên thừa nhận, và đó cũng là một thực tế ở Hồ Nai và Cái Sắn.

Hồ Nai chiếm một diện tích 532 ha, trải dài 12,5 km nằm dọc hai bên quốc lộ 1 và

cách tỉnh lỵ Biên Hòa khoảng 10 cây số. Trước đây xã Hồ Nai thuộc huyện Đức Tu, tỉnh Biên Hòa gồm 16 ấp, mỗi ấp là một giáo xứ Thiên chúa giáo (nay thuộc huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai). Dân số đến năm 1973 có khoảng 69.978 người.

Trước năm 1954, đây là một khu vực hoàn toàn hoang vu gồm toàn rừng rậm và cây cối. Do đó ngành khai thác gỗ là ngành hoạt động chính của Hồ Nai. Hiện nay Hồ Nai có khoảng 100 trại cửa xẻ gỗ và nhiều cửa hiệu mộc chuyên sản xuất các mặt hàng bằng gỗ cung ứng cho thị trường. Bên cạnh đó là ngành chăn nuôi, làm ruộng rẫy, làm vườn và trồng cây công nghiệp cũng đang được phát triển. Hiện nay Hồ Nai đã trở thành một tiểu đô thị phồn thịnh.

Còn công cuộc định cư và phát triển ở vùng *Liên xã Cái Sắn* tương đối phức tạp hơn, nhưng cũng qui mô hơn. Cánh đồng Cái Sắn rộng mênh mông, hình chữ nhật, chiều ngang độ 25 km, chiều dài độ 56 km, diện tích khoảng 135.000 ha nằm dọc hai bên con kênh Rạch Giá - Long Xuyên. Đồng bằng Cái Sắn do phù sa của Cửu Long bồi đắp nên, là một phần của bán đảo Cà Mau nằm về phía Tây Nam và cách Sài Gòn độ 200 km.

Để khai thác vùng đồng bằng này, nhân dân các giáo xứ Thiên chúa giáo phải đào 17 con kênh mới và nạo vét 2 con kênh cũ. Mỗi con kênh nằm cách quãng nhau 2.000 mét hoặc 2.500 mét, nằm song song với nhau ở hai bên và thẳng góc với kênh Rạch Giá - Long Xuyên. Mỗi kênh dài 12 km, ngang 8 mét và sâu 1,50 mét. Nhân dân ở đây làm ruộng lúa, hoa màu phụ, chăn nuôi nhiều nhất là heo và vịt đàn.

Dân cư ở vùng Cái Sắn được phân bố theo từng ô đất, theo từng giáo xứ, mỗi giáo xứ tạo thành một ấp hành chính, cứ một con kênh có hai ấp nằm ở hai bên bờ. Dân số ngày nay đã lên đến khoảng 100.000 người, phân thành các xã: xã Thạnh An (An Giang) có 14 ấp, xã Thạnh Đông (Kiên Giang) có 13 ấp, xã Tân Hiệp (Kiên Giang) chia thành 2 xã nhỏ là Tân Hiệp A và B gồm các con kênh 1, 2, 3, 4, 5 và một vài ấp địa phương (đơn vị hành chánh trước 1975).

Do những đặc điểm trên, dưới chế độ cũ tổ chức chính quyền địa phương ở đây ra đời sau tổ chức giáo xứ Thiên chúa giáo và bị tổ chức giáo xứ chi phối một cách sâu sắc. Có thể nói ở đây tổ chức thần quyền của giáo hội kết hợp một cách chặt chẽ với tổ chức hành chánh thế quyền địa phương, và trong thực tế thì tổ chức giáo hội cơ sở có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất, nhiều khi lấn át tổ chức hành chánh địa phương. Ở Cái Sắn, trung bình tại mỗi con kênh có 2 nhà thờ với 2 cha xứ, có khoảng 50 nhà thờ và 50 cha xứ và nhiều đoàn thể, hiệp hội chằng chịt. Năm 1961 địa phận giáo hội Long Xuyên được thành lập cai quản tất cả giáo xứ ở đây. Còn ở Hố Nai có đến 25 giáo xứ, mỗi giáo xứ có một nhà thờ và một cha xứ lãnh đạo giáo dân.

Hệ thống tổ chức và sinh hoạt của các giáo xứ Thiên chúa giáo đã bao trùm toàn diện lên đời sống tinh thần và xã hội của các giáo dân. Đứng đầu mỗi giáo xứ là một *cha sở*, người lãnh đạo tinh thần của giáo xứ, bên cạnh là Hội đồng giáo xứ, xuống dưới là *ông Trùm* các họ đạo. Dưới Hội đồng giáo xứ còn có nhiều đoàn thể và hiệp hội đảm trách từng mặt hoạt động của xã hội giáo dân, và mỗi giáo dân đều có chân trong các hiệp hội và đoàn thể tùy theo tuổi tác, nghề nghiệp và năng khiếu sở thích.

Mỗi giáo dân ngoài Lễ phục sinh và hàng tuần đi lễ nhà thờ nghe giảng đạo, trung bình mỗi người một năm xưng tội 3 lần, rước lễ 21 lần, khoảng 1.000 người chỉ có 3 người bỏ xưng tội hàng năm.

Ngoài việc lãnh đạo đời sống tinh thần, chi phối đời sống kinh tế, các giáo xứ còn bành trướng ảnh hưởng qua các hoạt động giáo dục, y tế bằng cách thành lập và quản lý các trường trung, tiểu học (cấp I, II và III), các bệnh viện, nhà bảo sanh, cơ nhi viện...

Với một tổ chức giáo hội hiện đại, tinh vi và với những người lãnh đạo có kiến thức, năng động; giáo hội và các giáo xứ Thiên chúa giáo đã quản lý chặt chẽ giáo dân ở cả mặt đạo cũng như mặt đời, chi phối các cấp hành chánh địa phương của ngụy quyền và hướng dẫn giáo dân thực hiện các mục đích của giáo hội.

Do cách quản lý trên, mỗi giáo xứ Thiên chúa giáo tạo nên những cộng đồng dân cư hữu hiệu về kinh tế cũng như về chính trị và tạo nên những khác biệt đáng kể trong các vùng ở nông thôn Nam Bộ. Tuy vậy bằng trao đổi, giao lưu thương mại, nông nghiệp và tập quán được diễn ra một cách thường xuyên với các cộng đồng dân cư địa phương bên cạnh và do tính cách của xã thôn Nam Bộ, từng bước các cộng đồng Thiên chúa giáo di cư đã được địa phương hóa và trở thành một vùng cư trú tôn giáo như các vùng khác đã nghiên cứu ở trên.

*

Từ sự phân tích quá trình hình thành của các tôn giáo địa phương, sự phân bố và các đặc điểm của những vùng cư trú tôn giáo, có thể thấy được những qui luật chi phối văn hóa và xã hội vùng Nam Bộ, chúng như là những đặc trưng của một khu vực lịch sử - dân tộc học quan trọng. Những đặc trưng này được nhận thấy thật rõ ràng:

1. Ở Nam Bộ, *sự khai thác thiên nhiên và sự điều tra qui hoạch các vùng dân cư - kinh tế đóng một vai trò quan trọng* và là điều kiện không thể thiếu cho sự tồn tại và phát triển của các tôn giáo địa phương, thể hiện qua các vùng dân cư tôn giáo như Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật giáo Hòa Hảo cho đến những vùng cư trú của cộng đồng Thiên chúa giáo di cư. Đó cũng là đặc trưng quan trọng của văn hóa và xã hội ở Nam Bộ.

2. Nam Bộ cũng là nơi tiếp nhận nhiều dân cư của nhiều tín đồ tôn giáo khác nhau và bản thân Nam Bộ là nơi tích tụ nhiều thành phần xã hội và dân tộc trong cấu trúc dân cư. Mỗi thành phần dân cư này liên kết trong một khu vực do một tôn giáo chủ đạo, liên kết các xã thôn lại với nhau bằng những tổ chức và giáo lý tôn giáo. Và thường mỗi khu vực cư trú tôn giáo được phân bố ở những vùng chiến lược, đó là một trong những mục đích được đế quốc Mỹ và ngụy quyền sử dụng như là những cộng đồng đối kháng và khống chế một cách hữu hiệu các lực lượng cách mạng trong nhân dân.

3. Rõ ràng là sự tiếp xúc và tính dung hợp là một đặc điểm trong từng tôn giáo địa

phương và trong từng vùng cư trú tôn giáo, cũng như trong xã hội và văn hóa ở Nam Bộ, Cao Đài dung hợp Victor Hugo với Lý Thái Bạch, lẫn Phật Thích ca và Chúa Jésus Christ. Dung hợp giữa tổ chức giáo hội, đảng phái và quân đội như ở Phật giáo Hòa Hảo. Sự tiếp xúc và dung hợp trong các tôn giáo và giữa các tôn giáo với nhau nói lên *tính cách không chối từ* trong xã hội và tâm hồn của người nông dân Nam Bộ, bởi từ lâu đời vùng thiên nhiên này đã là địa bàn cho nhiều luồng di cư nhân chủng và văn hóa, bởi tính bán đảo và bởi sự màu mỡ giàu có về đất đai của nó.

4. Bên cạnh đó, qua các vùng dân cư tôn giáo cũng thấy được *tính thích ứng và tính biến đổi* của các tôn giáo thế giới khi vào Nam Bộ. Sự thích ứng và biến đổi trong từng tôn giáo cũng như giữa các tôn giáo với nhau, giữa tôn giáo với thiên nhiên, chính trị, xã hội; giữa cái truyền thống và cái cách tân. Sự phát triển của Bửu Sơn Kỳ Hương qua Tứ Ân Hiếu Nghĩa để hoàn chỉnh với Phật giáo Hòa Hảo. Sự thích ứng và biến đổi Tam giáo trong đạo Cao Đài và sự thích ứng của cộng đồng Thiên chúa giáo di cư với thiên nhiên Nam Bộ. Từ tiếp xúc và dung hợp đến thích ứng và biến đổi là một qui luật của các luồng văn hóa, các thiết chế chính trị khi vào Nam Bộ và cũng là một qui luật của xã hội Nam Bộ.

5. Do cư trú trên những vùng chiến lược, do âm mưu của chủ nghĩa thực dân, do sự phản kháng của nhân dân Nam Bộ trước những bế tắc và bất công xã hội và do nhiều nguyên nhân khác mà trong các tôn giáo địa phương trong thế kỷ qua đã có *khuyh hướng chính trị và quân sự hóa*. Một Phật giáo Hòa Hảo với Đảng Dân Xã và quân đội của Ba Cụt Lê Quang Vinh và Năm Lửa Trần Văn Soái. Một Cao Đài với quân đội những năm 1942 - 1945 và về sau, và Đảng Cộng hòa Xã hội. Tuy ở mỗi tôn giáo, mỗi khu vực, quân đội, đảng phái có một mục đích chính trị riêng, nhưng việc chính trị hóa và quân sự hóa các tôn giáo địa phương ở Nam Bộ trong vùng tạm chiếm là một âm mưu của chủ nghĩa đế quốc đã diễn ra cách đây không lâu.

6. Trong các tôn giáo địa phương ở Nam Bộ, nếu một tôn giáo xuất phát từ tầng lớp nào thì *tổ chức giáo quyền của tôn giáo đó thường phản ánh những định chế xã hội* mà tầng lớp ấy ưa thích và chọn lựa. Như trên đã nêu, khi so sánh tổ chức giáo quyền của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo và đạo Cao Đài ta thấy rất rõ ràng. Một điểm nữa là khi hệ thống giáo quyền của các tôn giáo địa phương phát triển lên, một là nó tồn tại song song với tổ chức hành chánh ngụy quyền địa phương và hai là nó có khuynh hướng chi phối hay áp đặt lên tổ chức thế quyền. Dưới chế độ cũ, hai tổ chức này kết hợp với nhau trong mục đích thống trị nhân dân và chống phá cách mạng.

Với mục đích tìm hiểu sự ra đời của các tôn giáo địa phương và các vùng dân cư - tôn giáo ở Nam Bộ, để từ đó có những hiểu biết về văn hóa và xã hội đã và đang chi phối nông thôn Nam Bộ, để góp phần vào công cuộc nghiên cứu, cải tạo và xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa văn minh và giàu đẹp trên miền đất phía Nam của Tổ quốc, bài này chỉ là một bước tổng quát trên cơ sở những cứ liệu và tư duy ban đầu của chúng tôi.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Văn Hầu. *Nửa thán tron miền Thất Sơn*. Sài Gòn, Hương sen, 1971, tr. 215.

(2) Nguyễn Văn Hầu. *Nhận thức Phật giáo Hòa Hảo*. Sài Gòn, Hương Sen xuất bản, 1968, tr. 269. Theo số liệu khác, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo ở An Giang chỉ có 389.326 người, tỷ lệ là 73,2%; theo Nguyễn Đức Phúc. *Sự đón ố của Phật giáo Hòa Hảo vào vấn đề an ninh tại An Giang*. Sài Gòn. Luận văn Quốc gia Hành chính, 1970 - 1973, tr. 43.

(3) Độc giảng đường tức là một cơ sở đạo xây cất với một hình thức đặc biệt của Phật giáo Hòa Hảo, khác hơn chùa, thường làm bằng hai hay ba tầng bằng bê-tông cốt sắt, hình vuông. Tầng trên hết là hình của Giáo chủ, tầng kế dùng cho các giảng viên xuống đọc Sám giảng trước máy vi âm và tầng dưới là hội trường.

(4) Nguyễn Văn Hầu, Sách đã dẫn, tr. 271.

(5) Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. *Thánh iáo sơ tộ*. Cơ quan phổ thông giáo lý Cao Đài Việt Nam, 1972, tr.9.

(6) Đại Nam nhất thống chí. *Lục tỉnh Nam Việt*. Tập Thượng. Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ Khanh Đặc trách Văn hóa, 1973, Mục Xuyen Sơn, tr. 71.

(7) *Cuộc di cư lịch sử tại Việt Nam*, Phủ Tổng ủy Di cư Tỵ nạn, Sài Gòn, 1958, tr. 169.

THIỆT CHẾ NHÀ NƯỚC THỜI MẠC

TRẦN THỊ VINH

Nhà Mạc tồn tại với tư cách là một vương triều từ 1527 đến 1592, gồm 65 năm, trải qua các phổ hệ từ Mạc Đăng Dung, Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Hải, Mạc Phúc Nguyên đến Mạc Mậu Hợp từ khi Mạc Đăng Dung lên làm vua đến khi nhà Mạc bị nhà Trịnh đánh đổ (1592). Xét trong khoảng thời gian tồn tại của vương triều Mạc, chúng ta thấy trong lịch sử nổi lên nét đặc thù về mặt thiết chế. Đây là thời kỳ tồn tại song song hai hệ thống chính quyền: nhà Mạc (1527-1592- Bắc triều), nhà Lê (1533-1599- Nam triều) giành nhau suốt 65 năm, làm cho đất nước lâm vào tình trạng nội chiến hỗn loạn, cơ sở xã hội của thể chế chính trị không đảm bảo.

Trước Mạc, chế độ chính trị ở giai đoạn cuối thế kỷ XV đầu XVI trong vòng 30 năm, kể từ sau thời Hồng Đức (1497) đến trước khi hình thành vương triều Mạc (1527) vẫn thuộc phạm vi của chế độ quân chủ quan liêu thời Lê sơ được xác lập từ sau kháng chiến chống Minh thắng lợi (1427). Chế độ chính trị này thực tế là tiếp tục khuynh hướng quan liêu của chế độ chính trị cuối thế kỷ XIV (cuối Trần- đầu Hồ). Trải qua một thời kỳ khủng hoảng, mâu thuẫn trong bộ máy nhà nước, đến thời Lê Thánh Tông, chế độ quân chủ quan liêu mới ổn định về mặt thiết chế và sau đó đã phát triển cao dưới thời Hồng Đức. Từ sau thời Hồng Đức, đặc biệt từ thời Lê Uy Mục trở đi chế độ quân chủ quan liêu bắt đầu mang những biểu hiện suy thoái về thiết chế. Đồng thời, đây cũng là thời kỳ Mạc Đăng Dung, một nhân vật đại diện cho dòng họ Mạc bước lên vũ đài chính trị.

Như vậy khuynh hướng quan liêu trải qua một thời kỳ phát triển cao độ đã đi đến chỗ suy thoái - tức là chế độ quân chủ quan liêu đã phát triển tới mức độ đoán dưới thời Hồng

Đức để rồi đi đến chỗ khủng hoảng vào đầu thế kỷ XVI. Vậy *khuynh hướng của nó là gì? khuynh hướng mới chưa xuất hiện*. Giữa lúc tình hình rối loạn, nội bộ cung đình lục đục, Mạc Đăng Dung tuy không đại diện cho khuynh hướng chính trị mới, cũng như giai cấp mới, nhưng vốn xuất thân từ bình dân, cuối cùng ông đã thắng. Mạc Đăng Dung phế bỏ triều Lê - một triều đại mà ông từng gửi gắm ba phần tư quãng đời, lập ra triều đại mới của dòng họ Mạc hợp với xu thế thời đại. Trong 65 năm tồn tại, vương triều Mạc trên vài lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, giáo dục và nghệ thuật cũng đã có những đóng góp nhất định trong tiến trình lịch sử (1). Trong bài này, chúng tôi thử nêu lên một vài đặc điểm của chế độ quân chủ thời Mạc (1527-1592) và thể chế chính trị đương thời.

1- Nhà Mạc thực hiện chế độ truyền ngôi theo dòng đích.

Từ khi đất nước chuyển sang tay họ Mạc, Mạc Đăng Dung bắt đầu thực thi những thể lệ theo quy cách của một chính thể quân chủ. Ngoài những nghi thức thường có của mỗi vương triều khi mới xuất hiện như tế trời đất, dựng tôn miếu, truy tôn tiên tổ... Đăng Dung cho lập ngay con trai trưởng là Mạc Đăng Doanh làm thái tử theo đúng thể chế quân chủ và lần lượt phong tước vương cho các em trai, công chúa cho các em gái.

Trải qua một thời kỳ lịch sử dài suốt 5 thế kỷ, từ khi giành độc lập (thế kỷ X-XV) đất nước ta lại thuộc về tay một dòng họ bình dân không hề có nguồn gốc quý tộc. Trong suốt thời gian tồn tại của vương triều Mạc, nhà Mạc đã *đảm được một nguyên tắc của chính thể quân chủ là truyền ngôi theo chế độ trưởng nam và theo dòng đích*.

Mạc Đăng Dung rút lui truyền ngôi cho con trai trưởng là Mạc Đăng Doanh. Mạc Đăng Doanh chết, thượng hoàng Mạc Đăng Dung chọn cháu nội là Mạc Phúc Hải (con trai trưởng Mạc Đăng Doanh) lên thay. Mạc Phúc Hải chết, con trai trưởng là Mạc Phúc Nguyên lên thay. Mặc dù Mạc Phúc Nguyên lúc ấy mới có 2 tuổi, một tướng của triều đình bàn lập con thứ của Mạc Đăng Doanh là Hoàn Vương Chính Trung lên thay, nhưng các vương tôn nhà Mạc và ông chú Mạc Kính Điển không theo, vẫn lập Mạc Phúc Nguyên lên thay. Khi Mạc Phúc Nguyên chết, con trai đích của là Mạc Phúc Nguyên là Mạc Mậu Hợp lên thay.

Vì đảm bảo được nguyên tắc này, triều đình nhà Mạc không xảy ra những khủng hoảng về mặt thiết chế, không có sự tranh giành để vị trong suốt 65 năm trị vì, mặc dù tình hình chính trị trong nước lúc ấy rất rối ren, nội chiến diễn ra không ngừng.

Nếu đem so sánh với thời gian trước vương triều Mạc (trước 1527), thiết chế chính trị của nhà Lê có biểu hiện khủng hoảng *một phần do nguyên tắc quyền quân chủ này bị xâm phạm*. Tình trạng bỏ con trưởng lập con thứ, tranh giành ngôi vị diễn ra dưới triều Lê sau Lê Thánh Tông không xảy ra dưới triều Mạc. Vì vậy, *đúng về góc độ này mà nói thì thiết chế chính trị triều Mạc tương đối ổn định, chế độ quân chủ tập trung được xác lập vững vàng*.

Khoảng hai mươi năm đầu triều Mạc, chính sự còn khoan hòa, phép tắc kỷ cương còn bảo đảm, trong nước yên ổn, nhưng từ năm 1533, các cựu thần nhà Lê tìm được con cháu nhà Lê lập nên triều Lê Trung hưng, trong nước tồn tại song song hai nhà vua và hai chính quyền nhà nước: Nam triều và Bắc triều. Từ đây hai bên hiềm khích, đánh nhau liên tục, do đó tình hình chính trị trong nước nói chung, thể chế chính trị nhà Mạc nói riêng, trở nên phức tạp.

2- Cơ cấu giai cấp trong bộ máy nhà nước thời Mạc.

Khi nhà Mạc nắm quyền bính, một việc

làm hết sức cấp bách ngay từ buổi ban đầu là kiện toàn hệ thống quan chức trong bộ máy nhà nước mới.

Nhà Mạc mới lên, tầng lớp quý tộc thuộc dòng dõi nhà Mạc lúc đầu chưa đóng vai trò gì trong bộ máy lãnh đạo nhà nước. Lớp sĩ phu nhà Lê bị phân hóa, chỉ còn một phần nhỏ tham gia triều chính, còn đại bộ phận bỏ trốn, lánh nạn hoặc ở ẩn. Trong khi đó con cháu, quý tộc cũ của triều Lê thì ra sức chống lại. Vì vậy việc làm đầu tiên, hết sức quan trọng của nhà Mạc là đào tạo lớp sĩ phu mới bổ sung vào bộ máy quản lý nhà nước. Ngoài số 56 người được triều đình phong tước và thăng trật, nhà Mạc đã chú ý ngay tới việc mở mang thi cử để đào tạo nhân tài.

Trong suốt thời kỳ trị vì, nhà Mạc đã cho tổ chức thi cử rất đều đặn, ba năm một lần, kể cả những lúc chiến sự bận rộn.

Chỉ sau hai năm nắm chính quyền (1529) nhà Mạc đã cho mở khoa thi Hội đầu tiên lấy ba người đỗ Tiến sỹ cập đệ, 16 người đỗ Tiến sỹ xuất thân, 36 người đỗ đồng Tiến sỹ xuất thân (2). Đây là lớp sỹ phu được tuyển chọn đầu tiên cung cấp cho bộ máy quan chức trong triều đình mới.

Trong số những người đỗ đạt tại các kỳ thi tuyển chọn nhân tài của nhà Mạc đã có nhiều nhân sỹ nổi tiếng như Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quang Bí, Giáp Hải, Bùi Vịnh v.v...

Như vậy xét về cơ cấu giai cấp trong bộ máy lãnh đạo nhà nước thời Mạc bao gồm phần lớn là *nhỏ sỹ quan liêu, quý tộc dòng họ chỉ chiếm số rất ít, còn lại một số nhỏ và không có vai trò gì nhiều lắm, đó là tầng lớp trí thức cũ nhà Lê*.

Về mặt ý thức hệ, so với thời Lê sơ, Nho giáo thời Mạc không còn thịnh trị, nhưng vẫn còn đóng vai trò không nhỏ trong hệ tư tưởng. Lớp sỹ phu mới bổ sung cho cơ cấu quản lý nhà nước thời Mạc phần lớn đều xuất thân từ khoa cử.

Tuy nhiên, cần lưu ý về mặt trọng dụng nhân sỹ của nhà Mạc cùng việc chọn đường của các nho sỹ đương thời.

Nhà Mạc lúc đầu để lấy lòng nhà Minh và để trấn an các sỹ phu cũ triều Lê, có dùng lại

và thậm chí cho thi tuyển những người trong phe cánh thuộc dòng dõi nhà Lê vào làm việc trong chính quyền mới. Nhưng sự trọng dụng của nhà Mạc còn dè dặt, phần lớn đều lấy những người bạn, thân tình với Đàng Dung và từng phụng sự, tôn thờ Mạc Đàng Dung. Đó là một số tướng lĩnh cũ của vua Chiêu Tông sau được đổi ra họ Mạc như Mạc Ninh Nghệ, Mạc Như Quế, Mạc Ninh Bang v.v... Mạc Ninh Bang (tức Nguyễn Bính Đức) đỗ khoa Giáp Tuất đời Hồng Thuận, khi thiếu thời chơi rất thân với Đàng Dung. Hoặc như Lê Bá Ly đã từng làm quan dưới thời Lê Chiêu Tông lại là bạn thân cũ của Đàng Dung. Khi Đàng Dung nắm quyền, ông cho Bá Ly giữ vệ Kim Ngô, tiến phong tước hầu, lại gả em gái là Lương Thượng công chúa cho Bá Ly (3). Tuy vậy, nhà Mạc vẫn có ý thức muốn dùng những nhân sỹ dòng họ Mạc và những sỹ phu đã từng được thi cử tuyển chọn dưới triều Mạc, còn những nhân sỹ cũ càng về sau nhà Mạc càng có ý thức loại dần. Mặt khác, do tình hình chính sự, nhà Mạc sau một thời gian ổn định, bắt đầu có biểu hiện suy yếu thì những nhân sỹ của triều Lê đang phục vụ cho triều Mạc, nhưng lòng vẫn nhớ về vua cũ. Gặp lúc triều Lê hưng khởi họ có cơ hội trở về với chủ cũ. Việc theo nhà Mạc của họ cũng chỉ là bất đắc dĩ như lời của Lê Bá Ly sau khi không được Mạc Phúc Nguyên chấp thuận: “Ta có chút tài mọn, nguyên thờ Quang Thiệu Hoàng đế, vì bất đắc dĩ bèn làm bày tôi họ Mạc”(4).

Trong số trí thức có tài được đào tạo dưới thời Mạc chắc chắn có nhiều chí hướng phục vụ cho một chính thể quân chủ, nhưng họ đứng trước một sự lựa chọn. Có người đã đi tìm gặp nhà Lê, phò Lê và được nhận một sự đón tiếp khá nồng nhiệt của vua Lê như trường hợp Lương Hữu Khánh được lĩnh chức thị lang tham cơ mưu chẳng hạn (5).

Còn một số trí thức có tài khác đã từng được đào tạo dưới thời Mạc và đã từng phục vụ vương triều Mạc, nhưng hình như họ vẫn cảm thấy bế tắc và đòi xin về trí sỹ như Nguyễn Bỉnh Khiêm, Trần Phỉ và sau này dưới thời Mạc Mậu Hợp có hàng loạt nhân sỹ đòi xin từ quan như: Trần Văn Nghi, Giáp

Trừng, Vũ Đẳng, Nguyễn Nghi Lộc, Vũ Tính, Nguyễn Triệt, Trần Thị Thâm v.v...

Tất cả mọi sự lựa chọn, dù thành hay bại, không nằm trong ý muốn của những nhân sỹ đương thời mà điều đó phản ánh phần nào sự bế tắc của thời đại bấy giờ. Bế tắc không chỉ của vương triều Mạc, mà của cả vương triều Lê và cả xã hội Việt Nam lúc đó.

3- Quá trình kiện toàn bộ máy nhà nước.

Trong buổi ban đầu chính quyền còn trong trứng nước, vì sợ lòng người mến vua cũ, để sinh biến loạn, nên sách lược của nhà Mạc là vẫn tuân theo những pháp độ của nhà Lê trước đó. Nhưng chỉ vài tháng sau (tháng giêng 1528), Mạc Đàng Dung muốn đổi làm chính lệnh mới, đã cho đúc tiền, ban hành cho các xứ để thông dụng (6). Đồng thời nhà Mạc có thay đổi, ban hành một số chế độ về binh lính, ruộng đất, bổng lộc. Hình thành trong điều kiện phức tạp, đất nước luôn xảy ra chiến sự giữa các phe phái đối lập và chỉ quản lý một nửa đất nước từ Thanh Hóa trở ra nên nhà Mạc trước hết phải chú ý tới lực lượng quân đội và sau đó là việc thay đổi ít nhiều về khu vực hành chính thuộc quyền quản lý của mình. Do hoàn cảnh lịch sử lúc này, nhà Mạc chưa có điều kiện thay đổi được toàn bộ, đặc biệt là sự thay đổi về cơ chế quan chức trong bộ máy nhà nước. Nhà Mạc đã tiếp thu một cơ đồ từ hai bàn tay trắng, chưa tạo nên một cơ sở mới, vững chắc, hay nói cách khác, nhà Mạc không hề có một hậu thuẫn ở những người giúp việc trung thành của dòng họ Mạc.

Buổi ban đầu (như ở phần trên đã nói) nhà Mạc phải trông mong vào những quần thần cũ của triều Lê và những người đã từng có chút “tình thân” với Mạc Đàng Dung trước đó. Sau này nhà Mạc có ý thức mở rộng khoa cử đào tạo nhiều nho sỹ bổ sung cho triều đình, nhưng lại bận nhiều việc chiến sự nên nhà Mạc cũng không thể có điều kiện kiện toàn cơ chế quan chức theo lối mới.

Thậm chí ngay cả việc thi cử tuyển chọn nhân tài bổ sung quan chức cho bộ máy nhà nước, nhà Mạc cũng vẫn phải làm theo những thể lệ cũ của nhà Lê. Về điều này, nhà sử học

Phan Huy Chú đã ghi lại rằng: “Mạc Đăng Dung cướp ngôi, năm Minh Đức thứ 3 (1529) mở khoa thi Hội, Đăng Doanh tiến ngôi, năm Đại chính thứ 3 (1532), lại mở khoa thi Hội. Thể lệ thi cử đều theo nhà Lê. Sau Đăng Doanh thi Phúc Nguyên, Phúc Hải, Mậu Hợp đều theo lệ cũ ấy mà thi” (7).

Ở triều Mạc, cơ chế quan chức cũng gồm có đủ các ban văn võ như triều Lê, tên các quan, các ty hiệu vẫn dùng như cũ. Cụ thể như thế nào chưa rõ vì sử sách không ghi lại, nhưng theo danh sách thăng trật và ban tước vào tháng 2 năm 1528 thì cơ cấu quan chức ở triều Mạc cũng có những chức: Thái sư, Thái bảo, Thiếu bảo là các quan chức trong tam Thái (Thái sư, Thái phó, Thái bảo) và tam Thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo), tương đương với các hàm chánh nhất phẩm, chánh nhị phẩm của triều Lê. Người giữ những chức quan này đại bộ phận đều là quần thần cũ của triều Lê, như Nguyễn Quốc Hiến làm Phò mã Thái bảo Lâm quốc công, Mạc Quốc Trinh làm Thái sư Lâm quốc công, Mạc Bang Hộ (tức Vũ Hộ) làm Thái bảo Tĩnh quốc công, Nguyễn Thị Ung làm Thiếu bảo Thông quốc công .vv... (8)

Quan lại ở các ty về hàng võ có Đô chỉ huy sứ, Đô chỉ huy đồng tri và Đô chỉ huy thiêm sự, tương đương với các hàm tòng tam phẩm, chánh tứ phẩm, chánh ngũ phẩm thời Lê. Ngoài 4 vệ binh để cho quân đội lệ thuộc vào đó như binh lính xứ Hải Dương cho thuộc về vệ Hưng Quốc, binh lính xứ Sơn Tây thuộc về vệ Cẩm Y, binh lính xứ Kinh Bắc thuộc về vệ Kim Ngô, nhà Mạc còn cho chia bố các Ty, mỗi Ty đặt một viên chỉ huy sứ, một viên chỉ huy đồng tri, một viên chỉ huy thiêm sự, 10 viên trung hiệu, 1100 trung sĩ, chia làm 22 phiên túc trực (9).

Phải nói rằng về mặt quân sự, nhà Mạc rất chú trọng và cho kiện toàn ngay từ đầu song song với việc thi cử tuyển chọn nhân tài.

Lực lượng quân đội nhà Mạc tương đối đông, có khoảng hơn 10 vạn. Do hoàn cảnh đặc biệt ở thế kỷ XVI, nhà Mạc mới lên phải đối phó với mọi tình huống nên vai trò quân sự của nhà nước thời Mạc rất lớn.

Tuy có nhiều thiên hướng về quân sự, nhưng không vì thế mà nhà Mạc bỏ bê những công việc phát triển kinh tế và văn hóa trong lúc đất nước loạn ly (10).

4- Cơ sở xã hội và tính chất nhà nước thời Mạc.

Vấn đề đặt ra là: chế độ quân chủ thời Mạc hình thành và tồn tại được 65 năm trong hoàn cảnh chính trị không ổn định ở thế kỷ XVI dựa trên cơ sở xã hội nào? và nhà nước đó là nhà nước gì?

Trả lời được thấu đáo câu hỏi này, cần phải dựa thêm vào kết quả nghiên cứu cũng như những nguồn thông tin mới trong tương lai.

Nhưng như trên đã nói, triều Mạc được thiết lập và tồn tại trong một khung cảnh đặc biệt - chiến tranh loạn lạc triền miên, không có được một cơ sở xã hội thật vững vàng cho sự tồn tại của nhà nước quân chủ.

Trong triều đình nhà Mạc cũng bao gồm đầy đủ cơ chế của chính thể quân chủ. Bộ máy quan liêu trong triều đình nhà Mạc như đã thấy, bao gồm phần lớn là những nho sĩ do nhà Mạc đào tạo, còn lại một số ít trong quần thần cũ của nhà Lê và con cháu nhà Mạc. Lớp viên chức này chắc chắn cũng được hưởng phần bổng lộc do triều đình cấp. (hoặc là ruộng đất hoặc là ăn thuế theo hộ), nhưng cụ thể là bao nhiêu chúng ta chưa biết được. *Sách Đại Việt sử ký toàn thư và Đại Việt thông sử* có ghi lại việc cấp lộc điền cho hai trường hợp: Thiếu sư Trần Phi được cấp 57 mẫu ruộng thế nghiệp (cấp vĩnh viễn) sau khi chết vào năm 1554 (11) và Gia quốc công Nguyễn Thám được cấp 50 mẫu ruộng thế nghiệp vào năm 1587 (12).

Dưới thời Lê sơ, quan lại được hưởng chế độ lộc điền rất hậu và những quan chức cao cấp được hưởng phần ruộng thế nghiệp tương đối lớn. Vì vậy nhà nước thời Lê sơ, cụ thể là thời Hồng Đức có một cơ sở xã hội vững vàng là cộng đồng địa chủ quan liêu. Còn dưới thời Mạc, chắc chắn tầng lớp này không lớn mạnh như thời Lê do đặc thù của triều Mạc.

Kể từ khi đất nước giành được độc lập khỏi ách thống trị của phong kiến phương Bắc (từ

thế kỷ X đến thế kỷ XV), nhà nước quân chủ Việt Nam bắt đầu được xác lập và kiên toàn qua các triều đại, trong đó có ba thời kỳ nhà nước quân chủ tồn tại tương đối dài và có được một cơ sở xã hội vững chắc. Đó là nhà nước quân chủ tập trung thời Lý (thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XII), nhà nước quý tộc quân chủ thời Trần (nửa đầu thế kỷ XIII- đầu thế kỷ XIV) và nhà nước quân chủ quan liêu thời Lê sơ (nửa sau thế kỷ XV). Xen vào các thời kỳ kể trên có triều Hồ (tồn tại rất ngắn) và sau đó là triều Mạc tồn tại dài hơn triều Hồ nhiều, nhưng hai vương triều này, bộ sử sách không công nhận là vương triều chính thức, bị coi là ngụy triều, vì vậy rất khó cho những nhà nghiên cứu trong việc đánh giá các triều đại này với tư cách như một vương triều độc lập.

Việc đánh giá nhà nước thời Mạc ra sao? Đánh giá vương triều Mạc thế nào cho xác đáng, quả là một việc hết sức nan giải, đòi hỏi có sự gia công, khám phá của nhiều người nghiên cứu.

*

* *

Để kết thúc luận văn này, qua tìm hiểu thiết chế nhà nước thời Mạc, bước đầu đưa ra một số kết luận sau đây:

a/ Vương triều Mạc chính thức tồn tại với một chính thể quân chủ, bao gồm đủ cơ cấu, đủ thành phần giai cấp trong bộ máy lãnh đạo nhà nước.

b/ Nhà nước quân chủ thời Mạc tuy bận rộn nhiều về chiến sự, nhưng đã chú ý tới các lĩnh vực khác của đời sống xã hội như: kinh tế, văn hóa, giáo dục và nghệ thuật. Phải chăng việc làm đó đã tạo cơ sở cho vương triều Mạc tồn tại trong tình hình chính trị bất ổn định ở thế kỷ XVI.

c/ Vì không được thừa nhận là một vương triều nên có lúc nhà Mạc bị coi là *tập đoàn phong kiến quân phiệt*. Đã đến lúc vương triều Mạc cần phải được thừa nhận cũng như chế độ quân chủ tập trung mà nhà Mạc đã

góp phần xây dựng. Tất nhiên chế độ quân chủ tập trung của nhà Mạc không thể so sánh được với chế độ quân chủ thời Lê sơ, nhưng đặt trong bối cảnh lịch sử thế kỷ XVI - thế kỷ mà người ta thường gọi là loạn phong kiến thì chế độ quân chủ của nhà Mạc về mặt nào đó mang tính tích cực hơn so với chính quyền Lê-Trịnh.

d/ Đã có một thời kỳ dài, trong giới nghiên cứu sử học, nhiều người cho rằng thế kỷ XVI là bắt đầu thời kỳ đi xuống của chế độ phong kiến Việt Nam thì đến gần đây quan điểm đó đã được xem xét lại (13). Xét về toàn bộ hình thái kinh tế-xã hội thế kỷ XVI, chúng tôi cũng cho rằng không thể quan niệm đây là thời kỳ suy thoái của chế độ phong kiến ở nước ta. Còn chế độ phong kiến ở thời kỳ này đạt tới trình độ nào lại là việc khác, không thuộc phạm vi của bài viết này.

CHÚ THÍCH

(1) Xem các luận văn đề cập đến những mặt hoạt động cụ thể của nhà Mạc trong số tạp chí này.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, Nxb KHXH, 1968, tập IV, tr. 42.

(3) Lê Quý Đôn - *Đại Việt thông sử*. Bản dịch, Nxb KHXH, Hà Nội - 1978, tr. 279.

(4) Lê Quý Đôn, sđd, tr.291.

(5) *Công dư tiếp ký*, theo Trần Lê Sáng trong "*Phùng Khắc Khoan, cuộc đời và thơ văn*", Hà Nội 1985, tr.292.

(6) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr.120.

(7) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí*, Bản dịch, Nxb Sử học - Hà Nội 1960, tập III, tr.16.

(8) (9) Lê Quý Đôn, sđd, tr.268.

(10) Xem các luận văn đề cập đến các mặt hoạt động cụ thể của nhà Mạc trong số tạp chí này.

(11) Lê Quý Đôn, sđd, tr.301

(12) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd, tr.137.

(13) Xem: Phan Huy Lê "*Nguyễn Bình Khiêm và thời đại*", Báo cáo đọc tại Hội nghị kỷ niệm 400 năm ngày mất của Nguyễn Bình Khiêm năm 1985 tại Hải Phòng.

VÀI NÉT VỀ CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP THỜI MẠC

ĐỖ ĐỨC HÙNG

I- Chính sách ruộng đất dưới thời Mạc

Một nhận xét được nhiều nhà nghiên cứu nêu ra là vào các thế kỷ XVI-XVII, ruộng tư được phát triển khá tự do. Có thể giải thích tình trạng trên là do chính quyền trung ương tập quyền ở thời kỳ này bị suy yếu, do đó không kiểm soát được sự phát triển của tư hữu ruộng đất. Song mặt khác phải nhìn ngược lại: chính sự phát triển một cách “phi pháp” của tư hữu ruộng đất ngay từ cuối thế kỷ XV - đầu XVI và sự hình thành các chủ sở hữu lớn là cơ sở cho tình hình chính trị, xã hội của các thế kỷ XVI- XVII. Có một nhận xét quan trọng khác là: không phải các trung tâm cát cứ lớn xuất hiện từ đầu thế kỷ XV (1) chịu ảnh hưởng thụ động của cơ sở kinh tế (chế độ ruộng đất) mà ngay chính sách ruộng đất của các lực lượng mới thay nhà Lê cũng khác với chính sách ruộng đất của nhà Lê sơ và nhà nước Lê - Trịnh.

Một câu hỏi được đặt ra: Chính sách ruộng đất của nhà Mạc như thế nào? Có gì khác với trước? Nhà Mạc có tiến hành phép quân điền không?

Có người cho rằng so với chế độ quân điền ở thời Lê sơ, chính sách chia ruộng của nhà Mạc có phần rộng rãi hơn, tôn trọng truyền thống cộng đồng làng xã hơn và có lợi cho dân chúng hơn (2). Vậy thực chất của vấn đề này thế nào?

Khi mới lên ngôi, vì còn sợ “lòng người mến cũ” (3), nhà Mạc tạm thời giữ pháp độ của triều Lê, không dám thay đổi gì. Nhưng

chỉ một năm sau (1528) Mạc Đăng Dung đã sai bề tôi bàn định lại các chế độ. Xây dựng một bộ máy theo hướng quân sự hóa.

Riêng về điền chế được bàn năm 1528 ra sao? không thấy sử chép đến. Chúng ta chỉ bắt gặp một nguồn thông tin quá hiếm hoi về chính sách ruộng đất của nhà Mạc được ghi lại qua lời bàn của Thiếu sư Mạc Ninh Bang về phép cấp lộc điền cho hiệu sĩ vào năm 1543 như sau: “Năm Quảng Hòa thứ 3 (1543) đã ra lệnh: Xã nào ngoài số ruộng đất tư, mà có ruộng quan và ruộng chùa, thì tùy theo số ruộng đó, chiếu cấp: hạng nhất trung hiệu, mỗi người hai phần rưỡi, hạng nhất trung sĩ, mỗi người hai phần rưỡi. Xã nào không có ruộng thì mỗi người một phần. Nếu xã nào tuy số ruộng nhiều đáng được hai phần, thì hai phần ấy cũng không được quá hai mẫu, rồi tùy theo cấp bậc giảm dần, còn bao nhiêu ruộng sẽ theo nhân số trong xã mà chia đồng đều”. Nhưng theo Mạc Ninh Bang: “trong bọn được ưu đãi là trung hiệu, trung sĩ tất nhiên có kẻ hăng hái, có kẻ lười biếng, đâu có nhất luật như nhau, thế mà cấp phát ruộng đất một cách đồng đều không phân biệt, thì không thể khuyến khích lòng người được. “Vậy xin cho các quan tướng bản doanh ra lệnh cho các quan bản huyện lấy công tâm lựa chọn bảo cử, người nào tinh tráng khỏe mạnh và thiện chiến, làm hạng nhất, chia loại, lấy thực số làm thành số cấp điền. Đồng thời các quan phủ huyện, xã trưởng chiếu theo số cấp điền nói trên, lập làm quyển thư

hai, rồi đem ruộng nhất đẳng cấp cho hạng này trước, để khuyến khích chiến sĩ". Phúc Hải nghe theo" (4).

Qua lời bàn của Mạc Ninh Bang đã dẫn trên, có thể rút ra một số nhận xét:

1. Lộc điền dưới thời Mạc chỉ dành để cấp cho binh lính (sĩ quan): hạng nhất trung hiệu và hạng nhất trung sĩ. (Trong khi đó, chúng ta biết rằng chế độ ban cấp lộc điền ở thời Lê sơ chỉ dành cho quan lại cao cấp có phẩm hàm từ tứ phẩm trở lên).

2. Ruộng đem ban cấp làm lộc điền cho quân sĩ lấy từ ruộng đất công của làng xã và ruộng chùa. (Chúng ta biết rằng theo Lê Quý Đôn thì ở thời Lê sơ lộc điền thường được lấy chủ yếu từ loại ruộng không chủ, ruộng lậu thuế không ghi vào sổ quan, do các quan tự tìm rồi tâu lên xin phê chuẩn. Đến 1510 vẫn còn lệnh truy tìm ruộng còn lại ở dân, chưa vào sổ quan để cấp cho các công, hầu, bá theo thứ bậc) (5).

3. Cách ban cấp lúc đầu là định bình quân. Nhưng sau theo lời bàn của Mạc Ninh Bang, ban cấp có phân biệt thành nhiều hạng, trong đó có loại được ưu tiên đặc biệt, được cấp ruộng nhiều hơn và ruộng tốt nhất. Phần ruộng không còn tùy thuộc vào từng làng xã còn nhiều hay ít ruộng công mà phụ thuộc vào các "quan tướng bản doanh" và các quan bản huyện "lấy công tâm bảo cử". Với cách ban cấp ưu tiên để "Khuyến khích chiến sĩ" như trên nên quân số theo biên chế của nhà Mạc lúc đó ước tính có lúc lên đến 12 vạn người, với số lượng ruộng công làng xã còn lại ít ỏi ở giữa thế kỷ XVI (nhà Mạc không động gì đến ruộng tư), thì sau khi đã cấp lộc điền cho quân đội, phần ruộng công còn lại để "chia đều theo nhân số" trong các làng xã không còn bao nhiêu.

Tóm lại, theo phân tích trên có thể nghĩ rằng nhà Mạc không còn đất để thực hiện phép quân điền nữa. Các tài liệu sử cũ, kể cả

sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú không thấy nhắc tới chính sách quân điền dưới thời Mạc. Như vậy là nhà Mạc trong hoàn cảnh có nội chiến, không bỏ quân điền, nhưng dành ưu tiên cho việc cấp ruộng lộc điền cho binh lính. Chính sách cấp lộc điền ưu tiên cho các sĩ quan quân đội cho chúng ta một liên tưởng đến hình thức phong đất cho những tùy tùng thân cận của các vua phong kiến châu Âu - Những người được phong phần đất gọi là "bénéfice" này phải có nghĩa vụ quân dịch đối với nhà vua...

Như vậy là nhà Mạc với tư cách là một đại diện quyền lực ở vùng đồng bằng Bắc Bộ đã đẩy làng xã vào vòng phụ thuộc phong kiến chặt chẽ hơn, làng xã hầu như bị tước mất quyền hành đối với ruộng đất công, chứ không phải là được rộng rãi hơn như ý kiến đã được nêu ra.

Ngoài lộc điền cấp cho binh sĩ, chúng ta thấy nhà Mạc vẫn cố gắng duy trì các loại ruộng phong cấp khác như: ruộng "thế nghiệp", ruộng thờ và "phần điền" (ruộng phần?) Nguồn sử liệu rải rác còn lại cho biết một vài sự kiện nhà Mạc phong cấp ruộng đất cho các công thần như sau:

Theo gia phả dòng họ, Nguyễn Bình Khiêm khi mất được nhà Mạc cấp 100 mẫu ruộng thờ; Ngụy thiếu sư trí sĩ Trần Phi được cấp 57 mẫu ruộng thế nghiệp (năm 1554); hoặc thượng thư Nguyễn Thai, người xã Lại An, huyện Đan Phượng (Hà Nội) để lại cho dòng họ 10 mẫu ruộng tế ban cấp từ thời Mạc (7); Lê Quang Bí, một sư thần bị nhà Minh giam hãm 18 năm ở Trung Quốc, khi trở về được vua Mạc ban cho 20 lạng bạc, 200 chuỗi tiền và 50 mẫu ruộng (8). Sau khi ông mất, vua Mạc còn phong cho ông 80 mẫu ruộng tế, 11 mẫu ruộng miễn hoàn cùng 90 người cày cấy để phụng sự việc tế lễ hàng năm (9). Các loại ruộng phong cấp trên,

người được phong được quyền chiếm hữu thực sự và thậm chí ruộng phong bị đem mua bán, chuyển nhượng, cúng tặng rất phổ biến. Hiện tượng này dưới chính thể nhà Mạc khác với chính sách của nhà nước Lê - Trịnh ở thế kỷ XVII (Năm 1661 trở đi, ruộng thế nghiệp, ruộng tế... của các công thần của nhà nước Lê - Trịnh bị cắt xén bớt và dần dần thay bằng tiền...)

Qua loạt bia có niên đại thế kỷ XVI dựng trong vùng kiểm soát của nhà Mạc đã phản ánh nhận định trên:

Bia chùa Minh Phúc (xã Cẩm Khê, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng, dựng năm 1572) chép việc Hoàng Thái hậu họ Vũ cúng vào chùa 5 mẫu ruộng mới mua tại xứ Mả cả, xã Đốc Hoành, huyện Tân Minh làm ruộng tam bảo. Văn bia này chép rõ nguồn gốc ruộng này là ruộng thế nghiệp của Phúc Tuy thái trưởng công chúa ngày trước mà các con trai là Bùi Thế Mỹ, Bùi Thế Trạch và Bùi Triết đã đem bán với giá tương đương 120 lạng bạc (10). Các Hoàng Thái hậu, trưởng công chúa thường bỏ tiền mua ruộng cúng vào chùa. Ví dụ như năm 1579 thái hoàng thái hậu mua ruộng cúng cho chùa Thánh Thọ làm ruộng tam bảo 1 mẫu 1 sào 11 thước và cúng cho chùa Phổ Chiếu 1 mẫu 5 thước 2 tấc (11). Số ruộng của Hoàng Thái hậu cho chùa Thiên Phúc (xã Hòa Niếu, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng) là 26 mẫu 1 sào 2 thước. (12). Năm 1582 Thọ Phương Thái trưởng công chúa nhà Mạc cúng cho chùa Hoa Tân (xã Bách Phương, huyện An Lão, Hải Phòng) 20 mẫu ruộng (13). Một loạt ruộng được các bia chép bị đem cúng cho chùa rất nhiều là ruộng “được phân” (phân điền). Năm Hồng Ninh thứ 2 nhà Mạc (1592), con gái thứ 2 của thái úy quốc công thượng trụ quốc trí được ban phong “Trung thành tây chi vương” là Mạc Ngọc Ý, pháp hiệu Đức An có ruộng được phân (phân điền) 2 mẫu 8 sào và 1 sào đăm,

1 thửa ruộng 3 sào (tổng cộng là 3 mẫu) cúng cho chùa làm ruộng tam bảo (14). Hoặc năm 1561 Thái hoàng thái hậu có ruộng được phân (phân điền) và ruộng mới mua cúng cho chùa Thiên Phúc gồm 23 mẫu 2 sào 2 thước, chia thành 56 thửa ở các xứ đồng khác nhau (15). Năm 1589 Chính Phi công chúa có 7 mẫu ruộng “phân điền” ở xứ Ô Hà cúng cho chùa làm ruộng tam bảo (16).

Những dẫn chứng trên cho phép kết luận rằng ngay dưới thời Mạc (TK XVI) các loại ruộng “thế nghiệp” và ruộng “phân điền” cho các công thần và những người trong hoàng gia đã biến thành sở hữu tư nhân và được đem bán hoặc cúng tặng nhà chùa... khá phổ biến. Không thấy sử chép việc nhà Mạc cấm biến ruộng công thành ruộng tư. Trái lại những câu thơ phản ánh thế lực của đồng tiền nói chung, đồng tiền Vạn Lịch nói riêng truyền tụng trong ca dao, trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm, phản ánh sự phổ biến của các quan hệ hàng hóa tiền tệ. Tình hình đó cũng phản ánh trong lời tâu của Đỗ Ngự sử Giáp Trưng lên Mạc Mậu Hợp rằng: “... Nay các quan cấp trên cũng như cấp dưới, những người không hám lợi, chỉ chừng hai, ba phần mười, ngoài ra hết thấy đều chăm chăm về lợi, quan tước những lạm, ruộng đất bị chiếm, những sự mua quan bán tước, không việc gì là không làm” (17). Các tướng, các trung sĩ, trung hiệu... không những chỉ nắm được nhiều ruộng đất, thao túng xã hội về kinh tế mà còn thao túng cả về chính trị và luật pháp. Vào năm 1553 các bầy tôi của Mạc Phúc Nguyên gồm Trần thảo doanh tổng đốc Hưng Quốc công Nguyễn Quý Liêm, Hùng tiếp doanh ký lục hiệu lý Nguyễn Ngạn Hoàng đã dâng sớ tâu rằng: “Gần đây, gặp lúc quốc gia có biến, tướng ngạo binh kiêu, không tuân hiệu lệnh... Đến như việc ngục tụng là trách nhiệm của quan hữu ty, thế mà các nha phủ, các quan trong doanh trại và các quan đô ty, vệ, sở đều lập nha môn xử

kiện ngay trong nhà, có người kiện về hộ, hôn, điền sản và các việc khác, các viên ấy đều tự tiện nhận đơn, rồi bắt tới tra khảo, hạch sách tiền của, tự ý phân xử, mà các quan hữu ty cũng không can thiệp"... (18).

Tình hình trên là kết quả của cuộc chiến tranh phe phái giữa các thế lực phong kiến, sự suy yếu của chính quyền tập trung, song mặt khác, nó cũng là biểu hiện sự phát triển của các quan hệ kinh tế phong kiến ở các địa phương và sự bành trướng thế lực của chúng về mặt xã hội và chính trị. Có thể nghĩ rằng thế kỷ XVI có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự ra đời một giai cấp địa chủ phong kiến ở nước ta. Thật vậy, chúa Nguyễn ở Thuận Quảng đã xây dựng cơ sở cát cứ, khuyến khích dân khai khẩn ruộng đất hoang cho làm ruộng tư (bản bức tư điền), cho cày cấy mãi mãi mà nộp thuế riêng (19). Khuyến khích sự phát triển của sở hữu tư nhân về ruộng đất, đó là chính sách khôn khéo của chúa Nguyễn ở phía Nam và nhà Mạc ở phía Bắc. Chính sách trên có ảnh hưởng tích cực đến đời sống kinh tế trong vùng kiểm soát của họ Mạc và họ Nguyễn, trước hết là nông nghiệp.

II - Một vài nét về tình hình kinh tế nông nghiệp thời Mạc.

Nhà Mạc khi mới lên chiếm cứ được miền đông bằng Bắc Bộ khá sầm uất, rất thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Chính sách cai trị của nhà Mạc là dựa vào bạo lực và lực lượng quân sự. Mạc Đăng Dung sau khi lập ra vương triều Mạc, làm vua trong ba năm, rồi học cách của nhà Trần nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh và lên làm Thái Thượng hoàng. Dưới triều Mạc Đăng Doanh (1530-1540), một người mà theo như nhận xét của Phan Huy Chú: "Tính tình khoan hậu, giản dị. Ông giữ pháp độ, cấm hà khắc

tàn bạo, ít việc tạp dịch, nhẹ thuế khóa. Bấy giờ được mùa, nhà no người đủ, trong nước gọi thời ấy là trị bình" (20), bằng các biện pháp quản lý có hiệu quả, nhà Mạc đã tạo nên được một thập kỷ khá huy hoàng trong lịch sử mà ngay các sử thần triều Lê cũng phải ghi nhận. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "... Từ đấy người buôn bán và người đi đường đều tay không, ban đêm không có trộm cướp, trâu bò thả chăn không phải đem về, chỉ mỗi tháng kiểm soát một lần, hoặc có sinh đẻ cũng không thể biết là vật của nhà mình. Trong khoảng vài năm, đường xá không nhạt của rơi, cổng ngoài không đóng, thường được mùa to, trong cõi tạm yên" (21). Đó cũng là những năm mà nhà Mạc chưa phải tiến hành các cuộc chiến tranh với Nam triều. Từ khi có cuộc chiến tranh quy mô với Nam triều, tình hình kinh tế nông nghiệp lẽ đương nhiên có sút kém đi. Nhưng ngay trong hoàn cảnh cùng chịu cảnh chiến tranh thì sự tương quan với Nam triều, sự so sánh cũng cho ta một vài nhận xét thú vị. Theo thống kê từ biên niên sử của triều Lê (*Đại Việt sử ký toàn thư*), trong vòng 100 năm của thế kỷ XVI, trên địa bàn cả nước có đến 30 năm sử chép là có thiên tai, dịch họa dẫn đến mất mùa lớn. Trong đó chủ yếu là những năm của nửa sau thế kỷ XVI và tập trung trên miền đất quản lý của Nam triều. Tất nhiên ai cũng biết vùng đất Thanh Nghệ vốn từ trong quá khứ đã là nơi khí hậu khắc nghiệt, đất đai cằn cỗi, lại luôn chịu thiên tai, đến thế kỷ này (XVI) lại trở thành bãi chiến trường giữa Nam và Bắc triều. Có những trận lụt lớn như năm 1557, mưa dầm to mấy tháng không ngớt: ở Thanh Hóa, Nghệ An nước lụt, đường đi vỡ lở, trôi mất vài trăm nóc nhà; năm 1559, tháng 8, thành Tây đô bị ngập, kho tàng phần nhiều ngập nước, nhân dân đói kém. Vào những năm 70 của thế kỷ XVI, trên vùng đất của Nam triều bị mất mùa luôn, dân đói to, trong khi đó thì tình hình

kinh tế ở vùng đất phía Nam do Nguyễn Hoàng trấn trị khá sầm uất: “Chợ không nói thách, dân không trộm cắp, cổng ngoài không phải đóng, thuyền buôn nước ngoài đều đến buôn bán, trao đổi phải giá... (22). Năm 1572, các huyện ở Nghệ An đồng ruộng bỏ hoang, không thu được hạt thóc nào, dân đói to, lại bị bệnh dịch, chết đói quá nửa. Nhân dân nhiều người xiêu giạt, hoặc tản đi miền Nam (vùng đất của chúa Nguyễn), hoặc giạt về Đông Bắc, trong hạt tiêu điều” (23). Chúng ta biết rằng vùng Đông Bắc khi đó là đất bản bộ của nhà Mạc. Ngoài những yếu tố về điều kiện khí hậu và tự nhiên có sự khác nhau khá quan trọng, có lẽ còn phải tính đến yếu tố con người nữa. Chính sách cai trị, quản lý cũng có ý nghĩa rất quan trọng, thậm chí quyết định. Ở vùng đất “cuối sông đầu núi”, lại ý “thế Thanh, thần Nghệ”, chính sách cai trị của Nam triều tỏ ra đã lỗi thời so với Bắc triều ở phía Bắc và chúa Nguyễn ở phía trong. Nhà nước Nam triều vẫn tiếp tục chính sách có từ thời Lê sơ. Năm 1559, Thái sư Trịnh Kiểm của Nam triều sai hộ bộ đô chi là Văn toàn từ Lê Trọng Ngàn đi “khám ruộng đất công tư ở Thanh Hóa, Nghệ An để định ngạch thuế”. Nhà nước Lê - Trịnh vẫn cố gắng duy trì chế độ công điền và phép quân điền. Năm 1663, chúng ta thấy triều đình Lê-Trịnh sai quan đến hai xứ Thanh, Nghệ bắt những trang trại mới thành lập đặt làm xã thôn và đo các hạng ruộng công, đất bãi, đầm ao, ruộng đồn điền, chiếu số ruộng công của xã cấp cho binh lính mỗi người 1 mẫu (24).

Tóm lại, nhà Mạc bằng chính sách của mình đã khuyến khích ruộng đất tư phát triển, Mạc Đăng Doanh “giữ pháp độ, cấm hà khắc tàn bạo, ít việc tạp dịch, nhẹ thuế khóa...” đã tạo ra một thập kỷ “trị bình”, tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển. Những năm 1530-1540 sử chép cảnh tượng khá phồn vinh của vùng đồng bằng Bắc Bộ:

“Được mùa, nhà no, người đủ...”. Tiếp theo đó là các thập kỷ chiến tranh, cả hai bên đều phải huy động sức người, sức của cho cuộc chiến, nhưng nhìn chung mùa màng nông nghiệp của phía Bắc triều thường khá hơn. Đó không chỉ là kết quả của thời tiết, khí hậu mà còn phụ thuộc vào chính sách của nhà Mạc có phần rộng rãi và cởi mở hơn chính sách của Nam triều. Hiển nhiên là chính sách của cả hai phía Bắc triều và Nam triều là thế nào thì những cuộc chiến tranh tàn khốc, đặc biệt là vào cuối của cuộc chiến tranh (những năm cuối thế kỷ XVI), tình hình nông thôn và nông nghiệp khá đen tối. Trên địa bàn cả nước, năm 1595 sử chép: “đói to lại thêm ôn dịch, người chết xác gối lên nhau” (25) và năm 1596: “Bấy giờ đại hạn, thóc vụ chiêm đều không thu được, phá chằm khô cạn, cây cỏ phần nhiều vàng rụng, hoa quả cần cối. Trộm cướp quần tụ trong dân gian, bọn lớn đến 7, 8 trăm người, bọn nhỏ cũng chẳng kém vài trăm người, ngày đêm đốt phá nhà cửa, cướp lấy tiền của súc vật, thủy bộ không thông, đường xá bế tắc, dân chết đói đến quá nửa”. (26)

Sau khi chiến thắng được Bắc triều, nhà nước Lê-Trịnh phải mất hàng hai mươi năm để khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định tình hình xã hội - kinh tế. Triều đình Lê-Trịnh qua Tham tụng Phạm Công Trứ (1664) với phép “Bính lệ” đến An đô vương Trịnh Cương và các quan thần Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Hãng (1719-1730) và cuối cùng là Trịnh Doanh (1740) đều loay hoay tìm cách thoát khỏi thế mâu thuẫn và cuộc khủng hoảng không dễ thoát khỏi. Nguyên nhân của cuộc khủng hoảng trên là cuộc đấu tranh “không phân thắng bại” giữa một bên là xu hướng tư hữu hóa triệt để nhằm hình thành một giai cấp địa chủ bình dân, thương nhân và nông dân tư hữu (tiểu nông) - (xu hướng kinh tế) với một bên là xu hướng cộng đồng, cơ sở của nhà nước tập quyền và chế độ

quan liêu bảo thủ - (xu hướng quyền lực - kinh tế). Xu hướng thứ nhất đại diện cho sự tiến hóa, thúc đẩy xã hội phát triển, xu hướng thứ hai nhân danh đạo lý và lợi ích của sự tồn tại của cộng đồng. Nó không biểu hiện cho sự tiến bộ, nhưng lại rất cần thiết để duy trì sự tồn tại của cộng đồng: chống ngoại xâm, chống lũ lụt...

Sau một thời gian ngắn tương đối ổn định dưới thời Lê Thánh Tông, sang thế kỷ XVI xã hội Việt Nam lại bước vào một thời kỳ nội chiến phân liệt. Nguyên nhân kinh tế của tình hình trên thật dễ chỉ ra: đó là do sự phá sản của chính sách quân điền được nhà nước Lê sơ cố gắng hoàn thiện đến mức cao nhất vào thời Lê Thánh Tông; đó là do sự phát triển mạnh mẽ của sở hữu tư nhân về ruộng đất và kinh tế hàng hóa để hình thành nhiều thế lực phong kiến địa phương. Các thế lực này không chỉ bành trướng về kinh tế mà còn thi nhau sự giàu sang và quyền lực. Những quan hệ phong kiến vốn đã khá mạnh ở cuối thời Trần (cuối thế kỷ XIV) bị kìm nén với cải cách của nhà Hồ, rồi bị đánh bại bởi hình thái nhà nước Á Châu nửa sau thế kỷ XV, thì sang thế kỷ XVI lại được phát triển mạnh mẽ và tự do. Có nhiều biểu hiện cho thấy xã hội Việt Nam ở thế kỷ XVI là xã hội ở buổi đầu giai đoạn phong kiến trung kỳ. Chiến tranh giữa các tập đoàn phong kiến khác nhau, sự chia xẻ đất nước thành nhiều vùng tách biệt, sự suy yếu của chính quyền trung ương, sự sa sút của ý thức dân tộc trong giai cấp thống trị, lực lượng sĩ quan và binh lính nắm quyền và lũng đoạn triều cương, vua cũng chỉ tồn tại như một lãnh chúa phong kiến... Tất cả những điều đó nói lên sự thắng thế của những quan hệ phong kiến trong cơ sở kinh tế - xã hội. Quy luật kinh tế tự mở đường đi của mình và mỗi bước tiến lên theo quy luật kinh tế, con người phải chấp nhận sự trả giá. Là một công cụ vô thức

của lịch sử, nhà Mạc đã phần nào phản ánh và đáp ứng được đòi hỏi của quy luật trên. Nhưng cuối cùng nhà Mạc cũng bị thất bại - đó không phải chỉ là sự thất bại của một vương triều mà là sự thất bại của một xu hướng - xu hướng thứ nhất, xu hướng kinh tế.

CHÚ THÍCH

1) Giản Tu công Oanh (1509), Trần Tuân (1511), Lê Hy, Trình Hưng (1516), Hoàng Duy Nhạc (1518), Lê Khắc Cương, Lê Bá Hiếu (1522), Giang Văn Dụ (1522), Trình Tuy (1524).

2) Phan Huy Lê: "Nguyễn Bỉnh Khiêm và thời đại của ông". Tham luận tại Hội thảo kỷ niệm Nguyễn Bỉnh Khiêm tại Hải Phòng. Bản đánh máy.

3) *Toàn thư*, Hà Nội, KHXH 1968, tập 4, trang 120.

4) Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*. HN, KHXH 1978, tr.280-281.

5) *Toàn thư*, tập 4, tr.59, 65.

6) *Toàn thư*, tập 4, tr.173. *Đại Việt thông sử*. Đã dẫn, trang 301, 325.

7) Theo "Đường An Đan Loan thế phả". Dẫn theo Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở VN*. Tập II. Hà Nội, KHXH 1983. tr. 52.

(8-9) Theo bia "Tổ quán công thần đạo bi minh", dựng năm 1579 ở Mộ Trạch, Cẩm Bình, Hải Hưng. Dẫn theo Trương Hữu Quýnh. Đã dẫn.

10) Bia chùa Minh Phúc, xã Cẩm Khê, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng dựng năm 1572. No 9869. Bản dịch Đinh Khắc Thuân. TL đánh máy, VSH.

11) Bia chùa xã Hoạch Trạch, huyện Bình Giang, Hải Hưng. No 4340, TL VSH.

Bia chùa Phổ Chiếu, Kiến Thụy, Hải Phòng. No 10053, TL VSH.

12) Bia chùa xã Hòa Niếu, Kiến Thụy, Hải Phòng. No 10067-8 TL VSH.

13) Bia chùa Hoa Tân, xã Bách Phương, An Lão, Hải Phòng. No 1222, TL VSH.

14) Bia chùa Hồng Khánh, xã Đốc Hành, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng. No 9910, dựng năm 1589. TL VSH.

15) Bia chùa Thiên Phúc, xã Hòa Niếu, Kiến Thụy, Hải Phòng. No 10067-8 TL VSH.

16) Bia chùa Hồng Khánh, xã Đốc Hành, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng. No 9910, dựng năm 1589. TL VSH.

17) 18) *Đại Việt thông sử*. Đã dẫn, trang 325, 299-300.

19) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. HN, Sứ học 1960. tập 1. trang 180.

20) 21) 22) *Toàn thư*, đã dẫn, tập 4, trang 161.

23) 24) 25) 26) *Toàn thư* đã dẫn, tập 4, tr.205-206-212.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ LÀNG XÃ THỜI MẠC

VŨ DUY MÈN

Lịch sử đã ghi đậm nét những võ công hiển hách của triều Lê, đập tan ách thống trị của giặc Minh, mở nền thái bình cho Đại Việt. Nhưng sang thế kỷ XVI triều Lê lâm vào khủng hoảng nhiều mặt không thể cai quản được đất nước.

Bằng tài năng của mình Mạc Đăng Dung đã thay thế triều Lê, lập ra triều Mạc năm 1527 là lẽ đương nhiên. Cuộc phế lập đó gây nên nhiều đàm luận và chắc chắn chưa thể kết thúc. Mạc Đăng Dung vốn trưởng thành từ trong lòng xã hội Lê, nên khi quản lý đất nước, ông và các vua Mạc gần như mô phỏng hoàn toàn thiết chế tổ chức hành chính xã hội thời Lê, từ trung ương đến địa phương.

Bài viết này nhằm tìm hiểu một số vấn đề về làng xã triều Mạc. Bởi vì trong bất kỳ triều đại nào thì làng xã cũng là một trong nhiều tấm gương phản quang của triều đại đó.

1/ Mấy nét về tình hình ruộng đất làng xã

Những ai quan tâm đến lịch sử nước nhà đều biết rằng: chính sách quân điền của Lê Thánh Tông ban hành vào cuối thế kỷ XV, đã khẳng định quá trình can thiệp ngày càng sâu sắc của nhà nước phong kiến đối với làng xã. Biểu hiện cụ thể là nhà nước nắm ruộng đất và định kỳ 3 năm một lần quân phân ruộng đất công ở làng xã.

Bước sang thế kỷ XVI chính sách quân điền trên mất dần ý nghĩa tích cực. Mặc dù ngay sau khi lên cầm quyền nhà Mạc đã chú ý đến các chính sách về ruộng đất; đặc biệt chính sách về quân điền. Nhưng do chiến tranh Lê-Mạc kéo dài; do chế độ tư hữu

ruộng đất ngày càng phát triển khiến triều Mạc không duy trì được một cách bình thường ngay cả đối với loại ruộng đất công nơi các làng xã.

Chế độ ruộng đất tư đã được mở rộng từ những thế kỷ trước, sang thế kỷ XVI càng được phát triển. Qua những tài liệu lịch sử và thác bản văn bia dựng trong các chùa miếu thời Mạc còn lại đến ngày nay cho ta những tư liệu tương đối xác thực về sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất ở làng xã.

“Bia tạo chùa Thiên phúc” (1) dựng ngày 18 tháng 4 năm Quang Bảo thứ 9 (1562) tại miếu thái hoàng thái hậu. (Xã Hòa Niều, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng); trong đó ghi thái hoàng thái hậu họ Vũ cúng 23 mẫu ruộng vào chùa Thiên Phúc làm ruộng tam bảo. Số ruộng đó gồm nhiều thửa, phân bố ở nhiều xứ đồng khác nhau, giáp giới với ruộng của nhiều tư nhân; Văn bia ghi cụ thể ruộng của thái hoàng, thái hậu giáp với ruộng tư của 109 người. Chúng tôi chưa rõ số lượng ruộng cụ thể của mỗi người bao nhiêu. Nhưng trong số họ, nhiều người có nhiều ruộng ở mấy xứ đồng khác nhau. Biểu kê dưới đây sẽ làm rõ thêm điều đó.

Hoặc “Bia ruộng đất chùa Thanh Quang”, niên đại 1564 - (Xã Phương Đế huyện Trục Ninh, Hà Nam Ninh) cho biết ruộng tam bảo của chùa hơn 15 mẫu, gồm nhiều mảnh. Các mảnh ruộng đó giáp với ruộng của 23 tư nhân.

“Bia ruộng tam bảo chùa Thánh Ân”, niên đại 1586 - (xã Phù Than, huyện Gia Bình, Hải Hưng), trong đó ghi ruộng đất đầm 70 mẫu ở các xứ thượng, hạ Phù Châu, Nội Viên

Biểu kê ruộng đất tư hữu:

STT	Tên chủ ruộng	Tên các xứ đồng	Ghi chú
1	Nguyễn Công Bật	Đa Viên - Ông.Đường	Chỉ có ruộng ở các xứ đồng này. Đa Viên - (DV). Ông.Đường - (ÔĐ).
		Mùa.Đông - (MĐ)	
		Xa Lài (XL)	
2	Nguyễn Công Hằng	Mùa.Đông - ÔĐ	
3	Nguyễn Công Phụ	Xa Lài - DV	
4	Nguyễn Nhân Đôn	XL - MĐ	
5	Nguyễn Văn Huy	XL - Khe Cây	
6	Nguyễn Nhân Ưng	Khe Đông - MĐ	
7	Nguyễn Tam Tư	XL - ÔĐ	
8	Nguyễn Văn Thịnh	DV - ÔĐ	
9	Phạm Ích Đôn	DV - ÔĐ	
10	Phạm Thị Đam	Cự Lễ - ÔĐ	

mỗi người 2 phần ruộng. Xã nào không có ruộng thì mỗi người 1 phần, như xã nào tuy số ruộng nhiều đáng được 2 phần, thì 2 phần đó cũng không được quá 2 mẫu, rồi tùy theo cấp bậc giảm dần, còn bao nhiêu ruộng sẽ theo nhân số trong xã mà chia đồng đều (2). Số ruộng cấp cho binh sĩ thường thuộc loại "nhất đẳng điền".

Theo ghi chép của Phan Huy Chú thì tổng số binh lính đương thời có

Tự, Dịch Cả, Đường Mai, Lối Làng. Ruộng chùa ở các xứ đó giáp với ruộng của 8 người khác nhau.

Ngoài ruộng tam bảo, ruộng tư nhân (dân điền) văn bia và các tài liệu lịch sử khác còn đề cập tới các loại ruộng đất quan điền, quan chăm, hiếu liêm, hương hỏa, mộ địa ở làng xã...

Như vậy với nhiều loại hình ruộng đất, đặc biệt chế độ ruộng tư ngày càng gia tăng; chắc chắn đã góp phần làm thu hẹp bộ phận ruộng đất công của làng xã. Tình trạng đó tất ảnh hưởng tới khẩu phần ruộng chia của mỗi nhân đinh ở làng. Khẩu phần ruộng công ít ỏi làm cho đời sống nông dân khó khăn hơn. Triều Mạc đã phải dựa vào quân đội để tồn tại; với một chính sách ưu đãi đối với quân lính.

Năm 1543, Mạc Phúc Hải ban hành chế độ lộc điền, nhằm ưu đãi binh lính. Theo chế độ đó. "Xã nào ngoài số ruộng đất tư, mà có ruộng quan và ruộng chùa, thì tùy theo số ruộng đó, chiếu cấp; hạng nhất trung hiệu mỗi người 2 phần ruộng; hạng nhất trung sĩ

lúc đến 12 vạn người. Đương nhiên theo chính sách trên các làng xã đã phải cắt mất một số lớn ruộng đất để cấp cho binh lính; sau đó mới phân chia đều cho nhân đinh trong làng.

Chúng ta đều biết rằng: ruộng đất công là cơ sở kinh tế, chỗ dựa của làng xã trong các triều đại trong đấy bao gồm cả triều Mạc. Như trên đã trình bày, chế độ lộc điền đã xâm phạm nghiêm trọng tới ruộng đất công làng xã. Các làng xã dù muốn hay không muốn cũng phải cắt một số lớn ruộng đất tốt chia cho binh lính. Như vậy làng xã mất thêm quyền của mình trong việc quản lý và xử dụng ruộng đất công. Các làng xã càng bị lệ thuộc vào nhà nước phong kiến Mạc.

Nhìn chung do chế độ tư hữu ruộng đất phát triển; do việc thực hiện chế độ lộc điền đã dẫn đến tình trạng số đông nông dân tự do trong các làng xã nhận được phần ruộng công ngày càng ít. Trong khi đó chế độ sưu dịch nặng nề, chiến tranh Lê-Mạc kéo dài đã đẩy nông dân vào thảm trạng nghèo đói, chết

chóc thăm khốc. Chưa thể khẳng định nhà Mạc đã tạo ra được một cơ sở xã hội sâu rộng và vững chắc trong các làng xã, xét trên bình diện kinh tế. Mặc dù trong tổ chức hành chính xã hội ở cấp cơ sở (làng xã), triều Mạc đã cố gắng duy trì các thiết chế vốn có từ thời Lê.

2 - Tổ chức hành chính và xã hội nơi làng xã

Sau khi thay thế triều Lê, để cai quản đất nước, chính quyền Mạc tiếp tục duy trì cách thức tổ chức bộ máy hành chính như triều Lê. Dưới chính quyền trung ương là đạo, phủ, huyện, tổng, xã. Như vấn đề đặt ra trước hết chúng tôi quan tâm đến chính quyền cơ sở - tổng và xã.

Đơn vị tổng có phải là sáng tạo của triều Mạc hay không, chúng xuất hiện từ bao giờ; Diện mạo của tổng ra sao trong vận hành của bộ máy quản lý cấp cơ sở còn là vấn đề bỏ ngỏ.

Chính sử cho hay vào năm 1297 vua Trần Anh Tông đã đổi giáp là hương. Hương tồn tại suốt thời Trần. Hương là cấp hành chính dưới huyện, (nhỏ hơn huyện, lớn hơn xã). Điều đó khiến có người nghĩ rằng: hương có thể tương đương với đơn vị tổng mà sau này đã được cụ thể hóa ở triều Nguyễn thế kỷ XIX. Từ thời kỳ Lê Thánh Tông nửa sau thế kỷ XV trở đi đơn vị hương biến mất; ta thấy xuất hiện cấp đơn vị tổng thay vào đó. Tuy nhiên việc xác định thời điểm của sự ra đời đơn vị cấp tổng và việc chính thức hóa, thể chế hóa đơn vị đó trong các văn bản nhà nước đang cần tư liệu lịch sử để soi sáng.

Theo chúng tôi, rất có thể tổng xuất hiện vào thời kỳ Lê Thánh Tông. Vì vào thời kỳ này đất nước Đại Việt được kiện toàn về mọi mặt. Sang thế kỷ XVI trong nhiều văn bia của triều Mạc đã thấy ghi: “Đạo, phủ, huyện, tổng, xã...”

“Bia đền tiên hiền” dựng năm Sùng

Khang thứ 9 (1574) (xã Ninh Duy, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng); trong đó thuật lại việc tư văn huyện Tân Minh và ghi tên 12 tổng với danh sách đầy đủ các thành viên hội tư văn hàng tổng, trong huyện;

“Tổng Xuân Cát, Vũ Duy Hiến văn trưởng (hội trưởng hội tư văn - VDM), Văn trưởng Vũ Minh Doãn, Quách Dụng Ninh... (lược 31 vị).

Tổng Động Hàm, Trịnh Đại Trung Văn trưởng, Vũ Duy Nhất, Đinh Nhữ Hải - (lược 9 vị).

Tổng An Cương, Văn trưởng Nguyễn Lý, Nguyễn Cảnh Túy... (lược 42 vị).

Tổng Kim Đối, Phạm Phúc Tinh văn trưởng, Phạm Viên... (lược 24 vị).

Tổng Văn Thị, Văn trưởng Nguyễn Kim Lũy, Nguyễn Đình Liêu... (lược 30 vị).

Tổng Lật Khê, Văn trưởng Tô Trí Cốc, Cao Văn Sơn.

Tổng Kinh Thanh, Văn trưởng Nguyễn Gia Khánh, Nguyễn Văn Đồn... (lược 11 vị).

Tổng Yên Tử Hạ, văn trưởng Nguyễn Duy Hiến.

Tổng Tân Duy, văn trưởng hai vị Lê Như Thĩ, Vũ Quang Bật... (lược 21 vị).

Tổng Cẩm Khê, văn trưởng Chu Lương Huyền, Đoàn Đại Thành, Chu Lương Phụ.

Tổng Tự Tân, Văn trưởng Phan Thiên Gián, Phan Hưng Long.

Tổng Xuân Úc, Hoàng Địch Tốn” (3).

“Bia ghi ruộng đất chùa Hồng Khánh” khắc năm Hưng Trị thứ 2 (1589) - (xã Đốc Hành, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng). Trên đó ghi tên các tín vãi hội chủ của các xã, tổng thuộc huyện Tân Minh.

Tổ chức bộ máy hành chính cấp tổng và hoạt động của chúng ra sao không thấy sử sách ghi rõ. Năm 1618, triều thần dâng khải lên chúa Trịnh tố cáo sự lộng hành của bọn quan lại, trong đó gồm “bọn cai tổng, cai xã thì bắt hỏi việc kiện về hộ hôn, điền thổ” (4).

Chúng tôi nghĩ rằng, chức năng của đơn vị tổng nhằm giúp nhà nước cấp trên tăng cường quản lý nhân đinh và thu thuế. Để hiểu rõ hơn về đơn vị cấp tổng triều Mạc, thiết nghĩ có thể tham khảo thêm bức tranh khá rõ nét về cấp tổng triều Nguyễn sau này.

Sự hiện diện của cấp tổng triều Mạc thể hiện sự can thiệp sâu sắc thêm một bước của chính quyền trung ương đối với làng xã và người nông dân. Đồng thời cũng biểu hiện sự gia tăng của bộ máy quan liêu công kênh dẫn đến tình trạng “lắm quan nhiều dân”. Đây không chỉ là nét riêng của xã hội làng xã triều Mạc, mà còn là nét chung của xã hội phong kiến nước ta sau đây.

Dưới cấp tổng là xã. Một xã có thể gồm nhiều làng hoặc một làng - (nhất xã nhất thôn): “Nhà Lê khi mới dựng nước, lại đặt xã quan, xã lớn 3 người, xã vừa 2 người, xã nhỏ 1 người. Thánh Tông, trong đời Quang Thuận (1460-1469) đổi xã quan làm xã trưởng”(5). Triều Mạc tiếp tục duy trì chức xã trưởng hay xã chính, “Bia xã Đệ nhị” dựng năm Quang Bảo thứ nhất - (1554) - (xã Đệ Nhị, huyện Mỹ Lộc, Hà Nam Ninh) ghi tên người viết văn bia là “Vĩnh Xuyên Mạt sĩ xã chính bản xã Trần Công, húy là Đạo Sơn”, hoặc “Bia tạo tượng phật ngọc hoàng” niên đại, 1588 dựng tại chùa Quang Khải (xã Đào Yêu, huyện An Dương, Hải Phòng), ghi tên xã trưởng xã Đào Yêu Hạ, lão Trần Cảnh Xuân soạn bia.

Dưới triều Mạc chưa thấy xuất hiện chức lý trưởng - tương đương chức xã trưởng - Chức danh của người đứng đầu hàng xã chịu trách nhiệm trước nhà nước cấp trên về địa bạ của mình. Nhưng nhờ khảo sát được bộ máy hành chính làng xã ở các thời kỳ trước và sau Mạc, nên khiến chúng ta phần nào hình dung được tổ chức và hoạt động của bộ máy làng xã triều Mạc. Xã trưởng hay xã chính là người thay mặt làng xã giao thiệp với nhà nước phong kiến. Xã trưởng phải chịu trách nhiệm đốc thúc thu thuế, bắt sưu

bắt lính; đảm bảo cho được ba nghĩa vụ lớn đó đối với nhà nước. Mặt khác xã trưởng cùng với xã sử (chức phó), xã tư hay xã giám - (chức khán thủ và xã tuần sau này) điều hành các hoạt động trong đời sống làng xã. Tất nhiên xã sử hay xã tư là những cộng sự đắc lực của xã trưởng trong việc đảm bảo ba nghĩa vụ lớn trên đối với nhà nước và trong việc thực thi lệ làng.

Ở đây chúng tôi mới chỉ nêu ra một số chức danh trong bộ máy hành chính làng xã triều Mạc, chưa tìm thấy nét khác biệt nào so với triều Lê.

Dưới triều Mạc các làng xã chứa trong lòng nó nhiều tổ chức xã hội. Các bia dựng trong các chùa miếu thời Mạc cho biết, hội Thiện khá phát triển. Từ các vương hầu tôn thất, quan lại tại vị hoặc hưu quan đến thường dân các làng xã đều đua nhau làm việc thiện, cúng tiền bạc, ruộng nương vào chùa, miếu làm vật tam bảo (6).

Việc cúng tiền, ruộng vào chùa thịnh hành từ thời Lý - Trần; sang thời Mạc được mở rộng hơn. Vật tam bảo của chùa được sử dụng vào việc xây dựng tu tạo chùa miếu; tạo nên các công trình kiến trúc văn hóa phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng cho người đương thời và lưu truyền hậu thế. Về nguyên nhân dẫn đến việc hội Thiện phát triển rộng khắp có lẽ do tác động mạnh mẽ của hoàn cảnh xã hội thực tại. Chiến tranh Lê-Mạc tàn khốc, kéo dài; thiên tai thường xảy ra; khiến sinh dân cùng khổ mất niềm tin vào triều đại đương thời. Có lẽ vì thế nhiều người tìm đến cửa Phật từ bi mong che chở, hoặc cầu xin điều thiện. Vì vậy nhiều người không tiếc tiền của ruộng vườn “công đức” vào chùa ngày nay để mong “báo ứng” ngày sau.

Nhìn chung hội Thiện thời Mạc biểu hiện nhiều mặt tích cực hơn mặt hạn chế. Đó là mảng màu sắc nổi bật trong bức tranh xã hội nhiều màu sắc nơi làng xã thời Mạc. Triều Mạc vừa trọng Phật vừa sùng Nho và để cho

Biểu kê tên gọi, nhân số, số họ của giáp (7)

STT	Tên bia chùa	Tên Giáp	Nhân số	Số họ	Ghi chú
1	Nghiêm Quang - (1570) Xã Hội Xuyên, Gia Lộc, (Hải Hưng).	giáp Đông giáp Trung giáp Nam	30 người 30 x 40		(1570)- Niên đại bia. Người - X; thôn Đức Phong 80 x Thôn Đức Phong Tây 60 x
2	Hưng Khánh - (1589) Xã Liêu Hạ, Đường Hào phủ Thượng Hồng, (Hải Hưng).	giáp Nhị giáp tam giáp lục giáp thất	28 x 7x 7 x 12 x	8 họ 3 họ 3 họ 4 họ	Đàm, Lê, Vũ, Đỗ, Nguyễn, Đào, Bùi, Trịnh, Đỗ, Vũ, Đàm Nguyễn, Đỗ, Bùi Đàm Thị Ân.
3	Pháp Vân (1582), xã Lạc Đạo, Văn Lâm (Hải Hưng).	giáp tây nhất.			
4	Viên Dương (1589), xã Thượng Thụy, Đan Phượng (Hà Tây)	giáp Thạch Tĩnh giáp Đông giáp Tây giáp trung	21 x 25 x 23 x 34 x		Bia quán Viên Dương

đạo Lão phát triển. Song tư tưởng chính thống của Mạc là Nho giáo. Trong khi đấy nơi làng xã, dân gian được quyền tự do lựa chọn tín ngưỡng của mình. Đó chính là khoảng tự do truyền thống vốn quý, biểu hiện tính nhân văn cao. Trong tín ngưỡng dân gian bấy giờ cái cá thể của mỗi con người luôn được tôn trọng, đề cao. Điều đó thể hiện sức sống mãnh liệt của dân gian làng xã và sự bất lực hay nhượng bộ của nhà nước phong kiến.

Ở làng xã thời Mạc đây đó ta còn bắt gặp một tổ chức quần chúng có tên gọi là giáp. Giáp vốn là thuật ngữ du nhập từ Trung Hoa vào nước ta. Thời Khúc Thừa Dụ chia nước ta làm nhiều giáp. Đến thời Trần giáp được đổi thành hương, Hương tương đương với đơn vị tổng như đã nêu trên. Như vậy giáp là một đơn vị tổ chức hành chính cấp cơ sở. Cuối thời Trần đơn vị giáp biến mất vào thời kỳ Lê-Mạc chúng ta thấy giáp tái hiện. Biểu kê trên đây giúp chúng ta hiểu được phần nào

diện mạo giáp thời Mạc.

Qua biểu kê trên ta thấy tổ chức giáp thời Mạc hoàn toàn không phải là một đơn vị tổ chức hành chính cấp cơ sở như thời Khúc Hạo; mà giáp đã biến tướng để trở thành một tổ chức xã hội tự nguyện của quần chúng nông dân làng xã. Trường hợp xã Hội Xuyên gồm các thôn Đức Phong, Đức Phong Tây, Mỹ Long và các Giáp Đông, Trung, Nam cùng làm việc thiện "công đức" vào chùa Nghiêm Quang. Chưa có bằng cứ nào cho thấy giáp là đơn vị tự cư tương đương thôn hoặc xóm.

"Giáp được đặt tên theo phương hướng: đông, tây, trung, nam - (bia chùa Nghiêm Quang và quán Viên Dương); hoặc theo số thứ tự: Nhị, tam, lục, thất - (bia chùa Hưng Khánh). Đôi khi giáp được đặt tên theo cách kết hợp phương hướng và số thứ tự. Giáp tây nhất - (bia chùa Pháp Vân). Trong bia quán Viên Dương tên của giáp được gọi theo tên thôn: giáp Thạch Tĩnh. Như vậy tùy theo

từng làng xã tên giáp có thể được gọi theo phương hướng, số thứ tự, hoặc kết hợp giữa phương hướng với số thứ tự. Cũng có thể gọi theo tên địa danh của thôn hay xóm. Đây chính là những cách đặt tên giáp phổ biến nhất thời Mạc, cũng như sau này.

Biểu kê trên còn cho hay trong một giáp gồm nhiều thành viên thuộc nhiều họ khác nhau. Chẳng hạn giáp Nhị 28 người thuộc các họ Đàm, Lê, Vũ, Đỗ, Nguyễn, Đào, Bùi, Trịnh. Xã Liêu Hạ gồm 4 giáp-nhị, tam, lục, thất, trong đấy đều có mặt các thành viên của họ Đỗ, họ Đàm, họ Vũ có mặt trong các giáp nhị, tam, thất. Hầu hết các giáp đều ghi họ và tên nam giới; riêng giáp thất ghi tên nữ giới Đàm Thị Ân.

Những thông tin trên cho ta một nhận xét thú vị giáp không phải là tổ chức của những thành viên cùng một dòng họ (chỉ có một dòng họ) mà gồm nhiều họ khác nhau. Trước đây có người cho rằng: Giáp là tổ chức của những thành viên cùng huyết thống và chỉ giành riêng cho nam giới. Việc, dẫn ra tài liệu trên khiến nhận định đồng nhất giáp với tổ chức tông tộc, nơi làng xã không còn là chân lý. Tổ chức giáp quả thực chỉ giành cho nam giới trong làng xã. Nhưng ở thời Mạc đôi khi tổ chức giáp ghi tên cả nữ giới như ta đã biết. Chúng tôi cho rằng đó là nét cởi mở trong tổ chức quần chúng mang tên giáp thời Mạc.

Về tổ chức giáp thời Mạc nội dung hoạt động ra sao? ta mới chỉ thấy giáp làm việc thiện nơi chùa quán. Giáp ở trong làng có nhiệm vụ “phù sinh tống tử” các thành viên của mình: Nhìn chung giáp thời Mạc ít nhiều còn mang tính thuần phác trong sáng chưa bị bọn chức dịch làng xã lợi dụng khai thác triệt để.

Tóm lại trên cơ sở tư liệu hiếm hoi chúng tôi cố gắng phác vạch đôi nét chính bức tranh làng xã thời Mạc. Trong đấy bao gồm tình hình ruộng đất, chỗ dựa của làng xã. Ruộng công của làng xã bị thu hẹp do sự phát

triển của chế độ ruộng tư và chế độ lộc điền. Tình trạng đó làm cho đa số nông dân tự do nơi làng xã bị ảnh hưởng, do khẩu phần ruộng công ngày một ít. Như đã trình bày, triều Mạc không tạo ra được một cơ sở xã hội vững chắc để duy trì lâu dài triều đại của mình. Đây là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự thất bại của triều Mạc.

Về mặt xã hội, triều Mạc cố gắng củng cố chính quyền các cấp, đặc biệt chú ý chính quyền cơ sở, thông qua việc duy trì cấp hành chính tổng và chú ý tới bộ máy chức dịch làng xã. Trên thực tế bộ máy chức dịch làng xã hoạt động đạt hiệu quả cao. Người nông dân bị bắt lính và chịu sưu dịch nặng nề phục vụ trực tiếp những cuộc giao tranh Lê-Mạc kéo dài hơn nửa thế kỷ. Tuy nhiên trong những năm tồn tại triều Mạc còn có những ngày thái bình. Dân được mùa, tối ngủ người ta không phải đóng cửa, người đi buôn bán ngoài đường tự do, thời Mạc Đăng Doanh - (1530-1540). Người làng tự nguyện rủ nhau vào hội Thiện, hội Tư văn, vào giáp. Ở đó người nông dân dù sao cũng có được một khoảng không tự do vốn quý trong một xã hội đầy bạo lực và ngột ngạt.

Hà Nội tháng 10 - 1991

CHÚ THÍCH:

1) “Bia tạo chùa Thiên phúc” trong - Tư liệu tuyển tập văn bia thời Mạc - (TTVBTM). Đinh Khắc Thuân. Sưu tập và tuyển dịch Hà Nội - 1990. (Tư liệu đánh máy của viện sử học) tr. 103-112.

2) *Lê Quý Đôn toàn tập* - NXB KHXH Hà Nội, 1978, Tập III. tr. 280.

3) TTVBTM - đã dẫn, tr. 138-140.

4) *Dại Việt sử ký toàn thư*. KHXH. Hà Nội 1973. tập IV, tr. 246.

5) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí* NXB Sử học, Hà Nội 1961, tập II, tr. 32.

6) Xem TTVBTM các trang. 45, 48, 49, 51, 59 - 64, 85 - 90.

7) Xem TTVBTM các trang: 62-63; 85-90, 141, 143, 170-173.

TÌNH HÌNH GIÁO DỤC THI CỬ THỜI MẠC

NGUYỄN HỮU TÂM

Năm 1527, bằng một cuộc thay đổi triều chính như nhiều lần đã diễn ra trong lịch sử, một vương triều phong kiến mới xuất hiện: Vương triều Mạc, tồn tại cho đến năm 1492 với 5 đời vua.

Trong việc xây dựng và củng cố thể chế chính quyền, nhà Mạc đã theo phép cũ của nhà Lê thi hành chính sách tranh thủ nho sĩ, vốn đã trở thành một tầng lớp đông đảo và có uy thế trong xã hội thời Lê. Nhà Mạc đã chú ý việc đào tạo cho vương triều mình một đội ngũ quan lại thông qua giáo dục thi cử. Đây là chính sách đối nội quan trọng thứ hai sau chính sách kiện toàn và củng cố lực lượng quân sự của nhà Mạc. Khi nhà Mạc lên ngôi, trong tầng lớp sĩ phu quan liêu nhà Lê đã và đang phân hóa mạnh mẽ, một phần trốn chạy, ở ẩn hoặc tìm cách chống đối triều Mạc, khôi phục triều Lê, một phần phục vụ cho vương triều Mạc. Trước yêu cầu xây dựng, củng cố chính quyền mà tầng lớp quan liêu nho sĩ đóng vai trò then chốt, vương triều Mạc đã quan tâm và coi trọng giáo dục khoa cử.

Một trong những công việc cần thiết để tạo ra đội ngũ quan liêu làm cơ sở xã hội cho vương triều của mình là mở các khoa thi tiến sĩ. Việc tổ chức thi cử này không ngoài mục đích xây dựng một tầng lớp trí thức phong kiến trung thành với nhà Mạc, phò tá triều Mạc phát triển và tồn tại. Ngoài ra các ông vua Mạc còn nhằm mục đích tranh giành ảnh hưởng đối với các nho sĩ đang chần chừ do dự trước thời cuộc tranh thủ thu hút những nho sĩ đang phục vụ triều Lê. Từ khi giành vương

quyền (1527) đến khi phải rút khỏi Thăng Long (1592) triều Mạc không lúc nào sao nhãng việc giáo dục khoa cử. Cho đến năm 1592 quân Mạc thua to, bỏ kinh đô, nhưng hè năm đó Mạc Mậu Hợp vẫn tổ chức được kỳ thi tiến sĩ cuối cùng tại hành doanh Bồ Đề. Sau đây là thống kê các khoa thi thời Mạc cùng số lượng người đỗ tiến sĩ:

- 1) Năm Minh Đức thứ 3 đời Mạc Đăng Dung (1529) lấy đỗ 27 tiến sĩ;
- 2) Năm Đại Chính thứ 3 đời Mạc Đăng Doanh (1532) lấy đỗ 27 tiến sĩ;
- 3) Năm Đại Chính thứ 6 (1535) lấy đỗ 32 tiến sĩ;
- 4) Năm Đại Chính thứ 9 (1538) lấy đỗ 36 tiến sĩ;
- 5) Năm Quảng Hòa thứ 1 đời Mạc Phúc Hải (1541), lấy đỗ 30 tiến sĩ;
- 6) Năm Quảng Hòa thứ 4 (1544) lấy đỗ 17 tiến sĩ;
- 7) Năm Vĩnh Định thứ 1 đời Mạc Phúc Nguyên (1547), lấy đỗ 30 tiến sĩ;
- 8) Năm Cảnh Lịch thứ 3 đời Mạc Phúc Nguyên (1550) lấy đỗ 26 tiến sĩ;
- 9) Năm Cảnh Lịch thứ 6 (1553) lấy đỗ 21 tiến sĩ;
- 10) Năm Quang Bảo thứ 3 đời Mạc Phúc Nguyên (1556) lấy đỗ 24 tiến sĩ;
- 11) Năm Quang Bảo thứ 6 (1559) lấy đỗ 20 tiến sĩ;
- 12) Năm Quang Bảo thứ 9 (1562) lấy đỗ 18 tiến sĩ;

13) Năm Thuận Phúc thứ 4 đời Mạc Mậu Hợp (1565) lấy đỗ 16 tiến sĩ;

14) Năm Sùng Khang thứ 3 đời Mạc Mậu Hợp (1568) lấy đỗ 17 tiến sĩ; (*Lịch triều hiến chương loại chí* “khoa mục chí” của Phan Huy Chú không thấy chép khoa này; chỉ có chú thích của người dịch. *Đàng khoa lục* còn chép: “Mạc năm Thuận Phúc thứ 4 (1565) lấy đỗ tiến sĩ 17 người” là nhầm từ khoa thi 1568 sang 1565 - NHT);

15) Năm Sùng Khang thứ 6 (1571) lấy đỗ 17 tiến sĩ;

16) Năm Sùng Khang thứ 9 (1574) lấy đỗ 24 tiến sĩ (khoa thi này trong *Lịch triều hiến chương loại chí* chỉ ghi đỗ có 18 người);

17) Năm Sùng Khang thứ 12 (1577) lấy đỗ 18 tiến sĩ;

18) Năm Diên Thành thứ 3 đời Mạc Mậu Hợp (1580) lấy đỗ 24 tiến sĩ (trong *Lịch triều hiến chương loại chí* chỉ ghi đỗ có 17 người);

19) Năm Diên Thành thứ 6 (1583) lấy đỗ 18 tiến sĩ;

20) Năm Đoan Thái thứ 1 đời Mạc Mậu Hợp (1586) lấy đỗ 23 tiến sĩ;

21) Năm Hưng Trị thứ 2 đời Mạc Mậu Hợp (1589) lấy đỗ 17 tiến sĩ;

22) Năm Hồng Ninh thứ 2 đời Mạc Mậu Hợp (1592) lấy đỗ 17 tiến sĩ.

22 khoa thi với số lượng 499 tiến sĩ và 13 trạng nguyên đã chứng tỏ sự quan tâm đặc biệt tới giáo dục khoa cử của triều Mạc. Trong lịch sử giáo dục khoa cử Việt Nam, sau thời Lê Thánh Tông chỉ có triều Mạc mới liên tục thực hiện được qui chế, tuần tự 3 năm một khoa. Số lượng khoa thi và số người đỗ tiến sĩ dưới triều Mạc cũng có thể so sánh được với số khoa thi tiến sĩ thời Lê sơ.

Để khuyến khích những người học tập, đề cao khoa cử Mạc Đăng Dung cũng theo lệ năm 1484 dưới thời Lê Thánh Tông: cho lập

bia đá, ban thưởng những người trúng tuyển. Nhưng do chiến tranh liên miên, việc lập bia tiến sĩ của nhà Mạc chỉ thực hiện được một lần vào khoa thi đầu tiên của triều Mạc (năm 1529). Tấm bia này hiện vẫn còn trong Quốc Tử Giám.

Vào năm 1582, Đề điệu thiếu bảo Thao quận công Trần Thị Thâm đã dâng sớ tâu bày nên tiếp tục thực hiện thịnh điển dựng bia đá và ghi vào sổ vàng (quế lục) những người thi đỗ. Song công việc đó không thực hiện được.

Về nội dung giáo dục, tổ chức thi cử của nhà Mạc đều nhất nhất tuân theo thể lệ của nhà Lê từ việc chọn sĩ tử đến việc ra đề thi, quan coi thi, chấm thi, lệ ban thưởng, bia đá... Như vậy nhà Mạc đã nghiêm chỉnh chấp nhận và tiếp tục củng cố nền giáo dục khoa cử mang nội dung Nho giáo mà nhà Lê đã dày công vun đắp. Vì vậy nội dung giáo dục khoa cử của triều Mạc nhằm không vượt ngoài nội dung nằm trong các sách kinh điển Nho giáo mà từ thời Lê đã đưa thành điển lệ. Do thời gian đã quá dài, cùng với sự hủy hoại của các triều đại như Lê, Trịnh, khiến chúng ta ngày nay không còn bao tư liệu để thẩm định, đánh giá về nội dung giáo dục khoa cử triều Mạc. Chúng ta chỉ có thể dựa vào những điều lệ của nhà Lê (1) còn lại để xem xét và thông qua những nhận xét của người trước để hiểu về nền giáo dục khoa cử của triều Mạc.

Tác giả Phạm Đình Hổ sống vào cuối thế kỷ XVIII trong sách *Vũ trung tùy bút* đã phân tích, đánh giá về nội dung thi cử của các đời: Khoảng đời Minh Đức (niên hiệu của Mạc Đăng Dung 1527 - 1529), Đại Chính (niên hiệu của Mạc Đăng Doanh 1530 - 1540) khí thế ngày càng kém. Những kẻ tao nhân văn sĩ đều đua chen nhau theo lối phù phiếm, so với triều Lê lại càng kém lắm. Song thời Mạc còn chưa đến nỗi hủ lậu nên học văn, văn

chương, chính sự, công nghiệp cũng không kém cổ nhân mấy (2).

Nước ta đời Lý, đời Trần, những bài sách thi học trò ta chưa được trông thấy. Đời Tiền Lê học quy, thi phép chép đủ cả ở trong thực lục, mới chuyên lấy văn sách làm chương trình thi Hương, thi Hội, thi Đình. Ta thấy năm Hồng Đức 21 (1491) có ra bài chế sách rằng: Từ đời xưa có đấng minh vương thánh chúa trị trong cõi đời, đều phải cất trong bỏ đục, chuộng tài bỏ tham là việc trước nhất... Đầu bài Văn sách thi đó 200 chữ, đại lược trích hỏi về những sự hay dở của đời xưa, rồi đến những việc thi hành đời bấy giờ. Bài văn hỏi một cách bao hàm rộng rãi, không phải người học quán xuyên cổ kim thì không thể hạ bút viết được. Vậy nên chọn được nhiều người tài giỏi. Những đời gần đây, không thể sánh kịp. Từ đời Diên Thành (niên hiệu của Mạc Mậu Hợp (1578 - 1585) trở lên, nền nếp ấy vẫn còn... (3).

Qua nội dung thi Hương thi Hội của triều Lê và qua nhận xét của Phạm Đình Hổ sống sau triều Mạc hai thế kỷ, theo tiến trình của giáo dục khoa cử, chúng ta thấy nhà Mạc tổ chức việc giáo dục khoa cử, nội dung chính vẫn dựa trên nền tảng Nho giáo mà nhà Lê đã xây đắp: Nền giáo dục khoa cử thời Mạc còn tiếp nối được phần nào “học phong” của thời Lê sơ.

Văn tự sử dụng trong giáo dục thi cử thời Mạc vẫn là Hán văn song chúng ta còn biết chữ Nôm cũng được nhà Mạc chú trọng, tiếp nối thành tựu các đời trước ngay trong thi cử. Vào khoa thi Hội năm Ất Sửu (1565) đời Mạc Mậu Hợp, một tiến sĩ được vương triều Mạc chọn tuyển bằng một bài phú Nôm ở kỳ thi đệ tứ một sự kiện hiếm có trong lịch sử thi cử của nước ta, đó là tiến sĩ Nguyễn Văn Huy (4). Chúng ta chưa có thêm tư liệu để chứng minh triều Mạc đã đưa chữ Nôm vào chương trình giáo dục, và đề thi Nôm đã trở

thành một trong những đề thi bắt buộc ở khoa thi Hương hay thi Hội. Song việc chấp nhận và chấm đỗ bài phú Nôm đã cho thấy các vua Mạc đã chú ý tôn trọng chữ Nôm. Đây chính là một biểu hiện tiến bộ hơn so với nền giáo dục khoa cử của các vương triều trước kể cả thời Lê sơ.

Qua giáo dục thi cử, hàng loạt các nhà Nho đỗ đạt trong các kỳ thi do nhà Mạc mở như: Giáp Hải, Nguyễn Thiến, Nguyễn Bình Khiêm ... đã tham gia triều chính và góp phần đắc lực cho triều Mạc. Nguyễn Bình Khiêm là một ví dụ điển hình. Từ bé Nguyễn Bình Khiêm đã là một người thông minh hay chữ của vùng sông nước Hải Đông, song mấy chục năm trời dưới triều Lê, ông không tham dự một kỳ thi nào. Khi nhà Mạc giành được ngôi, mở mấy khoa thi liên tiếp, ông cũng chưa vội ứng thí. Mãi đến năm 1535, sau 8 năm triều Mạc trị vì, Nguyễn Bình Khiêm mới tham dự kỳ thi thứ ba và giành ngôi Trạng nguyên khi ông đã ngoài 40 tuổi. Chắc hẳn sau một thời gian dài suy xét, trăn trở, chiêm nghiệm và cuối cùng Nguyễn Bình Khiêm đã quyết định dứt khoát: đi thi và phục vụ vương triều Mạc. Chính vào năm đi thi (1535), ông đã có bài thơ ca ngợi sự thịnh trị của triều Mạc với những câu:

“Mừng thấy thời vắn đời mở trị

Thái bình thiên tử, thái bình dân” (5).

Từ khi làm quan với nhà Mạc, Nguyễn Bình Khiêm đã hết lòng phụng sự các vua Mạc về mọi mặt: chính trị, văn học, quân sự, giáo dục... Khi tuổi đã cao ông vẫn cùng những bạn trí thức làm quan triều Mạc như Vũ Cán, Nguyễn Mậu (cả hai đều đỗ tiến sĩ năm 1502 làm quan nhà Lê, sau ra làm quan nhà Mạc) đi tòng chinh dẹp loạn ở vùng núi Tây Bắc:

“Niên du lục thập cường tòng nhung,

Lưỡng độ kinh qua trú thử phong”

Nghĩa là: (Tuổi quá sáu mươi gắng gượng theo quân,

Hai dịp qua đây, dừng lại ở núi này). (6).

Sau này khi đã về hưu, Nguyễn Bình Khiêm vẫn được các vua Mạc thường xuyên vời, xin ý kiến. Ngay cả việc chỉ bảo cho con cháu họ Mạc chạy lên cao Bằng tìm nơi lánh nạn, kéo dài sự tồn tại của nhà Mạc cũng được Nguyễn Bình Khiêm gợi ý tỉ mỉ chu đáo.

Một gương mặt trí thức khác đó là vị Trạng Nguyên Giáp Hải của khoa thi 1538, từng làm tới chức tể tướng. Ông nổi tiếng là người học giỏi, đỗ cao, tận tâm tận lực với triều Mạc. Vua Mạc Mậu Hợp đã ban cho ông lá cờ thêu và đôi câu đối.

"Trạng đầu, Tể tướng, đầu nam tuần,

Quốc lão, đế sư, thiên hạ tôn".

Nghĩa là: Đỗ Trạng Nguyên, làm tể tướng danh cao như ngôi sao đầu trời Nam.

Đã là quốc lão, lại làm thầy của vua được cả nước trọng vọng.

Người đời thường nhắc tới và thán phục bài thơ của ông họa bài "vịnh bèo" của Mao Bá Ôn - viên Binh bộ Thượng thư nhà Minh cùng Hàm Ninh hầu Cừ Loan, năm 1534 đem quân đến biên giới nước ta định thanh toán nhà Mạc. Mạc Đăng Doanh một mặt chuẩn bị lực lượng quân sự, một mặt sai Giáp Hải lên ải Nam quan tiếp sứ Minh. Giáp Hải đã họa lại bài thơ đầy ngạo mạn của viên Binh bộ Thượng thư này.

Bài thơ họa của Giáp Hải như sau (lời dịch):

*"Sín sít hoa thêu càn mũi khâu,
Mấy từng gốc rễ vẫn xen nhau,
Ganh cùng mây bạc trên làn sóng,
Đầu để vừng hồng lọt đáy sâu.
Nước vỗ, vỗ sao cho vỡ được,
Gió to, to mấy có chìm đâu?
Biết bao rồng cá nằm trong đó.*

Cụ Lã đừng hồng thả lưới câu!" (7).

Bài họa xuất sắc, không những thể hiện rõ tài năng xuất chúng của Trạng Nguyên Giáp Hải, mà còn biểu lộ tinh thần bất khuất, không sợ kẻ thù. Bài thơ đã góp thêm sức mạnh làm cho đoàn quân xâm lược Minh phải lảng lạng rút quân về nước.

Những trí thức triều Mạc, khi tuổi đã cao có người trở về quê mở trường lớp dạy học, đào tạo nhân tài cho đất nước. Trường học Bạch Vân am của Thầy Tuyển Giang phu tử Nguyễn Bình Khiêm không chỉ nổi tiếng ở đời Mạc mà còn nổi tiếng trong lịch sử giáo dục cổ Việt Nam. Rất nhiều trí thức có tên tuổi đã học tập tại trường Bạch Vân: Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Dữ...

Chính sách quan tâm tới giáo dục thi cử ở triều đình và ở các địa phương của triều Mạc đã tạo ra trong cả nước một khí thế học tập rầm rộ. Chính cái "học phong" này đã góp phần đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục thi cử của triều Mạc. Không phải ngẫu nhiên mà ngay từ khoa thi Hội đầu tiên nhà Mạc mở năm 1529, đã có tới hơn 4 nghìn sĩ tử đua chen nhau với trường thi. Cho tới khi nhà Mạc thất thế chạy lên Cao Bằng, hãn vương triều Mạc vẫn quan tâm tới giáo dục thi cử, song do tư liệu sách vở thất lạc, cho nên khó tìm được. May mắn thay, còn có những sử liệu chứng minh cho sự quan tâm này: Tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ - có lẽ đây là tiến sĩ gái đầu tiên và duy nhất trong lịch sử giáo dục khoa cử Việt Nam - đã đỗ trong một kỳ thi tổ chức tại Cao Bằng, với số lượng người dự thi khá đông.

Nguyên lúc bấy giờ, vùng đông bắc vẫn phải theo mệnh lệnh họ Mạc, gặp khoa thi Hội, sĩ tử kéo về dự thi khá đông, đến khi treo bảng thi tên của nàng (Nguyễn Thị Duệ) lại đứng thứ nhất, thầy học phải đứng thứ nhì... (8).

*
* *

Triều Mạc tồn tại chính thức trong 65 năm đã để lại nhiều thành tựu đáng kể trong đó có sự nghiệp giáo dục thi cử. Chính nhờ thành quả của sự nghiệp này một đội ngũ trí thức có tên tuổi đã xuất hiện phục vụ cho vương triều Mạc tồn tại phát triển. Cũng nhờ có chính sách quan tâm tới giáo dục thi cử của các ông vua Mạc mà nhiều tên tuổi còn rạng danh trong lịch sử giáo dục và lịch sử văn học Việt Nam. Đó là thầy giáo trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm với tập thơ *Nôm Bạch Vân quốc ngữ*, Bảng nhãn Bùi Vịnh với bài phú “Cung trung bảo huấn”, Tiến sĩ Hoàng Sĩ Khải với “Tứ thời khúc vịnh” và Tiến sĩ Nguyễn Dữ với *Truyền kỳ mạn lục* được mệnh danh là “thiên cổ kỳ bút”...

Để kết thúc chúng tôi xin đưa ra nhận xét tổng quát về sự quan tâm tới giáo dục thi cử và tác dụng quan trọng của nó trong việc củng cố và xây dựng vương triều Mạc của nhà bác học Phan Huy Chú: “Nhà Mạc bận chiến tranh mà vẫn không bỏ thi cử, vì thế được nhiều người tài giỏi giúp việc chống với nhà Lê, kéo dài đến hơn 60 năm. Ấy cũng là công hiệu của khoa cử đó” (9).

CHÚ THÍCH

1) Vào thời Lê Thánh Tông việc học hành thi cử đã đi vào nề nếp và được mở rộng từ trung ương đến tận

các làng, xã, cho phép mỗi xã chọn từ 10-20 người dự thi Hương. Sau khi loại bớt những người học kém, sĩ tử phải qua 4 kỳ thi:

K' đệ nhất: thi năm bài kinh nghĩa và truyện nghĩa.

K' đệ nhị: thi chiếu, chế, biểu.

K' đệ tam: thi thơ, phú. Bài thơ dùng luật Đường, bài phú dùng cổ thể, hoặc thể ly tao, văn tuyển.

K' đệ tứ: thi văn sách, đầu đề hỏi về sách kinh, sách sử và thời sự.

Các cuộc thi Hương thường được tổ chức vào mùa thu, nếu người nào được trúng tuyển sẽ được tâu trình lên bộ Lễ đến khoảng tháng giêng, tháng hai năm sau, những người đó sẽ được thi Hội.

Vào năm 1472, nhà Lê đã quy định phép thi Hội:

- K' đệ nhất: “Tứ thư ra 8 đầu đề... Các cử tử tự chọn lấy 4 đầu đề làm bài...”.

“Ngũ kinh: Mỗi kinh ra 3 đầu đề, cử tử chọn lấy một đầu đề mà làm chỉ có kinh *Xuân Thu* ra 2 đầu đề gồm làm 1, cử tử làm vào một bài”.

- K' đệ nhị: Chiếu chế, biểu mỗi thể 1 đầu đề

- K' đệ tam: Thơ và phú mỗi thể đều 2 đầu đề, bài phú dùng thể phú Lý Bạch.

- K' đệ tứ: Một bài văn sách hỏi về ý nghĩa dị đồng trong các sách Tứ thư, Ngũ kinh và chính sự hay dở các triều đại.

2).3). Phạm Đình Hổ - *Vũ trun từ bút*. Bản dịch Đông châu Nguyễn Hữu Tiến, Nxb Văn học, 1972, tr. 156 - 169.

4) Trần Lê Sáng - *Phản Khúc Khoan - cuộc đời và thơ văn*. Nxb Hà Nội, 1985, tr. 30.

5) . 6) *Thơ văn N u ễn Bình Khiêm*, Nxb Văn học, H, 1983, tr 15-164.

7) Trần Văn Giáp - *Trận , n hệ, cốn , Sờ văn hóa thông tin Hà Bắc* 1984.

8) Vũ Phương Dề - *Cón dự tiệp k' , Q.3*, Bộ quốc gia giáo dục, S, 1962, tr. 119 - 122.

9) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập III, “Khoa mục chí”. Nxb Sử học - 1960, tr. 18.

QUAN HỆ BANG GIAO GIỮA NHÀ MẠC VÀ NHÀ MINH THẾ KỶ XVI

NGUYỄN MINH TƯỜNG

Lịch sử bang giao giữa hai nước Việt-Trung, trong suốt gần 10 thế kỷ dưới thời quân chủ độc lập, có lẽ thế kỷ XVI là thời kỳ khá phức tạp với nhiều sự kiện đặc biệt. Trong hơn hai thập kỷ đầu, cụ thể tính đến trước năm 1527, cuộc bang giao Việt-Trung vẫn diễn ra bình thường, các đoàn sứ bộ Đại Việt theo thông lệ cứ 3 năm một lần sang cống triều đình nhà Minh.

Vấn đề trở nên “gay gắt” khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi triều Lê vào năm 1527 để dựng lên một vương triều mới: triều Mạc. Và sự việc lại càng gay gắt hơn, chỉ 5 năm sau, Nguyễn Kim dựng Lê Ninh lên làm vua, phát ngôn cờ “Phù Lê, diệt Mạc”. Vì vậy, theo chúng tôi cần xem xét quan hệ Việt-Trung vào thế kỷ XVI, chỉ ít trong 3 thế ứng xử: Mạc-Minh, Lê-Minh và Mạc-Lê. Nhưng trong ba thế ứng xử kể trên, thì quan hệ Mạc-Minh là quan hệ nổi bật hơn cả, không những chỉ vì nó kéo dài gần hết thế kỷ XVI (từ 1527 đến 1592), mà còn về thực chất họ Mạc đã nắm quyền điều khiển hầu hết đất nước ngày đó. Tuy nhiên, cũng cần xem xét tới quan hệ Lê-Minh và Mạc-Lê, bởi các quan hệ này có tác động nhiều khi qui định cả thái độ ứng xử của họ Mạc trước nhà Minh lúc đó.

1. Những suy tính của họ Mạc trong quan hệ buổi đầu với nhà Minh và việc Mạc Đăng Dung tự trối ở Nam Quan.

Sau khi giành được ngôi báu từ tay nhà Lê, việc đầu tiên mà Mạc Đăng Dung nghĩ đến không phải là trấn an lòng dân, mà chính là ứng xử thế nào với triều đình Trung Hoa.

Chính sách hòa hiếu với phía Bắc để lấn dần về phương Nam là một chính sách lớn, xuyên suốt của những người đứng đầu nhà nước Đại Việt. Trong khi đó thì các Hoàng đế Trung Hoa luôn luôn đón lấy những cơ hội thuận lợi để đưa quân xâm chiếm phương Nam. Do vậy hòa với Trung Hoa là quốc sách, vương triều Mạc cũng không thể đứng ngoài kế sách giữ nước ấy. Huống ho, lúc này bằng hành động “giết vua, cướp ngôi” của mình, họ Mạc đã rơi vào thế dễ bị Thiên triều Trung Hoa cất quân “hỏi tội”. Có lẽ đối với Mạc Đăng Dung, bài học họ Hồ thất bại và bị bắt trong cuộc chiến tranh với nhà Minh vào đầu thế kỷ XV chưa phải xa xôi gì.

Do đó sau năm 1527, Mạc Đăng Dung đã rơi vào tình thế đứng trước một cuộc chiến tranh “thảo phạt” của đế chế Trung Hoa khó bề tránh khỏi. Trong khi đó các thế lực thân Lê nổi dậy ở khắp nơi hòng lật đổ triều Mạc, khôi phục lại địa vị cũ của mình. Tình hình đó không cho phép họ Mạc dám phiêu lưu chấp nhận một cuộc chiến tranh với nhà Minh, một cuộc chiến tranh hao người, tốn của và không thể chiến thắng.

Mạc Đăng Dung phải tìm lối thoát ở con đường bang giao. Thực ra, sử dụng biện pháp bang giao để tồn tại và ngăn chặn một cuộc chiến tranh không cân sức với đế chế Trung Hoa không phải chờ đến nhà Mạc với Mạc Đăng Dung mới nghĩ ra. Điều đó đã được các triều đại trước đây sử dụng một cách rất khéo léo.

Mạc Đăng Dung cũng chỉ áp dụng lại những kinh nghiệm của lịch sử. Quan hệ Mạc

- Minh lúc này thực chất là một cuộc đấu tranh ngoại giao vô cùng khó khăn. Tình hình càng trở nên khó khăn hơn khi các lực lượng phủ Lê ở trong nước nhiều lần cử sứ bộ sang Trung Quốc xin nhà Minh cất quân "hỏi tội" họ Mạc.

Tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung lên ngôi, đổi niên hiệu là Minh Đức nguyên niên. Lường trước mọi hậu quả xấu đến với mình, vào tháng 2 năm Mậu Tý (1528), Mạc Đăng Dung vội cử một đoàn sứ bộ sang Yên Kinh. Chính sứ của triều Lê là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* và sách *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn đều chép sự kiện này, song không cho biết ai cầm đầu đoàn sứ bộ đó. Sứ bộ có nhiệm vụ rất quan trọng và khó khăn là phải thuyết phục nhà Minh rằng "con cháu họ Lê không còn ai thừa tự nữa, thuộc sứ đại thần là họ Mạc tạm trông coi việc nước, cai trị dân chúng" (*Toàn thư*). Nhà Minh không tin. Họ cho người sang điều tra để biết rõ cụ thể hành động cướp ngôi của họ Mạc. Mặt khác, họ ngầm tìm con cháu nhà Lê để tái lập.

Sứ giả Trung Hoa sang Việt Nam tra xét, họ Mạc đã tiếp đón nồng hậu và đem nhiều vàng bạc để đút lót. Biện pháp trên xem ra cũng có hiệu quả, sứ giả trở về tàu bày với vua Minh rằng con cháu nhà Lê quả là không còn ai nữa, nay xin ủy thác cho họ Mạc cầm quyền; hơn nữa người trong nước đều tôn phục theo về với họ Mạc, đồng thời xin tha tội cho họ Mạc. Nhưng những lời nói khéo ấy không dễ dàng thuyết phục được vua Minh. Vua Minh không những không tin mà còn mắng sứ giả.

Sự kiện bang giao giữa nhà Mạc và nhà Minh xảy ra vào tháng 2 năm Mậu Tý (1528) này có một tầm quan trọng đáng kể, bởi lẽ đây là lần đầu tiên họ Mạc cử sứ thần sang Trung Hoa đặt cơ sở ban đầu cho quan hệ giữa hai vương triều sau này.

Đại Việt sử ký toàn thư chép khá kỹ sự kiện này, sau đó còn cho biết: "Đăng Dung sợ nhà Minh đem quân sang hỏi tội, bèn lập mưu cất

đất, dâng nhân dân hai châu Quy, Thuận và hai hình người bằng vàng và bạc cùng là châu báu, của lạ, vật lạ. Vua Minh thu nhận. Từ đây Nam Bắc lại sai thông sứ đi lại" (1).

Đại Việt thông sử cũng chép sự kiện trên, nhưng không chép việc dâng cho nhà Minh hai châu Quy, Thuận.

Minh sử chỉ chép: " (Cướp ngôi rồi) qua một năm thì (Mạc Đăng Dung) sai sứ sang cống đến thành Lạng Sơn bị đánh mà trở về" (2).

Ở đây có vấn đề cần làm cho sáng tỏ là có phải vào năm 1528 Mạc Đăng Dung đã dâng hai châu Quy, Thuận để xin nhà Minh tha tội? Thực ra, đây là một nhầm lẫn đáng tiếc của các sử thần triều Lê. Trong thực tế, hai châu Quy, Thuận (Quy Hóa và Thuận An) đã bị nhà Tống chiếm từ thời nhà Lý rồi.

Sách *Trung Quốc địa danh đại từ điển* cho biết: "Châu Quy Hóa đời Tống, trị sở ở tại huyện Nghi Sơn, tỉnh Quảng Tây. Nhà Tống đặt châu ấy với đất Vật Dương do Nùng Trí Hội nộp. Châu Thuận An thì nhà Tống đặt với đất Vật Ác do Nùng Tôn Dân nộp, và các đất Lôi Hòa, Kế Thành, Ôn Nhuận. Hai châu ấy về sau trở thành châu Quy Thuận, tỉnh Quảng Tây" (3).

Năm Kỷ Sửu (1529) bề tôi cũ của triều Lê là hai anh em Trịnh Ngung và Trịnh Ngang chạy sang triều Minh tố cáo Đặng Dung cướp nước và xin viện binh để đánh dẹp. Nhưng vì họ Mạc đem nhiều lễ đút lót cho nhà Minh để ngăn trở nên không làm được việc gì, hai anh em đều chết ở đất Trung Hoa. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép là đút lót cho biên thần nước Minh, có nghĩa là các viên quan đứng đầu các tỉnh phía nam Trung Quốc, chủ yếu là Lương Quảng. Có lẽ sau sự kiện này, tình hình quan hệ Mạc-Minh tạm thời yên ổn được vài năm. Quan hệ bang giao giữa hai nước Việt - Trung có thể sẽ sớm được bình thường theo lệ cứ 3 năm 1 lần tuế cống.

Nhưng rồi quan hệ Mạc-Minh lại trở nên căng thẳng hơn trước khi vào năm 1537, Lê Trung Tôn sai Trịnh Duy Liêu sang nước Minh trình bày về việc cướp ngôi, giết vua của Mạc Đăng Dung. Sự kiện này, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép lầm vào năm Nguyên Hòa thứ 1 (1533). Chúng tôi thiết tưởng lúc này lực lượng của họ Lê mới dấy lên ở Sầm Châu (Ai Lao) vẫn còn đang trong thời kỳ tập hợp lực lượng, chưa có thể nghĩ đến việc sai sứ giả sang nhà Minh được. Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của triều Nguyễn cũng nhận thấy *Toàn thư* sai lầm về năm xảy ra sự kiện trên nên đã sửa lại theo *Minh sử*.

Minh sử chép: “Gia Tĩnh năm thứ 16 (1537), Lê Ninh nước An Nam khiến bọn Trịnh Duy Liêu đến kinh sư trình bày đầy đủ mọi việc Đăng Dung giết vua, cướp ngôi. Lại nói: Lê Ninh chính là con của Lê Huệ. Lê Huệ chết, người trong nước lập Lê Ninh lên ngôi, quyền tạm coi việc nước. Nhiều lần cho người đem thư gửi sang biên thần cáo nạn, đều bị Đăng Dung giết chết, xin dấy binh hỏi tội để diệt bọn giặc nước. Lúc ấy Nghiêm Tung giữ bộ Lễ nói rằng: Những lời ấy không thể tin hết được, xin tấu lại để đợi quan đi khám trở về tâu bày... Hai bộ Lễ, Binh cùng đình thần bàn nghị liệt Đăng Dung vào hạng mắc tội “thập đại ác”... Cử Hữu đô Ngự sử Mao Bá Ôn làm Tham tán quân vụ, sai Thị lang Hộ bộ Hồ Liễu và Cao Công Thiệu đi trước điều độ quân lương của các tỉnh Vân Nam, Quý Châu và Lương Quảng, lấy Đô đốc Thiên sự Giang Hoàn, Ngưu Hoàng làm Tả, Hữu Phó Tổng binh đốc quân chinh phạt, còn Đại tướng thì chờ cử sau” (4).

Nhưng bấy giờ đình thần nhà Minh ý kiến bất nhất nên việc cử binh lại tạm đình. Song đến tháng 3 năm sau, Gia Tĩnh thứ 17 (1538), đình thần mới bàn lại và xin vẫn cử Hàm Ninh hầu Cừu Loan làm Tổng đốc quân vụ, Mao Bá Ôn làm Tham tán chỉ huy đạo quân “chinh phạt” họ Mạc.

Đứng trước nguy cơ bị đánh từ hai phía: nhà Minh chuẩn bị tiến đánh từ phía Bắc xuống, và quân đội nhà Lê từ Thanh Hóa sẵn sàng đánh ra Thăng Long, Mạc Đăng Dung phải bằng mọi cách thoát ra khỏi tình trạng bế tắc đó. Mạc Đăng Dung ở vào thế bất buộc phải “hòa” được với nhà Minh để có thể rảnh tay đối phó với tập đoàn ủng hộ nhà Lê ở phía Nam.

Đại Việt sử ký toàn thư cho biết: “Mậu tuất năm thứ 6 (1538), mùa xuân, họ Mạc sai Nguyễn Văn Thái sang nước Minh dâng biểu xin hàng và xin xét xử” (5). Tuy nhiên chuyến đi sứ của Nguyễn Văn Thái chắc chắn không đạt được kết quả gì, vì sau đấy nhà Minh vẫn tiếp tục điều động quân đội xuống phía nam. Đầu năm Gia Tĩnh thứ 19 (1540), các tướng Cừu Loan, Mao Bá Ôn đã kéo quân đến Quảng Tây, áp sát biên giới Đại Việt.

Cho đến thời điểm này, kể từ khi giành ngôi báu từ tay nhà Lê, Mạc Đăng Dung đã phải chèo chống tròn 13 năm để thoát khỏi một cuộc chiến tranh hoàn toàn không cân sức với nhà Minh. Lẽ cố nhiên mục đích chính của mọi biện pháp ngoại giao do Mạc Đăng Dung đạo diễn là nhằm bảo vệ được ngôi vị cho vương triều Mạc. Nhưng về khách quan mà xét, nếu cuộc chiến tranh Mạc - Minh xảy ra thì chắc chắn không chỉ họ Mạc bị diệt như họ Hồ trước đây, mà quan trọng hơn, người dân Đại Việt cũng sẽ phải đổ xương máu một cách vô ích.

Lịch sử đã đặt ra cho ông vua đầu triều Mạc - lúc này đã nhường ngôi cho con, sau đó là cho cháu, lên làm Thái Thượng hoàng, trở về vui thú điền viên, tại làng Cổ Trai, trấn Hải Dương, là đất quê hương của họ Mạc - một bài toán hết sức hóc búa. Vào lúc đó, theo chúng tôi, nhà chính khách Mạc Đăng Dung đầy kinh nghiệm và thực tế đã chấp nhận “khổ nhục kế”, tức tự tước mình lại, mong đạt một mục đích cuối cùng là quân đội Cừu Loan, Mao Bá Ôn rút binh.

Sự việc Mạc Đăng Dung tự trối mình trước mặt phủ nhà Minh là có thật. Có lẽ cũng chẳng cần phải làm giảm nhẹ việc tự trối ấy bằng những lời biện hộ nào đó hoàn toàn không cần thiết.

Cùng với hành động tự trối xin hàng, Mạc Đăng Dung còn cắt các động Tề Phù, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương, La Phù của châu Việt An, trấn Yên Quảng trả lại cho nhà Minh. Đồng thời, Mạc Đăng Dung lại sai Văn Minh và bọn Nguyễn Văn Thái, Hứa Tam Tỉnh mang biểu đầu hàng tới Yên Kinh.

Có thể nói, trong tình thế cực kỳ nguy khốn, bị đánh từ hai phía như trường hợp Vương triều Mạc vào cuối năm 1540, Mạc Đăng Dung không còn con đường nào khác, phải sử dụng tới “khổ nhục kế” nói trên.

Sau việc tự trối mình ở Trấn Nam Quan, trở về Cổ Trai, trấn Hải Dương, chẳng bao lâu thì Mạc Đăng Dung từ trần.

Ông mất ngày 22 tháng 8 niên hiệu Quảng Hòa thứ 1 đời Mạc Phúc Hải (1541). Như thế vào cuối đời, khi tuổi đã già, sức đã yếu, còn lại một chút sức lực cuối cùng, Mạc Đăng Dung đã cố gắng gánh chịu nỗi nhục nhã để con cháu ông tránh khỏi tai họa của một cuộc chiến tranh khốc liệt.

Mạc Đăng Dung đã đạt được mục đích. Tướng Mao Bá Ôn có lẽ không chờ mong gì hơn hành động đầu hàng của Mạc Đăng Dung để kéo quân về.

Đại Việt sử ký toàn thư cho biết: “Ngày 20, tháng 10 năm Tân Sửu (1541), bọn Mao Bá Ôn về Yên Kinh tâu nói rằng: Mạc Đăng Dung tự trối mình dâng lễ hàng ở cửa ải, xin tuân theo chính sách, tước bỏ tiếm hiệu, trả lại đất 4 động đã xâm chiếm, xin nộp phụ xưng thần, hàng năm ban cho lịch đại thống, bù đủ số lễ vật cống hiến hàng năm, cúi mình kính thuận” (6).

Minh sử cũng chép việc Mao Bá Ôn về Yên Kinh tâu lên vua Minh việc Mạc Đăng Dung, đầu hàng khá kỹ và tế nhị: “Mới nghe tin,

Hoàng đế rất hài lòng, ra lệnh tước bỏ danh hiệu An Nam quốc đổi thành An Nam Đô thống sứ ty, trao cho Đặng Dung chức Đô thống sứ, trật tòng nhị phẩm, cho ấn bạc, các chế độ cũ tiếm xưng đều phải bãi bỏ” (Sơ văn, Đế đại hỷ, mệnh tước An Nam quốc vi An Nam Đô thống sứ ty, thụ Đặng Dung Đô thống sứ, trật tòng nhị phẩm, ngân ấn, cực sở tiếm nghĩ chế độ, tất trừ khử).

Với hành động chịu nhận nhục của mình, Mạc Đăng Dung không chỉ tạo cho các tướng Cừu Loan, Mao Bá Ôn cái cớ để rút quân mà còn làm nguôi đi cái đầu bốc lửa của vị Hoàng đế Trung Hoa lúc nào cũng sẵn sàng cử binh thảo phạt các nước chư hầu. Từ sau sự việc này, quan hệ Mạc - Minh bước vào một thời kỳ mới: thời kỳ hai nước thông hiếu, tuế cống và thăm hỏi lẫn nhau.

2- Vấn đề sách phong và tuế cống.

Dưới thời quân chủ, đối với các vua Việt Nam việc được triều đình Trung Hoa phong tước hiệu là một vấn đề vô cùng hệ trọng. Có thể nói không có một triều đại quân chủ nào ở nước ta - kể từ họ Khúc giành quyền tự chủ khỏi ách đô hộ của nhà Đường vào năm 905 cho đến vương triều cuối cùng là nhà Nguyễn (1802-1945) - không đặc biệt quan tâm tới việc sách phong của triều đình Trung Hoa.

Mạc Đăng Dung, sau khi thành lập vương triều Mạc cũng không tránh khỏi cái thông lệ của lịch sử đó. Chính trong biểu trần tình gửi lên Minh Thế Tông của bọn tiểu mục Nguyễn Như Quế, bày tỏ của họ Mạc, vào khoảng đầu năm 1541 cũng nhấn mạnh: “... Bọn thần trộm nghĩ, dân không thể tự trị được, mà việc trước phải chính danh, danh nghĩa không chính thì việc không thống nhiếp vào đâu. Việc không thống nhiếp thì dân sẽ kéo bè hợp đảng tranh nhau mà thành chia lìa tan vỡ, không thể cấm được. Như vậy, mà muốn tránh khỏi loạn vong, có thể được không?... (7).

Như trên đã nói, sau sự kiện ở Trấn Nam quan, vào cuối năm 1540, Minh Thế Tông bèn hạ chiếu tha tội cho cha con Mạc Đăng Dung, nhưng đổi quốc hiệu nước An Nam thành An Nam Đô thống sứ ty, cho Mạc Đăng Dung làm Đô thống sứ và cho ấn bạc nha môn, trật tòng nhị phẩm, lại được thế tập. Minh Thế Tông còn ban cho họ Mạc một đạo sắc và một cái ấn có khắc chữ “An Nam Đô thống sứ ty”.

Khi tờ chiếu và ấn của nhà Minh đưa đến triều đình thì Mạc Đăng Dung đã chết. Mạc Phúc Hải sai người sang báo tang tại quân môn Lạng Quảng và xin nối chức. Nhà Minh chấp thuận.

Qua việc sách phong, cho thấy triều đình Trung Hoa phong cho các ông vua Việt Nam là Quận vương, Quốc vương hay Đô thống sứ v.v... cũng chỉ là chuyện hình thức của chữ nghĩa.

Dù rằng không được phong Quốc vương mà chỉ được phong Đô thống sứ đi chăng nữa, thì các ông vua Mạc hay các ông vua đầu thời Lê Trung hưng, trong thực tế vẫn toàn quyền lãnh đạo quốc gia Đại Việt. Đối với nhà Minh, việc chỉ phong chức Đô thống sứ cho họ Mạc, chẳng qua một lần nữa thể hiện quyền hành của vua thiên tử với vua chư hầu, thông qua việc “thăng cấp” hay “hạ cấp” tước hiệu và chức vụ ban cho.

Sau việc sách phong thì một việc cũng hết sức quan trọng trong quan hệ bang giao Việt-Trung dưới thời quân chủ, đó là việc tuế cống. Việc tuế cống giữa Đại Việt và Trung Hoa trong lịch sử trước đây thường được quy định 3 năm, 4 năm một lần hoặc 6 năm một lần cống hai lễ. Tuy nhiên trong thực tế không mấy khi thực hiện được đúng như vậy.

Cống phẩm là những vật mà ước nhỏ biếu tặng để tỏ lòng thần phục nước lớn, nhưng nhiều khi trở thành những tặng phẩm chiếu lệ. Cống phẩm trừ vàng, bạc, châu báu ra, thường ít được các Hoàng đế Trung Hoa để ý tới.

Thường là giá trị của những cống phẩm so với số tiền bỏ ra cung phụng, đón đưa đoàn sứ thần từ biên giới cho đến Yên Kinh thì chẳng thấm thía vào đâu. Tuy nhiên việc tuế cống vẫn duy trì đều đặn. Khi nào tuế cống bị ngừng tuyệt thì mối giao thiệp giữa hai nước sẽ bị cắt đứt và có thể gây nên cuộc chiến tranh.

Trong quan hệ Mạc - Minh, chỉ tính từ năm 1541, Mạc Đăng Dung được nhà Minh sách phong và cho phép thông hiếu cho tới khi vương triều Mạc kết thúc vào năm 1592, nhà Mạc đã 6 lần sang cống triều đình nhà Minh. Đó là vào các năm 1542, 1543, 1548, 1575, 1580 và 1584. Sử cũ của ta kể từ *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử* đến *Lịch triều hiến chương loại chí* đều không ghi chép lần cống vào năm Vạn Lịch thứ 3 (1575). Chúng tôi đã dựa vào *Minh sử* để ghi lại sự kiện này. *Minh sử* chép: “Vạn Lịch năm thứ 3, Mậu Hợp sai sứ giả sang tạ ơn... tiến phong vật, xin cống bổ sung những năm còn thiếu nợ” (8). Chính được sự chấp thuận của triều Minh nên vào tháng 12 năm Canh thìn (1580), Mạc Mậu Hợp đã sai 4 bộ sứ thần là Lương Phùng Thìn, Nguyễn Nhân An, Nguyễn Uyên, Nguyễn Khắc Tuy, Trần Đạo Vĩnh, Nguyễn Cảnh, Đỗ Uông, Vũ Cạn, Nhữ Tông, Lê Đình Tú, Vũ Cẩn và Vũ Tĩnh, cộng 16 người sang cống nhà Minh và nộp bù số lễ cống còn thiếu những năm trước.

Tháng 10 năm Giáp thân (1584) Mạc Mậu Hợp lại sai 2 bộ sứ thần là Nguyễn Doãn Khâm và Nguyễn Năng Thuận sang cống nhà Minh. Theo Phan Huy Chú thì hai nước đã đi tới thỏa thuận “6 năm một lần cống hai lễ bắt đầu từ đây” (9).

Còn sản vật của nhà Mạc đem tiến cống nhà Minh gồm những thứ gì? Để có được khái niệm một lễ cống phẩm ở thời Mạc là bao nhiêu, chúng tôi xin ghi ra đây số sản vật mà Mạc Đăng Dung sai Nguyễn Chiêu Huấn, Vũ Tuấn và Tạ Đình Quang tiến cống nhà Minh vào năm 1542:

"1) Lư hương và bình hương hoa bằng vàng:

4 bộ (nặng 100 lạng)

2) Rùa vàng: 1 con (nặng 90 lạng)

3) Hạc bạc và đài bạc, mỗi thứ:

1 cái (nặng 50 lạng).

4) Bình hoa và lư hương bằng bạc:

2 bộ (nặng 150 lạng)

5) Mâm bạc: 12 chiếc (nặng 641 lạng).

6) Trâm hương: 60 cân

7) Tắc hương: 148 cân (10)

Số sản vật của nhà Mạc tiến cống nhà Minh như trên không phải là quá nặng so với các triều đại trước, có chăng chỉ tăng hơn một số đồ bạc mà thôi. Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cũng nhận xét: "Thời Lê sơ thông hiếu với Trung Quốc, có người vàng thay mình để đền mạng Liễu Thăng, nhà Minh định làm cống phẩm. Đến khoảng giữa mới đổi ra làm lư hương, bình hoa và vàng bạc, vẫn nặng bằng người vàng.

Đến lễ cống của nhà Mạc đây, đại lược cũng theo như lệ cũ, mà các thứ đồ bạc, mâm bạc thì lại tăng thêm hơn trước" (11).

Lễ cống người vàng, từ giữa thời Lê sơ đến hết vương triều Mạc (1527-1592), đã được thay bằng các đồ vàng, bạc với số lượng không đổi. Nhưng tới khi nhà Lê Trung hưng, nhà Minh lại yêu sách. Từ năm Quang Hưng thứ 19 (1596), Lê Thế Tông lại sai Đỗ Ung cùng Trịnh Vĩnh Lộc mang đi hai người bằng vàng và bạc đều cao 1 thước 2 tấc nặng 10 cân (khoảng 0,48m - 4kg) lên biên giới Lạng Sơn làm cống vật. Lễ cống người vàng này duy trì cho tới triều Tây Sơn mới lại bỏ được.

Quan hệ Mạc - Minh vào thế kỷ XVI diễn ra khá phức tạp. Có tình trạng như vậy là do tình hình chính trị trong nội bộ Đại Việt quy định. Cục diện chính trị không ổn định, đất nước bị chia thành 3 vùng với ba lực lượng tranh giành, thủ thế tìm cách tiêu diệt nhau: Mạc, Lê-Trịnh và Nguyễn đã ảnh hưởng rất lớn tới quan hệ Mạc-Minh.

Vương triều Mạc, một trong 3 thế lực đứng ở vị trí đại diện cho Đại Việt quan hệ với nhà Minh. Song từ những năm của thập kỷ 50 trở đi, họ Mạc luôn luôn bị lực lượng Lê - Trịnh có sự giúp sức của lực lượng Nguyễn ở Thuận - Quảng, tấn công hòng tiêu diệt nên trong quan hệ với nhà Minh các vua Mạc cũng khó giữ nổi tư thế.

Tuy nhiên vì Đại Việt ở xa so với kinh đô Yên Kinh, nên bề ngoài nhà Mạc tỏ ra thần phục nhà Minh nhưng thực tế lại khác. Do bản đối phó với thế lực Lê - Trịnh, mặc dù theo quy định 3 năm một lần cống, nhà Mạc có khi đã bỏ bằng hàng hơn 20 năm không sang cống mà nhà Minh cũng đành bỏ qua.

Điều đó không có nghĩa là trong quan hệ bang giao Việt - Trung dưới thời quân chủ, các vua Việt Nam không quan tâm gì tới thái độ của các vương triều đương quyền ở Trung Hoa đối với mình. Kinh nghiệm của lịch sử cho họ một bài học khá đơn giản, song thực hiện được không phải là dễ dàng là cố gắng giữ tình hòa hiếu với Trung Hoa. Trong thế kỷ XVI, cần ghi nhận rằng các vua triều Mạc và sau đó là các vua Lê, chúa Trịnh đều cố gắng thực hiện thành công kế sách bang giao đó.

CHÚ THÍCH:

1) Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư* - Nxb khoa học xã hội - Hà Nội - 1973, tập 4, tr. 122

2) *Minh sử*, 9321, An Nam truyện.

3) Dẫn theo *Đại Việt sử ký toàn thư* - sách đã dẫn, tập 4, tr. 347.

4) *Minh sử*, 9321, An Nam truyện.

5) *Đại Việt sử ký toàn thư* - Sách đã dẫn, tập 4 tr. 131.

6) *Đại Việt sử ký toàn thư* - Sách đã dẫn - tập 4, tr. 132.

7) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí* - bang giao chí. Sách đã dẫn, tập 4, tr. 148.

8) *Minh sử*, 9321, An Nam truyện.

9) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí* - bang giao chí. Sách đã dẫn, tập 4, tr. 173.

10) Phan Huy Chú: Sách đã dẫn, tập 4, tr. 172.

11) Phan Huy Chú - Sách đã dẫn, tập 4, tr. 172.

THỜI ĐẠI NGUYỄN BÌNH KHIÊM

QUA THƠ VĂN CỦA ÔNG

NGUYỄN PHAN QUANG

Những công trình nghiên cứu cho biết NGUYỄN BÌNH KHIÊM sinh năm 1491, mất năm 1585, thọ 94 tuổi. Như vậy, ông sống gần trọn thế kỷ XVI, xuyên suốt thời các ông vua cuối Lê sơ. (Uy Mục, Tương Dực) ở đầu thế kỷ, tiếp đó là cuộc xâu xé trong nội bộ giới thống trị dẫn đến việc Mạc Đăng Dung lập ra triều Mạc (từ 1527), rồi Nguyễn Kim dựng lên cái gọi là “triều Lê trung hưng”. Năm 1545, Nguyễn Kim mất, Trịnh Kiểm thay bố vợ nắm quyền. Mạc và Trịnh, mỗi dòng họ cai trị một vùng (Bắc triều, Nam triều), xung đột nhau dẫn đến nội chiến ác liệt kéo dài hơn nửa thế kỷ. Đồng thời, mầm mống của một cuộc xung đột mới giữa Trịnh và Nguyễn cũng đã bắt đầu từ năm 1558, sau khi Trịnh Kiểm diệt em vợ là Nguyễn Uông, buộc Nguyễn Hoàng phải tìm cơ chạy vào Thuận Hóa tránh tai họa trước mắt.

Nguyễn Bình Khiêm là Trạng nguyên, là quan tam phẩm của triều Mạc nhưng chỉ tại chức 8 năm. Năm 45 tuổi, ông xin từ chức sau vụ dâng sớ hạch tội 18 lòng thần không hiệu quả, mặc dầu nhà Mạc vẫn muốn lợi dụng uy vọng của ông để tạo thế lực, và đã phong cho ông lên cực phẩm triều đình (chức Thái phó). Bàn về thời đại của Nguyễn Bình Khiêm, gần đây có vài nhà sử học cho rằng: không thể nói thế kỷ XVI đánh dấu chế độ phong kiến chuyển nhanh sang tình trạng suy đốn, trái lại nó đang trên đà phát triển đầy sinh lực. Cũng theo ý kiến này, đã đến lúc những người nghiên cứu cần đánh giá lại vai trò nhà Mạc trong lịch sử: không thể coi triều Mạc là hỗn loạn, suy thoái không thể coi xã hội thời Mạc là một xã hội rối ren, khủng hoảng...

Chúng tôi chưa có tham vọng tìm hiểu tính chất xã hội thời Mạc. Vấn đề này xin dành cho

những chuyên gia về “Phương thức sản xuất châu Á” và về hình thái kinh tế - xã hội Việt Nam cổ, trung đại nói riêng. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chỉ muốn được thông qua một ít thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm, hy vọng tìm hiểu *Tâm sự đích thực* của một ông trạng - chứng nhân của ngót một thế kỷ đầy biến cố - tuy rằng chính Nguyễn Bình Khiêm đã thận trọng dặn lại hậu thế: “Đâu dám bảo thơ tức là sử” (Cầm văn thi tức sử - *Cầm hứng*).

1. Nỗi đau vì đạo lý đảo điên

Dưới mắt ông Trạng Trình, xã hội thời Mạc bày ra đủ mọi thứ tiêu cực:

cương thường suy sụp, lễ nghĩa ngang trái,
địa vị đảo ngược, quan hệ vua tôi, cha con...
hết sức lộn xộn. Người đời chạy theo cái lợi
tâm thường, chỉ biết nịnh bợ kẻ lắm tiền,
nhiều của:

“Thốt có tanh tao ruid dậu đến

Ang không mặt mỡ kiến bò chi”

Đồng tiền là trên hết, đê bẹp tất cả:

“Đời nay nhân nghĩa tựa vàng mười

Có của thì hơn hết mọi lời (...)

Người, của lấy cân ta thử nhắc

Mới hay rằng của nặng hơn người”

Hễ nghe tiếng đồng tiền kêu leng reng,
“thình thình” thì mọi lý sự về đạo đức cũng
trở thành vô nghĩa:

“Đạo nọ nghĩa này trăm tiếng bợn

Nghe thôi thình thình lại đồng tiền”

Chà đạp lên đạo lý, con người đối xử với
nhau tàn nhẫn, hiểm ác, nhất là khi nắm
quyền hành trong tay:

"Thịt chó, chó ăn, loài chó đại (...)

Cá cả mong ăn con cá con"

Đối trá, gian manh, tham lam không đáy:

"Lận thế, treo dê mang bán chó

Lập danh cõi hạc lại đeo tiền"

Đã tham lam thì phải giành giật, tráo trở, nghĩa là phản trắc. Và đây không chỉ là tâm địa của những kẻ "tiểu nhân" hay những tên gian thương, mà điều Nguyễn Bình Khiêm đau xót là lũ này lại thường thuộc hàng áo mũ cân đai: "Bình thường có khi hợp nhau,

Vào triều đình quay ra ghen ghét nhau" (1)

Vì đâu mà đạo lý suy đồi đến như vậy? Theo Nguyễn Bình Khiêm, một khi rường mối "trị bình" đã ruồng nát thì người ta cũng dễ dàng vứt bỏ liêm sỉ, nói gì đến đạo đức:

"Trị nhật ô du hạ

Nhân tự vô liêm sỉ" (Cảm hứng)

Đối với mọi người xum xoe, nịnh hót, Nguyễn Bình Khiêm không chỉ khinh bỉ mà còn ghê tởm:

"Mềm gối cóc khô mềm gối mồi

Uốn lưng rùa mốc uốn lưng dài

Hãy còn ghê đứa anh hùng nữa

Thốt mặt nên ngay mới gớm ghê"

Vấn theo Nguyễn Bình Khiêm, còn một nguyên nhân không kém quan trọng, đó là khi bọn người chia bè kéo cánh chỗ nào cũng có, suốt ngày chỉ lo hãm hại nhau, thì làm sao mà xã hội tránh được nguy cơ tan rã:

"Nhà dột bởi đâu, nhà dột nóc,

Nếu nhà dột nóc, thế chon von"

Nguyễn Bình Khiêm thật sự chua chát về nhân tình thế thái, có khi gần như mất niềm tin vào cái gốc "chân, thiện" trong mỗi con người:

"Không gì hiểm bằng đường đời

Không cất đi thì chỉ toàn gai góc

Không gì nguy bằng lòng người

Buông ra là thành quý quái ngay" (2)

Thế nhưng Nguyễn Bình Khiêm vẫn nuôi hy vọng, như ông viết trong bài "ký" trên *Bla*

quán Trung tâm: "May là trong lòng người điều thiện chưa hề mất hết". Mà "tính thiện" chưa mất hết thì phong tục còn có cơ trở lại thuần hậu. Và một khi chính sự được tu chỉnh, thế đạo được hưng thịnh thì nhân tâm tự khắc được thấm nhuần (Cảm hứng). Chỉ tiếc rằng cho đến khi Nguyễn Bình Khiêm qua đời, hy vọng của ông chưa trở thành hiện thực, và nỗi đau của ông về đạo lý đảo điên vẫn chưa hề lắng dịu.

2. Nỗi đau về tệ tham nhũng

Hình như hồi ấy bộ máy quan chức triều Mạc rất tệ hại, nhất là nạn tham nhũng. Nguyễn Bình Khiêm đã dùng những lời nghiêm khắc nhất khi lên án tệ nạn này trong bài thơ *Tăng thử* (Ghét chuột): "Thạc thử hồ bất nhân, Tháo thiết tư âm độc". Lũ người này thường dựa vào chức quyền, thường nhân danh "xã tắc" để làm điều gian ác. Và đó chính là một nguyên nhân làm cho người dân bất bình với triều chính, thậm chí cả thân lẫn người đều "oán chứa đầy bụng" (3). Kẻ trị nước, đã kém chức thuật mà lại để cho lòng tham ngự trị thì còn gì mà nói nữa: "Kinh quốc tiểu vô thuật, Dục thắng lý tự tiêu" (*Cảm thời cổ ý*)

Tham nhũng bao giờ cũng đi đôi với xa hoa, đồi trụy, tàn hại của cải mồ hôi nước mắt của dân mà không hề chùn tay: sữa người đem cho heo uống, thức ăn toàn là loại cao lương mỹ vị (canh chim sẻ vàng, nem gà gỗ...), những món đáng giá hàng vạn quan tiền cũng chưa buồn nhúng dưa! (4).

Bọn tham nhũng có hàng trăm thủ đoạn tránh nấp, cái mà ngày nay ta gọi là tệ "ô dù", còn Nguyễn Bình Khiêm thì gọi đó là "cáo mượn oai hùm (...), Ruồi nường đuôi ký" (5). Ông đã từng cảnh cáo: "Được một cách phũ phàng thì cũng mất một cách phũ phàng" (6), nhưng hình như những câu răn đe đại loại như vậy không ăn nhằm gì đối với lũ người đục khoét tài sản của dân của nước một cách lì lợm. Đã có lúc Nguyễn Bình Khiêm không kìm chế được sự căm ghét đến cực độ: "sớm muộn chúng mày cũng sẽ bị tiêu diệt, xác phơi cho

qua, điều rĩa thịt" (7). Nhưng ông cũng hiểu rằng quét sạch bọn tham nhũng không phải là việc đơn giản, vì:

"Vuốt mặt còn chưa qua mũi nọ,

Rút giây lại nệ động rừng chằng"

Cuối cùng, tin ở tấm lòng trong sáng của mình, Nguyễn Bình Khiêm dũng cảm dâng sớ hạch tội những tên lộng thần:

"Lòng nhân nghĩa như son khi dâng tờ sớ can ngăn vua..." (8).

Nhưng kết quả thật đáng buồn, và ông quyết định từ quan giữa lúc mới 45 tuổi, mang theo một kết luận chua chát về tệ nạn danh lợi, chức quyền: "Ở triều đình thì tranh nhau cái danh (...) Ở chợ búa thì giành nhau cái lợi" (*Bi ký quán Trung tâm*), vì "Lòng tham chưa no chán, Chỉ cốt thân mình béo" (*Đến quán xem cá*).

3. Nỗi đau vì chiến tranh "nồi da xáo thịt"

Nỗi bất hạnh lớn của Nguyễn Bình Khiêm có lẽ là: gần suốt cuộc đời, ông phải chứng kiến chiến tranh liên miên, tàn khốc. Nhưng đây lại không phải là loại chiến tranh bảo vệ đất nước hay giải phóng dân tộc của những thời "Nam quốc sơn hà nam đế cư", của những thời "Hịch tướng sỹ" hay "Bình Ngô đại cáo". Chiến tranh của thời Nguyễn Bình Khiêm đều là những vụ xâu xé đổ máu giữa các thế lực, làm cho thiên hạ rối bời, đất nước cắt chia:

"Tiểu tha thù tặc hổ tương tranh

Thiên hạ phân phân hận vị bình" (*Cảm hứng*)

Điều đáng quý ở Nguyễn Bình Khiêm là: tuy thân phận ông gắn với triều Mạc, nhưng cuộc chiến giữa nhà Mạc với các thế lực đối địch, theo ông, cũng chỉ là hành vi tranh ăn lẫn nhau, không hơn không kém, gây cảnh sông núi máu xương, thật đáng hổ thẹn:

"Hổ chiến giao tranh tiểu lương thù

Xuyên huyết sơn hà tùy xứ hữu" (*Ngự ý*)

Trong bài *Cảm hứng* (tam bách cú), ông nói thẳng ra rằng:

"Vì trả đũa nhau mà máu chảy thê thảm,

Vì tranh ăn mà tay bị hủy thương",

đã chẳng đem lại lợi ích gì cho dân, mà rút cục mỗi bên kinh địch đều bị tổn hại.

Nguyễn Bình Khiêm dành những câu thơ - có khi trọn cả một bài thơ dài - để nói lên nỗi nhức nhối của mình trước cảnh "Gươm giáo đầy mắt, khổ nỗi chưa ngớt" (9), đất nước ly loạn, khắp nơi là chiến trường:

"Đồng ruộng biến làm chiến trường.

Làng xóm khắp là lũy giặc" (10)

Một ấn tượng đau xót hằn sâu trong đời Nguyễn Bình Khiêm là cảnh nhân dân ly tán, già trẻ dắt díu nhau chạy loạn chẳng biết kêu ai, chỉ biết ôm nhau mà than thở:

"Giáo và mộc tua tủa bày đầy ra trước mắt

Nhân dân trốn chạy muốn tìm nơi an toàn

Khốn đốn dắt díu nhau, thở than không có đất..." (11).

và biết đến bao giờ mới chấm dứt cảnh này:

"Tùy xứ lưu dân hoài tỉnh áp,

Hà thời chiến sĩ tức can qua?"

(*Tức sự*)

Càng đau xót hơn, vì cuộc chiến tương tàn đã phá hủy biết bao tài sản:

"Nhà ở bẽ làm củi

Trâu cày mổ làm thịt

Cướp đoạt tài sản không phải của mình..." (12).

Khắp nơi đồng ruộng bỏ hoang, nỗi khổ của dân lên đến cực điểm:

"Một vùng từ đông sang nam

Ruộng lúa không cấy hái

Chiến tranh tiếp liên nhau

Họa hoạn đến thế là cùng cực" (13).

Phe phái đâm chém nhau, lính tráng chết như rạ:

"Hổ chiến giao tranh bán sát thương"

(*Cảm hứng thi*).

Trong một bài thơ *Cảm hứng*, Nguyễn Bình Khiêm lên án gay gắt tính chất phi nghĩa

phi nhân của cuộc chiến:

"Xưa nay người có nhân không ai địch nổi

Việc gì cứ phải khư khư theo đuổi chiến tranh!" (14).

Mang nặng nổi ưu tư vì vận nước, bạc trắng cả mái đầu, nhưng Nguyễn Bình Khiêm cảm thấy khó có hy vọng xoay trở tình thế:

"Nghèo hèn lại gặp thời loạn lạc

Khăng khăng lòng lo nước, mái tóc thành tơ" (15).

4. Bất lực trước nỗi đau của nhân dân

Cũng như những bậc đại trí, đại hiền trong lịch sử, Nguyễn Bình Khiêm ý thức sâu sắc vai trò của nhân dân đối với sự tồn vong của một quốc gia:

"Xưa nay nước lấy dân làm gốc

Được nước là nhờ được dân" (16)

Ông mượn câu *Kinh Thi* (Dân nham khả úy) để răn nhà cầm quyền: "Biết sợ cái ghèngh hiem của dân thì không lo còn kẻ hở" (17).

Và chẳng, theo Nguyễn Bình Khiêm, nguyện vọng của người dân cũng rất đơn giản: niềm vui lớn nhất của dân là được sống dưới một chính thể tốt đẹp:

"Uớm hỏi dân ta lấy gì làm vui?

Vui khi được gặp chính sự tốt" (18).

Vậy thì phép trị nước trước hết là giúp đỡ dân, yêu thương kẻ có đức, dùng lòng nhân mà trị bất nhân (19).

Tóm lại, theo Nguyễn Bình Khiêm, ai tranh thủ được lòng dân, kẻ đó thành công:

"Lòng người là bất tử

Lẽ trời không bao giờ mất

Đó là đầu mối của đạo nhân

Là tột mực của trị bình" (20)

Thế nhưng cục diện đất nước và chính sự triều Mạc đã xô đẩy nhân dân vào bước đường cùng, "chẳng khác chim bị mất tổ, giống hệt cá bị máu dồn xuống đuôi" (21). Lại thêm chiến tranh liên miên vắt kiệt sức dân sức nước:

"Liên năm chinh phạt, quân nhà vua mỗi mệt,

Bao đời xấu thuế vận chuyển, của nước kiệt quệ" (22).

Đau xót hơn cả vẫn là hàng triệu người nông dân vốn gắn bó số phận mình với ruộng đồng:

"Vất vả nghèo khổ, người nông phu than vãn

Đói khát gầy guộc, kêu khóc trên ruộng đồng" (23).

Gặp năm mất mùa đói lớn thì trẻ già dất dừ bông bế nhau bị gậy lưu vong:

"Năm nay lại gặp tai họa đói cơm đói rau,

Khốn đốn trôi giạt, biết dung thân nơi đâu!" (24).

"cuối cùng chết dân mòn: mẹ phải vứt bỏ con, người già ốm lẫn xuống rãnh, xác chết la liệt cổng làng, như đàn chim cháy tổ" (25).

Chứng kiến cảnh cay cực của nhân dân, Nguyễn Bình Khiêm ước mong có ngày xã hội được ổn định, đất nước trở lại thanh bình:

"Bao giờ được thấy lại cảnh thịnh trị

Trời đất trở lại thái hòa như xưa" (26)

Ông ước mong sớm xuất hiện những bậc đại nghĩa cứu dân ra khỏi cảnh lâm than:

"Quá thương dân mọn mắc nạn đói rét

Ai nều đại nghĩa diệt lũ hung tàn?" (27)

Thương xót "Người dân vô tội gặp cảnh cay cực độc ác", ông hy vọng sẽ có bậc "nhân từ không ham giết chóc" (28) "giúp vua đem lại cảnh thái bình", thỏa lòng dân "ngược mắt mong chờ nền chính sự mới" (29).

Mạnh dạn hơn, trong bài *Hạ ngự giá thương kinh*, Nguyễn Bình Khiêm đặt thẳng yêu cầu đối với vua:

"Người dân còn sót lại lâu nay điều đứng,

Mong nhà vua ban lòng khoan dân để dân được an ủi, cứu vớt" (30).

Ở thế kỷ XVI, vua "ban ơn" cho dân thì cũng là hợp lẽ. Nhưng phải chăng đã có lúc Nguyễn Bình Khiêm vượt qua hạn chế thời

đại, đòi hỏi nhà vua phải có “trách nhiệm” đối với dân:

“Quan trọng nhất là bậc đế vương phải
Nêu cao nhân nghĩa” (31)

Tiếc thay, “muốn cứu nước buổi nguy nan, thẹn mình không có tài” (32), “ước một tôi hiền, chúa thánh minh”, ước mãi mà chẳng thấy, Nguyễn Bình Khiêm chỉ còn biết gửi vào ý thơ tiếng kêu than xé ruột, cũng là mong được chia sẻ niềm thương xót với nhân dân. Những câu thơ đại loại như “Thời buổi đến thế là cùng cực” (33), “sinh dân quá ư tiêu tụy” (34), tiêu tụy đến thế là quá chừng” (35) được ông nhắc đi nhắc lại nhiều lần.

Nhưng rút cục Nguyễn Bình Khiêm đã thất vọng, vì các phe phái vẫn không ngớt xung đột tranh giành, vẫn tiếp tục chà đạp lên sinh mạng người dân:

“Sinh mệnh của dân là rất trọng
Cớ sao tàn hại thảm khốc đến thế?” (36).

Bất lực và thất vọng, Nguyễn Bình Khiêm đi tìm lối thoát trong chữ “nhàn”.

5/ “Sống nhàn” càng nhức nhối nỗi đau

Trong ngót 200 bài thơ lưu lại đến ngày nay, có thể thống kê được hàng trăm câu chữ Nguyễn Bình Khiêm trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập quan niệm “sống nhàn”.

Có nhà nghiên cứu giải thích “chữ nhàn” của Nguyễn Bình Khiêm gắn liền với quan niệm về một “phẩm chất cao khiết”, một “thái độ tự chủ”, một bản lĩnh trước thế tình điên đảo, một ý thức “tự trọng” của người trí thức tâm huyết nhưng bất lực...

Thực ra, qua nhiều bài thơ, bài văn, Nguyễn Bình Khiêm cũng đã nói rõ lý do ông lui về quê chọn cuộc sống “nhàn”:

- không muốn dấn thân vào nguy cơ của sự giàu sang.

(Bất ư phú quý lý nguy ky - *Ngụ hứng*)

- Ngại lòng người trắc trở:

“Sự thế cuộc cờ đầu miễn được

Lòng người sống bể cạn thì sâu

Nói nên chẳng chớ làm chi nữa...”

- Ngán danh lợi, chán thói đời ô trọc:

“Chông gai biếng đến đường danh lợi

Mặn lạt đã no mùi thế tình...”

và: “Yếm khan trọc thế đấu phù vinh”
(*Ngụ hứng*)

Tuy nhiên, lý do vẫn chỉ là lý do. Và chẳng, ngay trong những lý do, hình như Nguyễn Bình Khiêm đã tự mâu thuẫn với chính mình. Làm sao có thể “sống nhàn” một khi

“Tăm lòng lo trước thiên hạ đến già chưa thôi

Cùng, thông, đặc, táng, ta có lo chi cho riêng mình!” (37)

Làm sao có thể “rượu say đùa giỡn với bóng chiều” (38) một khi thơ ông cứ da diết nỗi lòng ưu thời mẫn thế!

Nguyễn Bình Khiêm chán ghét, khinh bỉ, ghê sợ, thậm chí kinh tởm “nhân tình thế thái”, nhưng ông không khinh bạc cuộc đời, trái lại ông *đau nỗi đau của đời*, nói đúng hơn là đau nỗi đau của dân, của nước. Đã vậy thì làm sao có thể lẩn tránh thế tình phiến toái, “rũ không thay thầy chẳng hề chi” (!), làm sao có thể:

“Còn một tấm lòng phó chốn trăng

Họa là thanh tỏ ít nào chăng?”

Người xưa thường đi tìm sự thanh thản trong cuộc sống “nhàn”. Nhưng qua thơ văn Nguyễn Bình Khiêm, người ta chỉ thấy ông càng cố tỏ ra “nhàn” thì lòng ông càng rối bện. Ông lao vào rượu và thơ với tâm trạng một kẻ “cuồng si”, như chính ông đã thú nhận trong những bài *Ngụ hứng*. Ông tự nhận là “cuồng si” hay ông đang cố gắng tự催眠 hoặc thì cũng thế.

Đã có lúc ông cảm thấy không thể sống mãi với ảo tưởng. Tâm trạng này được Nguyễn Bình Khiêm diễn đạt thật tế nhị trong một bài thơ:

“Nói là giữ trong sạch tấm thân

thì e tiếng tăm to quá” (39)

tuy trong một bài thơ trước đó, ông đã

tuyên bố với đời rằng: “Hưởng cảnh nhàn trong quán Trung Tân, riêng ta trong sạch” (40).

Vậy thì phải chăng Nguyễn Bình Khiêm càng ra sức nhấn mạnh chữ “nhàn” thì nỗi đau của ông về tình đời, vận nước càng thêm nhức nhối?

T.P Hồ Chí Minh, tháng 5 - 1991

(1) Bình cư hữu tương quy, Nhập triều phản tương kì.

(Cám hứn, tam bá ch cú)

(2) Hiểm mạc hiểm thế đồ, Bất tiện tiền kinh cú,
Nguy mạc nguy nhân tâm, Nhất phóng tiện quái quắc.

(Trun tân n ụ hứn)

(3) Dân mệnh vi chí trọng, Tàn hại hà thái khốc,
Thành xã ý vi gian, Thần nhân oán mãn phúc (Tân thư).

(4) Nhận nhũ ẩm thoát thĩ (...), Vu tiến hoàng tước canh,

Trò dâng giá cô xị, Vạn tiền vô hạ trợ (Cám hứn).

(5) K' một giống ngựa tốt.

(6) Bạo đắc tùy bạo thất (Cám thời cổ).

(7) Ký thất thiên hạ tâm (...), Ô diên khiết nhi nhục (Tân thư).

(8) Nhân nghĩa như đan thương gián tiền (Chí thĩ).

(9) Mãn mục can qua khổ vị hưu (Tự thuật).

(10) Nguyên dã tác chiến trường, Tính ấp biến tặc lũy (Cám hứn).

(11) Lạc lạc can qua mãn mục tiền, Nhân dân bồn thoán dụ cầu tuyền, Diên liên huê bảo ta vô địa... (Cám hứn thĩ).

(12) Cư ốc chiết vi tân, Canh ngư đồ nhi thực, Nhược đoạt phi ký hóa

(Thưm loạn).

(13) Nhất chu đồng nhị nam

Diên hòa thất giá sắc

Chiến tranh hổ tương tằm

Họa loạn chí thứ cực (Thưm loạn).

(14) Cổ lai nhân giả tu vô địch,

Hà tất khu khu sự chiến tranh (Cám hứn).

(15) Bàn tiện trùng phùng thứ loạn lý

Khu khu ưu quốc mãn thành ty (Trun tân uân n ụ hứn).

(16) Cổ lai quốc dĩ dân vi bản, Đắc quốc ưng tri tại đắc dân

(Cám hứn).

(17) Cổ úy dân vô khích khả đầu (Qua Qu Hóa trí doanh).

(18) Tả vấn ngô dân hà dĩ lạc? Lạc phùng lập chính bố ưu ưu

(Thu xá).

(19) Hựu dân quyền hữu đức, Dĩ nhân phạt bất nhân (Thưm loạn).

(20) Bất tử giả nhân tâm, Bất dẫn giả thiên lý,
Nhân đoan thị sở suy, Chí trị thị sở chí (Cám hứn tam bách cú).

(21) Bất thĩ diều phần sào, Dãi đồng phùng trình vĩ (Cám hứn).

(22) Liên niên chinh phạt vương sư lão

Lũy thế chinh thâu quốc dụng dân (Cám hứn thĩ).

(23) Lao bần nông phu thân, Cơ tích diên dã khốc... (Tân thư).

(24) Thử tuế hựu tao cơ cận ách

Lưu lý hà địa khả dung thân? (Cám hứn thĩ).

(25) Lưu lý khĩ đồng trị

Lung lão chuyển cầu hác

Ngã biểu chúc lưu lý

Bất xĩ diều phần sào (Cám hứn tam bách cú)

(26) I hà thời tái đồ Đường Ngu trị

Y cụu kiên khồn nhất thái hòa (Cám hứn).

(27) Thâm mẫn tiểu dân lý đồng nổi

Thùy dương đại nghĩa thủ hung tàn? (Cám hứn thĩ).

(28) Bất sát thùy năng úy hể tồ? (Cám hứn thĩ).

(29) Dân giai thức mục quan tân chính

Thùy vị quân vương trí thái bình?

(Trun tân uân n ụ hứn).

(30) Di dân cứu dĩ lý điều tụy

Nguyên bổ khoan dân úy hể tồ.

(31) Tối thị đế vương nhân nghĩa cú (Liệt Khê trí doanh).

(32) Nguy thĩ hoàng tể quý phi tài (Trun tân uân n ụ hứn).

(33) Thử thời tu vi cực (Cám hứn tam bách cú).

(34) Sinh dân thậm tiêu tụy (Cám hứn tam bách cú).

(35) Tiêu tụy tu vi thậm (Thưm loạn).

(36) Dân mệnh vi chí trọng

Tàn hại hà thâm khốc? (Tân thư).

(37) Lão lai vị ngài thiên ưu chí

Đắc tăng cùng thông khởi ngã ưu (Tự thuật).

(38) Tùy ý cao lâu lộng tịch dương (N ấu hứn thĩ).

(39) Khiết thân chí khùng thanh danh đại (N ụ hứn).

(40) Tàn quân thâu nhân ngã độc thanh (N ụ hứn).

NGHỆ THUẬT THỜI MẠC

TỔNG TRUNG TÍN

Gần suốt thế kỷ XVI và nửa đầu thế kỷ XVII, các di tích, di vật mỹ thuật ở nước ta tồn tại dưới hai loại niên hiệu: niên hiệu triều Mạc và niên hiệu triều Lê Trung hưng.

Trong bài này, xin đề cập tới các di tích, di vật mang niên hiệu và phong cách nghệ thuật thời Mạc.

A - KIẾN TRÚC

Gần đây, các tác giả đề cập đến vấn đề này đều thống nhất cho thấy thời Mạc có các loại kiến trúc như: chùa, đình, quán, đền, miếu, cầu giếng... (1).

Trong thực tế, vào thời Mạc còn có các loại hình kiến trúc khác nữa: kiến trúc cung điện và thành quách. Bên cạnh đó, nhà Mạc còn xây dựng khá nhiều nhà cửa, cung thất ở vùng đất quê hương Hải Dương cũ. Những công trình, kiến trúc này đã bị tàn phá trong những lần giao tranh với quân Lê-Trịnh, đặc biệt là vào năm 1592.

Dưới đây là một số loại hình kiến trúc có niên đại Mạc hoặc được xác định là của thời Mạc.

1. Chùa: Các tài liệu ghi chép việc xây dựng chùa ở thời Mạc rất hiếm. Sử cũ không hề chép việc triều đình Mạc đứng ra tổ chức xây dựng một ngôi chùa nào. Nó khác hẳn với các thời Lý - Trần trước đó, việc xây dựng chùa, tháp là công việc thường xuyên của nhà nước.

Tuy nhiên căn cứ vào bia ký có thể thấy được đôi nét việc xây dựng chùa ở thời Mạc. Bước đầu tiên tìm hiểu 91 tấm bia chùa có ghi niên đại Mạc, có thể nêu ra ba đặc điểm về việc xây dựng chùa ở thời Mạc như sau:

- Chùa ở thời Mạc chủ yếu là các chùa được trùng tu trên cơ sở các ngôi chùa cũ ở các thời trước, việc xây dựng các chùa mới rất ít. Trong

số 91 bia chùa được khảo sát, có 54 bia ghi việc trùng tu chùa. Chỉ có 5 bia ghi việc xây dựng chùa mới. Chùa ở thời Mạc căn bản được kế thừa thành quả xây dựng chùa từ thời Trần, thời kỳ mà mạng lưới chùa làng dày đặc trên phạm vi cả nước (2). Văn bia ở nhiều chùa còn ghi rõ việc sửa chữa từng bộ phận của chùa như: năm 1542 xây thêm thêm gạch chùa Cao Linh, năm 1545 xây nền gạch chùa Cổ Linh, năm 1562 chạm trổ cột chùa Côi Sơn, năm 1571 sửa thượng điện chùa Thiên Hựu, năm 1580 sửa tiền đường chùa Đại Từ, năm 1582 dựng gác chuông chùa Viên Giác, năm 1586 sửa tam quan chùa Phúc Khánh, năm 1589 sửa lầu điện, cột thiên hương, hậu đường chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ...

Vết tích nghệ thuật Mạc ở một số chùa hiện nay cũng chứng tỏ điều này. Ví dụ ở chùa Bối Khê (Hà Sơn Bình) còn gạch xây có trang trí ở thềm nhà, ở chùa Phổ Minh (Hà Nam Ninh) có tháp mộ bà chúa Mạc, ở chùa Viên Giác (Hải Hưng) còn nhiều gạch xây trang trí thời Mạc...

- Việc trùng tu, xây dựng chùa ở thời Mạc căn bản là công sức của nhân dân các địa phương. Hầu hết các văn bia đều chỉ ghi lại tên tuổi của những người công đức góp công sức, tiền của để sửa chữa, làm chùa.

- Tầng lớp trên tham gia đóng góp xây dựng và sửa chữa chùa khá rộng rãi. Rất nhiều bia ghi lại sự việc này của các ông hoàng, bà chúa nhà Mạc như: năm 1558 vua và hoàng hậu ban cấp sửa chùa Linh Cảm, năm 1562 Thái hoàng, Thái hậu, hoàng tử, công chúa, quốc công cúng tiền, ruộng cho chùa Thiên Phúc, năm 1563 Thái hoàng, Thái hậu, các tước vương, quốc công, quận công sửa chùa Bà Đanh, năm 1571 Khiêm Thái vương cúng tiền sửa thượng điện chùa Thiên Hựu, năm 1572 Hoàng thái hậu họ Vũ sửa chùa Minh Phúc...

Như vậy, nếu như việc xây dựng chùa, tháp của nhà nước hầu như không có thì trái lại việc tham gia đóng góp xây dựng chùa làng lại phổ biến trong mọi tầng lớp vua quan, quý tộc nhà Mạc. Vì vậy ở chùa Trà Phương (Hải Phòng) còn có tượng chân dung Mạc Đăng Dung và một công chúa Mạc, ở chùa Phổ Minh (Hà Nam Ninh) có phù điêu chân dung bà chúa Mạc...

Hiện nay không tìm thấy một ngôi chùa nào ở thời Mạc còn nguyên vẹn. Qua tài liệu văn bia, có thể tạm hình dung một mặt bằng kiến trúc ngôi chùa ở thời Mạc như sau:

Tam quan, tiền đường, thiêu hương, thượng điện. Đó là thành phần

kiến trúc cơ bản. Chùa nào cũng phải có. Ngoài ra mỗi chùa có thể có một số các kiến trúc khác như: hậu đường, gác chuông, nhà sân, hành lang, cầu cống...

Hiện nay dựa vào ghi chép, đặc họa của Biệt Lam Trần Huy Bá còn để lại, có thể hiểu được phần nào kiến trúc chùa Mạc qua chùa Cói (Thần tiên tự) ở xã Hội Hợp, huyện Tam Dương, Vĩnh Phú (3). Chùa Cói gồm các thành phần kiến trúc như sau: Tam quan, tháp, tiền đường, thiêu hương, thượng điện, nhà tổ, nhà kho, chuông, bể nước...

Trong các thành phần nêu trên, chỉ có kiến trúc tòa thượng điện mang đậm nét dấu ấn nghệ thuật Mạc. Nhà thượng điện được dựng trên một nền đất cao, hình vuông gồm 3 gian: một gian chính ở giữa và 2 gian bên (gian chái). Khung nhà được làm bằng gỗ với 2 vì kèo kiểu "chồng giường - giá chiêng" được liên kết như sau: Mỗi vì có 6 cột (2 cột cái, 2 cột con, 2 cột hiên). Các cột cái (cao hơn 5m, đường kính 0,80 m) được nối với nhau bằng một "cầu đầu". Trên "cầu đầu" là hệ thống "giá chiêng". Đinh "giá chiêng" có con "dấu" dùng để đặt thượng lương. Các cột cái liên kết với cột con và cột hiên bằng hệ thống xà, kẻ, bẩy. Các vì nhà được liên kết với nhau bằng hệ thống xà, thượng lương tạo nên một bộ khung nhà có dáng đậm, khỏe, chắc chắn. Từ 2 vì nhà chính này, các gian bên được tạo bởi các thanh xà góc ăn từ cột cái ra các cột con, từ

cột con ra cột hiên lại được liên kết như ở các vì chính.

Do kết cấu khung nhà trên cột, toàn bộ mái ngói nặng nề với các góc đao cong tròn sức nặng lên các cột nhà (có chân tường bằng đá). Đó là kết cấu kiến trúc của nhà thượng điện chùa Cói và cũng là kết cấu kiến trúc điển hình của một tòa nhà thượng điện trong một ngôi chùa ở thời Mạc.

2. Quán đạo.

Quán, cung đều là những kiến trúc của đạo giáo. Ngay từ thời Lý - Trần, tuy không phổ biến lắm, nhưng cũng đã có khá nhiều kiến trúc đạo giáo nổi tiếng như cung Cảnh Linh, quán Ngũ Nhạc, quán Ngọc Thanh...

Thời Mạc, quán cũng được chú trọng, tuy không bằng chùa. Qua tài liệu văn bia cho thấy một số quán được trùng tu và xây dựng, năm 1565 sửa quán Thụy Ứng (Hải Hưng), năm 1589 sửa quán Viên Phương (Hà Sơn Bình), năm 1591 sửa quán Chân Thánh (Hải Hưng). Việc dựng mới có quán Tiên Phúc (Hải Hưng) được quận chúa Mạc Thị Ngọc Duyên xây dựng vào năm 1584.

- Về căn bản, quán cũng được trùng tu trên cơ sở một ngôi quán cũ, việc xây dựng quán mới rất ít. Các đạo quán này đều có kết cấu khá giống nhau gồm 3 nếp nhà chính tiền đường, thiêu hương và thượng điện, được bố cục theo hình chữ công. Đặc biệt, kết cấu thượng điện, vì kèo, bộ mái, các hình trang trí (thậm chí cả bộ tượng Tam Thanh) đều tương tự như một ngôi chùa. Điều này nói lên rằng Đạo giáo ngay sau khi được phục hồi dưới thời Mạc, đã lại tàn lụi đi, kéo theo ngôi quán cũng bị mất vai trò chính của nó, biến dần thành nơi thờ Phật. Bởi thế ngày nay các đạo quán này dân gian đã quên hẳn tên quán mà gọi đó là những ngôi chùa: Linh Tiên quán là chùa Linh Tiên, Hưng Thánh gọi là chùa Mai, Hội Linh quán gọi là chùa Sở v.v...

3. Đình.

Trong các di sản văn hóa hiện còn để lại tới nay, loại hình kiến trúc đồ sộ nhất là ngôi đình làng. Hiện nay vấn đề nguồn gốc, thời điểm xuất hiện của ngôi đình vẫn còn cần phải thảo

luận. Nhưng chắc chắn ngôi đình đã xuất hiện vào thời nhà Mạc.

Không có nhiều tài liệu ghi chép về ngôi đình, nhờ vào văn bia mà biết được rằng năm 1585 dựng đình Trùng Hoài (Hà Bắc). Còn hiện nay đã phát hiện được chắc chắn có 2 ngôi đình có phong cách nghệ thuật Mạc. Đó là đình Lỗ Hạnh (Hà Bắc) dựng năm 1576, đình Tây Đằng (Hà Nội).

So với một ngôi chùa, mặt bằng kiến trúc ngôi đình đơn giản hơn. Đình xây dựng vào thời Mạc lại càng đơn giản, chỉ là một nếp nhà có mặt bằng hình chữ nhật mà vẫn quen gọi là nhà Đại Đình. Các nếp nhà khác đều được làm thêm vào các thời sau. Qui mô một ngôi đình ở thời Mạc không lớn bằng các đình ở thời sau. Mỗi đình làng gồm nhiều gian như đình Tây Đằng có 3 gian 2 chái, đình Lỗ Hạnh: 5 gian 2 chái. Các gian đình được tạo bởi các vì nhà. Mỗi vì nhà gồm có một số thành phần như cột cầu đầu, giá chiêng, kê, bẩy... liên kết với nhau bằng nhiều loại mộng. Đình Tây Đằng, các vì nhà đều làm theo kiểu "chồng giường giá chiêng", đình Lỗ Hạnh có kết cấu các vì giữa giống đình Tây Đằng, còn các vì khác làm theo kiểu "kê chuyền - giá chiêng".

Kết cấu của mái đình gồm 4 mái, đều có góc đao uốn cong. Cũng như chùa quán, kiến trúc đều được chạm khắc và trang trí, đặc biệt là các đề tài mang tính dân gian xuất hiện ngày một nhiều phản ánh đời sống sinh hoạt của nhân dân.

B. ĐIỀU KHẮC.

Thời Mạc, điêu khắc rất phát triển. Chất liệu và loại hình khá phong phú. Tài liệu văn bia cho thấy tượng tròn thời Mạc được làm khá nhiều. Theo hiểu biết hiện nay, vào thời Mạc có khoảng 30 chùa được làm tượng. Như vào năm 1566 tạc 5 pho tượng ở chùa Kiến Linh, năm 1578 đục 24 pho tượng ở chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ, năm 1582 sửa 12 pho tượng ở chùa An Khang, năm 1586 tạc 3 pho tượng đá ở chùa Tuyết Sơn, năm 1691 tạo tượng "chư Phật" ở chùa Thượng Trùng...

Về các loại hình tượng, có các loại như:

tượng Quan Âm, tượng Tam thế, tượng Ngọc hoàng, các tượng Kim Đồng, Ngọc Nữ, Nam Tào, Bắc Đẩu. Dưới đây là một số tượng Phật điển hình.

Tượng Tam thế.

Theo quan niệm của nhà Phật, tượng Tam thế thể hiện 3 thế: Quá khứ, hiện tại, vị lai. Loại tượng này có thể đã được xuất hiện vào thời Lý. Và chắc chắn là xuất hiện vào thời Trần ở chùa Sùng Nghiêm (Thái Bình) (4). Tuy nhiên cho tới nay vẫn chưa tìm thấy pho tượng Tam thế nào dưới các thời Lý - Trần - Lê sơ.

Sang thời Mạc, dựa vào sự so sánh điều khắc trên bề tượng có thể thấy một số chùa Mạc còn giữ được tượng Tam thế như chùa Nành, chùa Lệ Mật (Hà Nội), chùa Thầy (Hà Sơn Bình).

Trong Phật điện, tượng Tam thế được đặt ở vị trí cao nhất. Kích thước tượng xấp xỉ người thực. Nghệ thuật tạo hình ba tượng giống nhau và cùng chung tư thế ngồi "kiểu già". Các quý tướng của nhà Phật được thể hiện đầy đủ.

Tượng Quan Âm.

Tài liệu văn bia cho biết ở thời Mạc, chùa Khôi Khê có tạc tượng Quan Âm. Chùa Tam giáo (Thái Bình) cũng tạc tượng Quan Âm với tên gọi là Diệu Thiện.

Hiện nay đã tìm thấy khá nhiều tượng Quan Âm thời Mạc. Tượng chùa Đồng Ngõ (Hải Hưng) được tạc năm 1582, tượng chùa Thượng Chung (Vĩnh Phú) được tạc năm 1592. So sánh với các tượng trên, còn có thể kể thêm một số nữa như tượng chùa Đa Tốn (Hà Nội), tượng chùa Hội Hạ (Vĩnh Phú), tượng chùa Bối Khê (Hà Sơn Bình)...

Các tượng Quan Âm thời Mạc nổi bật đặc trưng tạo hình là "nghìn mắt nghìn tay" tượng trưng cho pháp lực vô biên, có khả năng cứu khổ cứu nạn chúng sinh khắp thế gian. Tượng Quan Âm có kích thước xấp xỉ bằng người thực.

Tượng Ngọc hoàng

Ngọc Hoàng trong các chùa ở thời Mạc là

biểu tượng của tượng “Đế Thích” vốn có từ thời Lý dưới ảnh hưởng ngày một đậm của Đạo giáo. Việc xuất hiện chùa Tam giáo và tượng Tam giáo thời Mạc đã góp phần chứng tỏ điều đó.

Tuy nhiên, hiện nay mới tìm thấy tượng Ngọc hoàng bằng gỗ ở chùa Ngọ (Hà Nội).

Tượng Tứ Pháp.

Chùa và tượng Tứ Pháp, biểu hiện việc bản địa hóa Phật giáo Ấn Độ, xuất hiện từ thế kỷ thứ II - III ở Hà Bắc. Nó tồn tại đến ngày nay và lan truyền đi nhiều nơi với chức năng cầu cho mưa thuận gió hòa. Tượng Tứ Pháp sớm nhất được giới nghiên cứu xác nhận là pho tượng Pháp Lôi ở chùa Nhạc Miếu, nay được đưa về chùa Thái Lạc, huyện Mỹ Văn (Hải Hưng).

Tượng các nhân vật thần thoại.

Trong điêu khắc Phật giáo, ngoài các tượng Phật còn có nhiều nhân vật thần thoại khác mà phổ biến nhất là tiên nữ múa (Apsara), nhạc công (Gandhava), nữ thần đầu người mình chim (Kimnari)...

Ở chùa Cói có nhiều bức chạm hình các tiên nữ có khuôn mặt trái xoan, áo quần mềm mại được thể hiện bằng những nếp vải dài lướt về phía sau. Trên các bức chạm ở đình Lỗ Hạnh cũng là hình các tiên nữ. Tiên nữ được nhận ra ở đây bởi cặp cánh gắn ở sau lưng, cuối rồng.

Riêng ở đình Tây Đằng, trên các đầu đỡ đòn tay thường chạm các tiên nữ và nhạc công, phong cách tạo dáng khá giống nhau. Các tượng đều thể hiện rõ nửa phần trên: Thân hình thon, khuôn mặt trái xoan, áo bó sát người. Đầu các nhân vật này đều đội mũ. Ôm sát đầu có dải lụa chảy dài xuống hai bên vai. Trước ngực có dây yếm hình “khánh” tai đeo hoa dài. Trong các tượng này, tượng Nhạc công được phân biệt bởi tay tượng đang cầm nhạc cụ (đàn, sáo) biểu diễn.

Tượng chân dung.

Thời Mạc, trên một số bia chùa còn tạc các tượng chân dung những người có công đức trong việc xây dựng. Tại chùa Trà Phương

(Hải Phòng) có tượng Mạc Đăng Dung bằng đá cao 0,75m, dáng dấp gần giống tượng Ngọc hoàng ở chùa Ngọ.

Cũng ở chùa này còn có chân dung một vị công chúa Mạc chạm trên bia cao 0,74 m. Công chúa đang ngồi trên đài sen. Một tay đặt ngửa ở trước mặt, một tay áp lên đầu gối, xiêm áo mềm mại xếp nhiều lớp, dáng vẻ ngồi trầm tư, tĩnh tại.

Ở nhà tổ chùa Phổ Minh (Hà Nam Ninh) cũng có chân dung bà chúa Mạc, người từng tu hành và được tạc hình, xây tháp ở đây.

- Điêu khắc đá và gỗ ở thời Mạc còn có nhiều các đề tài chạm khắc khác. Đặc biệt là đề tài về các cảnh sinh hoạt dân gian của con người. Các đề tài được thể hiện trên các bức chạm ở cả đình và chùa. Ví như bức chạm ở chùa Cói miêu tả cảnh săn bắn. Đó là cảnh một người dáng khỏe mạnh, quần áo gọn gàng, mắt nhìn về phía trước đang cười trên lưng một con mãnh thú (con hổ?) đang giãy giụa, lưng oằn xuống, miệng há to, hình dáng dữ tợn.

Cảnh sinh hoạt gặp nhiều nhất là ở đình Tây Đằng. Trên bức cốn ở gian giữa, cũng là cảnh người đánh nhau với hổ, nhưng được thể hiện rất khác: người đàn ông to khỏe, tay cầm con dao lớn hướng về phía hổ. Con hổ dữ tợn lao về phía trước, nhưng đầu ngoảnh nhìn về phía sau. Nét chạm giản đơn, mảng khối mập mạp.

Ở đây, đáng chú ý còn có hai bức chạm cảnh chèo thuyền. Một bức diễn cảnh đi thuyền du ngoạn trên sông với hình 3 người ngồi uống rượu. Bức kia cũng cảnh đi thuyền với 3 người ngồi chơi, một người cầm quạt phe phẩy, nét chạm tạo nên được dáng vẻ nhàn hạ của một cuộc đi chơi.

Bức chạm khác thể hiện một người đàn bà gánh 2 con nhỏ đang bước đi trên con đường gập ghềnh, nét chạm sâu, gân guốc như muốn diễn tả nỗi vất vả của nhân vật.

Đình Tây Đằng còn có khá nhiều bức chạm khắc miêu tả các cảnh khác như cày voi, đéo cày, làm xiếc, đá cầu... chứng tỏ sự phát triển khá mạnh của các hình ảnh, các cảnh sinh hoạt của con người.

Ngoài những đề tài trên, điều khắc Mạc còn rất nhiều những đề tài khác như thú vật (hươu, lân, hổ, voi) hoa lá, sông nước, mây trời. Đặc biệt là các hình rồng, phượng, hoa lá. Cũng như các thời khác, rồng luôn là mô típ chủ đạo được chạm nhiều và có mặt trong mọi vị trí, mọi loại hình kiến trúc. Về mặt cấu trúc chung, rồng Mạc vẫn giữ được đầy đủ các bộ phận của con rồng truyền thống: thân rắn dài uốn khúc, mắt, mũi, mõm, sừng, chân. Rồng Mạc khá đa dạng về dáng.

So với hình rồng, hình phượng xuất hiện không nhiều, nhưng được thể hiện khá đa dạng. Phượng có dáng hình thanh mảnh, kỹ thuật chạm khắc cầu kỳ. Hình phượng trên đỉnh Lỗ Hạnh có dáng dấp như một con gà trống mô to, thân đậm chắc, lông cánh rất hiện thực, đuôi gồm nhiều dải dài bay về phía sau. Hình phượng ở đỉnh Tây Đằng lại có dáng thon nhỏ, bộ lông vũ được tía công phu, cầu kỳ.

Điều khắc Mạc còn phổ biến khá nhiều các hình hoa lá như hoa sen, hoa cúc, hoa dây, các hình mặt trời, mây lửa, các hình cá hóa rồng rất phong phú, đa dạng.

III - ĐỒ GỐM HOA LAM

Gốm hoa lam, loại gốm có xương trắng mịn, độ nung cao, phủ men trắng bóng, vẽ hoa văn màu xanh, kiểu dáng đẹp, phong phú, xuất hiện từ cuối TK XIV, phát triển tới đỉnh cao trong các thế kỷ tiếp theo và được lưu hành khá rộng rãi trong thương trường quốc tế.

Ngoài các kiểu bát đĩa, bình liễn..., do nhu cầu thờ cúng, thế kỷ XV đã phát triển loại di vật đặc sắc là chân đèn, lư hương. Loại di vật này được tìm thấy ở nhiều nơi như Hà Nội, Hải Hưng, Hà Sơn Bình, Hải Phòng...

Hầu hết các loại di vật này đều có ghi niên hiệu, chủ nhân và nơi sản xuất. Nhờ đó ta biết có hai trung tâm sản xuất gốm hoa lam lớn nhất nước ta được lưu truyền đến tận ngày nay là trung tâm gốm Bát Tràng (Hà Nội) và trung tâm sản xuất ở vùng Nam Sách (Hải Hưng) với những người thợ gốm tài hoa, nổi tiếng như Đặng Huyền Thông, Nguyễn Phong

Lai, Hoàng Ngưu...

Mỗi một tác phẩm gốm loại này là sự kết hợp của nhiều yếu tố nghệ thuật: gốm sứ, điêu khắc, hội họa. Chân đèn ở thời Mạc là một tác phẩm nghệ thuật hoàn chỉnh. Chúng thường có dáng thon cao, phân thành 3 phần chính, phần giữa (thân đèn), chỗ phình to nhất có trang trí hình rồng lớn đắp nổi trong các ô trang trí kiểu "lá đề" biến dạng, phần trên (cổ đèn) có dạng hình ống, dáng thon thả, ở giữa hơi thu nhỏ và loe khá đều về 2 phía và có các viền nổi phân chia thành nhiều lớp có nhiều hình trang trí với các kiểu bố cục thay đổi linh hoạt. Phần dưới là một cánh sen ngửa được phân đôi bởi một đường gờ nổi, hai phía trên dưới có các hình khắc vạch, rồng cuộn trong cánh sen đối xứng ngược chiều nhau.

Toàn thân chân đèn phủ men màu lam xám hoặc trắng, các hoa văn được vẽ bằng bút lông màu xanh. Các hoa văn - đại được để mộc hoặc bôi son nâu nhạt. Dáng đẹp, hoa văn phong phú, bố cục thay đổi liên tục, màu men trang nhã. Chân đèn ở thời Mạc quả là sản phẩm tiêu biểu của dòng gốm hoa lam thế kỷ XVI.

IV. NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU

1. Nhìn chung về nghệ thuật Mạc.

Trên đây đã điểm qua tình hình phát triển và diện mạo sơ lược của nghệ thuật Mạc. Những di tích, di vật Mạc cho thấy nghệ thuật Mạc có đầy đủ các loại hình như kiến trúc, điêu khắc, gốm sứ. Những di tích, di vật này có đặc điểm như sau:

Về kiến trúc có các loại như chùa, quán, cầu, đình, đền, miếu, chủ yếu là chùa. Chùa Mạc có nhiều thành phần kiến trúc phức tạp. Về qui mô tòa thượng điện gần giống chùa thời Trần và bố cục chung theo kiểu "nội công ngoại quốc" mà ta còn gặp khá nhiều dưới thời Lê Trung hưng và thời Nguyễn sau này.

Nét mới trong chùa Mạc là việc xuất hiện loại chùa Tam giáo. Người ta đã tìm thấy một số ngôi chùa Tam giáo vào thời Mạc ở Thái Bình, Hà Nội. Tên ngôi chùa khẳng định nội

dung thờ tự khắc hẳn ở các chùa thông thường là thờ các vị tổ của Tam giáo: Thích Ca, Khổng Tử, Lão Dam.

Tuy đã đưa Lão Dam vào chùa, một hình thức thờ phụng mới của thời Mạc,

vẫn phải ghi nhận là vào thời Mạc còn phát triển khá nhiều kiến trúc đạo quán. Hình thức kiến trúc quán Đạo cũng khá gần kiến trúc chùa.

Đặc biệt, việc xuất hiện những ngôi đình Mạc là một bước đi mới trong lịch sử kiến trúc cổ truyền Việt Nam. Ngôi đình Mạc in đậm tính dân gian và sự khởi đầu đó lưu truyền đến tận các thời sau khiến cho trong sự phức tạp đan xen giữa các luồng nghệ thuật Việt Nam và Trung Hoa, ngôi đình làng lúc nào cũng giữ nguyên bản sắc dân tộc.

Khác với qui mô tốn kém của một công trình kiến trúc, điêu khắc Mạc do qui mô vừa phải, do nhu cầu thờ tự và trang trí, đã phát triển khá mạnh trên đủ các loại chất liệu như đá, gỗ, đất nung...

Điều đáng chú ý là ở một số chùa, số lượng các loại tượng đồng đúc hơn, trong đó xuất hiện các loại hình tượng mới như các tượng Ngọc hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Kim Đồng, Ngọc nữ...

Trong các loại tượng Phật, phổ biến là loại tượng Quan Âm “nghìn mắt nghìn tay”. Loại tượng này đã xuất hiện từ thời Trần, nhưng còn rất hiếm (5). Nhìn chung, các tượng Quan Âm Mạc có kích thước lớn, đẹp, trang trí cầu kỳ, phong phú.

Điêu khắc Mạc, ngoài những nét mới trong các đề tài tôn giáo, bắt đầu có những đột biến lớn lao về nội dung.

Không chỉ có những đề tài tôn giáo hay cung đình quyền quý ở các thế kỷ trước, điêu khắc Mạc đã vươn tới miêu tả những người dân lao động và thế giới thiên nhiên gần gũi, thân thiết với con người. Lần đầu tiên hình ảnh con người của thế kỷ XVI với các hoạt động phong phú của họ được thể hiện trong điêu khắc đình chùa: Con rồng vốn trang nghiêm, quyền quý, linh thiêng nay mang dáng

vẻ hiền lành, chất phác. Các hình chim phượng, hươu, voi, hổ, 'chỉ... được thể hiện sinh động, đầy hiện thực gắn bó chặt chẽ với sinh hoạt của con người.

Ở thời Mạc, kỹ nghệ đồ gốm hoa lam được các nghệ nhân Mạc phát triển lên một bước mới, tạo ra các chân đèn được coi là kiệt tác của đồ gốm ở thế kỷ XVI.

Những nhận xét sơ bộ về các thay đổi lớn lao trên đây đã khẳng định một phong cách nghệ thuật Mạc trong lịch sử nghệ thuật Việt Nam.

Về mặt kỹ pháp, nghệ thuật Mạc mang âm hưởng mạnh mẽ của nghệ thuật Trần, nhưng cũng khá gần với đặc điểm nghệ thuật Lê sơ. Sự đổi mới về nội dung dẫn đến những biến đổi trong phong cách, nhất là điêu khắc đã vươn mạnh tới việc tả thực gần gũi nhân tính. Đặc điểm này không chỉ thể hiện ở đề tài miêu tả các hoạt động của con người mà còn ảnh hưởng mạnh mẽ sang những đề tài tôn giáo như hình Ngọc hoàng rất gần với chân dung tượng Mạc Đăng Dung. Các hình rồng, phượng hướng mạnh tới sự giản đơn, giảm bớt nhiều chi tiết kỳ dị vốn thường thấy từ thời Lý - Trần. Trong điêu khắc, sự thay đổi về nội dung kéo theo cách bố cục được tự do làm tăng tính tự nhiên cho việc thể hiện đề tài. Lối bố cục này đã cho phép nghệ nhân tận dụng mọi khoảng trống trong kiến trúc, tạo điều kiện mở màn cho sự phát triển của điêu khắc dân gian trong các thế kỷ tiếp theo.

CHÚ THÍCH

1) Xem Nguyễn Du Chi: “Mỹ thuật thời Mạc, mấy nét khái quát” trong Nghiên cứu Mỹ thuật, số 1, 1987, tr. 23.

Trịnh Cao Tường và Chu Quang Trứ: “Vài nét về văn bia thời Mạc” trong Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1989, tr. 140 - 141.

2) Nguyễn Dữ: “Truyền kỳ mạn lục”. Hà Nội - 1971, tr. 152.

3) Trần Huy Bá: “Chùa Côi” trong Khảo cổ học, số 3 năm 1979, tr. 1 - 9.

4) “Thơ văn Lý - Trần” Tập I. Hà Nội năm 1977.

5) “Tam tổ thực lục”. Tư liệu Viện Khảo cổ học.

BIA MẠC

ĐÌNH KHẮC THUẬN

Bia Mạc, nói cụ thể hơn là bia mang niên hiệu Mạc hiện biết mà chúng tôi giới thiệu trong chuyên luận này, nằm gọn trong thế kỷ XVI. Số bia này không nhiều, lại nằm rải rác trong dân gian. Song sưu tập lại, chúng trở thành nguồn sử liệu khá đa dạng, có giá trị nhất định, góp phần tìm hiểu nhiều mặt về triều Mạc và xã hội thời Mạc mà các nguồn tư liệu khác còn chưa đầy đủ, đích thực.

I - Những nét chung về bia Mạc.

Khi nhà Mạc lên ngôi, đặt niên hiệu là Minh Đức thứ nhất vào năm 1527, bia mang niên hiệu Mạc đầu tiên là bia Đại Bi tự dựng năm Minh Đức thứ 3 (1529) ở chùa Bối Khê, huyện Thanh Oai, Hà Sơn Bình (No 2092) (1) và bia Minh Đức tam niên tiến sĩ đề danh bi ký dựng năm Minh Đức thứ 3 (1529) ở Văn Miếu, Hà Nội (No 1305). Bia cuối cùng mang niên hiệu nhà Mạc được dựng vào năm Hồng Ninh thứ 2 (1592) là bia Tam giáo tự Tam bảo bi, chùa xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng, ngoại thành Hà Nội (No 1696)...

Số bia Mạc hiện biết gồm 145 bia, hầu hết chúng đều có niên đại rõ ràng, chính xác. Duy có vài trường hợp đáng lưu ý về mặt văn bản. Đó là bia Linh Phúc tự bi ở chùa xã Trinh Viên, huyện Thường Tín, Hà Sơn Bình (No 8294) ghi niên đại Đại Chính thứ 11 (1540). Thực tế bia này có từ thời Trần, được khắc lên một văn bản mới thời Mạc năm 1540. Trán bia là hai hình rồng run châu chữ Phật do lần chạm đầu tiên vào thời Trần được giữ lại. Hai bia khác Hậu thần từ vũ bi ký ở xã Lại An, huyện Đan Phượng, ngoại thành Hà Nội (No 1662) dựng năm Quang Bảo thứ 9 (1562) và bia Nghiêm Yên Mỗ, tỉnh Hà Nam Ninh dựng năm Hưng Trị thứ 4 (1591) đều được khắc lại vào thời Nguyễn, kể cả hoa văn trang trí lẫn

văn bản. Trường hợp cuối cùng là bia Linh Tiên quán ở xã Cao Xá, huyện Đan Phượng, ngoại thành Hà Nội (No 2240). Mặt trước bia có dòng niên đại: Hoàng Định thứ 18 (1618). Mặt sau đề "tuế thứ Bính tuất niên". Thực tế, năm Bính tuất không phải là năm 1618. Hơn nữa, mặt sau bia khắc một văn bản hoàn chỉnh ghi việc tu tạo quán và các Hoàng tộc nhà Mạc đó ng gó p tiê n củ a. Mặ t trướ c, ngoà i ba chữ đại tự "Linh Tiên quán" to nổi ở giữa lòng bia ra, hai bên khắc một văn bản hoàn chỉnh khác ghi lịch sử Linh Tiên quán này và việc Chúa Trịnh Bình An Vương (1570 - 1623) ban lệnh chỉ cho dân xã được miễn phu phen, tạp dịch để phụng thờ thánh. Văn bản này khắc năm Hoàng Định 18 (1618) là đích thực. Còn niên đại của văn bản trên mặt bia sau cùng theo chung niên đại này thì không ổn. Bởi không thể có chuyện cả chúa Trịnh và các Hoàng tộc nhà Mạc cùng một lúc tham gia tu sửa quán được trong khi còn đang thù địch, tìm cách thôn tính nhau. Vả lại, nhà Mạc đã rút khỏi Thăng Long lên Cao Bằng vào năm 1592 thì không thể có chuyện Hoàng tộc nhà Mạc có mặt sửa chữa quán vào sau thời gian đó. Rõ ràng bia này dựng và khắc lần đầu vào năm Bính tuất niên hiệu Đoan Thái (1586) nhà Mạc, cùng năm với bia Viện Dương quán bi ở xã Thượng Đoan cách đó không xa trong cùng huyện. Lần dựng bia này, khắc ba chữ lớn "Linh Tiên quán" ở mặt trước và toàn bộ văn bản ở mặt sau. Năm Hoàng Định 18 (1618) khắc thêm một văn bản ở mặt bia trước, bên cạnh ba chữ lớn "Linh Tiên quán".

Trong số 145 bia Mạc, có 2 bia mang niên hiệu Minh Đức, 9 Đại Chính, 10 Quảng Hòa, 1 Cảnh Lịch, 11 Quang Bảo, 11 Thuần Phúc, 22 Sùng Khang, 32 Diên Thành, 22 Đoan Thái, 19 Hưng Trị và 6 Hồng Ninh. Chúng phân bố

ở các địa phương như sau:

Hải Hưng 42 bia (trong đó Hải Dương cũ 29, Hưng Yên 11, Bắc Ninh 2).

Hải Phòng 22 (Kiến An 21, Hải Dương 1).

Hà Bắc 12 (Bắc Ninh 11, Bắc Giang 1).

Vĩnh Phú 10 (Vĩnh Yên 7, Phúc Thọ 3).

Hà Sơn Bình 13 (Hà Đông 10, Sơn Tây 3).

Hà Nội 14 (Hà Nội cũ 4, Sơn Tây 5, Hà Đông 5).

Hà Nam Ninh 25 (Nam Định 7, Hà Nam 4, Ninh Bình 14).

Thái Bình 5.

Quảng Ninh 2.

II - Nội dung và đặc trưng văn bản.

a) Phân loại: Theo nội dung, bia Mạc gồm các loại: bia chùa 80 chiếc, bia quán 12, bia đình 5, bia chợ 6, bia cầu 8, bia giếng 4, bia Văn miếu 2, bia Văn từ, bia đền 5, bia thần đạo 1, và bia ruộng đất 19.

Nhà Mạc không có bia lăng miếu như nhà Lê và nhà Nguyễn, đồng thời cũng không có khu vực bia “nhà nước” như Văn Miếu (Hà Nội), Lam Sơn (Thanh Hóa) ở thời Lê và Văn Thánh lăng tẩm vua Nguyễn (Huế). Bia nhà Mạc chủ yếu là bia dân gian. Có những bia hoàn toàn do các vị trong Hoàng tộc nhà Mạc đứng ra tạo lập như bia Thiên Phúc tự bi dựng năm Quang Bảo thứ 9 (1562) ở xã Hòa Hiếu, huyện Kiến Thụy, ngoại thành Hải Phòng (No 10062), nhưng vẫn là bia ở chùa làng.

Ở chùa có nhiều bia, phần lớn là bia hậu và bia gửi giỗ. Thời Mạc chưa có loại bia này. Tuy nhiên trong văn bản đã xuất hiện những từ “Hậu thân”, “Hậu phật”, và những bia có tính tiền thân của việc bầu hậu ở giai đoạn sau. Đó là bia công đức, bia kỷ niệm người giúp dân làng như bia *Kỷ do nhất biên* dựng năm Diên Thành thứ 3 (1580) ở chùa Quảng Trúc, xã Đông Bích, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc (No 3121). Bia ghi việc “Tín quan Nguyễn Khẳng công mỗi lần được thăng quan tiến chức đều về cúng tiền giúp làng xã, có lần cúng 10 lạng bạc để dựng nhà Hậu tăng, dân nhớ ơn dựng

bia kỷ niệm”. Cũng là công đức như vậy, ở các giai đoạn sau dân làng đều tôn bầu ông làm Hậu thân hoặc Hậu Phật. Đó cũng là nét đặc trưng về văn bản trên bia Mạc.

Số bia quán ở thời Mạc không nhiều, song lại khá đặc trưng bởi ở các giai đoạn sau hầu như không có bia quán riêng. Quán thờ Đạo giáo nên bia quán thời Mạc nói về các đạo sĩ và tượng thánh như Tam Thanh, Ngọc hoàng... Điều này hoàn toàn không có trên bia giai đoạn khác.

B/ Về bố cục văn bia, bia Mạc gồm 4 phần khá nhất quán: Bài ký, bài minh, tên người có công đức và dòng lạc khoản.

Bài ký và bài minh ngắn gọn, trung bình 500 đến 600 chữ. Thậm chí có bia chỉ có dưới 100 chữ đủ nói lí do việc dựng bia và nội dung công việc. Rõ ràng văn bia Mạc thiên về lối “ký sự” (ghi chép sự việc) chứ không phải “tụng công” (ca ngợi công đức) như nhiều bia thời Lê sơ và Lê, Nguyễn sau này.

Tên người có công đức, chủ yếu ghi vị Hội chủ hưng công với lai lịch rõ ràng như quê quán, chức tước, tên tự, hiệu. Còn người đóng góp chỉ kê họ tên.

Phần lạc khoản trên bia Mạc được ghi khá đầy đủ, gồm: năm tháng dựng bia, người soạn văn bia, người viết chữ và thợ khắc bia. Năm tháng dựng bia chủ yếu được ghi theo niên hiệu vua kết hợp với năm can chi như “Đoan Thái sơ niên, tuế tại Bính tuất niên” (Năm Bính tuất, niên hiệu Đoan Thái thứ nhất: 1586). Có một vài trường hợp ghi năm can chi theo thuật ngũ duy danh. Chẳng hạn bia *Trùng tu Bảo Quang tự bi* dựng năm Đoan Thái thứ 1 (1586) ở xã Thượng Trưng, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phú ghi: “Đoan Thái vạn vạn niên chi sơ tuế thứ nhu triệu Yêm mậu...” Nhu triệu yêm mậu là năm Bính tuất (1586) (2). Người soạn văn bia phổ biến là các vị đỗ đạt hoặc danh nho. Số khác là các vị đạo sĩ và người địa phương. Bia Lê ở giai đoạn Lê sơ chủ yếu là do các vị đỗ đạt soạn, không có một đạo sĩ hoặc nhà sư nào soạn; ở giai đoạn sau XVII - XVIII), số nhà sư soạn văn bia lại

khá nhiều. Người viết chữ trên bia Mạc phần lớn là Giám Sinh ở Quốc tử giám và người chuyên nghiệp cùng kíp thợ khắc bia. Ngược lại trên bia Lê sơ, người viết chữ hầu hết đều đỗ khoa thư toán mà trên bia ghi là “trúng thí thư toán khoa”. Thợ khắc bia thời Mạc chủ yếu là thợ dân gian, còn trên bia Lê sơ chủ yếu là thợ nhà nước.

Ở đây cũng cần bàn thêm về nguồn đá làm bia. Đá làm bia được sử dụng nhiều nhất là ở An Hoạch (Thanh Hóa). Do sự cát cứ giữa hai vương triều Lê - Mạc, nên đá An Hoạch (vùng nhà Lê cai quản) không thể được khai thác đưa ra vùng nhà Mạc sử dụng được. Đá làm bia Mạc chủ yếu phải dùng đá Kinh Chủ (Hải Hưng). Nguồn đá này từ lâu cũng từng được khai thác làm bia như vua Lê “theo lời tâu của Nguyễn Trãi đã sai thợ đá huyện Giáp Sơn lấy đá núi Kinh Chủ làm khánh” (3). Tuy nhiên nguồn đá này không lớn như nguồn đá An Hoạch. Đá thường có màu ngà, thớ nhỏ nên bia Mạc phần lớn có màu ngà, kích cỡ vừa, nhỏ. Đá làm bia Mạc rất hiếm. Chẳng thế một số bia ghi việc bị quan chức công đức cho dân làng về việc tìm mua đá như bia *Cổ Linh tự bi* ký dựng năm Quảng Hòa thứ 5 (1545) ở xã Cao Xá, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Hưng (No 9152) hoặc bia *Trùng tu trí thạch kiều bi*, dựng năm Quảng Hòa thứ 3 (1543) ở chùa Hương Sơn, huyện Phù Ninh, tỉnh Vĩnh Phú (No 9841). Vì lẽ đó văn bia Mạc không dài, chữ khắc nhỏ, nét mảnh. Trong khi đó chữ khắc trên bia Lê to, sâu.

c/ Về tự dạng: chữ khắc trên bia Mạc hoàn toàn là loại chữ khải. Duy có hai tên bia được khắc theo lối chữ triện, chữ hủý trên bia Mạc ít gặp so với trên bia Lê. Lê khắc hủý thời Trần là bắt nét như chữ “Nguyệt” () chỉ còn một nét ngắn bên trong, thậm chí một nét đó kéo dài ra: (). Lê viết hủý thời Lê là đảo bộ và thêm dấu nháy ở đầu, ví dụ chữ Lợi? Trên bia Mạc gặp chữ “Hiếu” cũng được viết tương tự vậy. Đáng chú ý nhất là chữ “Nguyên”. Trên bia Mạc có 20 trường hợp “nguyên niên” (năm đầu của niên hiệu vua) đều viết là “sơ niên”, (cũng có nghĩa là năm đầu). Tất cả năm đầu

của niên hiệu vua các giai đoạn khác đều viết “nguyên niên”. Trên bia Mạc có một trường hợp viết “nguyên niên”, nhưng chữ “nguyên” này viết bớt một nét ngang và thêm 3 dấu nháy đầu. Rõ ràng “nguyên” là chữ kiêng húy thời Mạc, có lẽ là kiêng húy Mạc Phúc Nguyên, mọi văn bản bia đều kiêng ký một cách nghiêm, ngặt. Mặt khác, tất cả những chữ viết kiêng húy nghiêm ngặt thời Lê đều được viết bình thường trên bia Mạc. Đó cũng là nét đặc trưng văn bản cho phép khu biệt bia Lê và bia Mạc.

Ngoài chữ húy ra, còn kể đến trường hợp viết tắt, chữ viết tắt (bớt nét) trên bia Mạc phổ biến là chữ “thiện”. Chữ này được khắc bớt một nét ở giữa (bộ thảo) biến thành chữ “thập” và nối với chữ “khẩu” ở dưới thành chữ “cổ”. Chúng tôi chưa rõ vì sao trên bia Mạc lại khắc tắt như vậy, trong khi đó mọi bia ở giai đoạn khác đều được khắc bình thường. Đó là nét dễ nhận biết của một văn bản bia Mạc.

Trên đây là một số nét tiêu biểu về đặc trưng văn bản bia Mạc, giúp việc khu biệt văn bản bia Mạc với bia Lê và bia giai đoạn khác.

III. Giá trị sử liệu trên bia Mạc

Sưu tập bia Mạc có giá trị về nhiều mặt, nhất là về sử liệu. Ở đây xin điểm một vài nét mà nguồn tư liệu này phản ánh tập trung nhất.

1/ Về chính quyền Mạc.

Nhà Mạc sau khi lên ngôi, xây dựng bộ máy thống trị về cơ bản duy trì theo chế độ nhà Lê “đất 13 lộ thì cứ chiều theo tên đất cũ...” (4) Tư liệu trên bia Mạc cho biết thời Mạc gọi lộ ở thời Lê là đạo, gồm một số đạo thống kê được như sau: Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương, Sơn Nam, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Ninh Sóc, Thanh Hoa, Quảng Nam... Dưới đạo là phủ, huyện, xã. Đặc biệt, trên một số bia Mạc đã xuất hiện đơn vị hành chính tổng - nối giữa huyện và xã - mà các tư liệu khác mới ghi nhận được từ thế kỷ XVIII. Cụ thể là bia *“Thủy các bổ kinh bi”* dựng năm Diên Thành thứ 6 (1583) ở chùa Thầy (huyện Quốc Oai,

tỉnh Hà Sơn Bình) ghi: “Ninh Sơn huyện, tổng... Lạt Sài xã” (xã Lạt Sài, tổng... huyện Ninh Sơn). Bia *Hưng Khánh tư điền bi ký* dựng năm Hưng Trị thứ 2 (1589) ở xã Bốc Hành, huyện Tiên Lãng, ngoại thành Hải Phòng ghi: “Tân Minh huyện, các tổng, xã sãi hội chủ” (Sãi vãi hội chủ các tổng, xã huyện Tân Minh). Bia *Tiền hiền từ bi* dựng năm Sùng Khang thứ 11 (1576) ở xã Ninh Duy, huyện Tiên Lãng, ngoại thành Hải Phòng ghi hội tư văn của huyện gồm có các vị trong các tổng: Xuân Đảng: 32 người, Đông Tham: 9, Yên Cương: 43, Kim Đới: 26, Văn Thị: 32, Lạt Khê: 31, Kinh Thanh: 13, Yên Tử hạ: 1, Tân Suy: 23, Cẩm Khê: 3, Tự Tân: 2 và Xuân Vi: 1...

Rõ ràng ở thời Mạc, tổng đã xuất hiện và trở thành một đơn vị hành chính thực thụ nối giữa huyện và xã.

Bia Mạc cũng ghi được khá nhiều chức tước ở mỗi đơn vị hành chính đó. Chẳng hạn ở đạo có Giám sát Ngự sử, Tham chính. Ở phủ có Phủ sĩ, ở huyện có Huyện thừa, Tri huyện, ở tổng có Tổng chính, Trùm tổng... ở xã có xã trưởng, xã xử, xã chính, xã quan, cầu đương...

Nhà Mạc duy trì bộ máy thống trị trung ương tập quyền theo nhà Lê sơ. Ở những vùng xa xôi, cứ quan chức tin cẩn của triều đình cai quản. Chẳng hạn sai Tiến sĩ khoa Bính tuất (1523) Nguyễn Khắc Cần làm Giám sát Ngự sử đạo Thanh Hoa, hoặc Tiến sĩ khoa Nhâm thìn (?) Nguyễn Đồng Diễn làm Giám sát Ngự sử đạo Quảng Nam (5). Tuy nhiên nhà Mạc trong thực tế chỉ nắm được các địa phương từ Ninh Bình trở ra. Các vùng phía nam từ Thanh Hóa trở vào, sự cai quản của nhà Mạc còn rất lỏng lẻo ngay trong thời kỳ nhà Lê chưa gây dựng và hoạt động ở đó. Qua sự phân bố của bia Mạc như trên đã nêu, chúng ta thấy rõ điều này: Toàn bộ bia Mạc chỉ nằm từ Ninh Bình trở ra. Sau khi nhà Lê gây dựng lại ở Thanh Hóa thì Ninh Bình trở thành đất tranh chấp thế lực của hai vương triều Lê - Mạc. Chẳng thế ở đây có lúc có bia mang niên hiệu Mạc, có lúc mang niên hiệu Lê.

Trong vùng kiểm soát của nhà Mạc, uy thế

của nhà Mạc có sức nặng hơn cả là vùng Kiến An, đất phát tích của nhà Mạc và vùng Hải Dương, được gọi là Dương Kinh, trung tâm nhà Mạc. Các vùng khác có phần kém nghiêm ngặt hơn. Vì thế có một số bia ở Nam Định (Hà Nam Ninh), Hà Đông (Hà Sơn Bình), Phú Thọ (Vĩnh Phú)... khi dùng niên hiệu vua Mạc, không biết niên hiệu đó đã được thay đổi bằng niên hiệu mới rồi. Cụ thể niên hiệu Quang Bảo có 8 năm (1554 - 1562), sau đó thuộc niên hiệu

Thuần Phúc. Trong khi bia *Hậu thân tư vũ bi ký* ở huyện Đan Phượng, ngoại thành Hà Nội (No 1662) ghi năm Quang Bảo thứ 9 (1562), bia *Trùng tu Thanh Quang tư* ở huyện Trực Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh (No 5431) lại ghi năm Quang Bảo thứ 10 (1563)... Niên hiệu Hưng Trị có 3 năm (1588-1591) thì bia *Tân tạo Ngọc hoàng* chư phật ở huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phú (No 4949) ghi năm Hưng Trị thứ 4 (1591)...

Việc có niên hiệu mới mà vẫn dùng niên hiệu cũ là ít gặp đối với bia ở các triều đại trước, trừ vài trường hợp bia ở thời Tây Sơn, để biểu thị tư tưởng hoài Lê, không chấp nhận triều Tây Sơn của số ít người đứng ra dựng bia. Ở đây thì khác, vấn đề không phải là không chấp nhận niên hiệu mới mà có thể là dân vùng này không biết đã thay đổi niên hiệu mới hoặc có biết nhưng quen dùng niên hiệu cũ... Dù sao cũng chứng tỏ sự ràng buộc giữa địa phương và triều đình không phải đã chặt chẽ, kịp thời. Dân không chịu sự ép buộc khắt khe của triều đình. Mặt khác, qua đề tài trang trí trên bia thể hiện rõ nhà Mạc không như nhà Lê, nhất là thời Lê sơ độc tôn uy thế vương quyền qua hình rồng. Rồng tượng trưng cho vương quyền. Rồng nhất thiết được trang trí ở vị trí trang trọng nhất với cách thể hiện oai nghiêm nhất ở trán bia. Trên trán bia Mạc, đề tài rồng cũng được sử dụng nhiều, song không chiếm ưu thế, chỉ khoảng 30%. Hơn nữa, cách thể hiện thì mặt trời lại được bề thế nhất: to, chiếm hết trung tâm trán bia, con rồng nhỏ bé đủ lấp kín phần còn lại của góc bia mà thôi. Thậm chí rồng tụt hẳn xuống góc dưới, để lại phía trên một khoảng trống điểm

thêm hoa văn mây xoắn hoặc hình chim bay với không gian vô tận (6). Vì thế dáng rồng ở đây không đủ phò trương để tỏ rõ oai nghiêm như rồng Lê sơ. Ở giai đoạn cuối, rồng Mạc được dân gian hóa: thêm cặp sừng trâu nhiều đốt hoặc đuôi ngắn cụt tựa đuôi thú (7). Rõ ràng rồng thời Mạc không phải là hình tượng độc tôn của vương quyền. Ngay cả khá nhiều bia do chính vua Mạc và hoàng tộc nhà Mạc tham gia xây dựng, hình rồng ở đây cũng không bị áp đặt bởi một khuôn mẫu nào và quy định ngặt nghèo nào, ngay cả của triều đình mà được thể hiện theo cảm hứng của nghệ nhân (8).

Như vậy nhà Mạc tuy xây dựng chính quyền trung ương tập quyền, nhưng không áp đặt quyền thế, trái lại để tự do đăng thu phục lòng dân. Vì thế sự ràng buộc giữa các địa phương và triều đình không chặt chẽ. Sự ảnh hưởng và uy thế vương triều Mạc với các vùng xa xôi càng lỏng lẻo hơn.

2. Kinh tế xã hội.

a/ Một số hình thức sở hữu ruộng đất.

Nhà Mạc sau khi củng cố được ngôi vị đã cho định lại một số chế độ điền chế, lộc chế “tháng 10, năm Mậu Tý (1528) Đàng Dung cho là sau khi hòa bình, chế độ dân dân trễ nải, ý muốn thay đổi dõng dả, mới sai bề tôi là bọn Quốc Hiến bàn định binh chế, điền chế, lộc chế...” (9). Tuy nhiên sử sách không ghi rõ “điền chế”, “lộc chế” như thế nào. Tư liệu trên bia Mạc cũng không phản ánh đầy đủ, song thống kê cũng thấy được một số hình thức sở hữu ruộng đất như sau:

- Thế nghiệp điền và lộc điền. Đây là ruộng mà vua ban cho những người trong hoàng tộc và những quan chức có công lao với triều đình. Phúc Tuy Thái trưởng công chúa có thế nghiệp điền 5 mẫu 5 sào tại xứ Mã Cả, xã Đắc Hành, huyện Tân Minh (nay thuộc huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) đã bán đứt với giá 120 lạng cho xã vào năm Sùng Khang thứ 7 (1572) (10). Tỉnh Quốc công Mạc Kinh Diển có ruộng đất (điền thổ) 55 mẫu tại xã Thiên Bài, huyện Yên Mô (nay thuộc tỉnh Hà Nam Ninh) vì

không tiện cày cấy nên đã bán đứt cho dân địa phương vào năm Đoan Thái thứ nhất (1586)... (11).

Như vậy số ruộng trên được vua ban cấp đã trở thành sở hữu riêng của họ, có thể lưu truyền mãi mãi, có thể bán đứt. Số ruộng ấy quá ít so với các triều đại khác. Một người có công lớn với triều đình như Tỉnh Quốc công được cấp 55 mẫu thật là ít ỏi. Có thể Tỉnh Quốc công còn được ban cấp đất ở nơi khác nữa mà tư liệu trên bia không phản ánh được. Dù sao cũng thấy rõ phải chăng nhà Mạc không muốn tập trung ruộng đất ở một chỗ để thành điền trang, thái ấp như thời Trần mà muốn hạn chế thế lực cát cứ.

- Quan điền. Cũng như các triều đại khác, quan điền do nhà nước quản lý, giao cho dân cày cấy để thu tô. Trong khá nhiều bia Mạc ghi ranh giới các thửa ruộng có nhắc tới quan điền. Chẳng hạn ghi: “đồng cận quan điền, tây cận lộ... (12). *Bia Hoa Sơn bi ký* dựng năm Đoan Thái thứ nhất (1586) ở xã Phượng Trì, huyện Yên Mô, tỉnh Hà Nam Ninh (No 9534) ghi: “Bà Lê Thị Quỳnh đã được phân ruộng (đi phân điền thổ) 10 mẫu, lại mua thêm 5 mẫu nữa...”

Rõ ràng ruộng cho dân cày cấy đó của nhà nước là quan điền và số ruộng như vậy với một gia đình là khá lớn.

- Công điền. Ruộng này trên bia Mạc ghi được chủ yếu là ruộng chùa. Ruộng đó không chỉ là sở hữu của chùa mà là của chung làng xã. *Bia Thánh Ân tự tam bảo điền* dựng năm Đoan Thái thứ 2 (1587) tại xã Phù Than, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc (No 9368) ghi: “Trước đây vua Trần Nhân Tông ban ruộng đất làm của tam bảo cho chùa Thánh Ân gồm 70 mẫu, giao cho 7 tộc hoàng nô họ Phạm cày cấy phụng thờ, lưu truyền con cháu. Nay xã thôn trưởng và toàn dân sợ binh hỏa làm thất lạc, cho khắc lên bia để lại về sau...”

Ở thời Mạc, khi mọi sinh hoạt của làng xã tập trung ở ngôi chùa làng thì công việc và sở hữu của chùa cũng là của chung làng xã. Làng nào cũng có chùa và chùa nào cũng có ruộng

và có khá nhiều. Thậm chí có chùa có trên 100 mẫu ruộng như chùa Đậu, huyện Thường Tín tỉnh Hà Sơn Bình. (13).

- Tư điền. Trong số bia ở thời Mạc, có khá nhiều bia ghi việc mua bán ruộng đất. Ruộng đất được mua đứt, bán đứt đó đương nhiên thuộc quyền sở hữu riêng của họ. Chẳng hạn Vũ Nho, người xã Phượng Trì, huyện Yên Mô (Hà Nam Ninh) mua 30 mẫu điền thổ vào năm Đại Chính thứ 3 (1532) (2). Rất nhiều bia khác khi kê ranh giới ruộng đất đã ghi được nhiều thửa tư điền như “Nam giáp Nguyễn Văn Tài điền”, hoặc “Tây giáp dân điền...” (1).

1 - *Bia Pháp Vũ tự bi*, chùa Pháp Vũ, dựng năm Sùng Khang thứ nhất (1566) No 7852.

2 - Bản dập bia số No 9539.

b/ Về nghề thủ công và thương nghiệp.

Trong những nghề thủ công mà bia Mạc phản ánh, tập trung nhất là nghề tạo đá, khắc bia. Thợ ở đây hoàn toàn là thợ dân gian. Trong đó có một số được nhà nước tuyển dụng, tổ chức thành bộ phận chuyên nghiệp lo việc san khắc đá cho triều đình, được gọi chung là “Tượng cục” hoặc “Ngự dụng giám san thư cục...”.

Thợ dân gian khắc bia Mạc giữ vị trí chủ chốt là phường thợ xã Hồng

Lục, huyện Gia Phúc, phủ Hạ Hồng (nay thuộc tỉnh Hải Hưng), phường thợ xã Gia Đức, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn (nay thuộc Hải Phòng) và xã Kính Chủ, huyện Hiệp Sơn (nay thuộc tỉnh Hải Hưng)... Các hiệp thợ này được lưu lại trên bia ở các vùng Hải Phòng, Hải Hưng, Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Hà Nội... Trong đó có thợ khắc Đồ Đình Khoa xuất hiện trên nhiều bia, thợ đá xã Đồng Hồng Lục, huyện Gia Phúc (Hải Hưng), lực sĩ Nguyễn Ích Diệu, người xã Gia Đức, huyện Thủy Đường (Hải Phòng)... Có hiệp thợ gồm từ 3 đến 4 người. Có hiệp thợ là một gia đình, trong đó có cả phụ nữ tham gia công việc san khắc như ở bia *Hoàng thế tự bi* dựng năm. Diên Thành thứ nhất (1578) ở xã Vĩnh Thệ, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện

Dan Phượng, Hà Nội). Ngoài ra là những hiệp thợ ở xã Anh Nhục, huyện Thiên Thi, phủ Khoái Châu (nay thuộc huyện Ân Thi, Hải Hưng); xã Lĩnh Đông, huyện Yên Sơn; xã Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ (Hải Hưng); xã Hồng Liễu, huyện Gia Phúc (Hải Hưng); xã An Hoạch, huyện Đông Sơn (Thanh Hóa)...

Rõ ràng thợ khắc bia thời Mạc phát triển nhất ở các địa phương thuộc một phần đất Hải Phòng và tỉnh Hải Hưng. Trên vùng này, vào thời Mạc còn có nhiều nghề thủ công nổi tiếng khác, trong đó tiêu biểu là nghề gốm. Tư liệu bia Mạc không phản ánh được điều này, song ghi lại được lai lịch vị tổ sư nghề gốm ở thế kỷ XVI là Đặng Huyền Thông, người xã Hùng Thắng, huyện Thanh Lâm (nay thuộc huyện Nam Thanh, Hải Hưng) (14). Những nghề thủ công này vượt ra khỏi địa phận xóm làng mình. Họ đã làm theo đơn đặt hàng của các địa phương. Điều đó chứng tỏ nghề thủ công khá phát triển.

c/ Về giao thông, buôn bán. Như trên đã nêu, nghề thủ công phát triển đi theo việc giao thông, buôn bán phát triển. Tuy số lượng bia xây cầu, mở chợ không nhiều, song nội dung lại khá phong phú phản ánh được nhiều mặt về mở rộng giao thông, buôn bán dưới thời Mạc. Việc mở rộng giao thông, buôn bán này là nhu cầu của xã hội, đồng thời trong đó có sự khuyến khích của triều đình. Chẳng hạn việc dựng cầu, mở rộng chợ bến Nguyễn ở xã Phúc Hải, huyện Ngự Thiên (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) năm Đại Chính thứ 2 (1531) chính do vua Mạc Đăng Doanh ban sắc chỉ xây dựng (15). Qua nhiều nội dung văn bia, thấy rõ việc đi lại buôn bán ở thời Mạc, khá nhộn nhịp. Như bia *Khê Cốc kiều bi* dựng năm Sùng Khang thứ 5 (1570) ở xã Phượng Đàm, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Hưng ghi việc ba xã Phượng Đàm, Ngoại Đàm và Văn Xuyên trong huyện đứng ra xây cầu mới năm gian: “Cảnh vật bốn mùa tươi tốt, vó ngựa rầm rập trên đường, từ việc nông tang đến khách buôn bán đi lại rất thuận lợi” (Tứ thời cảnh vật tráng thịnh, mã đề cao khỏe, chỉ nông chỉ dã, thương chỉ khách đồ giai tiện lợi dã...).

Cùng với việc mở rộng buôn bán, giá trị

tiền tệ cũng khá cao. Mọi việc đều được mua bán bằng tiền. Chẳng hạn việc sửa lại một chiếc bia cũ hết 10 quan (16), mua một mẫu ruộng hết 30 quan tiền, ... (17).

d/ Bộ mặt làng xã. Như trên đã nêu rõ, kinh tế nông thôn khá phát triển, làng xóm trù phú, xuất hiện nhiều người giàu có. Trong số những hội chủ hưng công được ghi tên ở bia, ngoài những người trong Hoàng tộc và quan lại của triều đình ra, có khá nhiều người địa phương đóng góp tiền của lớn cho làng xã. Trong đó tiêu biểu là vợ chồng Đặng Huyền Thông đứng ra dựng chùa, tô tượng.... Không chỉ thế, dân làng cũng đóng góp khá lớn như 50 người trong thôn Phương Tường, xã Kiên Cường, huyện Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc) bỏ 24 quan tiền và 5 sào ruộng dùng vào việc tam bảo... (18). Ở mỗi làng xã, nhiều công trình công cộng được xây dựng, tu bổ. Làng xóm khang trang, dân cư đông đúc. Tư liệu trên bia Mạc không cho biết rõ một xã có bao nhiêu gia đình, bao nhiêu khẩu. Song qua phần kê tên người đóng góp trong làng xã trên bia, có thể tìm hiểu được vấn đề này. Gó thôn có 3 giáp như thôn Liên Đông, xã Trưng Hoài, huyện Thanh Lan (nay thuộc huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình) gồm giáp Nhất 40 người, giáp Nhị 50 người, giáp Tam 56 người (19). Xã Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hải Hưng) có 8 giáp: Chính Đông, Đông Trung, Chính Tây, Tây Trung, Chính Nam, Nam Trung, Chính Bắc, Bắc Trung. (20) Xã Bảo Duy, huyện Tân Minh (nay thuộc huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) có 111 người đóng góp tiền của xây dựng chùa Sùng Ân... (21).

Như vậy một thôn trung bình có 3 đến 4 giáp, một xã trung bình có 3 đến 4 thôn. Một giáp trung bình có 30 đến 40 hộ gia đình. Một xã trung bình có 80 đến 100 hộ gia đình. Nếu mỗi gia đình trung bình có 5 đến 6 người thì một xã trung bình có 500 đến 600 người. Số nhân khẩu này ở vùng đồng bằng đương thời cũng là khá đông.

Sinh hoạt làng xã dưới thời Mạc tập trung ở ngôi chùa hay ngôi quán làng. Xã nào, làng nào

cũng có chùa hoặc quán. Bên cạnh đó, ngôi đình cũng đã xuất hiện. Thực tế ngôi đình có từ khi nào thì đến nay còn nhiều tranh luận. Tư liệu trên bia Mạc cho biết đình ở thế kỷ XVI đã khá hoàn chỉnh, có tên gọi và ra đời trước đó khá lâu, ít nhất từ thời Lê sơ (thế kỷ XV). Bia *Hưng tạo Đại Đoan đình* bị dựng năm Diên Thành thứ 8 (1585) ở xã Đoan Bái, huyện Gia Bình (nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc) ghi: “xưa có đình, nay trên nền cũ làm đình mới, đặt tên là đình Đại Đoan (Đại Đoan chi đình...)”.

Trong xã hội thời Mạc, Nho giáo được tôn sùng. Triều đình nhờ đó mà đào tạo nên đội ngũ quan lại bổ sung cho bộ máy thống trị của mình. Chẳng thế việc học và thi cử dưới thời Mạc sôi nổi biết chừng nào. Bên cạnh đó, Phật giáo và Đạo giáo cũng khá hưng thịnh. Tỷ lệ giữa bia chùa, bia quán chiếm ưu thế trong số bia Mạc, và nếu so sánh với các giai đoạn khác, chẳng nói lên điều đó sao? Bia chùa thời Mạc không chỉ ghi việc xây dựng, tu bổ chùa, tạo tượng Phật mà còn ghi việc san khắc kinh Phật ban phát cho dân (22). Lòng mộ đạo Phật ở thời Mạc dường như muốn làm sống lại thời kỳ rực rỡ của Phật giáo ở thời Trần. Bia *Ứng Xá tự* bị dựng năm Sùng Khang thứ 7 (1572) ở xã Thụy Ứng, huyện Thượng Phúc (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình) (23) ghi: “cầu giáo lý khởi thủy từ nhà Trần lấy đạo lập quốc” (cầu đạo giáo thủy ư Trần triều, dĩ đạo lập quốc).

Thông thường, ở chùa thờ Phật, ở quán thờ Thánh. Tượng Thánh chủ yếu là Tam Thanh, Ngọc Hoàng... Tuy nhiên trên bia Mạc thấy rõ nhiều quán thờ thêm tượng Phật, nhiều chùa thờ thêm tượng Ngọc Hoàng. Có vị đạo sĩ lại lo công việc của chùa như Chân Thanh quán đạo sĩ. Bùi Đức Thanh làm sư và xây chùa Nghiêm Quang, năm Sùng Khang thứ 5 (1570) (24). Có chùa mang tên quán như chùa Mui, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay mang tên “Hưng Thánh quán”. Như thế là Phật và Đạo có xu thế hòa đồng. Không chỉ có Phật, Đạo mà cả Nho cũng hòa đồng. Ở thời Mạc có chùa Tam giáo như bia *Tam giáo*

tư Tam bảo vật ở xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng, ngoại thành Hà Nội dựng năm Hồng Ninh thứ 2 (1592) cho biết rõ điều này. Lại có tượng Tam giáo như bia *Tạo Tam giáo tượng bi minh* ở chùa Cao Dương, huyện Thụy Anh, tỉnh Thái Bình, dựng năm Diên Thành thứ nhất (1578) cho biết. Tác giả bài văn bia này là Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm, người phát ngôn tiêu biểu của Nho giáo về Tam giáo. Sau khi nêu đặc điểm và giá trị của ba hệ tư tưởng Phật, Lão, Khổng, ông đã quy vào một nền tảng đồng nhất “nhân bản”, mọi giáo lý trên đều “tuân theo tính tự nhiên của con người để trau dồi đạo đức”. Và 6 câu minh chứng ở bài văn bia đã lấy nguyên văn câu mở đầu ở Trung dung, kinh điển của Nho học; cho thấy nhà Nho Nguyễn Bỉnh Khiêm đã quy tụ tam giáo vào một điểm quy tụ chính là đạo Khổng - Mạnh.

3. Về văn học nghệ thuật.

Sưu tập văn bia Mạc là một nguồn tư liệu khá phong phú về một thể loại văn học ở thời Mạc: thể ký. Thể ký được khắc trên bia đá thời Mạc là loại ký sự (ghi chép sự việc). Trong khuôn khổ hạn hẹp của một mặt bia, bài văn bia không chỉ ghi lý do, nội dung công việc mà còn là dịp tác giả thi thố tài học vấn của mình, gửi gắm tư tưởng vào đó. Thực tế đã có bài học “khôn văn tế, dại văn bia”. Bài văn bia hay, dở đều không tránh khỏi sự phán xét của người đời. Vì thế không phải ai cũng được mời soạn văn bia và ai cũng sẵn sàng nhận soạn văn bia. Ngay những bậc danh nho như Nguyễn Bỉnh Khiêm, từng có biết bao trứ tác mà cũng bần khoản khi nhận soạn bài văn bia “*Tạo Tam giáo tượng*” ở chùa Cao Dương: “Tôi cũng có lòng thích điều thiện, không lẽ chối từ. Tôi là nhà Nho tuy chưa được nghe thấu đáo về đạo Phật, đạo Lão, song đọc rộng, suy ngẫm những điều nghi hoặc, cũng nắm được một hai điều về luận thuyết này...” (25). Thực tế nội dung bài văn bia này chỉ ghi những người có lòng thiện đứng ra tạo tượng Tam giáo của một ngôi chùa. Nhưng qua cách lý giải của tác giả, văn bia khái quát được tư tưởng lớn của tác giả và của chung xã hội đương thời. Đó là lòng nhân

bản “mọi giáo lý đều tuân theo tính tự nhiên của con người mà tu dưỡng đạo đức” (26). Giá trị của văn bia chính là ở chỗ đó. Bài văn như vậy, ngôn từ hết sức hàm súc trau chuốt, làm phong phú thêm văn phong bác học.

Bên cạnh những bài văn bia này là những bài văn bia thuần túy ghi chép công việc. Đôi khi chỉ có vài dòng nêu lý do dựng bia, còn lại kể công việc và người có công đức đóng góp tiền của. Văn bia này ngôn từ mộc mạc, giản dị. Nhiều câu văn dường như là câu khẩu ngữ của người Việt “tả văn bi” (viết văn bia). Đây là những bài văn tiêu biểu cho văn phong bình dân.

Tác giả của văn bia loại trên phần lớn là những người khoa bảng, của loại dưới là người địa phương. Trong số những bậc danh nho đó có những tác giả khá nổi tiếng như Trình Quốc công Nguyễn Bỉnh Khiêm; Lễ độ bá Vũ Can Chức, Lễ bộ Thượng thư, Đồng các Đại học sĩ kiêm Hàn lâm viện chính trị thượng khanh. Có những vị soạn 5 bài văn bia như Tiến sĩ khoa Bính Thìn Đỗ Uông, chức Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Binh bộ Thượng thư kiêm Đồng các học sĩ nhập thị kinh diên, trụ quốc. Hồng phúc tước viện tước Phúc Khê bá...

Những bài văn bia đó bổ sung thêm vào các trứ tác của các tác gia lớn ở thế kỷ XVI.

Điều chú ý nữa là trong văn bia Mạc, ta rút ra được một sưu tập chữ Nôm thời Mạc. Chữ Nôm ở đây chưa được dùng thành một bài văn bia hoàn chỉnh như một số bài văn bia ở thế kỷ sau mà chỉ dùng xen kẽ trong câu văn chữ Hán, số khác là ghi tên người, tên đất. Những chữ Nôm này xuất hiện trên cả bia do các vị khoa bảng soạn và bia do người địa phương soạn. Tuy nhiên chúng đều được sử dụng một cách khá thống nhất. Cái thống nhất trước hết là ở mục đích dùng chữ Nôm làm phương tiện ghi âm Việt. Ví dụ: “Ngã ba đường” nghĩa là chỗ có ba đường rẽ thì ghi chữ ngã () là tôi, chữ ba không phải là số 3. Hoặc “cửa quan”: “Cửa” ghi chữ “cử” đọc chệch thành “cửa”, “quan” ghi chữ “quan” là quan sát, không dùng chữ “quan” là “quan lại”.

Chữ Nôm chỉ chú ý đến âm, không chú trọng đến nghĩa của chữ; chỉ có phần âm bàng (chỉ âm), không có phần nghĩa bàng (chỉ nghĩa) là dạng chữ Nôm cổ. Từ thế kỷ XVII trở đi, chữ Nôm đã có cấu tạo hoàn chỉnh: cả phần chỉ nghĩa và phần chỉ âm. Ví dụ cùng là chữ “của” đọc chệnh của “củ” nêu ở trên thì sau thêm bộ “môn” ở bên cạnh cho rõ nghĩa. Chữ “ba” thêm chữ “tam” ở bên...

Những chữ Nôm này vừa có giá trị về mặt văn bản học vừa có giá trị trong việc nghiên cứu chữ Nôm cổ của người Việt.

Về nghệ thuật, ở đây là nghệ thuật trang trí. Sur tập bia Mạc góp thêm một nguồn tư liệu nghiên cứu về mỹ thuật thời Mạc nói chung, nghệ thuật trang trí thời Mạc nói riêng. Đặc điểm nổi bật nhất trong nghệ thuật trang trí bia Mạc là mộc mạc, giản đơn mà thanh thoát, tinh xảo từ bố cục đến kỹ thuật chạm khắc. Cái bố cục phổ biến nhất trên trang trí bia Mạc là đăng đối. Cùng là hai rồng châu thì một rồng đuôi cong lên, một rồng đuôi cụp xuống. Cũng là hoa văn móc thì đường móc bên phải ngược chiều với đường móc bên trái, đường xoắn phía trên ngược chiều với đường xoắn phía dưới. Trên trán bia đôi khi chỉ có một hình mặt trời to tròn với vài tua mây, trên diềm bia chỉ là một đường uốn lượn hai bên trở ra, những hoa văn xoắn được thể hiện bằng những đường khắc chìm sắc, gọn, mềm mại trông cũng rất hài hòa, đẹp mắt.

Kỹ thuật chạm khắc này trên những tấm bia không đồ sộ, phù hợp với bài văn bia ngắn gọn, phản ánh thực trạng xã hội đương thời, khắt khe, thực dụng và kinh tế. Kỹ thuật đó định hình thành một phong cách chiếm vị trí chủ đạo trong nghệ thuật trang trí thời Mạc. Phong cách này còn được tiếp nối vào nửa đầu thế kỷ XVIII.

*

* *

Sur tập bia Mạc rõ ràng là một nguồn tư liệu không thể thiếu được khi nghiên cứu về nhà Mạc và xã hội thời Mạc. Đây là những

trang “sử đá” khá tin cậy và đa dạng nên cần bổ sung thêm để hoàn chỉnh hơn, đồng thời sớm được biên dịch để phục vụ rộng rãi những công trình nghiên cứu về thời Mạc.

CHÚ THÍCH.

- 1) Ký hiệu bản dập bia tại kho bia Viện nghiên cứu Hán Nôm.
- 2) Xem Đinh Khắc Thuân “Một số vấn đề về niên đại bia Việt Nam”, tạp chí Hán Nôm số 2 - 1987, tr. 26.
- 3) Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Hải Dương, tập III Nxb KHXH, 1971.
- 4) Đại Việt sử ký toàn thư. Tập IV, nxb KHXH, 1968, tr. 133.
- 5) Xem bản dập bia No 728 và No 13180.
- 6) Xem bia Phụng Tường tự bi ký ở Vĩnh Tường (Vĩnh Phú). No 14388.
- 7) Xem các bản dập bia No 9894, No 12887...
- 8) Xem bia Tu cầu Viên Quang khán bi ký ở xã Hầu Bàng, huyện Gia Lộc (Hải Hưng, No 13111). Bia số 10060.
- 9) Xem Đại Việt sử ký toàn thư. Tập IV sdd, tr. 122.
- 10) 11) Xem bản dập bia No 9869 và No 9539.
- 12) Xem một số bản dập bia số No 8294, No 10645, No 1854, No 1311, No 2696.
- 13) Xem các bia No 1854, No 8294, No 3853. No 8515, No 10286, No 4368...
- 14) Bia An Định tự bi, xã Hùng Thắng, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng (No 12579).
- 15) Bia Nguyễn Kiều thị bi, Hưng Hà, Thái Bình (No 3007).
- 16) Bia Sùng Khánh tự bi, dựng năm Diên Thành thứ 6 (1583), xã Ngụ Nhuế, huyện Lý Nhân (Hà Nam Ninh).
- 17) Bia số No 9869.
- 18) Bia số 14288.
- 19) Bia Cầu tác tàn đình. No 3853.
- 20) Bia An Dưỡng tự bi. No 4757.
- 21) Bia Sùng Ấn tự bi. No 8518.
- 22) Bia Thủy các bố kinh, chùa Thầy, Hà Sơn Bình. No 1224 và bia Cam Lộ tự bi, huyện Thanh Oai, Hà Sơn Bình.
- 23) Bia No 8202.
- 24) Xem bản dập bia No 128123.
- 25) Xem nội dung văn bia No 4662.
- 26) Xem Vũ Tuấn Sán, Đinh Khắc Thuân: Bài văn bia tạo tượng Tam giáo ở chùa Cao Dương của Trình Quốc công. Tạp chí Hán Nôm số 2, 1990.

VỀ DÂN SỐ VIỆT NAM THỜI CỔ TRUNG ĐẠI

NGUYỄN THẾ HUỆ

Sự phát triển dân số Việt Nam trong lịch sử có nhiều khía cạnh, nhiều vấn đề cần được xem xét, nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ vấn đề dân số của các thời kỳ lịch sử đã qua. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ giới hạn trong việc tập hợp, đối chiếu, so sánh các nguồn tư liệu về dân số Việt Nam từ đầu công nguyên đến trước khi thực dân Pháp xâm lược, trên cơ sở đó thử đưa ra những số liệu "hợp lý" hơn, hy vọng góp phần nghiên cứu, tìm hiểu về dân số

ở nước ta thời cổ trung đại.

*
* *

Để tiện theo dõi, chúng tôi dẫn ra đây số liệu dân số ở nước ta theo 2 nhóm: Nhóm 1 (bảng 1), gồm những số liệu theo sách sử cũ; nhóm 2 (bảng 2), gồm những số liệu do các tác giả sau này đã sử dụng, từ việc dẫn lại số liệu cũ hoặc đưa ra số liệu dự đoán.

Số liệu theo thư tịch cũ.

Bảng 1

Nguồn tài liệu	Thời gian	Số lượng		
		Đình	Hộ	Khẩu
Tiền Hán thư (1)	Đầu công nguyên		128.183	912.250
Dư địa chí (2)	Ngô	3.100.000		
	Lý	3.300.100		
	Trần	4.900.000		
	Lê sơ	700.910		
Đại Việt Sử Ký toàn thư (3)	Lê sơ		3.129.500	
Đại Nam Thực lục	Đầu XIX (Gia Long)	613.912		
chính biên (4)	Giữa XIX (Tự Đức)	1.024.388		

Số liệu của sách và các tác giả đã công bố

Bảng 2

Nguồn tài liệu	Thời gian	Số lượng		
		Đình	Hộ	Người
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lịch sử Việt Nam T1 (5)	Đầu Công nguyên		143.643	981.735
Lịch sử VN T1 - Từ thời nguyên thủy đến TK X (6)	Đầu Công nguyên		128.183	912.850
Đặng Thu (7)	Đầu Công nguyên			+1.000.000
"Nguyễn Trãi- Toàn tập" (8)	Thế kỷ X.	3.100.000		
Phan Đại Doãn (9)	Lý	3.300.000		
	Lê sơ		3.129.500	
Trần Văn Giáp (10)	Đầu XIX (Gia Long)	612.991		
	(Minh Mạng)	771.510		
	(Thiệu trị)	925.184		
	Giữa TK XIX (Tự Đức)	1.024.388		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Phạm Văn Trinh (11)	Đầu XIX (Gia Long)			4.290.000
	(Minh Mạng - Thiệu Trị)			5.023.000
	(Tự Đức)			7.171.000
Nguyễn Minh Quang (12)	Giữa TK XIX			
	(Tự Đức)			8.000.000
Từ điển Lịch sử Việt Nam (13)	Đầu XIX (Gia Long)			4.000.000
	(Minh Mạng-Thiệu Trị)			5.000.000
	(Tự Đức)			7.000.000
Phạm Bích San - Lê Văn Lan (14)	(Gia Long)			5.000.000
	(Tự Đức)			8.000.000

Dẫn ra những số liệu trên đây ở bảng 1 và bảng 2, chúng tôi muốn để bạn đọc nhìn rõ diện mạo của các con số. Ngay số liệu về dân đình của chính sử chép tường như có độ tin cậy, vậy mà khi đặt các số liệu ấy bên cạnh nhau theo sự phát triển của lịch sử, chúng ta vẫn thấy có những mâu thuẫn không rõ ràng ở chỗ không thống nhất về đơn vị: đình, hộ, nhân khẩu; và có những bất hợp lý khi đặt các số liệu ấy theo thời gian lịch sử. Sự mâu thuẫn và không hợp lý đó có nhiều nguyên nhân, theo chúng tôi do những nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Việc kiểm tra dân số của các triều đại dựa vào sổ đình hoặc sổ hộ lại không tiến hành đều khắp trên tất cả các vùng của đất nước trong một thời điểm nhất định. Biện pháp tiến hành cũng còn sơ sài nên không thể có số liệu chính xác.

2. Do hoàn cảnh khó khăn, dân cư phiêu bạt, đồng thời do tình trạng ẩn lậu dân số từ cơ sở làng xã.

3. Do tình trạng “tam sao thất bản”.

Còn số liệu do một số tác giả dẫn ra cũng còn cần phải bàn thêm và lại mâu thuẫn với chính sử. Các số liệu của chính sử chủ yếu ghi sổ đình và sổ hộ, còn một số tác giả khi công bố số liệu về dân đình lại không đúng với chính sử (bảng 2), một số tác giả khác khi công bố số liệu về dân số (bảng 2) lại không dẫn nguồn hoặc đưa ra phương pháp ước đoán, chuyển đổi dân số thời đó dựa vào sổ hộ hay sổ đình?

Trước tình hình mâu thuẫn và chưa chuẩn xác về dân số nói trên qua các thời kỳ lịch sử,

chúng tôi xin mạnh dạn đưa ra một bảng về Dân số VN từ đầu Công nguyên đến giữa thế kỷ XIX qua một số mốc thời gian chính để bạn đọc tham khảo:

Thời gian	Số đình-số hộ	Số khẩu.
Đầu Công nguyên	128.183 hộ	912.850
Thế kỷ X	310.000 đình	2.170.000
Thế kỷ XV	700.900 “	4.906.300
Đầu thế kỷ XIX	609.900 “	4.269.300
Giữa thế kỷ XIX	1.024.388 “	7.170.716

Trước hết, chúng tôi xem xét sự phát triển dân số Việt Nam vào đầu Công nguyên. Đây là thời kỳ mà nền kinh tế ở nước ta nằm trong tình trạng lạc hậu. Phương thức canh tác vẫn “dậm chân” tại chỗ. Do vậy dân số của Việt Nam vào đầu Công nguyên phát triển hết sức chậm chạp. Với số lượng dân số mà *Tiên Hán thư* đã ghi lại qua cuộc kiểm tra dân số của nhà nước đã rõ ràng, không cần phải bàn thêm. Ở đây điều đáng bàn là chúng ta nên sử dụng số liệu nào? Số liệu 981.735 khẩu như “Lịch sử Việt Nam”, Tập I của NXB KHXH đã nêu hay 912.850 khẩu như “Lịch sử Việt Nam” T I của NXB Đại học-Trung học chuyên nghiệp dẫn? Nếu sử dụng số liệu 981.735 khẩu thì phải tính bao gồm cả 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Narn. Nếu sử dụng số liệu 912.850 khẩu thì chỉ tính bao gồm Giao Chỉ và Cửu Chân là thuộc phần đất của Việt Nam xưa, còn Nhật Nam lúc đó thuộc phần đất châu Ô, châu Lý. Đến thế kỷ X, Nhật Nam mới thuộc đất của Việt Nam.

Chúng tôi cho rằng sử dụng số liệu nhân

khẩu mà “Lịch sử Việt Nam” tập I của NXB DH và THCN nêu là hợp lý. Với số dân trên, nếu *giả định* diện tích lãnh thổ quốc gia Việt Nam ở thời đó chỉ từ Đèo Ngang trở ra như ngày nay (15) thì mật độ dân số là 6,1 người/km². So với dân số thế giới đương thời là 250 triệu (16), Trung Quốc là 70 triệu (17), thì Việt Nam là một vùng dân cư tập trung lớn, mật độ dân số vào loại tương đối cao.

Từ thế kỷ X, dân tộc ta bước vào kỷ nguyên độc lập, tự chủ. Vào giai đoạn này, dân số ở nước ta đã phát triển hơn so với thời kỳ Bắc thuộc, mặc dù trong thời kỳ này có nhiều cuộc chiến tranh quy mô lớn và nội chiến kéo dài.

Theo “Dư địa chí” của Nguyễn Trãi ghi thì số *đình* ở thời Ngô là 3.100.000. Dựa vào cuộc kiểm tra số hộ và số nhân khẩu ở nước ta đầu Công nguyên; dựa vào số *đình* của chính sử và số liệu dân số đã được các tác giả công bố, chúng tôi tính toán và cho rằng 1 hộ gia đình ở Việt Nam vào đầu Công nguyên có 7 người. Trong “LSVN” tập I của NXB Đại học-Trung học chuyên nghiệp, các tác giả cũng đã tính toán từ số liệu của Tiền Hán thư và cho rằng ở Giao Chỉ, mỗi hộ có 8 người. Ở Cửu Chân, mỗi hộ có khoảng 4-5 người. Trung bình mỗi hộ ở 2 quận này có 7 người. Việc tính toán này cũng được áp dụng cho mỗi dân *đình* (dân *đình* nói ở đây được Nhà nước phong kiến quy định là đàn ông từ 18 đến 60 tuổi). Chúng tôi tán thành cách tính dân số dựa vào dân *đình* của Phạm Văn Trinh, của tác giả “Tư điển Lịch sử Việt Nam” và của một số tác giả khác. Từ đó có thể ước đoán trung bình 1 hộ gia đình ở Việt Nam trong thời kỳ này có 1 dân *đình*.

Chúng ta biết rằng điều kiện canh tác của nước ta cũng như của thế giới trong suốt thời kỳ này rất thấp. Tỷ lệ sinh rất cao, song tỷ lệ chết của trẻ em cũng khá lớn. Hơn nữa do biến động xã hội, nạn đói và khan hiếm lương thực, các dịch bệnh v.v... nên dân số của nhân loại chỉ tăng vài phần vạn mỗi năm. Tình trạng này cũng diễn ra ở Việt Nam. Do vậy số dân *đình* của Việt Nam ở thế kỷ X mà “Dư địa chí” của Nguyễn Trãi ghi là 3.100.000, nếu theo cách tính trên, dân số của Việt Nam ở thế kỷ

này sẽ là 21.700.000 người, gần bằng dân số cả nước ta năm 1951. Điều đó hẳn không thể có. Chúng tôi cho rằng trên cơ sở số liệu này chỉ có thể hiểu là 2.170.000 người hoặc 310.000 *đình* (có thể ở đây có sự nhầm lẫn từ nguyên bản và in ấn chăng?). Với số dân *đình* đó, dân số của Việt Nam sẽ là 2.170.700 người (310.000.x 7) hay dao động trong khoảng trên 2 triệu người, và mật độ dân số là 13,0 người/km².

Số liệu dân số trong thời kỳ từ sau thế kỷ X đến thế kỷ XV cũng có những sai biệt. Ngay số liệu mà Nguyễn Trãi ghi là số đại nam, trung nam và hoàng nam ở thời Trần đã lên tới 7.004.300 *đình*. Tác giả chú giải và hiệu đính sách này cũng “không biết” con số đại nam và trung nam mà “Dư địa chí” chép là “bao nhiêu tuổi” (18). Điều này đã gợi mở thêm hướng nghiên cứu và tìm tòi của chúng tôi. Lần theo một số bản khác của “Dư địa chí” hiện tàng trữ ở Thư viện Quốc gia, Viện Thông tin KHXH, chúng tôi cũng chỉ nhận được các số liệu trên. Dựa theo cách tính 7.004.300 dân *đình* x 7 người, chúng ta sẽ có con số 49.030.100 người, bằng dân số của Việt Nam năm 1976! Điều này không thể xảy ra. Chúng tôi nghĩ đến một sự nhầm lẫn nào đó trong “Dư địa chí” đã nâng con số dân *đình* lên gấp 10 lần? Nếu từ số liệu đó giảm đi 10 lần thì có thể chấp nhận được. Số liệu đó so với thời Lê Thái Tổ (1428-1433) kém 420 *đình*. Như vậy dân số Việt Nam ở thế kỷ XV là 700.900 *đình* hay 4.906.300 người (bảng 3) với không gian sinh sống được mở rộng đến Quảng Nam - Đà Nẵng, mật độ dân số là 27,5 người/km².

Trong khoảng thời gian từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX, đất nước ta bị lâm vào tình trạng chiến tranh liên miên (Trịnh-Mạc; Trịnh - Nguyễn...), không ổn định. Đồng thời nạn hạn hán, nạn mất mùa cũng thường xuyên xảy ra làm hàng nghìn người dân phiêu tán do đói kém, chết chóc. Chiến tranh, thiên tai, đói kém làm “chững lại” tốc độ gia tăng dân số Việt Nam. Tính đến năm 1818 (Gia Long), dân số ở nước ta chỉ còn 4.269.300 người và mật độ dân số là 12,9 người/km².

Từ Gia Long đến Tự Đức là thời kỳ lịch sử hết sức ngắn so với toàn bộ lịch sử của dân tộc Việt Nam. Song trong thời kỳ này, cũng như ở thế giới, ở Việt Nam nổi lên nhiều sự kiện làm thay đổi bộ mặt của đất nước. Tình trạng hạn hán, mất mùa, đói kém vẫn tiếp tục xảy ra. Có những nơi dè vớ (Văn Giang, Hải Hưng) kéo dài 18 năm liên tục... đã buộc người nông dân phải rời bỏ địa bàn cư trú truyền thống của mình là làng xã để tha phương cầu thực. Chỉ tính từ năm 1802 đến năm 1806, ở 7 tỉnh ngoài Bắc có 372 xã, thôn phiêu tán. Riêng năm 1827, ở 13 huyện thuộc Hải Dương đã phiêu tán 108 xã, thôn. Số dân ở 9 châu của Quảng Trị vào năm Minh Mạng thứ 8 (1827) có 8740 người (19), đến năm 1859, phiêu tán mất 7.760 người (20). Ở Sài Gòn, trước khi Pháp tới có khoảng 100.000 người, sau đó chỉ còn 20.000 người v.v... Mặc dù vậy, tốc độ gia tăng dân số ở Việt Nam trong thời kỳ này vẫn rất cao. Tính đến thời Tự Đức, dân số ở nước ta là 7.170.716 người (bảng 3). Với dân số đó, mật độ dân số là 21,7 người/ km².

Để hình dung rõ sự gia tăng dân số ở Việt Nam trong thời kỳ nghiên cứu, từ số liệu trên chúng tôi thể hiện cụ thể qua đồ thị sau:

Đi sâu tìm hiểu sự phát triển dân số Việt Nam qua một số tỉnh ở 2 thời điểm Gia Long và Tự Đức, chúng ta cũng thấy rõ sự tăng

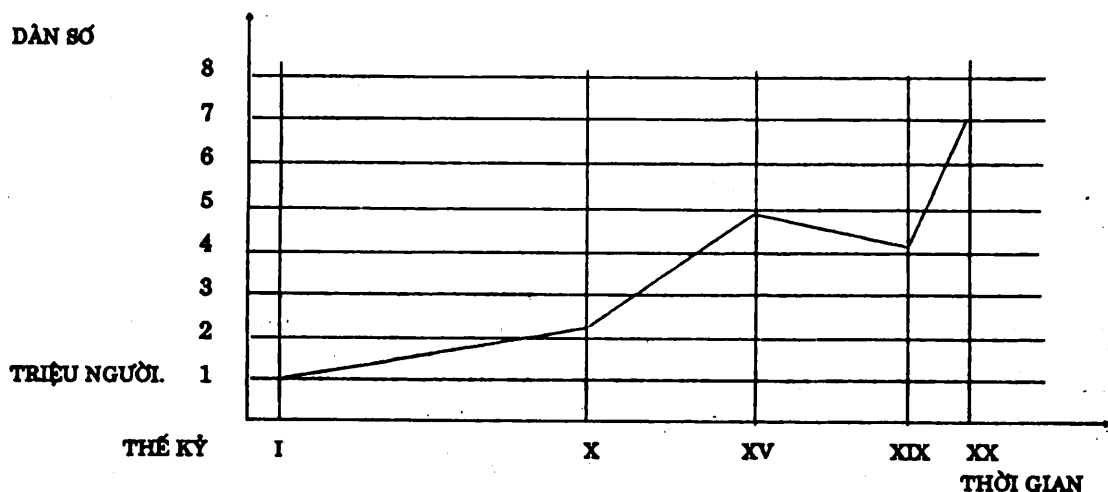
trưởng này (Bảng 4, trang sau) của các tỉnh sau 28 năm như Phú Yên tăng 94%; Định Tường tăng 35%; Biên Hòa tăng 60%; Hà Tiên tăng 289%; Quảng Bình tăng hơn 3 lần, nhưng Nghệ An giảm đi hơn một nửa. Riêng dân số ở Việt Nam trong khoảng thời gian giữa 2 thời điểm trên đã tăng 67%.

Như vậy từ thời Gia Long đến thời Tự Đức, dân số Việt Nam đã tăng 1,85% hàng năm, gần tới ngưỡng của sự "bùng nổ dân số" (21).

*
*
*

Trở lên trên, chúng tôi đã thử làm sáng tỏ về những số liệu dân số Việt Nam từ đầu Công nguyên đến trước khi thực dân Pháp xâm lược. Đây là một vấn đề hết sức phức tạp. Bản thân số liệu dân số đòi hỏi phải chính xác; nhưng những nguồn tài liệu dân số lại mâu thuẫn nhau; do đó chúng tôi chỉ còn có cách dựa vào nguồn tài liệu cũ và tham khảo cách xử lý các tác giả trước đây về vấn đề này để đưa ra những số liệu ước đoán "hợp lý", trong khi không có, hoặc chưa phát hiện được nguồn tư liệu mới. Việc làm này chỉ là bước đầu, chúng tôi hy vọng được bạn đọc bổ khuyết để có được các số liệu dân số Việt Nam thời cổ trung đại dù là ước đoán, tương đối, có thể chấp nhận được, qua các mốc lịch sử lớn, tiện cho việc nghiên cứu và sử dụng.

**GIA TĂNG DÂN SỐ VIỆT NAM
THỜI CỔ TRUNG ĐẠI**



Bảng 4.

DÂN SỐ VIỆT NAM THỜI GIA LONG VÀ TỰ ĐỨC

ĐƠN VỊ	GIA LONG (1819)		TỰ ĐỨC (1847)	
	Số đình	Số khẩu	Số đình	Số khẩu
Quảng Đức	34.000	238.000		
Quảng Bình	13.500	94.500	22.438	157.066
Quảng Trị	17.200	120.400	33.169	232.183
Quảng Nam	36.900	258.300	65.468	258.276
Quảng Ngãi	15.400	107.800	25.776	180.326
Bình Định	33.300	233.100	52.110	364.770
Phú Yên	5.000	35.000	9.596	67.172
Bình Hòa	5.000	35.000		
Bình Thuận	9.200	64.400	17.570	122.990
Phiên An	28.200	197.400		
Biên Hòa	10.600	74.200	16.949	188.643
Định Tường	19.800	138.600	26.799	187.593
Vĩnh Thanh	37.000	259.000		
Hà Tiên	1.500	10.300	5.728	40.096
Nghệ An	115.400	807.800	56.870	398.090
Thanh Hóa	40.300	282.100	63.353	443.471
Thanh Bình	9.100	63.700	30.350	212.450
Hoài Đức	5.100	35.700		
Hải Dương	23.000	161.000	49.475	346.325
Kinh Bắc	43.900	307.300	63.774	446.418
Sơn Nam Hạ	38.700	270.900		
Sơn Tây	35.400	247.800	51.304	359.128
Hưng Hóa	6.300	39.200	11.219	78.533
Tuyên Quang	3.800	26.600	6.731	47.138
Yên Quảng	2.100	14.700	3.639	25.473
Lạng Sơn	5.300	37.100	11.224	78.568
Cao Bằng	8.000	56.000	11.013	77.091
Thái Nguyên	6.700	46.900	11.710	81.910
Thừa Thiên			42.751	299.257
Khánh Hòa			10.426	72.982
Vĩnh Long			41.336	289.352
An Giang			22.998	160.986
Hà Tĩnh			45.687	319.746
Hà Nội			64.201	449.407
Nam Định			78.368	548.576
Hưng Yên			20.584	114.088
Tổng cộng	609.900	4.269.300	1.024.388	7.170.716

CHÚ THÍCH

(1) *Tiền Hán thư*, Q.28 hạ, Địa chí, Dẫn lại trong "Lịch sử Việt Nam" T 1, NXB ĐH và THCN, H. 1983, tr. 241. Bước vào đầu Công nguyên, dân số Giao Châu là 1.327.290 khẩu.

Riêng số hộ của 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân (tương đương với các tỉnh từ Hà Tĩnh trở ra) vào cuối thế kỷ thứ nhất sau công nguyên là 128.183 hộ, 912.250 khẩu. Trang 117, sách này lại chép là 912.850 khẩu.

(2) Nguyễn Trãi. *Dư địa chí*, Nxb Sử học, H, 1960, tr. 22-23. Nguyễn Trãi ghi số đình của nhà

Lý là 3.300.100; nhà Trần có 4.900.000 đại nam, trung nam và 2.104.300 hoàng nam; nhà Lê - Lê Thái Tổ (1428 - 1433) có 700.940 suất. Khi nhà Hồ sụp đổ, nhà Minh đã tiến hành kê khai dân đinh và biết ở nước ta lúc đó có 3.169.500 hộ.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T2, Nxb KHXH, H, 1985, tr. 220, cho biết vào đầu TK XV, nước ta có 3.129.500 hộ.

(4) *Đại Nam thực lục chính biên*. T. 4. Nxb Sử học, H, 1963, tr. 396, cho biết thời Nguyễn (Gia Long) 1802-1819, dân đinh được ghi trong sổ sách là 613.912. Sổ đinh này khi diễn giải theo từng tỉnh chỉ có 609.900. Sổ đinh này vào Tự Đức nguyên niên (1847) là 1.024.388 (T 26, tr. 285). Cũng ở tập 26, tr. 384, ghi số đinh là 1.029.051. "Quốc triều chính biên toát yếu", quyển thứ 4, XB 1925, ghi số đinh ở thời Tự Đức là 1.024.388.

(5) "Lịch sử Việt Nam", T1, Nxb KHXH, H, 1976, tr. 79, đã trích dẫn số liệu thống kê của Tiền Hán thư về số hộ và nhân khẩu của 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam vào đầu Công nguyên là 143.643 hộ và 981.735 khẩu.

(6) "Lịch sử Việt Nam" T 1. Thời nguyên thủy đến thế kỷ X. NXB ĐH và THCN, H. 1983, tr. 117 (Phan Huy Lê, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Lương Ninh) cho biết quận Giao Chỉ (Bắc Bộ) có 92.440 hộ, 746.237 khẩu, trung bình mỗi hộ có 8 người. Quận Cửu Chân (bắc Trung Bộ) có 35.743 hộ, 166.613 khẩu, trung bình mỗi hộ có khoảng 4-5 người. Tiền Hán thư, Địa lý chí, Q. 28 hạ. Tài liệu chép là "khẩu" tức là người, nhưng không cho biết rõ có bao gồm cả đàn ông và đàn bà, người lớn và trẻ con không.

(7) Đặng Thu. "Dân số, vấn đề của thời đại", Tạp chí Tổ quốc, H. 1983, tr. 14.

(8) Nguyễn Trãi. "Dư địa chí", trong "Nguyễn Trãi - Toàn tập", NXB KHXH, H, 1976, tr. 213.

(9) Phan Đại Doãn. "Vài vấn đề dân số học nông thôn tiền tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam". Tạp chí

Dân tộc học số 1, H, 1983, tr. 27.

(10) Trần Văn Giàu. "Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Nguyễn trước 1858", Nxb Văn hóa, H, 1958, tr. 62. Ở trang 24, tác giả còn cho biết vào năm Minh Mạng thứ 21 (1841) ở xứ ta nhân đinh có 970.516.

(11) Phạm Văn Trình. *Dân số và nhà ở đô thị VN* (Nxb Xây dựng, H, 1987, tr. 14).

(12) Nguyễn Minh Quang. "Dân số, vấn đề của mọi gia đình" NXB Sự thật, H, 1989, tr. 84.

(13) "Historical Dictionary of VN" by William. J. Duiker Thescarecrow: Press, inc. Metachen N.J. and London, 1989, tr. 265.

(14) Phạm Bích San - Lê Văn Lan "Dân số - môi trường và các triển vọng giải quyết ở Việt Nam" trong "Dự án VIE/88/P05-UNFPA - Sự chuyển đổi của gia đình trong bối cảnh KH-XH hiện nay và tác động của chúng tới mức sinh. T1, H. 1991, tr. 56.

(15) Tổng cục thống kê, "Niên giám thống kê", H. 1989, tr. 5. Diện tích hiện nay: 149.083 km²; hẳn rằng diện tích ở thời đó có hẹp hơn vì quá trình bồi tụ của các dòng sông và khai phá, lấn biển của nhân dân ta qua gần 2 thiên niên kỷ, do đó mật độ dân số trong thực tế còn cao hơn.

(16), (17). Đặng Thu. "Dân số, vấn đề của thời đại". TC. Tổ quốc, 1983, tr. 14.

(18) Hà Văn Tấn. Chủ giải và hiệu đính "Dư địa chí" Nxb Sử học, H. 1960, tr. 70.

(19) "Đại Nam nhất thống chí" T1. Nxb KHXH, Hà Nội, 1974, tr. 19.

(20) "Đại Nam thực lục chính biên", T. 29, "Nxb KHXH, H, 1974, tr. 19.

(21) Theo Đặng Thu "Dân số, vấn đề lớn của hành tinh" Nxb KHKT - Hà Nội, 1984, tr. 48. Tác giả cho rằng dân số tăng 2% một năm là ngưỡng của sự "bùng nổ".

MẤY Ý KIẾN VỀ ĐỔI MỚI NỘI DUNG NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY LỊCH SỬ MIỀN BẮC QUA ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1954 - 1975)

TRẦN BÁ ĐỆ

1. Miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội sau cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc thắng lợi năm 1954. Trong quá trình đó (đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước năm 1975), tuy chúng ta có thuận lợi là được các nước xã hội chủ nghĩa anh em giúp đỡ, song miền Bắc cũng gặp không ít khó khăn. Khó khăn của miền Bắc là từ sự yếu kém của nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc, sự tàn phá của cuộc chiến tranh không quân và hải quân của Mỹ. Có tình hình đó còn do điểm xuất phát của miền Bắc thấp - từ nước thuộc địa nửa phong kiến, không qua tư bản chủ nghĩa, và do đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền dưới hai chế độ chính trị - xã hội khác nhau.

Mặc dù vậy, miền Bắc không có con đường nào khác khi cuộc cách mạng ở VN do giai cấp công nhân lãnh đạo. Và hơn thế, miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội là do yêu cầu của bản thân cuộc cách mạng miền Bắc sau khi đã hoàn thành giải phóng khỏi ách đế quốc và phong kiến, và do yêu cầu của cuộc cách mạng giải phóng miền Nam, của cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước của dân tộc. Vì chỉ có chủ nghĩa xã hội mới có khả năng tạo ra nguồn sức mạnh to lớn cho cách mạng, có điều kiện thuận lợi để tiếp nhận sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em.

Trong bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong 20 năm qua, miền Bắc đã thực hiện đồng thời các nhiệm vụ: - Về củng cố: Tiếp quản vùng mới giải phóng, hàn gắn vết thương chiến tranh, hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế (sau chiến tranh chống Pháp và hai lần chống chiến tranh phá hoại của Mỹ), - Về xây dựng: Tiến hành cải tạo

nhằm thiết lập quan hệ sản xuất mới, thực hiện công nghiệp hóa nhằm xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, - Về bảo vệ: Hai lần chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ.

Thực hiện những nhiệm vụ nói trên, miền Bắc đã đạt được những thành tựu: giải phóng hoàn toàn khỏi ách đế quốc và phong kiến, khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, xóa bỏ về cơ bản chế độ người bóc lột người, củng cố vững chắc chính quyền dân chủ nhân dân, thiết lập bước đầu quan hệ sản xuất mới, xây dựng những cơ sở đầu tiên về vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ.

Miền Bắc cũng được củng cố và lớn mạnh cả về vật chất, tinh thần, chính trị đủ sức tự bảo vệ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn miền Nam, nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia trong chống Mỹ cứu nước.

Sức mạnh của miền Bắc, trước tiên là sức mạnh vật chất (kinh tế và quốc phòng), còn được tạo ra nhờ có sự đồng tình, ủng hộ, giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa khác và của loài người tiến bộ.

Bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, miền Bắc cũng gặp không ít khó khăn, nhất là về kinh tế - xã hội. Khó khăn và hạn chế mà chúng ta đã mắc phải ở miền Bắc và tiếp tục mắc phải trong những năm đầu cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội được nêu rõ và đánh giá trong các Đại hội VI (12/1986),

Đại hội VII (6/1991) và trong các Hội nghị Trung ương Đảng sau đó. Đó là do chúng ta “đã phạm những sai lầm nghiêm trọng về chủ trương, chính sách lớn, về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện” (1), “đã phạm sai lầm chủ quan, duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan...” (2).

Sai lầm của chúng ta thể hiện trước tiên trong sự mong muốn *tiến thẳng* lên chủ nghĩa xã hội, ở việc đề ra phương châm tiến lên chủ nghĩa xã hội: *nhANH, mẠNH, vỮNG CHẮC...* nên khi thực hiện đã không tuân thủ tính tuần tự lịch sử, đã bất chấp cả quy luật khách quan:

- Trong cải tạo chúng ta nôn nóng muốn cải tạo nhanh, theo kiểu “chiến dịch”, đồng nhất cải tạo với xóa bỏ cũng với mong muốn xóa bỏ nhanh, “dứt điểm” các thành phần kinh tế tư nhân, bất kể nó còn hay không còn có tác dụng thúc đẩy sản xuất nữa, nên khi thực hiện đã dẫn đến sai phạm “nguyên tắc tự nguyện”. Đồng thời với việc xóa bỏ các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, các hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, chúng ta cũng xác lập nền kinh tế xã hội chủ nghĩa với hai thành phần chủ yếu là quốc doanh và hợp tác xã, duy trì hai hình thức sở hữu là nhà nước và tập thể.

- Trong công nghiệp hóa, chúng ta cũng nôn nóng muốn “đẩy mạnh quá mức việc xây dựng công nghiệp nặng” (3), như “ưu tiên phát triển công nghiệp nặng”, muốn hiện đại hóa nhanh nền kinh tế của ta vốn nhỏ bé, phân tán, lạc hậu nên đã đầu tư nhiều vốn, kỹ thuật, sức lực xây dựng theo quy mô lớn nhiều cơ sở công nghiệp nặng, nhiều công trình công cộng trong điều kiện đất nước còn có nhiều khó khăn to lớn, chưa có sẵn những tiền đề cần thiết,

- Trong xây dựng kinh tế, chúng ta chủ trương phát triển nền kinh tế hiện vật chủ yếu bằng hai thành phần quốc doanh và hợp tác xã nhằm đáp ứng việc thực hiện theo nguyên tắc phân phối hiện vật; có thành kiện với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, nên đã bỏ qua cả những quy luật khách quan của sự phát triển kinh tế. Nền kinh tế hiện vật lại đặt dưới sự quản lý kiểu hành chính, tập trung, quan liêu, bao cấp của Nhà nước.

Sai lầm của chúng ta còn thể hiện ở việc đặt ra trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước nhiều mục tiêu, nhiều chỉ tiêu quá lớn, quá cao so với điều kiện hiện tại, với khả năng thực tế của đất nước, nên khi thực hiện thường không đạt được như mong muốn, nhưng khi tổng kết, đánh giá thì luôn luôn nêu “đạt”, thậm chí “vượt”.

Những sai lầm và khuyết điểm đó đã “là nguyên nhân chủ yếu gây ra hoặc làm trầm trọng thêm tình hình khó khăn về kinh tế và xã hội” (4), đã không phát huy đầy đủ tính chủ động, sáng tạo của quần chúng, không tạo ra được động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển năng động của nền kinh tế - xã hội.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6/1991) Đảng ta, đã vạch rõ: “Những sai lầm đó cùng với sự trì trệ trong công tác tổ chức, cán bộ đã kìm kãm lực lượng sản xuất và triệt tiêu động lực phát triển” (5).

2. Những ưu điểm, thành tựu đạt được cũng như những hạn chế, sai lầm mắc phải mà chúng tôi nêu trên là những sự thật và những hiện tượng lịch sử ở miền Bắc trong 20 năm (1954-1975) quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nhưng trong thời gian dài trước đây, những sự thật và những hiện tượng đó đã không được nêu đầy đủ và trung thực trong những bài viết, bài nói. Nhiều sự thật và những hiện tượng, nhất là những sự thật và những hiện tượng về sự yếu kém và sai lầm đã được viết và nói một cách sai lệch, thậm chí bỏ qua. Lịch sử cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc gần như được dựng lại không thật đúng với thực tế khách quan và được tô điểm bởi màu hồng. Các sách giáo khoa Phổ thông cơ sở và Phổ thông trung học, cả giáo trình Cao đẳng sư phạm và Đại học sư phạm (môn Lịch sử) được biên soạn cũng theo sự chỉ đạo chung như vậy. Những Thầy, Cô giáo giảng dạy lịch sử khi phải tuân theo chương trình và sách giáo khoa mang tính “pháp lệnh” đó đã không thể thực hiện đầy đủ chức năng truyền thụ kiến thức lịch sử như một khoa học thực sự. Hiệu quả về mặt khoa học của bài giảng lịch sử không đạt được như mong muốn, không gây được hứng thú cho người học.

Nhưng từ Đại hội VI (12/1986) của Đảng ta

trong không khí chính trị - xã hội đổi mới, cởi mở, những sự thật và những hiện tượng lịch sử nói chung và lịch sử cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nói riêng đã được nói thẳng, nói thật. Và cũng từ khi dám “Nhìn thẳng vào sự thật và nói đúng sự thật” nên ngày càng có nhiều sự thật và nhiều hiện tượng lịch sử - chính trị, trước hết là những sự thật và những hiện tượng về sự yếu kém và sai lầm đã được nêu lên lần đầu, được phát hiện mới và được đánh giá lại.

Sách giáo khoa cải cách “Lịch sử lớp 9”, “Lịch sử lớp 12” và giáo trình Đại học sư phạm, Cao đẳng sư phạm: “Lịch sử Việt Nam 1945 - 1975” (Nhà xuất bản Giáo dục - 1987), bước đầu có sự đổi mới cả về nội dung và phương pháp thể hiện đặc trưng bộ môn. Người Thầy trên bục giảng giờ đây không còn bị buộc phải gò bó trong cách trình bày lịch sử theo kiểu một chiều và lịch sử không chỉ có màu hồng. Và khi thực hiện theo chương trình và sách giáo khoa, họ cũng không còn bị ràng buộc chặt chẽ, cứng nhắc bởi tính “pháp lệnh” của sách như trước. Trên cơ sở bảo đảm khối lượng kiến thức quy định trong sách, người dạy và người học, trước hết là ở các cấp Đại học và Cao đẳng, có thể (trên thực tế trong vài năm trở lại đây đã như vậy) sử dụng nguồn tư liệu mới cũng như thành tựu mới của khoa học và của sự nhận thức cả về lý luận và thực tiễn trong giảng dạy, học tập, thảo luận, tranh luận.

Đối với nguồn tư liệu và số liệu (tiêu biểu là nguồn tư liệu và số liệu về kết quả thực hiện kế hoạch Nhà nước, về tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, về năng suất lao động...) đã công bố trong các báo chí tuyên truyền, trong các báo cáo tổng kết thành tích, cả trong các sách chính trị, lịch sử viết trước đây... khi sử dụng cần có sự giám định về tính khách quan của nó, vì trong thực tế có không ít tài liệu loại đó được ghi chép một cách không trung thực.

Trong việc đánh giá, chúng ta cũng cần đánh giá lại theo quan điểm đổi mới những sự kiện, những hiện tượng lịch sử trước đây được đánh giá một cách thiếu khách quan, không phù hợp cả trong điều kiện chiến tranh như việc thực hiện chính sách cải tạo quan hệ sản

xuất nhanh, “dứt điểm” theo kiểu “chiến dịch”, đồng nhất cải tạo với xóa bỏ...

Đối với những sự kiện, những hiện tượng lịch sử khác như việc tiến hành con đường làm ăn tập thể, việc thực hiện chính sách bao cấp... khi đánh giá, chúng ta nhất thiết phải theo quan điểm lịch sử, nghĩa là phải đặt nó trong điều kiện lịch sử cụ thể, thì rõ ràng là trong chừng mực nào đó nó đã đáp ứng được những đòi hỏi của lịch sử và của nhiệm vụ chính trị trong điều kiện chiến tranh. Nhưng khi điều kiện lịch sử đã thay đổi bắt đầu sau Đại thắng mùa Xuân 1975, đất nước đã chuyển từ thời chiến sang thời bình, thì nhiệm vụ chính trị cũng đòi hỏi phải có sự thay đổi và đổi mới.

3. Chủ nghĩa xã hội, con đường cách mạng mà Bác Hồ và Đảng ta lựa chọn, được bắt đầu từ năm 1954 ở miền Bắc và từ năm 1975 trên phạm vi cả nước, thì đến Đại hội VI (12/1986) và Đại hội VII (6/1991) của Đảng ta đã được nhận thức lại. Và trên cơ sở những nhận thức mới về lý luận và thực tiễn, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương, quan điểm đổi mới trong việc xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử nói chung, lịch sử cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam nói riêng cũng có điều kiện để đổi mới theo quan điểm đổi mới của Đảng:

- Trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng kinh tế - xã hội, hiểu rõ điểm xuất phát của đất nước ta (từ một xã hội thuộc địa nửa phong kiến, không qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tồn tại lâu dài nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc) khi bước vào thời kỳ quá độ, chúng ta đã xác định đúng đối tượng kẻ thù, mâu thuẫn xã hội, chủ yếu không phải là quan hệ tư bản, là tính tự phát tư bản chủ nghĩa, là mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản, mà, như Nghị quyết Đại hội VII của Đảng đã nêu rõ, là những tàn dư của chế độ thực dân phong kiến, là “tình trạng kinh tế - xã hội kém phát triển”, là “các thế lực thù địch chống độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội” (6).

- Một nước không qua chế độ tư bản chủ nghĩa như nước ta rõ ràng là đã tránh được những đau khổ và bất hạnh gắn với chế độ tư bản, nhưng lại gặp phải những đau khổ và bất

hạnh khác. Đó là thiếu hẳn trình độ cần thiết do chủ nghĩa tư bản tạo ra về xã hội hóa lao động và sản xuất hàng hóa, về cơ sở vật chất và kỹ thuật, về dân chủ và pháp chế, về quan hệ kinh tế quốc tế... Việc bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa cũng cần được chúng ta hiểu rõ là bỏ qua cái gì và không bỏ qua cái gì. Đó là bỏ qua chế độ chính trị tư bản, sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản, bỏ qua hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa. Nhưng không bỏ qua những cái thuộc thành tựu văn minh mà nhân loại đã tạo ra, đã đạt được trong thời đại tư bản, không bỏ qua những cái mà chủ nghĩa tư bản đã tạo ra mà mông cho một xã hội thay thế nó, không bỏ qua việc chuẩn bị những điều kiện tiền đề cần thiết cho bước quá độ, trước hết là những tiền đề vật chất và kỹ thuật.

- Sau khi kết thúc chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc năm 1954 ở miền Bắc và năm 1975 trên phạm vi cả nước, khi đất nước đã hoàn toàn độc lập và thống nhất, thì cuộc cách mạng ở nước ta nhất thiết phải chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó là con đường hợp "quy luật tiến hóa của lịch sử" (7). Nhưng chúng ta cũng không thể có quan điểm cho rằng kết thúc chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, đồng thời là kết thúc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, để đi đến chủ trương chỉ thực hiện những nhiệm vụ đặc trưng của chủ nghĩa xã hội thôi mà đối tượng chủ yếu của nó là chủ nghĩa tư bản. Thực ra trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cách mạng nước ta vẫn còn phải tiếp tục giải quyết những nhiệm vụ còn lại của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân chưa được giải quyết trước đây trong điều kiện chiến tranh. Nhiều nhiệm vụ của cuộc cách mạng trước phải được tính đến và tiếp tục giải quyết trong cuộc cách mạng sau.

- Trên cơ sở thừa nhận sự đa dạng hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, sự tồn tại lâu dài các thành phần kinh tế còn có tác dụng thúc đẩy sản xuất, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ

nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Phát triển kinh tế theo đường lối đó, như Nghị quyết Đại hội VII của Đảng đã chỉ rõ, đòi hỏi phải quán triệt quan điểm "cách mạng là sự nghiệp của nhân dân", phải do nhân dân và vì nhân dân, phải nhằm thực hiện mục tiêu "dân giàu nước mạnh theo con đường xã hội chủ nghĩa" (8).

Trở lên trên là những vấn đề đặt ra cho giới sử học nói chung trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử về giai đoạn miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1954 - 1975). Nghiên cứu và giảng dạy là hai lĩnh vực khác nhau, nhưng lại có quan hệ mật thiết. Trên cơ sở nghiên cứu lịch sử một cách nghiêm túc, khách quan, khoa học, chúng ta sẽ có được những tri thức và những nhận định đúng đắn để truyền thụ, giảng dạy cho thế hệ trẻ trong nhà trường các cấp. Giới nghiên cứu và giảng dạy bộ môn lịch sử chúng ta đã và đang từ những thành tựu đạt được, rút ra những bài học, những kinh nghiệm, cố gắng thực hiện đổi mới từ các công trình nghiên cứu, các sách giáo khoa cho đến phương pháp giảng dạy; và đã bước đầu đem lại một không khí đổi mới trong sử học. Tuy nhiên sẽ còn có nhiều khó khăn, phức tạp, không chỉ trong lý thuyết mà cả trong thực tế nghiên cứu và giảng dạy nữa, đòi hỏi giới sử học nói chung cùng quan tâm, hợp tác trao đổi và thực hiện.

11 - 1991.

CHÚ THÍCH

(1) Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986) - Tạp chí CỘNG SẢN. Số 1 - 1987.

(2) (3) Đảng Cộng sản Việt Nam - "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội". Nxb ST. H. 1991. tr. 4.

4) Đảng Cộng sản Việt Nam - "Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V". Tập I, NXB ST. H. 1982. 36 - 37.

5) Đảng Cộng sản Việt Nam - "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000". Nxb. ST. H. 1991. tr. 9.

(6) (7) (8) Đảng Cộng sản Việt Nam - "Cương lĩnh xây dựng... CNXH".

MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ THẾ GIỚI Ở CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG VÀ ĐẠI HỌC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY.

NGUYỄN ANH THÁI

I - Thử nhìn lại việc biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới ở nước ta trong nhiều năm qua

Bộ môn lịch sử thế giới (cổ, trung, cận và hiện đại thế giới) đã được giảng dạy tương đối có hệ thống và được cấu tạo theo nguyên tắc đồng tâm ở các trường PTCS và PTTH kể từ sau khi thực hiện Chương trình CCGD (đến năm học 1991-1992 đã biên soạn lại sách giáo khoa CCDG đến lớp 11). Ở khoa Sử các trường ĐHSP, CDSP và ĐHTH, lịch sử thế giới được coi như là một trong những bộ môn chính và được giảng dạy, học tập có hệ thống kể từ khi thành lập các khoa Lịch sử đến nay. Các nhà nghiên cứu, giảng dạy lịch sử thế giới ở nước ta đã làm được nhiều việc đáng kể: trong những điều kiện hết sức khó khăn về mọi mặt, đã biên soạn được các sách giáo khoa, các giáo trình, và hệ thống các tư liệu tham khảo, các sách hướng dẫn giảng dạy cho các cấp học; đã giảng dạy, truyền bá được những kiến thức cơ bản về lịch sử thế giới ở các cấp học; việc giảng dạy lịch sử thế giới đã góp phần tích cực vào việc hình thành thế giới quan khoa học của các thế hệ trẻ và phục vụ cho sự nghiệp chống ngoại xâm và xây dựng đất nước trong nhiều thập kỷ qua.

Nhưng bên cạnh những thành tích cần phải khẳng định đó, trong bối cảnh hiện nay việc biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới trong nhiều năm qua ở nước ta đã bộc lộ nhiều mặt hạn chế và thiếu sót.

1/ Thiếu sót thứ nhất là tính phiến diện, đơn điệu trong nội dung biên soạn và giảng dạy, biểu hiện trên các mặt sau đây:

- Trong các sách giáo khoa, các giáo trình ở

phổ thông và đại học, chúng ta chỉ biên soạn và giảng dạy về mặt chính trị, và ngay cả về mặt chính trị cũng chủ yếu là cách mạng và chiến tranh cách mạng. Song những kiến thức lịch sử về một quốc gia, một dân tộc mà chúng ta phải giảng dạy, học tập lại là những kiến thức chung về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, và các mối quan hệ về mọi mặt của quốc gia đó, dân tộc đó với cộng đồng thế giới, trong đó có đất nước Việt Nam chúng ta. Nếu nội dung biên soạn và giảng dạy phiến diện, đơn điệu như thế, vô hình chung chúng ta đã biến lịch sử của một quốc gia, một dân tộc thành lịch sử cách mạng, làm méo mó và mất đi tính toàn diện, tính phong phú và đa dạng về kinh tế, văn hóa, xã hội của lịch sử của các quốc gia, các dân tộc trên thế giới mà chúng ta cần phải hiểu biết, cần phải hợp tác về mọi mặt trong bối cảnh hiện nay.

- Chúng ta chỉ nói một chiều, phiến diện và hết sức chủ quan, duy ý chí về những nội dung, những nhận định, những kết luận lịch sử; ví dụ với chủ nghĩa xã hội, chúng ta chỉ nói đến ưu điểm, thành tựu, mà không bao giờ đề cập đến khuyết điểm và sai lầm. Trong chiến tranh, chúng ta chỉ nói một chiều về những thất bại, những tổn thất về phía địch; còn không dă động gì tới những thất bại, những thiệt hại của phía ta. Với chủ nghĩa tư bản, chúng ta chỉ nhận định nó “đang giấy chết”, đang “lâm vào cuộc tổng khủng hoảng toàn diện và sâu sắc”; và hầu như tất cả mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của chủ nghĩa tư bản, của xã hội tư bản đều mang một màu xám tiêu cực hoặc phản động; v.v... Chính những nhận định và những kết luận lịch sử chủ quan, duy ý chí này trong biên soạn và

giảng dạy trong nhiều năm qua, trước những biến động lớn của tình hình thế giới trong vài ba năm gần đây, đã gây nên những hậu quả và sự ngỡ vực tai hại đối với thế hệ trẻ ở các cấp học.

- Trong biên soạn và giảng dạy, chúng ta chỉ đề cập đến những nhận định, những kết luận lịch sử được chỉ đạo sẵn theo kiểu một chiều, có nghĩa là không được nói những ý kiến hoặc những quan điểm khác, dù chỉ là những nội dung khoa học hoặc học thuật. Nói một cách khác, chúng ta chưa thực hiện dân chủ và phát huy sáng tạo trong lãnh vực khoa học và học thuật của khoa học lịch sử.

2- Thiếu sót thứ hai là tính khoa học chưa cao, nếu như không muốn nói rằng có nhiều chỗ còn yếu kém.

Nhiệm vụ của khoa học lịch sử là nhận thức được sự thật lịch sử, khôi phục lại quá trình phát triển chân thực của lịch sử, từ đó khái quát nâng lên thành những kết luận lịch sử, những quy luật lịch sử, những dự báo lịch sử, góp phần cải tạo xã hội. Thực ra nhiều nhà sử học còn cho rằng cứ trình bày rõ sự phát triển của lịch sử đúng như nó đã diễn ra với những sự kiện, những tư liệu xác thực, rồi bản thân sự phát triển lịch sử tự nó sẽ nói lên những điều mà chúng ta cần phải phân tích, đánh giá và kết luận. Nếu như chúng ta coi những nội dung trình bày trên đây là *phương pháp bộ môn lịch sử* hoặc là *đặc trưng bộ môn lịch sử*, thì trong nhiều năm qua, việc biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới đã xa rời phương pháp bộ môn, đặc trưng bộ môn. Theo đó những sự kiện lịch sử, những tư liệu lịch sử chỉ được dùng để minh họa hoặc minh chứng cho những lý luận, những nhận định đã có sẵn, và kết quả là nội dung biên soạn, giảng dạy chỉ mang tính lý luận, tính thời sự trước mắt đã dẫn đến xa lạ hoặc trái ngược với thực tiễn lịch sử đã diễn ra. Có thể dẫn ra nội dung mà chúng ta đã biết và giảng dạy về chủ nghĩa xã hội, về chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ hiện đại là những ví dụ tiêu biểu. Ngoài ra, vì mô phỏng một cách rập khuôn hoặc “giáo điều” theo các sách lịch sử thế giới của các nước XHCN (Liên Xô, Đông Âu...), nên một số mốc phân kỳ lịch sử, một số sự kiện lịch sử quan

trọng, một số tư liệu lịch sử, và cách nhìn nhận, đánh giá nhiều vấn đề lịch sử v.v... nay nhìn nhận lại thấy không thỏa đáng hoặc không còn phù hợp nữa. Ở các cấp PTCS và PTTH, những sách giáo khoa cải cách đã được đổi mới và biên soạn lại; nhưng ở cấp đại học, những sách giáo khoa và những giáo trình về lịch sử thế giới đã biên soạn cách đây mấy chục năm vẫn đang được sử dụng để giảng dạy và học tập (ở các trường ĐHSP trong cả nước), trong đó có nhiều nội dung và nhận định, đánh giá đã trở nên lạc hậu, không còn phù hợp với thực tiễn lịch sử hiện nay.

3/ Những thiếu sót về mặt phương pháp luận và quan điểm.

Chúng ta thường tự nhận là lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử làm phương pháp luận của khoa học lịch sử, nhưng thực ra trên những cơ sở “gốc” hoặc những vấn đề cơ bản của phương pháp luận này, chúng ta đã bỏ qua hoặc rất xem nhẹ về:

- Nền tảng kinh tế của sự phát triển lịch sử hoặc cơ sở kinh tế của các cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử.

- Vai trò quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử.

- Vai trò cá nhân trong lịch sử (hầu như né tránh, chẳng dám nói ưu và cũng chẳng dám phê khuyết).

- Tính khách quan khoa học trong lịch sử (mặt thì tô hồng, mặt thì bôi đen, mặt thì chủ quan duy ý chí, thường đưa ra những nhận định một cách tùy tiện theo suy nghĩ hoặc ý chí của cá nhân).

- Việc biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới thường phải “chạy” theo những biến động về chính trị, về thời sự mang tính nhất thời, do đó tuy phục vụ được kịp thời về chính trị nhưng lại méo mó về lịch sử (như biên soạn lại nội dung giảng dạy lịch sử Trung Quốc vào đầu những năm 80...).

4/ Chưa xuất phát từ góc độ Việt Nam, từ lợi ích của đất nước ta để biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới.

Hiện nay trên thế giới có hơn 200 quốc gia

(168 nước đã gia nhập Liên hợp quốc), trong đó mỗi quốc gia đều có những nét đặc sắc riêng trong việc hình thành và phát triển lịch sử quốc gia, dân tộc của họ. Trong việc biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới, bất cứ một nước nào cũng không thể biên soạn, giảng dạy một cách tràn lan, rộng khắp, mà phải lựa chọn những quốc gia, những khu vực quốc gia làm trọng tâm, trọng điểm, rồi xuất phát từ vị trí lịch sử của các quốc gia này qua các thời đại, mối quan hệ, và lợi ích của đất nước mình đối với các quốc gia, các khu vực quốc gia được xác định làm trọng tâm, trọng điểm ấy để biên soạn và giảng dạy ở chương trình các cấp học. Có lẽ trên phương diện này, trong nhiều năm qua chúng ta cũng chưa có một sự suy nghĩ và sự chọn lọc thỏa đáng, vẫn tràn lan hoặc mô phỏng theo cấu tạo của những sách lịch sử thế giới của nước ngoài.

Những thiếu sót hoặc hạn chế nêu trên đây đã làm cho việc giảng dạy lịch sử thế giới ở nước ta chưa đáp ứng được thỏa đáng đúng như chức năng, nhiệm vụ của nó đối với sự nghiệp xây dựng, đào tạo thế hệ trẻ hiện nay.

II- Một vài suy nghĩ về đổi mới việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử thế giới trong bối cảnh hiện nay.

Phải thực sự cầu thị nhìn nhận rằng chất lượng giảng dạy, học tập môn lịch sử nói chung và lịch sử thế giới nói riêng ở các cấp học phổ thông chúng ta ngày càng sút kém - môn lịch sử chỉ được coi như môn học phụ, môn học thường bị coi nhẹ so với các môn học khác, còn học sinh thì không hào hứng học tập, giáo viên không phấn khởi giảng dạy. Sinh viên Khoa Sử ở các trường ĐHSP, CĐSP phần lớn không yêu ngành, yêu nghề, ít hào hứng học tập, và đặc biệt là ít tin tưởng vào sự đúng đắn, chính xác của những nội dung mà giáo trình đã biên soạn và Thầy, Cô đã giảng dạy trên lớp. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện trạng này, trong đó phải kể đến chất lượng biên soạn, giảng dạy của đội ngũ giáo viên lịch sử chúng ta còn yếu kém hoặc chưa tốt. Từ thực tiễn này, chúng ta cần thiết phải đổi mới trong công tác nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy môn lịch sử nói chung cũng như lịch sử thế giới nói riêng, nếu không sẽ không thể nào

đưa sự nghiệp đào tạo của chúng ta tiến lên được.

Nhưng đổi mới không có nghĩa là thay đổi lại hoàn toàn mới khác với trước kia, là hoàn toàn phủ định cái cũ, cái mà chúng ta đã làm được trong nhiều thập kỷ qua. Đổi mới có nghĩa là cái gì đã làm tốt vẫn phải tiếp tục làm, nhưng cần phải tiếp thu những nhận thức mới, những thành tựu mới của khoa học lịch sử thế giới để làm tốt hơn nữa. Nhưng quan trọng hơn cả là cần đổi mới tư duy, nghiên cứu nhìn nhận lại những mặt hạn chế, thiếu sót của việc nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy của chúng ta trong nhiều năm qua, trên cơ sở đó đổi mới phương pháp luận, đổi mới nội dung biên soạn, giảng dạy lịch sử thế giới ở các cấp học.

Để đổi mới công tác nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy lịch sử thế giới trong bối cảnh hiện nay, chúng tôi nghĩ rằng phải cùng nhau bàn bạc, xem xét trên bốn lãnh vực sau đây:

1/ Bàn bạc, trao đổi lại một số vấn đề chính yếu của phương pháp luận sử học.

Trong những năm 60, giới sử học đã thảo luận nhiều về vấn đề này, hầu như đã nhất trí với nhau trên những vấn đề chính yếu của phương pháp luận sử học mác-xít. Nhưng khi vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy trong nhiều năm qua đã nảy sinh không ít những khó khăn và trở ngại, những khoảng cách và dị biệt xung quanh vấn đề phương pháp luận trong nội bộ giới sử học. Trước mắt, đang tồn tại những vấn đề lớn sau đây cần phải trao đổi, bàn bạc kỹ lưỡng:

- Sử học gắn liền với chính trị và phục vụ chính trị như thế nào?

- Mối quan hệ giữa tính đảng và tính khoa học trong khoa học lịch sử như thế nào?

- Trong khoa học lịch sử nói chung cũng như lịch sử thế giới nói riêng, làm thế nào để quán triệt đường lối, quan điểm của Đảng ta?

Có giải quyết được vấn đề phương pháp luận sử học mới tháo gỡ được những vướng mắc, những bế tắc để đổi mới việc nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy lịch sử hiện nay ở nước ta.

2/ Xác định rõ những nội dung chủ yếu,

những trọng tâm, trọng điểm trong nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử thế giới ở các cấp học.

Không thể giảng dạy lịch sử thế giới một cách tràn lan, rộng khắp mà phải lựa chọn, xác định những nội dung chủ yếu, những trọng tâm, trọng điểm tùy theo chương trình của các cấp học khác nhau. Nền quan niệm lựa chọn những nội dung chủ yếu, những trọng tâm, trọng điểm cụ thể là lựa chọn những nội dung lịch sử, những vấn đề lịch sử cụ thể, lựa chọn một số quốc gia hoặc khu vực quốc gia cụ thể làm trọng tâm, trọng điểm trong nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy lịch sử thế giới ở các cấp học. Dựa vào cơ sở lý luận nào để thực hiện sự lựa chọn này? Theo chúng tôi, có thể dựa trên những cơ sở sau đây: 1) Vị trí, ý nghĩa của vấn đề đó, nội dung đó; của quốc gia đó hay khu vực quốc gia đó qua từng thời đại lịch sử khác nhau; 2) Những kiến thức lịch sử mà học sinh ở các cấp học cần thiết phải hiểu biết có liên quan đến sự lựa chọn những nội dung, những quốc gia hoặc khu vực quốc gia đó; 3) Mối quan hệ về mọi mặt trước kia và hiện nay giữa Việt Nam và các quốc gia hoặc các khu vực quốc gia được lựa chọn đó; 4) Phục vụ thiết thực cho lợi ích của quan hệ hợp tác về kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - kỹ thuật hiện nay và sau này giữa Việt Nam với các quốc gia hoặc các khu vực quốc gia được lựa chọn đó, v.v...

Sự lựa chọn và xác định này phải tùy thuộc theo chương trình ở từng cấp học, ở từng loại hình trường học khác nhau mà định đoạt (có thể ở cấp PTTH, lớp phân ban khác với lớp đại trà; ở trường DHSP khác với trường ĐHTH...)

3/ Biên soạn lại giáo trình lịch sử thế giới và hệ thống tư liệu tham khảo cho các trường DHSP và CDSP.

Đến năm 1992, sách giáo khoa về lịch sử ở PTCS và PTTH đều được biên soạn lại theo chương trình cải cách giáo dục, nhưng ở các trường DHSP và CDSP trong cả nước vẫn là những giáo trình cũ đã biên soạn cách đây hàng chục năm, có những chỗ hết sức cũ kỹ, lạc hậu, thậm chí không còn phù hợp với tình hình thế giới hiện nay nữa.

4/ Trao đổi, bàn bạc, rút kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy lịch sử ở Phổ thông và Đại học.

Phương pháp giảng dạy lịch sử là một vấn đề rất khó hiện đang tồn tại nhiều vướng mắc ở cấp Phổ thông cũng như ở Đại học. Hiện nay ở cấp Phổ thông, có giáo viên cho rằng cái khó và điều quan trọng nhất là nội dung khoa học, còn rất xem nhẹ phương pháp giảng dạy; ngược lại, một số người lại quan niệm rằng ở trường Phổ thông, nội dung khoa học chẳng có gì là khó, là "cao siêu" cả, chỉ cần phương pháp giảng dạy với những khả năng, kỹ xảo và "tay nghề" là đủ. Cũng từ những cách suy nghĩ như trên, có hai quan niệm và hai phương pháp tìm cách nâng cao hiệu suất giảng dạy khác nhau, nếu không muốn nói rằng còn có một loại hình thứ ba: chẳng coi trọng mặt nào cả, có sao dạy vậy. Còn ở Đại học, có giáo viên cho rằng ở Đại học, chủ yếu là khoa học và học thuật, còn không có một phương pháp giảng dạy nào hoặc phải gò bó theo một phương pháp giảng dạy nào cả. Thực ra, tất cả những cách suy nghĩ, lập luận trên đây còn cần phải trao đổi, bàn bạc thêm, nhưng dù muốn hay không, chúng ta phải thừa nhận rằng giữa nội dung khoa học và phương pháp giảng dạy có mối quan hệ gắn bó không tách rời nhau và hỗ trợ đắc lực cho nhau, và mỗi một bộ môn khoa học đều có phương pháp giảng dạy riêng biệt với những nguyên tắc và nội dung cụ thể riêng biệt của nó mà chúng ta cần phải tuân thủ. Cũng vì thế cần phải giải quyết vấn đề phương pháp giảng dạy lịch sử ở Phổ thông và Đại học, thông qua hội thảo, giảng dạy thực nghiệm, đúc rút kinh nghiệm giảng dạy để từ đó nâng cao chất lượng giảng dạy ở các cấp học.

Hiện nay, khi mà thế giới đang ngày càng mang tính chính thể rõ nét của nó, khi mà xu thế hợp tác và cùng tồn tại hòa bình giữa các quốc gia có chế độ chính trị - xã hội khác nhau đang ngày càng phát triển rõ ràng thì nhu cầu hiểu biết về những kiến thức lịch sử thế giới cũng ngày càng tăng lên ở đất nước ta. Vì thế việc đổi mới và nâng cao chất lượng nghiên cứu, giảng dạy lịch sử thế giới đang là một vấn đề bức thiết được đặt ra để giới sử học cùng suy nghĩ.

Tháng 11-1991.

VỀ ĐỊA ĐIỂM TRẬN NINH KIỀU

MINH TÚ

“Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm; Tốt Động thây phơi đầy nội, nhơ để ngàn năm”.

(Bình Ngô đại cáo)

(Trích theo “Hợp tuyển thơ văn VN” Thế kỷ X - Thế kỷ XVII - Nxb Văn học. H, 1976, tr. 367.

Cách đây 565 năm, trận đánh quân Minh ở Ninh Kiều vào ngày 12 tháng 8 năm Bình Ngô (13-9-1426) có liên quan mật thiết đến trận đại thắng quân Minh ở Tốt Động vào ngày 7 tháng 10 năm Bình Ngô (7-11-1426). Ninh Kiều còn là một bộ phận then chốt, án ngữ về phía Bắc của trận Tốt Động.

Thế nhưng có nhiều sử sách khi viết về Ninh Kiều như: “Bình Ngô đại cáo”, “Lam Sơn thực lục”, “Đại Việt thông sử”, “Đại Việt Sử ký toàn thư”, “Đại Nam nhất thống chí” v.v.. lại không ghi chép địa điểm cụ thể. Vấn đề này cho đến nay vẫn chưa thống nhất ý kiến trong giới sử học. Thời gian gần đây, trong cuốn “Khởi nghĩa Lam Sơn” của các tác giả Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn (Nxb KHXH - 1977) cho rằng địa điểm Ninh Kiều là ở về phía bắc huyện Chương Mỹ (tỉnh Hà Tây ngày nay). Các tác giả viết: “Ninh Kiều hay cầu Ninh vốn là cầu bắc qua sông Ninh, tức sông Đáy chảy qua vùng này. Cầu đó không còn nữa, nhưng vị trí của nó ở vào khoảng bến đò Ninh, giữa xã Biên Giang, huyện Thanh Oai và xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ (trang 333). Từ vị trí này, các tác giả đã xác định địa điểm Ninh Kiều là ở vùng Ninh Sơn (xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ), nằm ven bờ sông Đáy và dưới chân núi Ninh. Như vậy các tác giả đã hiểu hai từ “Ninh Kiều” theo khái niệm là “cầu bắc qua sông Ninh”, tức sông Đáy; kết hợp với việc khảo sát quanh vùng này qua cái tên “Ninh Giang”, và có lẽ các tác giả cũng hiểu từ “giang” là “sông” mà cho rằng “Ninh Giang” là “sông Ninh” chẳng? Ví như các tác giả đã dẫn câu ca của Chương Mỹ để minh họa thêm

về “sông Ninh” như sau:

“Bao giờ chợ Chúc hết người,
Sông Ninh hết nước, Đàng này hết quan”.

Câu ca này chưa “chuẩn”, nếu chúng ta đến chợ Chúc vào ban đêm thì chắc chắn là “chợ Chúc hết người”! Còn câu ca “chuẩn” của Chương Mỹ về vấn đề này là:

“Bao giờ núi Chúc (1) hết cây,

Vực Ninh (2) hết nước, Đàng này hết quan”.

Có thể vì quãng đèo từ thôn Ninh Sơn (xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ) đến xã Biên Giang (huyện Thanh Oai), nhân dân địa phương thường gọi là “đèo Ninh Giang” nên các tác giả đã lầm lẫn mà “đặt tên” cho sông Đáy là “sông Ninh”, (như trong sơ đồ trang 308 - 309)? Còn về mặt địa lý học mà nói thì sông Đáy không có tên gọi là “sông Ninh”.

Các tác giả còn trích dẫn “Thần tích Lý Triện” của đình chợ xã Đồng Mai (huyện Thanh Oai) soạn vào năm Kỷ Ty, niên hiệu Hồng Thuận thứ nhất (1509) cũng nói vùng Ninh Kiều ở về phía bắc huyện Chương Mỹ. Có lẽ các tác giả đã căn cứ vào huyện lỵ Chương Mỹ ngày nay là ở Chúc Sơn (xã Ngọc Sơn) để xác định phương hướng cho trùng hợp với “Thần tích Lý Triện” chẳng? Nhưng trước năm 1945, huyện lỵ của Chương Mỹ lại đóng ở xã Quảng Bị, và nếu lấy căn cứ này để xác định phương hướng so với trong “Thần tích Lý Triện”, thì địa điểm Ninh Kiều ở xã Tốt Động (huyện Chương Mỹ) cũng thuộc về hướng bắc. Có thể với những căn nguyên nêu trên đây, các tác giả đã đi đến sự xác định lầm lẫn nói trên về địa điểm Ninh Kiều (sách đã dẫn, trang 299)?.

Nhưng trong thời gian gần đây, qua việc khảo sát cụm di tích lịch sử - văn hóa Tốt Động (huyện Chương Mỹ - Hà Tây), chúng tôi được biết thêm những tư liệu mới rất quý, làm

rõ hơn về địa điểm trận Ninh Kiều, qua những bước khảo cứu sau đây:

1) Về lịch sử tên làng xóm ở Tốt Động.

Theo cuốn “Tập chí bản xã chí sự” của tác giả Nguyễn Công Di (người làng Tốt Động), viết năm Giáp Tuất (1934) và dã sử của địa phương cho biết thì xã Tốt Động (huyện Chương Mỹ) xưa kia gồm có 3 làng:

a) Làng Lưu Xá còn gọi là An Hòa (chỉ có một xóm - tên nôm gọi là xóm Trại Mới), là do ngư dân từ nơi khác đến xin nhập cư năm Kỷ Mùi (1919).

b) Làng Yên Duyệt còn gọi là An Duyệt (tên nôm gọi là làng Rót), có 3 xóm: Khả Luân (xóm Tròn), Phú Thứ (xóm Cầ). Phù Ninh (xóm Mát).

c) Làng Tốt Động còn gọi là Tuy Động (tên nôm gọi là làng Rét), có 8 xóm: Đám Kênh, Liềm Khê (xóm Đừn), Phúc Hòa (xóm Và), Mạnh Tân và Mạnh Trung (sáp nhập gọi là xóm Bến ngày nay), Trung Lang (xóm Giữa), Phù Ninh (xóm Neo), Đông Kiều (3) (Xóm Đống Kiếu ngày nay - tên nôm gọi là xóm Trại).

2) Khảo sát thực địa.

Theo dã sử của địa phương, kết hợp với khảo sát một vùng diên dã rộng lớn có liên quan, cùng với những dấu ấn lịch sử còn để lại, chúng tôi được biết trận đánh nói trên diễn ra từ xóm Phù Ninh (làng Yên Duyệt) đến xóm Đông Kiều (làng Tốt Động) gọi là “trận Ninh Kiều”, ở vào khoảng gần giữa xã Tốt Động ngày nay; xóm Phù Ninh (xóm Mát) ở về phía tây và gần sát với sông Bùi, cách xóm khoảng 150 mét có bãi Mả Dù (còn gọi là Ma Dù) là mồ chôn quân Minh trong trận Ninh Kiều; xóm Đông Kiều (xóm Đống Kiếu) ở về phía đông và nằm sát ven đường “lai Kinh”, còn gọi là đường “thượng đạo”, (nay là đường Nguyễn Văn Trỗi).

Phù Ninh và Đông Kiều cách nhau khoảng 1.500 mét (đường chim bay). Khảo sát thực địa ở đây ta còn thấy những dấu ấn lịch sử để lại khá rõ. Địa hình, địa thế ở đây lại thuận lợi cho việc bày trận mai phục: nhiều cánh đồng chiêm trũng như những thung lũng nhỏ xen kẽ những gò đồi, xưa kia có những lùm cây um

tùm như các gò: Tườn Tròn, Tườn Dụn, Tườn Mỏ...; phía đông và phía nam tiếp cận với “suối Ninh Kiều”, phía tây giáp sông Bùi, phía bắc giáp đồng Vạc (4) tiếp liền với làng Cao Bộ (tên nôm gọi là làng Bụa thuộc xã Trung Hòa, huyện Chương Mỹ), là nơi đóng bản doanh của Bộ Chỉ huy nghĩa quân Lam Sơn. Cuối đồng Vạc (gần sát với các gò Tườn...), có gò Trống, gò Kèn. Theo dã sử của địa phương thì đội trống và đội kèn của nghĩa quân đóng ở các gò này để thúc quân xung trận Ninh Kiều và trận đại thắng Tốt Động. Điều này hợp lý so với trong “Bình Ngô đại cáo”, Nguyễn Trãi cũng viết:

“Trống trận một hồi sạch sanh kinh ngạc.

Trống trận hai hồi tan tác chim muông”.

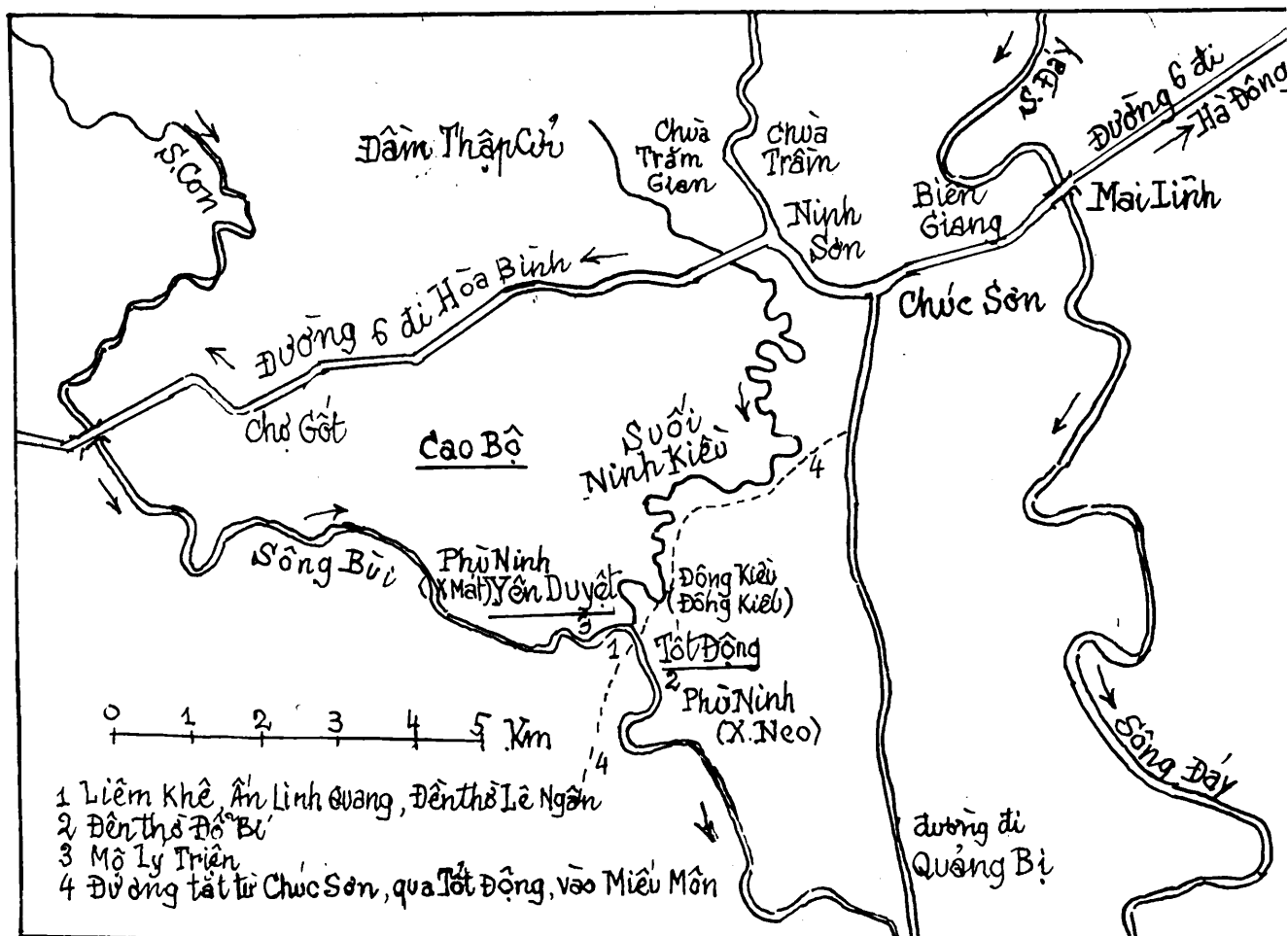
“Suối Ninh Kiều” (5) bắt nguồn từ đầu chợ Cống (chảy qua quốc lộ số 6) ven dãy núi Đồng Lanh, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ trước đây (nay thuộc huyện Hoài Đức - Hà Tây), để tiêu nước cho cánh đồng Chan, còn gọi là đầm Bung, hoặc đồng Thập Cửu (đồng của 19 xã). Suối chảy quanh co gấp khúc nhiều, tựa như con rồng có chín khúc, nên có tên là “Cửu khúc Long giang”, (tên nôm gọi là “đầm Ruột Gà”) với chiều dài khoảng gần 10 km, cửa suối đổ nước ra sông Bùi ở quãng giữa xã Tốt Động ngày nay, đối diện với quán Diên - đền thờ tướng Lê Ngân (một trong hai Thành hoàng của làng Tốt Động) - tên chữ gọi là Ân Linh Quang ở bên kia sông; cửa suối cách quán cấm - mộ Lý Triện (Thành hoàng của làng Yên Duyệt) - khoảng 300 mét, ở đầu thôn Lưu Xá, nằm ở ven sông Bùi.

Khúc suối từ xóm Đông Kiều (Đống Kiếu ngày nay) đến xóm Phù Ninh (xóm Mát) ra đến sông Bùi, xưa thường gọi là “suối Ninh Kiều”, khúc suối quanh co, gấp khúc, hẹp và sâu chảy qua Hóc Lãng - đồng Ngựa (6), vị trí ở vào quãng giữa trận Ninh Kiều, rất hợp lý so với trong “Đại Việt Sử ký toàn thư” đã chép về trận Tốt Động: “Quân ta đại phá quân giặc, chém được Thượng thư Trần Hiệp, Nội quan Lý Lượng và quân sĩ 5 vạn người, giặc chết đuối rất nhiều, nước ở Ninh Kiều không chảy được, bắt sống được hơn 1 vạn người” (ĐVSKTT, Tập III, Nxb KHXH, H, 1968, tr. 26).

Nguyễn Trãi là người dùng ngôn từ rất

Cầu xã Tốt Động bắc qua sông Bùi,
nối liền đường Nguyễn Văn Trỗi
ngày nay - đường "lục kinh" xưa
kia.

Ảnh : VŨ TIẾN PHÁT



Sơ đồ vùng Ninh Kiều

chuẩn mực trong văn tự, nên trong “Bình Ngô đại cáo”, ông viết: “Ninh Kiều máu chảy thành sông” mà không viết là “máu chảy đỏ sông” thì chắc hẳn là không có sông chảy qua Ninh Kiều. Điều này cũng hợp lý so với thực địa ở đây.

3/ Những dấu ấn văn hóa.

Những chứng tích về “Ninh Kiều” không chỉ thể hiện qua lịch sử tên làng xóm, hay qua khảo sát thực địa như trên mà còn được phản ánh qua những dấu ấn văn hóa, ví như đình làng Tốt Động từ xa xưa đã có đôi câu đối ở đại đình:

“Tốt Động chi thi mấn dã,
Ninh Kiều khí huyết thành xuyên”

Nghĩa là:

“Tốt Động thủy (dịch) phơi đây nội,
Ninh Kiều máu (giặc) chảy thành sông”.

Hoặc như ở hai bên cột đồng trụ ở Ấn Linh Quang đối diện với cửa “suối Ninh Kiều” đến ngày nay vẫn in đậm nét đôi câu đối:

Tốt Động giả vân dư chiến địa,
Ninh Kiều xuyên nguyệt Ấn Linh Quang”.

Nghĩa là:

Thủy giặc phơi đây đồng như mây đen phủ
trên đất Tốt Động.

Ấn Linh Quang bên sông tựa trăng soi
trước cửa suối Ninh Kiều.

Tóm lại, những tư liệu mới trên đây về địa điểm Ninh Kiều qua việc khảo cứu cụm di tích lịch sử - văn hóa Tốt Động rất phù hợp với cuốn “Đại Nam nhất thống chí” (tĩnh Hà Nội) cũng chép Ninh Kiều ở giáp sông Bùi, huyện Chương Đức (Chương Mỹ - Hà Tây ngày nay).

Khi nghĩa quân Lam Sơn tiến quân ra Bắc, Đỗ Bì (Thành hoàng làng Tốt Động), Lý Triện và Trịnh Khả bố trí trận mai phục giặc ở Ninh Kiều vào ngày 12 tháng 8 năm Bính Ngọ (13-9-1426) và đã chiến thắng hoàn toàn, tiêu diệt trên hai ngàn quân Minh. Tướng giặc là Trần Trí phải tháo chạy về thành Đông Quan (Hà Nội ngày nay) chờ quân cứu viện (sau trận này, Trần Trí bị cách chức Tổng binh). Đây là trận chiến thắng lớn đầu tiên của nghĩa quân Lam Sơn kể từ khi mở cuộc hành quân ra Bắc. Trận Ninh Kiều đã tạo ra tiền đề cho trận đại thắng ở Tốt Động vào ngày 7 tháng 10 năm

Bính Ngọ (7-11-1426) tiêu diệt hơn 6 vạn quân Minh.

Khảo sát về trận địa Tốt Động, chúng ta lại càng thấy rõ địa điểm Ninh Kiều này hoàn toàn nằm trong địa phận xã Tốt Động ngày nay. So với các sử sách như “Bình Ngô đại cáo”, “Lam Sơn thực lục” đều thấy chép trận đánh xảy ra ở Tốt Động và Ninh Kiều. “Đại Việt thông sử” cũng có chỗ chép là trận Tốt Động, Ninh Kiều. Như vậy địa điểm Ninh Kiều ở đây đã tham gia vào hai trận đánh quân Minh: trận Ninh Kiều vào ngày 13-9-1426 và trận Tốt Động vào ngày 7-11-1426.

CHÚ THÍCH:

1) Còn có tên gọi là núi Phật Dày, ở thị trấn huyện Chương Mỹ.

2) Nó tựa như khúc sông cạn, nên còn có tên gọi là sông Nanh hoặc sông Ninh.

3) Xóm Đồng Kiều xưa kia ở gò Đống Sơn Quang, ở về phía đông của khúc “suối Ninh Kiều” gần đó, có chiếc cầu tre nhỏ bắc qua suối, nên gọi là “xóm Đồng Kiều”. Sau trận đại thắng Tốt Động (7-11-1426) một thời gian, nhân dân Đồng Kiều rời xóm lui về hướng đông nam khoảng 250 mét, ở quây quần quanh một gò đất cao hơn nóc nhà (đến nay vẫn còn) và đổi tên gọi là xóm “Đống Kiều”, đồng: gò đồng, Kiều: kêu gọi. Tương truyền rằng các tướng lĩnh của nghĩa quân Lam Sơn đã đứng trên gò đồng này để chỉ huy và kêu gọi nhân dân tiếp vận nên mới đặt tên xóm như vậy.

Trong “Khởi nghĩa Lam Sơn”, các tác giả viết xóm “Đống Kiến” (trang 342) là nhầm.

4) Đó là cánh đồng chiêm trũng rộng mênh mông, vốn hoang hóa, lau, lác mọc rậm rạp, chỉ có chim vạc thường về làm tổ và sinh sống ở đây, nên mới có tên đồng như vậy.

5) Trong “Khởi nghĩa Lam Sơn”, các tác giả gọi là “Thập cửu Khê” và giải thích là con ngòi chảy qua 19 xã, là chưa chính xác (trang 343). Vì từ đầu đến cuối, con ngòi này dài 6 km (đường chim bay) thì làm sao có thể chảy qua được 19 xã? Các tác giả đã nhầm lẫn giữa “Cửu khúc Long Giang” với “Thập Cửu Khê”. là một đồng sông nhỏ mới được đào vào khoảng năm 1965 để tiêu nước trực tiếp cho cánh đồng Thập Cửu (đúng nghĩa của nó là cái khe tiêu nước cho cánh đồng của 19 xã), chảy từ phía bắc xuống phía đông nam huyện Chương Mỹ; bắt nguồn từ cạnh làng Phú Vinh chảy xuống ven làng Hạ Dục (huyện Chương Mỹ) rồi đổ nước ra sông Bùi ở phía trên Ba Thá với chiều dài khoảng 7 km.

6) Tương truyền rằng tại nơi đây nghĩa quân Lam Sơn đã ngăn ngừa và tiêu diệt quân Minh làm cho chúng bị thiệt hại nặng nhất trong trận Ninh Kiều, nên mới có tên gọi các xứ đồng như vậy.

NĂM LẦN TÔN TRUNG SƠN ĐẾN VIỆT NAM

HOÀNG TRANH *

Từ năm 1900 đến năm 1908 Tôn Trung Sơn đã tới Việt Nam năm lần để hoạt động cách mạng.

Lần thứ nhất. Vào tháng 6-1900, Tôn Trung Sơn cùng với hai cốt cán của “Hưng Trung Hội” là Dương Cù Văn, Trịnh Sĩ Lương và một người bạn Nhật Bản là Cung Kỳ Dân Tàng đã từ Nhật sang Hương Cảng để chuẩn bị tổ chức khởi nghĩa ở Huế Châu, tỉnh Quảng Đông. Từ Hương Cảng, ông phái Cung Kỳ Dân Tàng đến Quảng Châu đàm phán với Lưu Học Tuần là thuộc hạ của Lý Hồng Chương để tranh thủ tách Lý Hồng Chương ra khỏi triều đình nhà Thanh, hợp tác với ông tổ chức một Chính phủ độc lập.

Tôn Trung Sơn hẹn với Cung Kỳ Dân Tàng sẽ gặp nhau ở Xanhgapo, nên ngày 21-6-1900 ông từ Hương Cảng đến Sài Gòn để đi Xanhgapo. Ở Sài Gòn, ông dự định hội kiến với Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume, nhằm vận động người Pháp giúp cho nghĩa quân một ít vũ khí. Nhưng lúc này Pôn Đume vừa mới từ Sài Gòn ra Hà Nội, nên ông chỉ được gặp một công chức cao cấp của Phủ Toàn quyền. Lúc ấy Chính phủ Pháp đã nhận định rằng việc bạo động ở Trung Quốc sẽ liên quan đến thuộc địa Đông Dương, có thể gây nguy hại cho Pháp nên đã chỉ thị cho Pôn Đume không được giúp đỡ Tôn Trung Sơn.

Lần này tới Sài Gòn, tuy việc tranh thủ viện trợ của Pháp cho nghĩa quân không thành, nhưng Tôn Trung Sơn đã kết nạp được một số Hoa kiều ở Việt Nam như Lý Trúc Tri, Mã Bồi Sinh, Tăng Tích Chu, v.v...

Ngày 8-7-1900, Tôn Trung Sơn nghe tin Cung Kỳ Dân Tàng ở Xanhgapo bị thực dân

bắt giam. Ông lập tức rời Sài Gòn sang Xanhgapo để tìm cách cứu bạn.

Lần thứ hai. Vào tháng 12-1902, Tôn Trung Sơn lại đến Việt Nam. Năm 1902, người Pháp đã tổ chức Hội chợ triển lãm tại Hà Nội. Tuy lần trước Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume không giúp vũ khí gì cho Tôn Trung Sơn, nhưng lần này ông ta lại mời Tôn Trung Sơn sang Hà Nội tham quan Hội chợ.

Ngày 13-12-1902, Tôn Trung Sơn tới Hà Nội thì Pôn Đume lại vừa mới được gọi về Pháp. Người kế nhiệm Pôn Đume ở Việt Nam cử Bí thư trưởng ra gặp Tôn Trung Sơn, nhằm tìm hiểu mục đích hoạt động của Tôn lúc ấy như thế nào. Khi biết rõ Tôn Trung Sơn muốn sử dụng Hà Nội làm con đường tiếp tế vũ khí sang Trung Quốc, họ liền báo cáo về Pháp; và Chính phủ Pháp đã chỉ thị cho bộ máy của Pháp ở Đông Dương và ở các nước Châu Á tiếp tục theo dõi chặt chẽ hoạt động của Tôn Trung Sơn.

Lần này Tôn Trung Sơn đến Hà Nội trong một thời gian khá lâu nên ông có dịp tiếp xúc với nhiều Hoa kiều ở đây. Chẳng bao lâu ông đã kết nạp được Hoàng Long Sinh là Hoa kiều quê ở Đài Sơn - Quảng Đông - chủ hiệu may Âu phục. Ông này được gặp Tôn Trung Sơn thì vô cùng khâm phục và xin được vào “Hưng Trung Hội”. Ông còn giới thiệu những người bạn tin cậy cùng chí hướng như Dương Thọ

* Tác giả Hoàng Tranh - Viện Khoa Học xã hội Quảng Tây, Trung Quốc, trong Hội thảo quốc tế “Tôn Trung Sơn với châu Á” tổ chức vào tháng 8-1990 tại Quảng Châu có tham luận mang tựa đề “Tôn Trung Sơn với Việt Nam”. Tòa soạn tạp chí NCLS trích đăng phần II với tiêu đề mục của tham luận.

Bánh, nhà buôn gạo; Trương Hoán Trì, Thư ký Hội quán Hoa kiều Quảng Đông; Chân Cát Đình và Chân Bích là hai nhà buôn Au Phục; La Thuần, Công trình sư đường xe lửa Hà Nội - Vân Nam; Tăng Khắc Tề, công nhân đường sắt Hà Nội; Lưu Kỳ Sơn, nhà buôn ở Hải Phòng.

Tám Hoa kiều này hợp thành Phân hội đầu tiên của "Hưng Trung Hội" ở Nam Dương (chỉ các nước vùng biển ở phía Nam Trung Quốc). Đây cũng là một trong những tổ chức cách mạng sớm nhất của Hoa kiều trên thế giới nói chung.

Mùa xuân 1903, Tôn Trung Sơn từ Hà Nội vào Sài Gòn hoạt động trong giới Hoa kiều ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Cuối mùa xuân, ông sang Thái Lan vận động Hoa kiều ở đây. Ít lâu sau ông lại trở về Sài Gòn, kết nạp được một số Hoa kiều nữa, trong đó có Hoàng Cảnh Nam, tiểu thương buôn rau quả.

Trong thời kỳ này, Hoa kiều ở Chợ Lớn có các nhóm "Tam hợp hội" thường vì "tức nhau tiếng gáy" mà xảy ra xung đột, sát phạt nhau kịch liệt. Tôn Trung Sơn bèn hợp đại biểu của các nhóm lại, giải thích cho họ rõ cảnh ngộ của bà con Hoa kiều vì bị áp bức nên phải lưu lạc ra nước ngoài, do đó không nên làm hại nhau để cho nước bạn chê cười. Ông tuyên truyền chính sách cách mạng, khuyên mọi người đoàn kết, ủng hộ cuộc đấu tranh chống chế độ quân chủ nhà Thanh. Từ đó về sau, giữa các nhóm Hoa kiều không còn có hiện tượng tranh chấp, sát phạt nhau nữa.

Hạ tuần tháng 7-1903, Tôn Trung Sơn rời Sài Gòn đi Hương Cảng để sang Hoành Tân, Nhật Bản.

Lần thứ ba. Sau khi Tôn Trung Sơn thành lập "Trung Quốc cách mạng Đồng minh Hội" gọi tắt là "Đồng minh Hội" (tháng 8 - 1905), tháng 10 năm đó, ông cùng với ba cán bộ là Hồ Nghị Sinh, Lê Trọng Thực, Đặng Mộ Hàn rời Nhật Bản đi Nam Dương để phát triển lực lượng cách mạng và trừ liệu kinh phí. Sài Gòn là nơi họ dừng chân đầu tiên, và đây là lần thứ

ba Tôn Trung Sơn tới Việt Nam.

Ở Sài Gòn, Tôn Trung Sơn được các đồng chí Hoa kiều như Tăng Tích Chu, Mã Bồi Sinh, Lý Trúc Trì nhiệt liệt hoan nghênh. Vài ngày sau, ông tới Chợ Lớn họp mặt với bà con Hoa kiều. Các nhà buôn cự phách Quảng Đông ở đây như Lý Hiếu Sơ, Lý Trác Phong, Lưu Dịch Sơ, Hoàng Cảnh Nam, Phan Tử Đông, v.v... đã tới dự cuộc họp hoan nghênh Tôn Trung Sơn. Dưới sự chủ trì của Tôn Trung Sơn, Phân hội "Trung Quốc Cách mạng Đồng minh Hội" Sài Gòn - Chợ Lớn đã được thành lập. Đây cũng là Phân hội đầu tiên của "Đồng minh Hội" ở vùng Nam Dương vậy. Phân hội cử ông Lưu Dịch Sơ làm Hội trưởng, Lý Trác Phong làm Hội phó. Hiệu buôn Xương Ký của ông Lưu Dịch Sơ trở thành cơ quan thông tin của Phân hội (1).

Từ Hoành Tân ra đi, Tôn Trung Sơn đã chuẩn bị sẵn 2000 tờ trái phiếu 1000 đồng (tiền Trung Quốc). Ông dự tính "cố gắng thu được hai triệu đồng" do các nhà buôn Hoa kiều giàu có quyên góp với nguyên tắc: mua trái phiếu 250 đồng thì đến ngày Cách mạng thành công sẽ trả cả vốn lẫn lãi là 1000 đồng" (2).

Đến Sài Gòn, ông bàn với các đồng chí lập ra "Tổng cục mộ trái Quảng Đông", lấy danh nghĩa là "Công ty dân vụ hưng lợi Trung Hoa" để phát hành các trái phiếu vay tiền.

Ngày 11 tháng 12 mở đầu công tác phát hành trái phiếu. Đến Tết Nguyên đán đầu năm 1906, Tôn Trung Sơn lại ủy thác cho Phân hội "Đồng minh Hội" của Hoa kiều ở Sài Gòn im thêm trái phiếu loại 100 đồng.

Số tiền quyên góp được hồi ấy là bao nhiêu chưa rõ, nhưng theo Hồi ký của Trần Lương thì: "Một hôm vào cuối năm 1905, trong cuộc họp mặt bà con Hoa kiều ở trên lầu Dụ Hoa Công ty, Tôn Trung Sơn đã giới thiệu tình hình cách mạng ở trong nước, kêu gọi bà con Hoa kiều hãy lấy hành động thực tế để ủng hộ cách mạng. Mọi người nghe nói chuyện đều phấn khởi, nên rất vui lòng đóng góp. Chỉ trong một buổi chiều hôm ấy đã thu được

15.000 đồng, trong đó người hàng hái nhất là ông Hoàng Cảnh Nam, xung phong góp 3000 đồng" (3).

Lần thứ tư. Vào trung tuần tháng 3 - 1906, Tôn Trung Sơn rời Sài Gòn đi Xanhgapo. Mười ngày sau, ông sang Châu Âu. Ngày 16 tháng 4, ông trở lại Hương Cảng, rồi đi Nhật Bản. Đến tháng 6, ông lại cùng với Hồ Hán Dân từ Nhật Bản đi Xanhgapo. Tháng 8 - 1906, ông từ Xanhgapo tới Sài Gòn và ở lại đây gần hai tháng.

Lần thứ tư đến Việt Nam, Tôn Trung Sơn chỉ làm công tác tuyên truyền, vận động cách mạng trong Hoa kiều ở Sài Gòn - Chợ Lớn. "Ông thường ở cửa hàng rau quả Hoàng Tường của ông Hoàng Cảnh Nam. Nhiều khi việc buôn bán gặp rút, ông giúp chủ nhà nhặt rau, phơi rau... Ông cũng thường đi đi về về vùng Lục tỉnh Nam Kỳ để tuyên truyền, vận động bà con Hoa kiều ở các nơi này. Mọi phí tổn chi dùng của ông đều do cửa hàng rau quả Hoàng Tường thu xếp" (4).

Ngày 9 - 10 - 1906, Tôn Trung Sơn rời Sài Gòn đi Nhật Bản.

Lần thứ năm. Vào tháng 12-1906, một số Hội viên "Kha lão Hội" ở Hồ Nam và Giang Tây tích cực chuẩn bị khởi nghĩa ("Kha lão Hội" là một tổ chức kiểu ái hữu tương tế của nhân dân hai tỉnh Hồ Nam, Giang Tây, có tinh thần chống phong kiến nhà Thanh). Nghe tin này, Tôn Trung Sơn liền cử một số Hội viên "Đồng minh Hội" từ Nhật Bản trở về nước để giúp đỡ quần chúng khởi nghĩa.

Triều đình nhà Thanh đứng trước tình hình ấy cũng hoảng sợ, đã yêu cầu Chính phủ Nhật lập tức trục xuất Tôn Trung Sơn.

Ngày 4-3-1907, Tôn Trung Sơn cùng với Hồ Hán Dân và một số cán bộ của "Đồng minh Hội" phải rời Tokyo đi Nam Dương. Ngày 14, ông đến Hương Cảng. Cuối tháng 3, ông đến Xanhgapo. Ít ngày sau, ông tới Sài Gòn, và đây là lần thứ năm ông tới Việt Nam, với thời gian hoạt động lâu nhất, khoảng một

năm.

Ở Sài Gòn, Tôn Trung Sơn hội kiến với thủ lĩnh "Hội Tam hợp" Quảng Tây là Vương Hòa Thuận. Ông này vốn là lãnh tụ nông dân khởi nghĩa ở Quảng Tây từ 1902 đến 1905, bị thất bại, chạy sang nương náu ở Sài Gòn.

Trong cuộc hội kiến, Tôn Trung Sơn rất tin cậy Vương Hòa Thuận, kết nạp ông vào "Đồng minh Hội", và cùng với ông ra Hải Phòng để tới Hà Nội.

Ở Hà Nội, nhờ có cơ sở Hoa kiều giúp đỡ, Tôn Trung Sơn thiết lập một cơ quan chỉ huy của "Đồng minh Hội" tại số nhà 61, đường Gambetta (nay là phố Trần Hưng Đạo, Hà Nội). Ông cải tổ các Phân hội "Hưng Trung Hội" ở Hà Nội, Hải Phòng thành các Phân hội "Đồng minh Hội" ở đây.

Hội quán Hoa kiều "Việt - Đông" ở Hà Nội, quán trà "Nhật Tân lâu" và xưởng làm diêm là những địa điểm hoạt động của "Đồng minh Hội".

Trong các địa điểm trên, đáng chú ý là "Nhật Tân lâu". "Nhật Tân" là một cách gọi tên của Tôn Trung Sơn, vì theo giọng nói Quảng Đông, hai tiếng "Nhật Tân" phát âm giống như hai tiếng "Dật Tiên" - tên của Tôn Trung Sơn. Trên gác phòng trà Nhật Tân có bức hoành phi do Tôn Trung Sơn đề bốn chữ: "Thiên hạ vi công" (Thiên hạ của chung).

Lại có bút tích của Hoàng Hưng trên bức hoành phi: "Thu thập sơn hà" (Góp sức núi sông), và đôi câu đối: "Trường kiếm nhất bôi tửu. Cao lâu vạn lý tâm" (Cầm thanh kiếm dài, uống một chén rượu. Bước lên lầu cao, nhớ muôn dặm đường).

Cơ sở "Đồng minh Hội" ở Hải Phòng đặt ở đường Đài Loan, số nhà 32. Ông Lưu Kỳ Sơn là Hội trưởng, Chân Bích, Lâm Hoán Đình, Trần Cảnh Phu là cán sự.

Lần này đến Việt Nam, mục đích chính của Tôn Trung Sơn là lợi dụng điều kiện địa lý Việt Nam tiếp giáp với ba tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, để phát động và chỉ huy

các cuộc khởi nghĩa ở miền Nam Trung Quốc. Do đó sau khi đến Hà Nội, ông đã bố trí một loạt công việc như sau:

- Cuối tháng 3-1907, ông phái Hứa Tuyết Thu và Dư Ký Thành tới Triều Châu - Quảng Đông; phái Đặng Tử Du tới Huệ Châu - Quảng Đông; để tổ chức các cuộc khởi nghĩa vũ trang.

- Tháng 4, ông phái Hồ Hán Dân đi Hương Cảng để chuẩn bị việc hưởng ứng các cuộc khởi nghĩa ở Triều Châu và ở Huệ Châu. Ông còn gọi Hoàng Hưng từ Tokyo về Hà Nội để cùng làm việc.

- Tháng 5, ông ủy nhiệm cho Vương Hòa Thuận làm Đốc đốc "Trung Hoa Quốc dân quân" ở phía Nam Trung Quốc, phụ trách liên lạc với các Hội đảng và các tổ chức khởi nghĩa ở Khâm Châu và Liêm Châu. Trước đó ít lâu, dân tộc Choang ở hai địa khu này đã có phong trào đấu tranh chống thuế, tổ chức thành "Vạn Nhân Hội". Họ lại cử đại biểu tới Hà Nội gặp Tôn Trung Sơn, đề nghị ông giúp đỡ. Tôn Trung Sơn cho rằng đây là một cơ hội rất tốt nên đã phái Hoàng Hưng và Hồ Nghị Sinh sang Khâm Châu và Liêm Châu liên lạc với Đồn Nhân Chương là Thống lĩnh quân Thanh để vận động ông ta phản chiến.

- Đối với hoàn cảnh nhân dân Việt Nam hồi này, Tôn Trung Sơn cũng rất quan tâm. Nhiều lần ông tới thăm trường Đông Kinh Nghĩa thực, đàm đạo với các nhà yêu nước Việt Nam. Ông cũng đến phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình gặp Tổng đốc Việt Nam Trần Đình Lập, và đến Bắc Giang ra mắt danh tướng chống Pháp Hoàng Hoa Thám. Ngoài ra, ông giao thiệp khá rộng với các giới nhân sĩ Việt Nam (5).

- Ngày 22 tháng 5 và ngày 2 tháng 6 đã nổ ra hai cuộc khởi nghĩa ở Triều Châu và ở Huệ Châu, nhưng tất cả đều bị thất bại. Tôn Trung Sơn cho rằng sở dĩ hai cuộc khởi nghĩa này bị thất bại là do thiếu sự tiếp tế lương thực và vũ khí. Vì vậy đến tháng 8, ông viết thư cho Trương Vĩnh Phúc và Trần Sở Nam là những

người lãnh đạo "Đồng minh Hội" ở Xanhhapo, yêu cầu họ cung cấp trên một vạn đồng cho Hứa Tuyết Thu và Đặng Tử Du ở Triều Châu và Huệ Châu để chuẩn bị khởi nghĩa lần thứ hai.

- Ngày 1 tháng 9, Vương Hòa Thuận theo lệnh của Tôn Trung Sơn phát động cuộc khởi nghĩa ở Phòng Thành, chiếm được thành, giết viên Tri huyện, công bố "Thư gửi kiều bào ở nước ngoài", rồi đánh sang Khâm Châu. Nhưng vì thiếu lực lượng phối hợp tại chỗ, không phá được thành, lại thiếu đạn dược, nên cuối cùng nghĩa quân bị quân Thanh đánh bại. Một bộ phận nghĩa quân phải rút về vùng Thập Vạn Đại Sơn, còn Vương Hòa Thuận trở về Hà Nội báo cáo tình hình với Tôn Trung Sơn.

- Sau vụ này, Tôn Trung Sơn phái Ưng Tinh Vệ và một số cốt cán của "Đồng minh Hội" ở Hà Nội và Hải Phòng như Hoàng Long Sinh, Lưu Kỳ Sơn,... đi Sài Gòn, Chợ Lớn, sang Xanhhapo để vận động Hoa kiều "gấp rút thu xếp một khoản lớn để tiếp tế quân nhu cho nghĩa quân"... "Ai giúp đỡ cho cách mạng, về sau sẽ được trả lại hậu hĩ. Người nào giúp đỡ hàng hái nhất thì sau này khi khai thác tài nguyên đất nước sẽ được ưu tiên cấp cho quyền lợi lớn" (6).

- Tháng 10, Tôn Trung Sơn phái người tới Nhật Bản kiếm được vũ khí, rồi dùng thuyền chở qua Triều Châu đến Sán Vi để giao cho Hứa Tuyết Thu chuẩn bị khởi nghĩa lần thứ hai. Nhưng số thuyền này bị quân Thanh phát hiện nên không thể cập bến, trao vũ khí cho nghĩa quân được. Một lần nữa cuộc khởi nghĩa lại thất bại.

Thế là các kế hoạch khởi nghĩa ở Quảng Đông đều không thành. (Trong thời kỳ này Khâm Châu và Phòng Thành đều thuộc tỉnh Quảng Đông). Tôn Trung Sơn phải chuyển hướng khởi nghĩa sang tỉnh Quảng Tây.

Khi Vương Hòa Thuận trở lại Hà Nội sau cuộc thất bại ở Khâm Châu, Tôn Trung Sơn động viên ông ta tiếp tục chiến đấu và ủy

nhệm ông làm Đốc Trấn Nam Quan. Nhưng vì Lý Âu Phương là thủ lĩnh quân địa phương Bằng Tường từ chối không chịu hợp tác với Vương Hòa Thuận, nên Tôn Trung Sơn phải thay đổi ý kiến, phái Hoàng Minh Đường sang làm Đốc Trấn Nam Quan.

Hồi này cả ba pháo đài Trấn Bắc, Trấn Trung và Trấn Nam của Trấn Nam Quan đều do Lý Phúc Nam là quan của nhà Thanh nắm giữ. Lý Phúc Nam vốn có quan hệ cá nhân với Lương Á Châu là bộ hạ cũ của Lưu Vĩnh Phúc, nên Tôn Trung Sơn phái Lương Á Châu tới Nam Quan làm công tác vận động binh lính trước khi khởi nghĩa. Nhận được báo cáo của Lương Á Châu nói rằng Lý Phúc Nam đã nhận lời phối hợp, Tôn Trung Sơn rất vui mừng, liền lên Văn Uyên, sát biên giới Việt - Trung, ký một tài khoản, giao cho Lương Á Châu chuyển sang cho Lý Phúc Nam để chiêu đãi quan binh giữ pháo đài, gọi là món quà chuẩn bị khởi nghĩa (7).

Cuộc khởi nghĩa ở Trấn Nam Quan nổ ra vào sáng ngày 2 tháng 12. Hoàng Minh Đường chiếm được ba tòa pháo đài một cách thuận lợi. Bốn ngày sau, Tôn Trung Sơn cùng với Hoàng Hưng, Hồ Hán Dân và Tri Hạnh Cát là người bạn Nhật Bản đưa theo 20 người từ Hà Nội sang Trấn Nam Quan. Ông leo lên pháo đài thăm hỏi các chiến sĩ, tự tay băng bó cho thương binh, xem xét các khẩu pháo và đạn dược. Ngày hôm sau ông trở lại Hà Nội.

Nghĩa quân của Hoàng Minh Đường giữ vững pháo đài được 7 ngày, rồi bị Chính phủ Thanh đem đại quân đến đánh, phải rút lui sang đất Việt Nam.

Những hoạt động kể trên của Tôn Trung Sơn ở Việt Nam đã bị mật thám nhà Thanh dò biết. Chính phủ Thanh liền giao thiệp với Chính phủ Pháp, yêu cầu Pháp trục xuất Tôn Trung Sơn ra khỏi Việt Nam.

Trung tuần tháng 3 - 1908, Tôn Trung Sơn bị buộc phải rời Việt Nam đi Xanhsapo.

Trước khi rời Việt Nam, Tôn Trung Sơn

còn bố trí kế hoạch: "Một mặt giao cho Hoàng Hưng chuẩn bị trở lại Khâm Châu và Liêm Châu tập hợp đồng chí; mặt khác giao cho Hoàng Minh Đường đi Hà Khẩu chuẩn bị tiến sang Vân Nam" (8).

Về sau thực hiện chỉ thị của Tôn Trung Sơn, Hoàng Hưng trở về Khâm Châu vào ngày 27-3-1908, tổ chức chiến đấu được 10 ngày. Vì việc tiếp tế lương thực không có nên ông lại phải quay sang Việt Nam. Còn Hoàng Minh Đường thì ngày 30-4-1908 đưa một số nghĩa quân ở Trấn Nam Quan chuyển sang vùng biên giới Vân Nam, phát động khởi nghĩa ở Hà Khẩu. Ông đã tập hợp được hơn 3000 nghĩa quân, đánh chiếm được mấy địa điểm; nhưng vì thiếu cơ sở quần chúng và thiếu tiếp tế lương thực nên cuối cùng cuộc khởi nghĩa này cũng bị thất bại.

THANH ĐẠM sưu tầm và lược dịch

CHÚ THÍCH:

- 1) Xem: Phùng Tự Do: "Hoa kiều cách mệnh khai quốc sử". Thường vụ ấn thư quán xuất bản, 1946.
- 2) Xem: "Tôn Trung Sơn", quyển 1, trang 287.
- 3) Xem: Hồi ký của Trần Lương: "Ba lần gặp Tôn Trung Sơn ở Sài Gòn - Chợ Lớn", trong "Tập sử liệu về Tôn Trung Sơn với cách mạng Tân Hợi". Quảng Đông, 1981.
- 4) Xem: Hồi ký của Lưu Hán Phiên: "Tôn Trung Sơn tuyên truyền cách mạng trong Hoa kiều ở Việt Nam", trong "Tập sử liệu về Tôn Trung Sơn với cách mạng Tân Hợi" - Quảng Đông, 1981.
- 5) Xem bài của Chương Thu: "Quan hệ giữa Tôn Trung Sơn với cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ 20", trong Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" (Việt Nam), số tháng 10-1969.
- 6) Xem: "Tôn Trung Sơn - Toàn tập", quyển 1, trang 346.
- 7) Xem bài của Lương Liệt Á: "Trấn Nam Quan khởi nghĩa hồi ức lục" trong tập "Các hồi ức về cách mạng Tân Hợi", tập 7.
- 8) Xem: "Tôn Trung Sơn - Tuyển tập", quyển thượng, cuốn "Kiến quốc phương lược - Tôn Văn học thuyết"; Chương thứ 6: "Có chí thì nên".

THÔNG TIN

LỄ TƯỜNG NIỆM GIÁO SƯ - VIỆN SĨ TRẦN HUY LIỆU

Ngày 29 - 11- 1991, tại Viện BTCLMVN, Viện KHXHVN, Viện Sử học VN đã phối hợp với Hội KHLNVN tổ chức trọng thể Lễ tưởng niệm 90 năm ngày sinh của Giáo sư - Viện sĩ Trần Huy Liệu (11-1901 11-1991). Đến dự có Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Giáo sư Phạm Xuân Nam, Phó Viện trưởng Viện KHXH, Giáo sư Nguyễn Hồng Phong, Viện trưởng Viện Sử học, Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHLNVN, các đại biểu Viện BTCLMVN, Bảo tàng Cách mạng Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Hà Nam Ninh, huyện Vụ Bản, xã Kim Thái - quê hương của Trần Huy Liệu - cùng đông đảo các nhà nghiên cứu, các cán bộ lão thành cách mạng, các bạn chiến đấu và các cộng sự của Trần Huy Liệu trong cuộc đời hoạt động cách mạng, công tác của ông.

Trong lời khai mạc, Giáo sư Phạm Xuân Nam đã nêu lên những cống hiến lớn lao của Trần Huy Liệu cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc trên các lãnh vực chính trị, báo chí, thơ văn, văn hóa, khoa học xã hội, sử học. Giáo sư khẳng định: “Trần Huy Liệu là một nhà hoạt động chính trị đầy nhiệt huyết, một nhà báo tài năng, một nhà sử học có uy tín, một nhà thơ giàu cảm xúc, một nhà văn chính luận hùng biện”. Nhưng tất cả những danh hiệu ấy nhất thiết phải đi kèm với hai chữ *yêu nước và cách mạng*. Bởi vì yêu nước và cách mạng đã thực sự bao trùm và xuyên suốt toàn bộ đời sống, tạo nên phẩm cách và tài năng của Trần Huy Liệu. Những hoạt động và những trước tác của ông trước, sau và trọn đời ông chỉ nhằm một mục đích là đấu tranh chống đế quốc, phong kiến; giành độc lập, tự do cho Tổ quốc, hạnh phúc cho dân tộc. Vì vậy tưởng niệm Trần Huy Liệu là tưởng nhớ đến tấm gương của sự phấn đấu và cống hiến của một chiến sĩ yêu nước và cách mạng.

Sau diễn văn khai mạc, đã có nhiều bản tham luận và phát biểu ý kiến về Trần Huy Liệu dưới những góc độ khác nhau.

Trong tham luận “Trần Huy Liệu, nhà sử học tiêu biểu của chúng ta” của Giáo sư Văn Tạo đã phân tích những hoạt động, những cống hiến của Trần Huy Liệu trong lĩnh vực sử học... Tác giả cho rằng: “*Trần Huy Liệu đến với sử học không phải bắt đầu từ nghiệp vụ thuần túy sử học mà từ sự say mê, từ tình thần yêu nước và cách mạng*”. Chính vì yêu nước, Trần Huy Liệu đã sớm yêu quý lịch sử dân tộc. Ông là một trong những người đầu tiên có quan niệm mới, đúng đắn và nhận thức được vai trò to lớn của sử học, đưa sử học vào phục vụ cách mạng. Trong sự nghiệp sử học, ông đã công bố hàng chục cuốn sách, hàng trăm bài báo, luận văn khoa học có giá trị. Đặc biệt là bộ “*Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*” và bộ “*Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại VN*” (công trình tập thể do ông chủ biên và đồng tác giả) đã góp phần quan trọng đặt cơ sở cho một nền sử học mới, nền sử học cách mạng. Ông cũng là người tổ chức và lãnh đạo Ban Văn Sử Địa, tạp chí Văn Sử Địa. Viện Sử học, tạp chí Nghiên cứu lịch sử và Hội Khoa học lịch sử; là người đã đề xướng và góp phần tổ chức thực hiện nhiều đề tài khoa học về nhiều vấn đề, nhiều lãnh vực của lịch sử dân tộc; góp phần đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nghiên cứu sử học. Đối với Trần Huy Liệu, nghiên cứu lịch sử dân tộc ngoài việc chuyên sâu phải đặt nó trong mối quan hệ liên ngành và với sử học thế giới. Chính ông là người đặt viên gạch đầu tiên cho mối quan hệ này. Với những cống hiến to lớn của ông cho cách mạng, đặc biệt là cho sử học đã nâng vị trí của ông lên tầm vóc dân tộc và quốc tế. Trần Huy Liệu là người tiêu biểu cho

nền sử học VN thời kỳ chiến thắng thực dân đế quốc, giải phóng dân tộc ở thế kỷ XX.

Tham luận của Phó Giáo sư - Phó Tiến sĩ sử học Đỗ Quang Hưng lại tập trung phân tích chủ yếu những cống hiến của Trần Huy Liệu trên lãnh vực báo chí thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám, mà mở đầu là từ năm 1923 ở Sài Gòn. Làm báo đối với Trần Huy Liệu không phải là để mưu sinh mà để làm cách mạng. Ông luôn luôn coi báo chí là vũ khí đấu tranh sắc bén, là phương tiện hoạt động cách mạng. Bởi vậy dù hoạt động bí mật hay hoạt động công khai hoặc trong ngục tù, Trần Huy Liệu vẫn nắm chắc vũ khí báo chí để đấu tranh, bất chấp mọi thủ đoạn đe dọa, dụ dỗ, mua chuộc, đàn áp của kẻ thù. Ông đã có mặt trên hầu hết các báo chí tiền bộ, cách mạng đương thời, trong đó có những tờ báo nổi tiếng như "Đồng Pháp thời báo", "Tin tức", "Đời nay", "Cứu Quốc". *Sự nghiệp báo chí của Trần Huy Liệu thật đồ sộ và ông xứng đáng là nhà báo tiên phong của dòng báo chí yêu nước và cách mạng nước nhà.*

Tham luận của nhà thơ Trần Lê Văn về thơ của Trần Huy Liệu đã phác họa khá rõ nét tính cách thơ của ông. Tác giả cho rằng thơ đối với Trần Huy Liệu là một nhu cầu nội tại để ghi lại những cảm nghĩ đời thường, để thổ lộ niềm tâm sự. Và thơ của Trần Huy Liệu dù thuộc thể loại nào như cảm tác, tự sự, thuật hoài, ký sự, trữ tình; luôn luôn mang đậm tính thần cách mạng, yêu đời, giàu tình nhân ái, lãng mạn. Ông đã từng sáng tác các loại thơ cổ điển, thơ mới, và đã có những đóng góp đáng

kể cho thơ ca VN.

Tiếp theo các tham luận, nhiều đồng chí đã từng sống và hoạt động với Trần Huy Liệu như Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Giáo sư Trần Phương, Ngô Minh Loan (Hội trưởng Hội Cựu chính trị phạm ở nhà tù Sơn La), Minh Tranh, Lê Huệ (Chủ tịch Hội Văn nghệ Hà Nam Ninh)... đã phát biểu ý kiến.

Ban Tổ chức cũng nhận được hồi ức của một số đại biểu không có điều kiện phát biểu trực tiếp hoặc đến dự Lễ tưởng niệm. Những ý kiến phát biểu và những hồi ức này đã cung cấp nhiều tư liệu quý về cuộc đời hoạt động và con người Trần Huy Liệu.

Cũng trong dịp này, ngày 15 - 11 - 1991 tại thành phố Hồ Chí Minh, và ngày 28 - 11 - 1991 tại thành phố Nam Định đã tổ chức trọng thể Lễ tưởng niệm 90 năm ngày sinh Trần Huy Liệu.

Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã cho ra mắt bạn đọc tập "Hồi ký Trần Huy Liệu". Đây là cuốn sách quý về cuộc đời hoạt động của Trần Huy Liệu, đồng thời cũng là một nguồn tư liệu có giá trị về lịch sử cận đại VN. Ngoài ra, cuốn sách còn kèm theo một bản thư mục tập hợp khá đầy đủ những sáng tác của Trần Huy Liệu từ năm 1923 cho đến khi ông từ trần (1969), bao gồm những sáng tác và nghiên cứu khoa học, những tác phẩm dịch, trong đó có một số công trình của ông còn ở dạng bản thảo đánh máy chưa được công bố.

THÀNH AN

VÔ CÙNG THƯƠNG TIẾC NHÀ SỬ HỌC NGUYỄN LƯƠNG BÍCH (1908-1991)

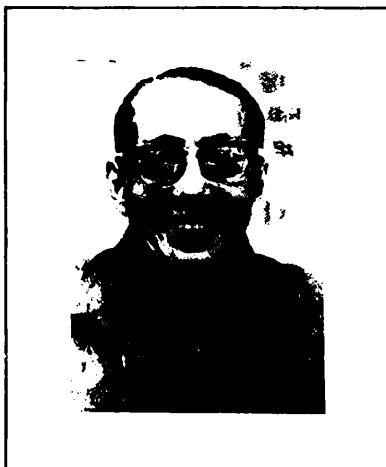
Nhà sử học Nguyễn Lương Bích sinh ngày 20-8-1908 ở thôn Phù Khê, xã Nghĩa Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, (nay là huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc). Ông sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, thuộc một chi họ dòng Nguyễn Trãi, và ở một quê hương giàu tinh thần cách mạng, nơi đã sinh ra nhà cách mạng Nguyễn Văn Cừ, Tổng Bí thư của Đảng ta và cũng là người anh em họ gần với ông.

Mặc dầu đồ Tú tài Triết học Pháp, ông không ra làm việc trong bộ máy cai trị của thực dân Pháp mà đi dạy học tư, làm báo, viết sách ở Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Hà Nội, Nam Định, Vĩnh Yên.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám - 1945 thành công, ông tham gia cách mạng, làm chủ nhiệm Đoàn công tác chính trị của Ủy ban Nhân dân Cách mạng tỉnh Vĩnh Yên (1945-1946). Sau đó ông liên tục nhận các trọng trách như: Phó Chủ tịch Việt Nam Cứu Quốc tỉnh Vĩnh Yên (1946); Trưởng ban Kiểm tra Hội Giúp binh sĩ bị nạn Bắc Bộ (1947); Trưởng ban Kiểm tra Trung ương Hội Giúp binh sĩ bị nạn toàn quốc (1948), Trưởng ban Nghiên cứu dân tộc, Phòng Quốc dân miền núi Liên khu 10 (1949); Trưởng ban Văn hóa thiếu số, Vụ Văn học - Nghệ thuật trung ương (1950- 1952).

Từ 4 - 1952 đến 8 - 1955, ông làm công tác giáo dục ở Khu học xá Trung ương.

Từ 8 - 1955, ông rời Khu Học xá Trung ương về công tác ở Ban Văn Sử Địa Trung ương, sau là Viện Sử học VN cho đến 1970



khi ông nghỉ hưu.

Ở Ban Văn Sử Địa Trung ương và Viện Sử học, ông đã đem hết nhiệt tình và kinh nghiệm công tác của ông để xây dựng tổ chức và tham gia quản lý với quan niệm là có xây dựng được tổ chức tốt, đào tạo được đội ngũ đông đảo thì mới có được tập thể nghiên cứu tốt. Ông đã giữ các chức vụ: Ủy viên Ban Biên tập Tạp chí NCLS; Tổ trưởng tổ Lịch sử thế giới;

Thư ký Hội đồng Tổ trưởng và Ủy viên Hội đồng khoa học Viện Sử học; Ủy viên Hội đồng khoa học Thư viện Khoa học Trung ương, Ủy viên Ban Lãnh đạo Bảo tàng Việt Bắc.

Ngoài việc tham gia xây dựng tổ chức và quản lý, ông rất say sưa nghiên cứu các đề tài khoa học, góp phần phát triển nền sử học nước nhà. Số lượng các công trình (ông là tác giả hoặc là đồng tác giả) cũng như các luận văn nghiên cứu của ông đã công bố hoặc gửi lên các cơ quan hữu quan khá nhiều. Nhưng nếu như ngày nay giới sử học VN còn luôn nhắc tới các vấn đề về: Phương thức sản xuất châu Á, trong lịch sử VN có chế độ chiếm hữu nô lệ không, sự hình thành dân tộc Việt Nam... thì ngay từ lúc đó đã có sự đóng góp của nhà sử học Nguyễn Lương Bích. Một số quan điểm của ông cho đến nay vẫn còn được thừa nhận là có đóng góp khoa học.

Là nhà nghiên cứu từng quan tâm đến các dân tộc ít người ngay từ khi còn ở Ban Nghiên cứu dân tộc thuộc Phòng Quốc dân miền núi Liên khu 10, đến nay ông đã có những cống hiến đáng kể trong bộ môn này. Ông đã được Nhà nước ta cử sang Trung Quốc nghiên cứu về mối quan hệ của một số

dân tộc ít người ở VN với các dân tộc đó ở Trung Quốc.

Điều mà ông tự hào nhất là trong những năm tháng công tác ở Ban Văn Sử Địa và Viện Sử học cũng như khi đã nghỉ hưu, ông đã và vẫn say mê nghiên cứu, biên soạn, cộng tác với các nhà xuất bản Văn Sử Địa, Sử học, Quân đội Nhân dân, Thanh niên... để công bố những tác phẩm của ông nhằm giới thiệu những trang sử chống ngoại xâm và vẻ vang của nước ta với nhân dân trong và ngoài nước; nêu cao những tấm gương anh hùng bất khuất, hy sinh vì Độc lập, Tự do của Tổ quốc, vì Hạnh phúc của Nhân dân trong lịch sử đấu tranh giữ nước và dựng nước của dân tộc ta từ buổi đầu Công nguyên cho đến Cách mạng tháng Tám 1945 để góp phần bồi dưỡng tinh thần yêu nước, nhân sinh quan cách mạng cho thế hệ trẻ ngày nay. Trong những tác phẩm của ông đã xuất bản (viết chung hoặc viết riêng), có một số công trình có giá trị khoa học cao được giới sử học nói chung và giới nghiên cứu lịch sử quân sự nói riêng, cũng như được một số đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta đánh giá tốt; được tái bản nhiều lần đến hàng vạn bản.

Với những cống hiến nói trên của ông trong các lãnh vực văn hóa, giáo dục, sử học trong hơn 40 năm qua; ông đã được Đảng, Nhà nước ta tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Nhì và Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hạng Nhì.

Sau nhiều năm lao động, công tác hết sức mình cống hiến cho cách mạng, hồi 16 giờ 40 phút ngày 12-10-1991, nhà sử học Nguyễn Lương Bích đã từ trần, hưởng thọ 83 tuổi; để lại cho gia đình và giới sử học chúng ta niềm tiếc 'hương vô hạn.

Trước đau thương, tổn thất này, Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu lịch sử xin gửi tới gia đình nhà sử học Nguyễn Lương Bích lời chia buồn thống thiết nhất của chúng tôi.

VIỆN SỬ HỌC - TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Dưới đây là một số tác phẩm chủ yếu của nhà sử học Nguyễn Lương Bích đã xuất bản.

+ "Nhân cách phụ nữ VN hiện đại" (Nxb Mai Lĩnh, xb trước 1945).

+ "Lược sử đồng bào miền núi kháng Pháp" (Phòng Quốc dân miền núi Liên khu 10 xb, 1949).

+ "Cách mạng cận đại VN" (Tài liệu tham khảo lịch sử).

Tập VI - Thời kỳ cách mạng VN 1930 - 1935. (Nxb V.S.Đ. 1956). (Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Văn Tạo, Hương Tân).

Tập VII - "Thời kỳ Mặt trận Bình dân". Nxb VSD, 1956. (Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích).

Tập VIII - "Xã hội VN trong thời Pháp Nhật" (1939 - 1945). Quyển I (Nxb VSD, 1957).

(Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Khắc Đạm).

+ "Lịch sử Thủ đô Hà Nội" (Nxb Sử Học, 1960).

(Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Mai Hanh, Nguyễn Việt...).

+ "Khởi nghĩa Bắc Sơn". (Nxb QĐND, 1962).

+ "Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ" (Nxb QĐND in 3 lần: 1966, 1966, 1971; Ban Tuyên huấn Thành ủy TP Hồ Chí Minh in 3 lần: 1976, 1977, 1977; tổng cộng 6 lần: 110. 380 bản). (Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng).

+ "Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước" (Nxb QĐND, 1973; TP Hồ Chí Minh tái bản, 1975; tổng cộng 2 lần: 50.000 bản).

+ "Những người trẻ làm nên lịch sử" (tập I) (Nxb Thanh niên: 1974, 1975) (tổng cộng in 2 lần: 35.100 bản).

+ "VN ba lần đánh Nguyên toàn thắng" (Nxb Thanh niên, 1981).

+ "Giữ vững sơn hà" ("Những người trẻ làm nên lịch sử", tập II) (Nxb Thanh niên, 1983).

+ "Đại nghĩa thắng hung tàn" ("Những người trẻ làm nên lịch sử", tập II) (Nxb Thanh niên, 1984).

+ "Quang Trung - Nguyễn Huệ" (Nxb QĐND, 1989).

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ HỒ QUÝ LY

Trong hai ngày 10 và 11 - 12 - 1991, Ban Lịch sử Thanh Hóa kết hợp với Hội KHL SVN đã tổ chức Hội thảo khoa học về Hồ Quý Ly tại thị xã Thanh Hóa. Đồng đạo các nhà nghiên cứu, các cán bộ giảng dạy lịch sử ở trung ương và địa phương thuộc Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Viện Lịch sử quân sự, Vụ Bảo tồn bảo tàng, Viện Mỹ thuật, Khoa Lịch sử các trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội I, Cao đẳng sư phạm Thanh Hóa, Sở Giáo dục, Ban Lịch sử, Phòng Bảo tồn bảo tàng, phòng Văn hóa dân gian thuộc Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa... đã tham dự Hội thảo.

Trong hai ngày làm việc, Hội nghị đã thảo luận về những vấn đề được đặt ra trong 38 bản tham luận của các tác giả gửi đến tham gia Hội thảo.

1/ Về tư liệu. Hội nghị cho rằng nguồn thư tịch về Hồ Quý Ly và công cuộc cải cách của ông hầu như đã cạn. Tuy nhiên các nguồn tài liệu khác như: khảo cổ học, folklore, thần tích, gia phả, địa lý lịch sử... lại vô cùng phong phú, chưa được khai thác triệt để. Do đó Hội nghị thấy cần có sự kết hợp của nhiều ngành hữu quan từ trung ương đến địa phương tiến hành khảo sát, kịp thời thu thập theo phương pháp khoa học và xử lý đúng đắn các nguồn tư liệu này.

2/ Về chủ trương, chính sách cải cách và con người Hồ Quý Ly. Hội nghị đánh giá cao sự nghiệp cải cách của Hồ Quý Ly trên các mặt chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội xuất phát từ yêu cầu của lịch sử đòi hỏi giải quyết tình trạng bế tắc của xã hội nước ta vào cuối thời Trần. Do đó việc Hồ Quý Ly giành ngôi nhà Trần được quan niệm là một sự thay thế cần thiết khi nhà Trần đã tỏ ra bất lực trong việc tổ chức quản lý đất nước, củng cố bộ máy nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, canh tân đất nước, bảo vệ độc lập dân

tộc trước nạn ngoại xâm từ hai phía: Chiêm Thành ở phía Nam và nhà Minh ở phía Bắc. Mặt khác, Hội nghị cũng nêu lên những hạn chế trong chủ trương và biện pháp tiến hành canh tân đất nước, trong tổ chức chống giặc Minh cũng như trong việc kết hợp giữa hai nhiệm vụ cải cách và chống giặc do ông chủ trương và điều hành lúc đó.

Mặc dù có những hạn chế trên, cũng như việc tổ chức chống giặc bị thất bại, chúng ta vẫn nhìn nhận ở Hồ Quý Ly: một sự nghiệp lớn, một vị anh hùng giàu lòng yêu nước, một nhà cải cách lớn của nước ta thời trung đại. Ở ông nổi bật lên là một con người có ý chí mạnh mẽ, có quyết tâm cao trong canh tân đất nước, trong tổ chức chống giặc và trong trấn áp những lực lượng chống đối với một cá tính độc đáo, đáng trân trọng và khâm phục.

3/ Về di tích thành Tây Giai ở huyện Vĩnh Lộc và cung Bảo Thanh ở huyện Hà Trung, Thanh Hóa. Hội nghị đã nhấn mạnh rằng thành Tây Giai là một tòa thành đá có quy mô hoành tráng, một công trình kiến trúc độc đáo, một di tích lịch sử quý hiếm của nước ta, cần được bảo vệ, tôn tạo. Nếu như cung Bảo Thanh hiện nay đã bị phá hủy hoàn toàn thì thành Tây Giai hiện còn, tuy có bị sụt lở nghiêm trọng, nhưng cả hai di tích này còn chứa đựng nhiều hiện vật tiềm ẩn trong lòng đất; khi được khai quật chúng ta sẽ thu lượm được nhiều hiện vật góp phần tìm hiểu về hai di tích cũng như về nhà Hồ và về xã hội nước ta cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV. Hội nghị đã kiến nghị trước mắt, các cơ quan hữu quan từ trung ương đến địa phương cần tranh thủ sự hỗ trợ của chính quyền các cấp, kết hợp với nhân dân địa phương có kế hoạch bảo vệ tốt, ngăn cản mọi hành vi vi phạm, duy trì hiện trạng của các di tích, để khi có điều kiện chúng ta sẽ tôn tạo lại.

P.V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC “NHÓM CHỦ CHIẾN TRONG TRIỀU ĐÌNH HUẾ CUỐI THẾ KỶ XIX”

Được sự bảo trợ của Hội Khoa học lịch sử thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12/11/1991, trường Cao đẳng Sư phạm thành phố đã tổ chức Hội nghị khoa học “Nhóm chủ chiến trong Triều đình Huế cuối thế kỷ XIX”, với sự tham gia đông đảo của giới nghiên cứu, giảng dạy lịch sử thuộc nhiều trung tâm, nhiều cơ quan ở các tỉnh phía Nam từ Huế trở vào.

Hội nghị đã tập trung nghiên cứu, phân tích quá trình hình thành nhóm chủ chiến trong Triều đình Huế vào cuối thế kỷ XIX; thế lực, ảnh hưởng và tác động của nhóm này đối với diễn biến của những sự kiện lịch sử xảy ra ở nước ta trong gần 4 thập kỷ cuối của thế kỷ trước.

Hội nghị cũng tập trung nghiên cứu, phân tích những gương mặt cụ thể của thời kỳ lịch sử đầy biến động, phức tạp lúc đó như Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường, Trần Xuân Soạn, Phạm Thận Duật, cùng một số nhân vật có quan hệ như Trần Tiến Thành, Ông Ích Khiêm, Hàm Nghi, Kiến Phúc... và đặc biệt là về vua Tự Đức.

Hội nghị còn đề cập tới một số vấn đề nổi

bật của thời kỳ lịch sử này như cuộc đấu tranh giữa nhóm chủ chiến và nhóm chủ hòa trong nội bộ Triều đình Huế, sự hình thành tư tưởng duy tân, cải cách của các quan lại, văn thân, sĩ phu đương thời; phong trào Cần vương, những cuộc chính biến nơi cung đình, âm mưu xâm lược của thực dân Pháp, v.v...; với những suy nghĩ gợi mở cho công việc nghiên cứu về triều Nguyễn nói riêng, về tình hình nước ta vào nửa cuối thế kỷ XIX nói chung; theo tinh thần đổi mới.

Ngoài ra, ban Tổ chức Hội nghị đã tiến hành sưu tầm, dịch thuật gần 700 trang châu bản chữ Nôm, chuẩn bị bản thảo cho một số chuyên luận giàu tính sử liệu như: “Từ thời kỳ nhóm chủ chiến thắng thế trong Triều đình Huế đến thời kỳ nhóm thân Pháp làm mất chủ quyền của Triều đình” (150 trang), “Con người Tự Đức và các đình thần trong nhóm chủ chiến” (100 trang), “Việc hòa hay chiến dưới thời Tự Đức: 1858 - 1883” (200 trang)...

Q.A.

Tổng mục lục tạp chí nghiên cứu lịch sử năm 1991

VẤN ĐỀ CHUNG

Võ Nguyên Giáp: Thế giới sẽ còn đổi thay, nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn sống mãi (I) (254).

Diệp Đình Hoa - Lễ hội quần chúng. (I) (254).

Văn Tạo - Pháp luật VN và di sản lịch sử của nó. (III) (256)

Văn Tạo - Chủ tịch Hồ Chí Minh với di sản dân tộc trong công tác thanh tra. (IV) (257).

VẤN ĐỀ ĐỔI MỚI TRONG NGHIÊN CỨU, GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

- Phan Ngọc Liên - Nguyễn Thị Côi - Những vấn đề trong dạy học lịch sử ở trường Phổ thông hiện nay. (IV) (257).

+ + + Vấn đề đổi mới trong công tác sử học (Tọa đàm khoa học). (IV) (257).

- Tạp chí NCLS - Vấn đề đổi mới trong công tác nghiên cứu lịch sử ở nước ta hiện nay. (V) (258).

- Phùng Hữu Phú - Công cuộc đổi mới và những vấn đề đặt ra đối với sử học. (V) (258).

- Vũ Minh Giang - Hiện đại hóa phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu. Một yêu cầu cấp bách của sử học nước ta. (V) (258).

- Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Văn Khánh - Sử học với đổi mới hay là đổi mới sử học (một cái nhìn từ lịch sử cận đại VN). (V) (258).

- Vũ Dương Ninh - Đổi điều suy nghĩ về sử học và dự báo. (V) (258).

- Phạm Xuân Hằng - Sử học - Một khoa học, một thực trạng. (V) (258).

- Lê Sỹ Giáo - Đổi mới và những vấn đề cấp bách có liên quan đến khả năng dự báo của dân tộc học. (V) (258).

- Nguyễn Văn Thâm - Các nguồn sử liệu và nhận thức lịch sử. (V) (258).

- Nguyễn Quốc Hùng - Lịch sử thế giới và việc chúng ta "Muốn là bạn với tất cả các nước". (V) (258).

- Nguyễn Huy Quý - Bàn thêm về phương pháp luận sử học. (V) (258).

- Nguyễn Tri Thư - Lịch sử VN hiện

đại - Đổi điều về phương pháp luận và trách nhiệm. (V) (258).

- Ngô Đăng Tri - Về quan hệ giữa các mặt hoạt động chính trị, tư tưởng và tổ chức trong lịch sử Đảng ta. (V) (258).

- Nguyễn Văn Hồng - Sử học nhìn lại để đổi mới chủ đề và tư duy nghiên cứu. (V) (258).

- Trần Kim Đỉnh - Lịch sử sử học và Đổi mới sử học. (V) (258).

- Vũ Thị Phụng - Từ việc nghiên cứu lịch sử Nhà nước và Pháp luật VN hiện đại đến những vấn đề thực tiễn hiện nay. (V) (258).

- Vương Đình Quyền - Một tiềm năng sử liệu quan trọng: Tài liệu lưu trữ. (V) (258).

- Nghiêm Đình Vỹ - Trịnh Đình Tùng - Một vai suy nghĩ về đổi mới nội dung giảng dạy lịch sử ở PTTH hiện nay. (V) (258).

- Trần Bá Đệ - Mấy ý kiến về đổi mới nội dung nghiên cứu, giảng dạy lịch sử miền Bắc quá độ lên CNXH (1954 - 1975) (VI) (258).

- Nguyễn Anh Thái - Vài suy nghĩ về giảng dạy lịch sử Thế giới ở các trường Phổ thông và Đại học trong bối cảnh hiện nay (VI) (258).

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VIỆT NAM.

- Nguyễn Đức Nghinh - Bùi Thị Minh Hiền - Tư liệu ruộng đất vùng Thụy Anh (Thái Bình) (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX). (I) (254).

- Bùi Duy Tân - Hồ Quý Ly qua thơ văn của Nguyễn Trãi. (I) (254).

- Minh Tú - Về Lý Nam Đế. (I) (254).

- Trần Đắc Thọ - Bàn thêm về pho tượng lạ ở chùa Bộc (Hà Nội). (I) (254).

- Đỗ Văn Ninh - Bia Nghè trường Giám (I) (254; IV) (257).

- Đào Tố Uyên - Nguyễn Cảnh Minh - Chế độ ruộng đất ở Kim Sơn (Hà Nam Ninh) trong nửa đầu thế kỷ XIX. (II) (255).

- Nguyễn Đức Nghinh - Ruộng đất công ở miền đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. (III) (256).

- Nguyễn Danh Phiệt - Địa danh Mộc Hoàn trong chiến trường chống giặc Minh, cuối năm 1406 - đầu năm 1407. (III) (256).

- Nguyễn Hữu Uẩn - Con người và di tích lịch sử ở Đông Sơn (Thanh Hóa). (III) (256).

- Nguyễn Cảnh Minh - Bùi Quý Lộ - Nhìn lại chủ trương sử dụng nghĩa quân Phan Bá Vành vào công cuộc khai hoang thành lập hai huyện Tiên Hải, Kim Sơn (Hà Nam Ninh) của triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX. (IV) (257).

- Đỗ Huy Dĩnh - Đào Duy Từ - Thân thế và sự nghiệp. (IV) (257).

- Lê Uy - Một bản khắc gỗ có giá trị (thời Tự Đức). (IV) (257)

- Trần Thị Vinh - Thiết chế nhà nước thời Mạc. (VI) (258).

- Đỗ Đức Hùng - Vài nét về chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Mạc. (VI) (258).

- Vũ Duy Mền - Một số vấn đề về làng xã thời Mạc (VI) (258).

- Nguyễn Hữu Tâm - Tình hình giáo dục thi cử thời Mạc. (VI) (258).

- Nguyễn Minh Tường - Quan hệ bang giao giữa nhà Mạc và nhà Minh hồi thế kỷ XVI. (VI) (259).

- Nguyễn Phan Quang - Thời đại Nguyễn Bình Khiêm qua thơ văn của ông. (VI) (258).

- Tống Trung Tín - Nghệ thuật thời Mạc. (VI) (258).

- Đinh Khắc Thuân - Bia Mạc. (VI) (258).

Nguyễn Thế Huệ - Về dân số VN thời Cổ-Trung đại. (VI) (258).

Minh Tú - Về địa điểm trận Ninh Kiều 1426. (VI) (258).

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI VN.

- Trịnh Nhu - Nguồn gốc của chiến tranh Trung - Pháp (1883-1885). (I) (254).

- Raffi Gilles * Cảng Hải Phòng. Việc thiết lập Cảng và những bước do dự đầu tiên (1874-1902). (I) (254).

** Cảng Hải Phòng - Từ những điều xác tín năm 1902 đến những điều ngờ vực năm 1940 (II) (255).

- Cao Văn Biền - Phân bố sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình, thời kỳ 1930-1945. (I)

(254).

- Nguyễn Phan Quang - "Hồi ký về xứ Cochinchina" năm 1744 của Pierre Poivre. (I) (254).

- Tạ Thị Thúy - Việc khai thác và sử dụng đất đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ, giai đoạn 1884-1896. (II) (255).

- Charles Fourniau - Người Hoa ở Bắc Kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (II) (255); (III) (256).

- Pino Taghiazucchi Perugia - Hồ Chí Minh. (III) (256).

- Cao Văn Biền - Tình hình chia gia tài ruộng đất ở Ninh Bình, thời kỳ 1930-1945. (III) (256).

- Phan Ngọc Liên - Nguyễn Đình Lê - Về tác giả cuốn "Điều tra chân tướng Nga-la-Tư". (III) (256).

- Trần Hữu Đính - Quá trình trung nông hóa ở đồng bằng sông Cửu Long (1945-1975). (IV) (257).

- Tạ Thị Thúy - Việc sử dụng nhân công đồn điền của thực dân Pháp ở Bắc Kỳ, giai đoạn 1885 - 1896. (IV) (257).

- Nguyễn Văn Kiệm - Về mấy vấn đề xung quanh cuộc khởi nghĩa Yên Thế. (IV) (257).

- Hồ Song - "Phan Bội Châu - Toàn tập" với việc nghiên cứu về Phan Bội Châu. (IV) (257).

- Nguyễn Phan Quang - Phong trào chống Pháp do Đào Công Bửu lãnh đạo (1893-1894). (IV) (257).

- Nguyễn Hữu Hiếu - Về cái chết của Võ Duy Dương. (IV) (257).

- Đào Xứ Cát - Văn tế Cai Mưu và Bếp Tầu. (IV) (257).

- Nguyễn Văn Nhật - Về tầng lớp lao động làm thuê trong nông nghiệp ở Nam Bộ. Lịch sử và hiện trạng. (V) (258).

- Cao Văn Biền - Tình hình mua bán ruộng đất ở Ninh Bình, thời kỳ 1930-1945. (V) (258).

- Lê Trọng Khánh - Về thời gian Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng không điều kiện Đồng minh. (V) (258).

- Đinh Văn Liên - Về sự phân bố các vùng dân cư tôn giáo ở Nam Bộ. (VI) (259).

- Hoàng Tranh - Năm lần Tôn Trung Sơn đến VN. (VI) (258).

KỶ NIỆM 50 NĂM THÀNH LẬP MẶT TRẬN VIỆT MINH (1941 - 1991).

- Nguyễn Đình Lễ - Mặt trận VM - Thành quả của sự hoàn chỉnh và phát triển đường lối chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương. (II) (255).

- Văn Tạo - Một vài kinh nghiệm rút ra từ thời kỳ Mặt trận VM - Liên Việt. (II) (255).

- Đỗ Quang Hưng - Nguyễn Văn Khánh - Nhận thức và thực tiễn của vấn đề xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất. (II) (255).

- Phạm Mai Hùng - Cơ sở tạo nên sức mạnh của Mặt trận VM. (II) (255).

- Ngô Đăng Tri - Về chức năng của Mặt trận VM trước ngày Cách mạng tháng Tám thắng lợi. (II) (255).

- Nguyễn Văn Hồng - Mặt trận VM. Con đường hợp lực có hiệu quả của cách mạng VN trong cảnh quan Đông Nam Á những năm 40. (II) (255).

- Nguyễn Quốc Hùng - Mặt trận VM và những khía cạnh quốc tế. (II) (255).

+ Một số tư liệu và Mặt trận VM.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- Đặng Xuân Khánh - Fukuzawa - Nhà cải cách lừng danh thời Minh Trị duy tân. (V) (258).

- Châu Hải - "Trung Quốc Cách mạng Đồng Minh Hội" và các nhóm cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á. (V) (258).

ĐỌC SÁCH

- Hồ Song - Đọc: "Năm 1946. Khởi phát của chiến tranh Đông Dương" (của Stein Tonnesson). (I) (254).

- Đinh Xuân Lâm - Đọc: "Phạm Thận Duật - Cuộc đời và tác phẩm" (của Nguyễn Văn Huyền). (II) (255).

- Quốc Anh - Đọc: "Từ Điển lịch sử VN" (của William. J. Duiker) (II) (255).

- Nguyễn Cảnh Minh - Đọc: "Nhà Đinh dẹp loạn và dựng nước" (của Nguyễn Danh Phiệt). (III) (256).

- Đỗ Tiến Sâm - Đọc: "Trung Quốc trên đường cải cách" (của Nguyễn Đức Sự, Nguyễn Minh Hằng, v.v...) (III) (256).

- Chương Thâu - Đọc: "Nhật Bản cận

đại" (của Vĩnh Sinh). (III) (256).

- Quốc Anh - Đọc: "Thừa sai Công giáo Pháp và chính sách của chủ nghĩa đế quốc ở Việt Nam, giai đoạn 1857-1914" (của Patrick J.N Tuck). (IV) (257).

THÔNG TIN

- N.Đ.L. Hội thảo khoa học "Đổi mới công tác giảng dạy và nghiên cứu lịch sử trong tình hình hiện nay". (I) (254).

- P.V. Hội thảo khoa học quốc gia về lịch sử bản đồ VN. (II) (255).

- H.H.B. Về công trình "Võ Duy Dương và cuộc kháng chiến chống Pháp ở Đồng Tháp Mười". (II) (255).

- P.V. Hội nghị khoa học "Mặt trận VM với vấn đề đoàn kết dân tộc trong cách mạng VN". (IV) (257).

- Nguyễn Quốc Hùng - Ba mươi năm năm hoạt động và trưởng thành của Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội (1956-1991). (IV) (257).

- Trần Độ (lược dịch) - Hội nghị toàn quốc về sử học Trung Quốc ở Đại học Hạ Môn. (IV) (257).

- Đỗ Tiến Sâm - Hội thảo khoa học quốc tế về lịch sử nhà Thanh lần thứ hai - (IV) (257).

- N.Đ.L. Kỷ niệm 35 năm thành lập Khoa lịch sử, ĐHSP Hà Nội I (1956-1991). (V) (258).

- P.V. Hội nghị khoa học "Cách mạng Tân Hợi". (V) (258).

- Đỗ Tiến Sâm - "Hội thảo khoa học quốc tế" Trung Quốc cận đại và thế giới. (V) (256).

- VSH. Tòa soạn tạp chí NCLS. Vô cùng thương tiếc nhà sử học Nguyễn Lương Bích (1908-1991). (VI) (258).

Ý KIẾN BẠN ĐỌC

- Nguyễn Khắc Dạm - Góp phần hiểu thêm về Trúc Khê Ngô Văn Triện. (III) (256).

- Lê Thanh Quảng - Trao đổi với tác giả bài "Bàn thêm về pho tượng lạ ở chùa Bộc". (III) (256).

- Đặng Tích Giang - Lầm lẫn trong giáo trình "Lịch sử thư viện VN thời phong kiến". (III) (256).

SUMMARIES

DINH VAN LIEN: The repartition of religious population zones in Cochinchina

The articles produces very rich documents on the formation and the development of three main religion in Cochinchina, that are: Hoa Hao, Cao Dai, (emigrant) Christianity. The author raises 6 remarks on this question, and hopes to contribute to the research, the reformation and the construction of a new civilized, rich and fine country in the South of the Fatherland.

TRAN THI VINH: The State Institution under the Mac Dynasty.

The author, in her analysis, affirms the official existence of the Mac Royal Court as a monarchy (an absolute monarchy). Though much busy with the wars, the Mac Court pays attention also to the other spheres in social life and this is its active attitude towards the country.

DO DUC HUNG: Some features on the land regime and the agricultural economy under the Mac Dynasty.

The article touches on two questions: the land policy (the policy of incitement to the development of land private proprietorship) and the situation of agricultural economy under the dynasty of Mac.

VU DUY MIEN: Some questions on the communes and villages under the Mac Dynasty.

The author speaks of the land situation under the Mac Dynasty (the development of private land and the decrease of communal land) the reinforcement of the administrative apparatus in the country (in cantons and communes) and the activities of different associations, particularly of Charitable Society.

NGUYEN HUU TAM: Some features on the situation of education and examination under the Mac Dynasty.

Though officially existing only 65 years, and busy with continuous wars, the Mac Dynasty had organized 22 examinations with 483 doctors and 13 first doctors. With these results, the education had provided many persons of talent for the service of State.

NGUYEN MINH TUONG: The relations between nations of the Mac Dynasty with the Ming Dynasty in the XVIth Century.

The article produces the facts on the relations between nations of the Mac Dynasty with the Ming Dynasty, such as exchange of ambassadors, self-binding and surrender, asking for imperial appointment and keeping the duty of annual tribute payment; ... All this aimed at keeping the tactics of our ancestors, - a very simple but not easy to carry out tactics, - that is keeping peace with China.

NGUYEN PHAN QUANG: Nguyen Binh Khiem Epoch through his poetry and prose.

Though Nguyen Binh Khiem recommended: "One shall never dare say that poetry is History", Nguyen Phan Quang still wants, through some poems, investigate the true confidences of one first doctor, who bore witness to the XVIth Century. It is the suffering of a man that witnessed "the ethic principles turning upside down" by corruption, by "killing one another wars", of a man that felt his disability before the sunderings of his people, of a man who knew that the more he lives in the idleness, the more acute are the sufferings. The author hopes to contribute to the reevaluation of the Mac Dynasty Role in our History.

TONG TRUNG TIN: The Art under the Mac Dynasty.

The article approaches and gives remarks on the relics carrying the Dynasty Title and the artistic style of the Mac Dynasty on different spheres, such as architecture (pagodas, communal houses,...), sculpture (different types of Bouddha statues, landscapes, pottery with dark blue flowers...). All this affirms an artistic style of the Mac Dynasty in the vietnamese art history.

DINH KHAC THUAN: The Stelae under the Mac Dynasty.

With 145 stelae erected from 1529 to 1592, scattered in the delta of the North Vietnam, the Stelae under the Mac Dynasty are truly a source of diversified, worthy historical documents. They contribute to the discovery of many sides of the Mac Dynasty and its society, such as: the land proprietorship, the handicraft and the commerce, the physiognomy of the communes and villages, the art in literature.

NGUYEN THE HUE: On the vietnamese population in the antiquity and the Middle Ages.

Basing on the data provided by the works of some authors, the article exposes some thoughts about these data.

TRAN BA DE: Some ideas on the renovation in the study and the teaching on the History of the North Vietnam in the transition to the socialism (1954-1975).

The article analyses the achievements and the errors in the period of socialist construction (1954-1975). Now, in the period of renovation, it is necessary for the writing and teaching work on history to carry out a renovation in the method.

NGUYEN ANH THAI: Some opinions on teaching the World History in Schools and Universities in the present context

After enumerating four deficiencies in the writing and teaching on the World History, the author exposes four spheres of research necessary for the renovation in the present context.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : N° 253200

6(259)

(XI - XII)

1991

MỤC LỤC

ĐINH VĂN LIÊN	Về sự phân bố các vùng dân cư tôn giáo ở Nam Bộ	1
TRẦN THỊ VINH	Thiết kế nhà nước thời Mạc	11
ĐỖ ĐỨC HÙNG	Vài nét về chế độ ruộng đất thời Mạc	16
VŨ DUY MIỀN	Một số vấn đề về làng xã thời Mạc	22
NGUYỄN HỮU TÂM	Tình hình giáo dục thi cử thời Mạc	28
NGUYỄN MINH TRƯỜNG	Quan hệ bang giao giữa nhà Mạc và nhà Minh thế kỉ XVI	33
NGUYỄN PHAN QUANG	Thời đại Nguyễn Bình Khiêm qua thơ văn của ông	39
TỔNG TRUNG TÍN	Nghệ thuật thời Mạc	45
ĐINH KHẮC THUẬN	Bia Mạc	51
NGUYỄN THẾ HUỆ	Về dân số VN thời cổ trung Đại	60
TRẦN BÁ ĐỆ	Mấy ý kiến về đổi mới trong nghiên cứu giảng dạy lịch sử miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1954 - 1975)	66
NGUYỄN ANH THÁI	Một vài suy nghĩ về giảng dạy lịch sử thế giới ở các trường phổ thông và đại học trong bối cảnh hiện nay	70

TÀI LIỆU THAM KHẢO

MINH TỬ	Về địa điểm trận Ninh Kiều	74
HOÀNG TRANH	5 lần Tôn Trung Sơn đến Việt Nam	78

THÔNG TIN

**ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ**

Выходит 6 раз в год

Главный редактор
КАО ВАН ДЬОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФАЕТ
Адрес редакции:
38 Ханг Чьуой Ханой
Тел. 42.33200

6(259)

XI-XII

1991

СОДЕРЖАНИЕ

ДАНЬ ВАН ДЬЕН	-К вопросу распределения религиозно-населенных пунктов в Нам -бо.	I
Чан Тхи Винь	-Административная структура государства при династии Мак.	II
До Дык Хунг	-О земельном владении и сельском хозяйстве при династии Мак.	16
Бу Зю Мен	-Некоторые черты о сельской общине при династии Мак.	22
Нгуен Хну Там	-Об образовании при династии Мак.	28
Нгуен Минь Тьонг	-Дипломатические отношения между династией Мак и династией Минь в XVI в.	33
Нгуен Фан Куанг	-Эпоха Нгуен Ринь Хиема и его произведения	39
Тонг Чунг Тинь	-Искусство при династии Мак	45
Динь Хак Тьуан	-Гарбуры на камне при династии Мак	51
Нгуен Тхе Гуе	-К вопросу населения Бьетнама в феодальный период	60
Чан Ба Дэ	-Об обновлении преподавания истории переходного периода Северного Вьетнама к социализму 1954-1975 гг.	66
Нгуен Ань Тхай	-Некоторые мнения о работе преподавания Всемирной истории во высшем учебном заведении и средних школах на нынешний период.	70
-Материалы		
Минь Ту	-Место происхождения боя Ринь -Киеу	74
Хоанг Чань	-Прибытия Сунь Ятсена во Вьетнам	78

ИНФОРМАЦИЯ

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIẾT

Address : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: N° 253200

Number 6(259)
(XI - XII)

1991

CONTENTS

DINH VAN LIEN	- The repartition of religious population zones in Cochinchina.	1
TRAN THI VINH	- The State Institution under the Mac Dymasty.	11
DO DUC HUNG	- Some features on the land regime and the agricultural economy under the Mac Dynasty.	16
VU DUY MIEN	- Some questions on the communes and villages under the Mac Dynasty.	22
NGUYEN HUU TAM	- Some features on the situation of education and examination under the Mac Dynasty.	28
NGUYEN MINH TUONG	- The relations between nations of the Mac Dynasty with the Ming dynasty in the VIth Century.	33
NGUYEN PHAN QUANG	- Nguyen Binh Khiem Epoch through his poetry and prose.	39
TONG TRUNG TIN	- The Art under the Mac Dynasty.	45
DINH KHAC THUAN	- The Stelae under the Mac Dynasty.	51
NGUYEN THE HUE	- On the vietnamese population in the antiquity and the Middle Ages.	60
TRAN BA DE	- Some ideas on the renovation the study and the teaching on the History of the North Vietnam in the transition to the Socialism (1954-1975).	66
NGUYEN ANH THAI	- Some opinions on teaching the World History in Schools and Universities in the present context.	70

REFERENCE DOCUMENTS

MINH TU	- On the location of the Ninh Kieu Battle.	74
HOANG TRANH	- Five times Ton Trung Son came to Vietnam.	78

INFORMATION

Giá : 1200 đ